XỬ LÝ ĐIỂM NÓNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TÂY BẮC - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

ThS. Lê Thị Vân Anh
Khoa Lý luận chính trị

Abstract: Social and political stability is of great concern in all countries in the world. Undoubtedly, it is impossible to get national duties to be done if there is no social stability. In Vietnam, the Communist Party has paid much attention to social and political stability throughout the country, especially in the North, the West and the South West. Due to the basis of studying the situations of some concerning areas, the writer tries to identify the real problems and gives some solutions to them so as to prevent the occurrence of such "hot" areas.

Tóm tắt: Ổn định chính trị - xã hội là mối quan tâm hàng đầu của tất cả các nước trên thế giới hiện nay. Nhân loại tiến bộ đã nhận ra rằng nếu không có ổn định thì không làm được bất cứ việc gì có tầm cỡ quốc gia cho dù đó là việc bình thường, dễ dàng nhất. Ở nước ta, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến vấn đề ổn định chính trị - xã hội, nhất là tại các vùng đa dân tộc ở miền núi như Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ. Trên cơ sở nghiên cứu một số điểm nóng chính trị - xã hội trên địa bàn Tây Bắc, tác giả làm rõ thực trạng vấn đề, đề xuất một số kinh nghiệm nhằm ngăn chặn một cách kịp thời không để xảy ra điểm nóng.

1. Điểm nóng chính trị - xã hội – một vấn đề lí luận

Vận động và phát triển của đời sống xã hội nói chung và lĩnh vực chính trị - xã hội nói riêng là sự thống nhất giữa ổn định và bất ổn định, sự đồng thuận và xung đột, diễn ra bằng một chuỗi các sự kiện, các biến cố kế tiếp về thời gian và trong không gian nhất định. Trong đó có những sự kiện, những biến cố bình thường và có cả những sự kiện, những biến cố không bình thường, gay cấn, phức tạp.

Điểm nóng xã hội là đời sống xã hội trong trạng thái không bình thường, bất ổn định, rối loạn; diễn ra sự xung đột, chống đối giữa các lực lượng với những hành vi không còn tự kiềm chế được, đã vượt ra ngoài hoặc có khả năng vượt ra ngoài khuôn khổ của pháp luật và chuẩn mực văn hóa đạo đức; diễn ra tại một địa điểm, trong một thời gian nhất định và có khả năng lan tỏa sang nơi khác.

Điểm nóng xã hội có nguồn gốc từ những tranh chấp dân sự, từ những khiếu kiện của nhân dân không được giải quyết kịp thời, để dây dưa kéo dài, gây tích đọng mâu thuẫn và bùng phát thành điểm nóng.

Điểm nóng chính trị - xã hội cũng có đặc trưng như điểm nóng xã hội nói chung, song nó có tính đặc thù riêng, diễn ra trong lĩnh vực chính trị - xã hội, khi mà sự chống đối của đám đông quần chúng, của những lực lượng đối lập đã hướng trực tiếp vào những người nắm giữ quyền lực chính trị, cơ quan quyền lực và thể chế chính sách của chính quyền nhà nước. Ở đây có thể có ba trạng thái chống đối: nhân dân chống đối, bọn phản động chống đối, bọn phản động kích động, lợi dụng nhân dân chống đối.

Trạng thái thứ nhất, điểm nóng chính trị - xã hội chứa đựng mâu thuẫn không đối kháng, đó là mâu thuẫn trong nội bộ, cán bộ, chính quyền nhà nước của nhân dân không làm tròn chức phận của mình, quan liêu tham nhũng, nhân dân đấu tranh đòi cán bộ, chính quyền nhà nước phải làm đúng chức phận, phải loại trừ quan liêu, tham nhũng. Trạng thái thứ hai chứa đựng mâu thuẫn đối kháng. Trạng thái thứ ba là sự đan xen giữa mâu thuẫn đối kháng

và không đối kháng. Bọn phản động thường lợi dụng mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo, mâu thuẫn giữa nhân dân và cán bộ đương chức, đương quyền, kích động nhân dân khiếu kiện, biểu tình, bạo loạn chống lại chính quyền nhà nước.

Trong thực tế người lãnh đạo chính trị thường phải xử lý nhiều điểm nóng xã hội hơn điểm nóng chính trị - xã hội. Nhưng bất cứ điểm nóng xã hội nào cũng chứa đựng khả năng trực tiếp chuyển thành điểm nóng chính trị - xã hội. Vì vậy, cần xử lý tốt các điểm nóng xã hội để không chuyển thành điểm nóng chính trị - xã hội, bởi vì điểm nóng chính trị - xã hội phức tạp hơn, thường gây nhiều tổn hại hơn, nó liên quan đến vấn đề chính quyền, quyền lực nhà nước.

Nguyên nhân của điểm nóng chính trị - xã hội

Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan: Nguyên nhân khách quan có thể do điều kiện kinh tế, xã hội gặp khó khăn, do dân trí thấp lại bị kẻ xấu, phản động lôi cuốn kích động... Nguyên nhân chủ quan thuộc về những khiếm khuyết sai lầm của chính sách, thể chế nhà nước, của các cơ quan quyền lực và những người nắm giữ quyền lực.

Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài: Điểm nóng chính trị - xã hội phát sinh do nguyên nhân bên trong thường được xem xét từ những mâu thuẫn nảy sinh trong phạm vi cơ sở, địa phương hoặc phạm vi toàn quốc. Đó có thể là những mâu thuẫn về dân tộc, tôn giáo; sự bất công giữa các tầng lớp dân cư, giữa lao động và giới chủ, giữa quần chúng nhân dân và cán bộ nắm giữ quyền lực... Nguyên nhân bên ngoài có thể là do sự biến động lớn về kinh tế, chính trị, xã hội có tính chất khu vực và toàn cầu tác động đến từng quốc gia; do sự tác động của các lực lượng thù địch quốc tế...

Nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp: nguyên nhân sâu xa của một điểm nóng chính trị - xã hội có thể là do sự hận thù giai cấp từ những năm chiến tranh cách mạng trước đây, lực lượng phản động còn lưu vong ở nước ngoài móc nối tác động vào trong nước. Nguyên nhân sâu xa cũng có thể là do những thể chế hiện hành đã lạc hậu, không kịp thay đổi, phát sinh những tiêu cực, ách tắc trong sản xuất và đời sống. Còn nguyên nhân trực tiếp thì dễ nhận thấy khi nổ ra điểm nóng.

2. Thực trạng điểm nóng chính trị - xã hội trên địa bàn Tây Bắc

Tây Bắc nằm ở phía Tây Bắc Việt Nam, có diện tích là 36.637km^2, chiếm 10,8 diện tích cả nước, với dân số hơn 2 triệu người, gồm 4 tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình; có hơn 20 dân tộc sinh sống, đó là: Thái, Kinh, Mông, Mường, Dao, Khơmú, Xinh, Kháng, Lào, Giáy, Laha, Lư, Hoa, Mảng, Cống, Nùng, Sila và Thổ... Tây Bắc là nơi có nhiều kilômét đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, địa hình hiểm trở, đất đai rộng, mật độ dân cư thưa thớt; giao thông liên lạc còn nhiều khó khăn; kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế chưa phát triển; tỷ lệ đói nghèo trên dưới 30%. Ở đây đã nảy sinh những nhân tố bất ổn định, một số nơi đã bùng phát thành điểm nóng.

Trước hết là vấn đề dân di cư tự do: Dân di cư tự do diễn ra trong nội bộ huyện, nội bộ tỉnh, từ tỉnh này sang tỉnh khác thuộc vùng Tây Bắc và Đông Bắc, sang Lào và đến các tỉnh Tây Nguyên. Trong vòng 10 năm từ 1992 đến 2002, tỉnh Lai Châu (nay là Điện Biên và Lai Châu) đã có khoảng trên 4000 hộ với gần 30.000 khẩu di cư tự do, phần lớn là người H'Mông, từ các

tỉnh khác đến (Lào Cai, Yên bái, Sơn La, Hà Giang...) tập trung ở các xã biên giới thuộc huyện Mường Tè và Mường Lay. Tuy nhiên, trong những năm qua người dân Lai Châu cũ cũng di chuyển đi nơi khác, sang cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, vào các tỉnh Tây Nguyên.

Nguyên nhân của việc di cư tự do là vì ở nơi cũ khó khăn: đất đai bạc màu, rừng bị phá, sản xuất không đủ ăn, cần đi đến nơi có đất đai rộng, màu mỡ hơn để sinh sống; dân số tăng nhanh, nơi ở cũ không còn đủ điều kiện để sinh sống; đầu tư của Nhà nước đối với miền núi và các địa phương gặp khó khăn, chưa thực sự có hiệu quả. Mặt khác, các lực lượng thù địch lợi dụng những vấn đề lịch sử, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc, nhất là người H'mông để xúi giục, lôi kéo; nêu ra luận điệu: Tổ quốc của người H'mông là ở phía Tây, phía mặt trời lặn, cần đến nơi đó để sinh sống, xây dựng đất nước...

Hàng nghìn người di cư đến nơi ở mới không có tổ chức đã gây nên những xung đột, bất ổn định. Hiện tượng tranh giành đất đai canh tác giữa các nơi dân mới di cư đến với dân sở tại diễn ra gay gắt. Rừng già, rừng đầu nguồn bị tàn phá, môi sinh môi trường tiếp tục bị hủy hoại. Vì không có tổ chức quản lý nên tại các điểm dân di cư tự do sinh sống đã phát sinh tệ nạn buôn lậu, nghiện hút, truyền đạo trái phép... Các điểm dân cư này lại ở vùng ven biên giới Việt – Lào đã nảy sinh tình trạng mua bán, tàng trữ vũ khí, vượt biên trái phép sang đất bạn, buôn lậu qua biên giới... Đây cũng là vùng sâu, vùng xa, giao thông khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa được xây dựng, do vậy chính quyền sở tại rất khó quản lý.

Thứ hai, là hoạt động truyền đạo trái phép: từ cuối những năm 80 thế kỉ XX, truyền đạo trái phép diễn ra ở tỉnh Sơn La và Lai Châu cũ sau đó lan truyền rất nhanh. Lúc đầu là đạo Vàng chứ, sau chuyển sang Thiên chúa rồi đến Tin lành. Tính đến năm 2002, hoạt động truyền đạo trái phép đã diễn ra ở 6 huyện thuộc tỉnh Sơn La (Sông Mã, Mai Sơn, Thuận Châu, Phù Yên, Yên Châu và Quỳnh Nhai), với 24 xã, 51 bản, 563 hộ, 3178 khẩu. Tại tỉnh Lai Châu cũ thời điểm cao nhất là năm 2001 đã có 6497 hộ, 41228 người tin theo đạo ở 8 huyện, 70 xã 263 bản. Đã hình thành tổ chức truyền đạo trái phép, như ở Lai Châu cũ có ban chấp sự tỉnh gồm 12 thành viên, có người cầm đầu, có mối quan hệ mật thiết với các tổ chức tôn giáo trong nước và nước ngoài. Những người theo đạo đã ngang nhiên xây dựng nhà nguyện, tụ tập đông người, không chấp hành sự quản lý của chính quyền cơ sở. Dân theo đạo Tin lành phần lớn là người H'Mông, khi theo đạo họ từ bỏ bàn thờ tổ tiên, từ bỏ phong tục tập quán, truyền thống văn hóa dân tộc. Từ đó làm phát sinh mâu thuẫn trong nội bộ người H'mông, ngay cả trong gia đình, dòng họ người H'mông; chia rẽ giữa các tộc người, ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc. Những nơi có hoạt động truyền đạo trái phép thường không chấp hành các chính sách của Đảng và Nhà nước, cản trở hoặc vô hiệu hóa các chính quyền cơ sở. Có nơi dùng áp lực đông người cản trở người thi hành công vụ, thực thi pháp luật.

Thứ ba là tranh chấp đất đai và những vấn đề xã hội khác: như phần trên đã phân tích, di dân tự do và truyền đạo trái phép đã gây nên nhiều vấn đề phức tạp, có nơi đã phát sinh điểm nóng. Tính chất phức tạp ở vùng Tây Bắc còn do tranh chấp đất đai và những vấn đề xã hội khác.

Tranh chấp đất đai có nhiều nguyên nhân: do phân định địa giới hành chính; do chuyển cư tự do; do dùng đất gán trả nợ; do thiếu sót trong quản lý đất đai... Trong những

năm qua tranh chấp đất đai thường xuyên xuất hiện ở các tỉnh Tây Bắc. Tuy chưa phát sinh thành điểm nóng, nhưng đã gây không ít khó khăn cho các cấp chính quyền, địa phương, làm cho cuộc sống của đồng bào bất ổn định, làm phương hại đến khối đoàn kết trong nội bộ các tộc người, đặc biệt là người thiểu số với người Kinh. Việc mua bán, cầm cố đất trái phép đã đẩy không ít người vào tình trạng không có đất sản xuất phải đi làm thuê, khó thoát khỏi cảnh nghèo đói hoặc phải di cư tự do đi nơi khác. Đây là vấn đề khá phức tạp.

Những vấn đề khác như: du canh du cư, phá rừng làm rẫy; trồng cây thuốc phiện và nghiện hút, tội phạm ma túy... Đó là những mầm hiểm họa của các tỉnh vùng Tây Bắc. Chưa kể đến sự tàn phá của tự nhiên như lũ lụt, lũ quét, lở đất, lốc, mưa đá, rét, hạn hán...

3. Xử lý điểm nóng – một số bài học kinh nghiệm

Qua khảo sát thực tế vùng Tây Bắc, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

Một là*: Giải quyết tốt vấn đề dân tộc*

Ở vùng đa dân tộc, đặc biệt là miền núi, luôn tiềm ẩn mâu thuẫn, xung đột và khi điều kiện khó khăn thì bọn phản động thường lợi dụng kích động để ly khai, kỳ thị dân tộc, có thể bùng phát thành điểm nóng xã hội hoặc điểm nóng chính trị – xã hội. Giải quyết tốt vấn đề dân tộc để kẻ thù không thể lợi dụng được là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, phức tạp cần phải thực hiện một cách bền bỉ, kiên nhẫn. Chủ quan, nóng vội có thể gây nên những hậu hoạ.

Hai là*: Thực hiện chiến lược ổn định và phát triển vùng Tây Bắc*

Để giải quyết mâu thuẫn, không trở thành xung đột xã hội, điểm nóng xã hội hoặc điểm nóng chính trị - xã hội, bảo đảm sự đồng thuận xã hội ở vùng đa dân tộc cần thực hiện một chiến lược toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng… Ổn định và phát triển vùng Tây Bắc nằm trong chiến lược quốc gia, Nhà nước cần có sự đầu tư đặc biệt. Chính vì trước đây, chúng ta đã thiếu một chiến lược toàn diện và chưa đầu tư đến mức cần thiết cho Tây Bắc nên đã nảy sinh những vấn đề phức tạp, những điểm nóng. Hiện nay, Đảng và Nhà nước đã có chiến lược về các vùng trên, triển khai thực hiện thắng lợi các chiến lược ấy mới bảo đảm ổn định, phát triển.

Ba là*: Rút ngắn khoảng cách về mức sống, trình độ phát triển*

Để bảo đảm đồng thuận, không phát sinh xung đột, những điểm nóng ở vùng đa dân tộc cần rút ngắn khoảng cách về mức sống, trình độ phát triển giữa các tộc người, nhưng những tộc người thiểu số thường không tự vươn lên được, dưới tác động của cơ chế thị trường họ lại càng bị tụt hậu. Do vậy, cần có sự giúp đỡ của Nhà nước, sự quan tâm của toàn bộ hệ thống chính trị, đặc biệt là cần có hình thức tổ chức, phương thức hoạt động để người Kinh có thể hỗ trợ, giúp đỡ người dân tộc thiểu số cùng phát triển, tiến bộ. Xác định rõ trách nhiệm của người Kinh trong việc dìu dắt, giúp các dân tộc thiểu số anh em cùng xây dựng đất nước giàu mạnh và tìm ra phương thức thực hiện trong thực tiễn, đó là một trong những giải pháp cơ bản xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Bốn là*: Thường xuyên loại trừ những mầm hoạ sinh ra điểm nóng*

Hoà giải những tranh chấp dân sự giữa các tộc người ngay từ những vấn đề nhỏ nhất, không để từ những vấn đề nhỏ nảy sinh thành những vấn đề lớn.

Kịp thời loại trừ những tổ chức phản động nhen nhóm trong nước và ngăn chặn bọn phản động xâm nhập từ nước ngoài, không để cho chúng liên kết với nhau. Phải loại trừ bọn phản động từ trong trứng nước.

***Năm là**: Xử lý điểm nóng khi có bàn tay của bọn phản động*

Khi kích động đồng bào dân tộc thiểu số chống đối, ly khai, bọn phản động thường lợi dụng mâu thuẫn dân tộc gắn với hình thức tôn giáo, niềm tin tôn giáo để tập hợp lực lượng. Xử lý vấn đề ở đây cần kiên quyết nhưng lại cần mềm dẻo, tinh tế. Một mặt, kiên quyết trừng trị những hành vi lợi dụng tôn giáo của bọn phản động, ngăn cấm những tổ chức dưới hình thức tôn giáo để chống đối, gây bạo loạn, mặt khác, lại không xúc phạm đến tình cảm tôn giáo của đồng bào, tôn trọng tự do tín ngưỡng, hướng niềm tin tôn giáo gắn liền với hành vi nhân đạo, từ thiện.

***Sáu là**: Kịp thời xử lý điểm nóng mới bắt đầu nhen nhóm ở các làng bản*, tìm cách giải tán đám đông, không để tụ tập thành dòng người kéo ra quốc lộ và tiến về thành phố. Khi đã tụ tập hàng nghìn người chống đối thì rất khó giải quyết.

Mặt khác, khi áp dụng những biện pháp giải tán đám đông cần phải kiên trì tuyên truyền giải thích cho quần chúng hiểu rõ đúng sai, và đồng thời kiên quyết trừng trị bọn cầm đầu quá khích. Chuẩn bị lực lượng, các phương án xử lý, tuỳ diễn biến của tình hình mà sử dụng lực lượng, áp dụng phương án phù hợp. Cần huy động lực lượng nhân dân tham gia chống bạo loạn khi cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu, "Kết quả thực hiện một số chính sách đối với vùng dân tộc".

2. Báo cáo số 104 của Ban dân vận tỉnh Sơn La, "Tình hình hoạt động lợi dụng tôn giáo 6 tháng đầu năm 2003, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm".

3. Bùi Ngọc Thanh (2001), "Thành tựu đổi mới đối với việc tiếp tục đổi mới Đảng", Tạp chí Cộng sản (số 3, tháng 2).

4. Nghị quyết số 21 Bộ Chính trị, "Về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010".

5. Nguyễn Văn Vĩnh (2005), *Góp phần đẩy lùi nguy cơ, bảo đảm ổn định và phát triển đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia.

BỒI DƯỠNG HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC CHO SINH VIÊN TOÁN THÔNG QUA SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC MÔN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TOÁN

TS. Hoàng Ngọc Anh
Khoa Toán – Lý – Tin

Abstract: Constructing and renovating methods of teaching mathematics at pedagogical colleges is to promote the diligence, activeness and creation of the students; change the training process into the self-training one. Due to that, it is possible to form the students' career skills and help them to catch up with the development of the era. In this article, we give some methods to improve the perception activities of the mathematics students through the application of information technology in Methodology of teaching mathematics.

Tóm tắt: Xây dựng và đổi mới phương pháp dạy học toán tại các trường đại học sư phạm nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên; biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Từ đó hình thành và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, giúp các em bắt nhịp được với sự phát triển của thời đại. Trong bài báo này, chúng tôi trình bày một số phương pháp bồi dưỡng hoạt động nhận thức cho sinh viên toán thông qua sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn phương pháp dạy học toán.

1. Mở đầu

Nghị quyết Trung ương 2 khóa 8 khẳng định: "Phải đổi mới phương pháp giáo dục đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học. Từng bước áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học, bảo đảm điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên". Định hướng trên đây đã được thể chế hoá trong điều 40 của Luật Giáo dục nước CHXHCH Việt Nam (27/6/2005): "Phương pháp đào tạo trình độ đại học và cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm sử dụng". Mục 5.2 của "Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010" ghi rõ: "Đổi mới và hiện đại hóa phương pháp giáo dục. Chuyển từ việc truyền đạt tri thức thụ động, thầy giảng, trò ghi sang hướng dẫn người học chủ động tư duy trong quá trình tiếp cận tri thức; dạy cho người học phương pháp tự học, tự thu nhận thông tin một cách hệ thống và có tư duy phân tích, tổng hợp; phát triển được năng lực của mỗi cá nhân; tăng cường tính chủ động, tính tự chủ của học sinh, sinh viên trong quá trình học tập,…".

Vì vậy cốt lõi của đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) ở trường ĐHSP là giúp sinh viên hướng tới việc học tập chủ động, rèn luyện và phát triển khả năng suy nghĩ, khả năng giải quyết vấn đề một cách năng động, độc lập, sáng tạo.

Nhiệm vụ của bộ môn PPDH môn Toán, như trong các tài liệu [2], đã xác định là:

- Trang bị những kiến thức cơ bản về dạy học môn Toán
- Rèn luyện những kĩ năng cơ bản về dạy học môn Toán
- Bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp, phát triển đạo đức của người giáo viên dạy toán
- Phát triển năng lực tự đào tạo, tự nghiên cứu về PPDH môn Toán

Như vậy, mục tiêu chủ yếu của các nhà trường sư phạm là đào tạo giáo viên dạy toán ở trường phổ thông, một số ít trong số đó dạy học ở các trường đại học, đại học và cao đẳng hay THCN.

Muốn đạt được mục tiêu này, một trong những biện pháp để đổi mới phương pháp dạy học là kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống với không truyền thống, trong đó có sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) như một yếu tố không thể tách rời.

Tuy nhiên, khi sử dụng CNTT vào dạy học sẽ có nhiều vấn đề cần được nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc chẳng hạn:

- Phương pháp dạy học sẽ thay đổi như thế nào khi sử dụng CNTT?

- Hình thức tổ chức dạy học sẽ thay đổi như thế nào khi CNTT cho phép dạy học từ xa với sự linh hoạt về nội dung, phương pháp, thời gian, địa điểm học tập?

- Hình thức tổ chức dạy học với sự hỗ trợ của CNTT sẽ như thế nào để phát huy hoạt động nhận thức cho sinh viên?

Trong bài báo này, chúng tôi trình bày một số phương pháp bồi dưỡng hoạt động nhận thức cho sinh viên toán thông qua sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn phương pháp dạy học toán.

2. Hoạt động nhận thức của sinh viên

Zin Pi-a-giê (Jean Piaget, 1896-1980), nhà tâm lí học, sinh học người Thụy Sĩ cho rằng tri thức không phải truyền thụ từ người biết tới người không biết, mà tri thức được chính cá thể xây dựng, thông qua hoạt động.

L.X. Vưgôtxki đã đề ra những luận điểm cơ bản để xây dựng nền tâm lí học kiểu mới - tâm lí học macxit, phủ định tâm lí học duy tâm thần bí. Xuất phát từ những luận điểm của L.X Vưgôtxki, A.N. Leonchiev - nhà tâm lí học macxit kiệt xuất, đã nghiên cứu và đi đến kết luận quan trọng là "hoạt động là bản thể của tâm lí" - hoạt động có đối tượng của con người chính là nơi sản sinh ra tâm lí con người. Bằng hoạt động và thông qua hoạt động, mỗi người tự sinh thành ra mình, tạo dựng và phát triển ý thức của mình. Cống hiến to lớn của Leonchiev là chỉ ra bản chất của tâm lí, với các luận điểm sau:

- Hoạt động là bản thể của tâm lí.

- Tâm lí, ý thức là sản phẩm của hoạt động và làm khâu trung gian để con người tác động vào đối tượng, các hiện tượng tâm lí đều có bản chất hoạt động.

- Quan hệ giữa tâm lí và hoạt động là quan hệ giữa một bên là điều kiện, mục đích, động cơ, một bên là thao tác, hành động, hoạt động.

Về vai trò của hoạt động học tập trong quá trình nhận thức, tâm lý học hiện đại cho rằng nhân cách của sinh viên được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động chủ động, có ý thức. Nhiều danh nhân cũng đã từng nói những câu bất hủ, như: “Suy nghĩ tức là hành động” (Jean Piaget), “Cách tốt nhất để hiểu là làm” (Căng (Kant)), “Học để hành, học và hành phải đi đôi” (Hồ Chí Minh)... Trong xã hội có những biến đổi nhanh chóng như ngày nay thì khả năng hành động càng được đánh giá cao hơn.

Quan điểm hoạt động trong dạy học, có thể nói một cách vắn tắt là: tổ chức cho sinh viên học tập trong hoạt động và bằng hoạt động tự giác, tích cực, sáng tạo.

Dạy học theo cách này, giáo viên không chỉ đơn giản là cung cấp kiến thức cho sinh viên, mà là tổ chức ra những hoạt động và hướng dẫn hoạt động cho sinh viên.

Các hoạt động thường tiềm ẩn trong mỗi nội dung dạy học. Người giáo viên cần phải khai thác được các hoạt động đó cho sinh viên hoạt động.

Trong dạy học, mỗi hoạt động có thể có một hay nhiều chức năng, có thể là tạo tiền đề xuất phát, có thể là làm việc với nội dung mới, có thể là củng cố... Những hoạt động như: phát hiện và sửa chữa sai lầm cho sinh viên, vận dụng toán học vào thực tiễn là những hoạt động rất đáng lưu ý.

Một hoạt động có thể có nhiều hoạt động thành phần. Để sinh viên dễ dàng lĩnh hội được các tri thức, người giáo viên cần phải phân bậc hoạt động theo sự phức tạp của đối tượng, sự phức hợp của hoạt động, theo mức độ vận dụng, theo tính chất của hoạt động.

Theo Nguyễn Bá Kim [2] định hướng hoạt động hóa người học thực chất là làm tốt mối quan hệ giữa ba thành phần: mục đích, nội dung và PPDH. Bởi vì:

- Hoạt động của sinh viên vừa thể hiện mục đích dạy học, vừa thể hiện con đường đi đến mục đích và cách thức kiểm tra việc đạt mục đích.

- Hoạt động của sinh viên thể hiện sự thống nhất của những mục đích thành phần (4 phương diện: tri thức bộ môn, kĩ năng bộ môn, năng lực trí tuệ chung và phẩm chất, tư tưởng, đạo đức, thẩm mĩ, theo 3 mặt: tri thức, kĩ năng, thái độ).

- Mỗi nội dung dạy học đều liên hệ với những hoạt động nhất định. Đó là những hoạt động được thực hiện trong quá trình hình thành hoặc vận dụng nội dung đó.

Định hướng hoạt động hóa người học bao hàm một loạt những ý tưởng lớn đặc trưng cho PPDH hiện đại:

- Xác lập vị trí chủ thể của người học
- Dạy việc học, dạy cách học thông qua toàn bộ quá trình dạy học
- Biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo
- Phát huy tính tự giác, tích cực, sáng tạo của người học

3. Bồi dưỡng hoạt động nhận thức cho sinh viên Toán thông qua sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn phương pháp dạy học Toán.

Qua nghiên cứu và thực nghiệm, chúng tôi trình bày một số phương pháp bồi dưỡng hoạt động nhận thức cho sinh viên toán thông qua sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn phương pháp dạy học Toán.

3.1. Thứ nhất, bồi dưỡng năng lực tư duy khoa học trong nghiên cứu toán và lí luận dạy học môn Toán

Phát huy năng lực tư duy khoa học trong nghiên cứu toán và lí luận dạy học Toán nhằm bồi dưỡng tiềm năng hoạt động tìm tòi kiến thức, tập duyệt nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu tự học.

Các thành tố của năng lực nêu trên bao gồm:

- Năng lực phán đoán, nắm các dạng phán đoán; năng lực mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, trừu tượng hóa, mô hình hoá.

- Năng lực xây dựng các khái niệm, các quy tắc định nghĩa khái niệm.

- Năng lực vận dụng các quy tắc suy luận trong nghiên cứu Toán.

- Năng lực vận dụng ghép biện chứng của tư duy Toán học.

- Năng lực kết hợp quy nạp và suy diễn trong nghiên cứu Toán.

- Năng lực xây dựng quy nạp và kiểm chứng các giả thuyết mọi lúc, mọi trường hợp và với nhiều đối tượng khác nhau.

Ví dụ: Khi giảng dạy nội dung "các phương pháp dạy học khái niệm", sau khi yêu cầu sinh viên nghiên cứu các tài liệu, chúng tôi cho sinh viên xem một video clip về một tiết dạy học khái niệm ở trường phổ thông (giáo án thống nhất giữa cán bộ giảng dạy bộ môn và giáo viên trực tiếp giảng dạy). Yêu cầu đặt ra sau khi xem video này là:

- Hãy phát hiện, tìm tòi trong tiết dạy học này giáo viên đã vận dụng lí luận và phương pháp dạy học ở từng lúc, từng chỗ như thế nào, các con đường hình thành khái niệm như thế nào?

- Các ý kiến bình luận, góp ý, chỗ nào được, chỗ nào chưa được?

- Nếu có chỗ chưa được thì có thể chỉnh sửa như thế nào?

Rõ ràng là: thay vì chúng ta phải dẫn sinh viên đi dự giờ, rút kinh nghiệm, thì nhờ CNTT, chúng ta giải quyết vấn đề này một cách thuận lợi.

3.2. Thứ hai, bồi dưỡng năng lực phát hiện các đối tượng có chức năng gợi động cơ cho hoạt động tìm tòi kiến thức hướng vào mục tiêu đào tạo

Theo từng mục tiêu giáo dục toán học và rèn luyện tay nghề cho sinh viên, năng lực nêu trên nhằm vào các hoạt động tìm tòi, hoạt động tự học, tự nghiên cứu toán.

Để bồi dưỡng năng lực nghiên cứu và giảng dạy toán cần chú ý rằng các đối tượng đòi hỏi sinh viên tạo ra cần đáp ứng một nhu cầu nào đó của mục tiêu giáo dục sinh viên; sinh viên cần cụ thể hóa các nhu cầu vĩ mô thành nhu cầu vi mô mang tính đối tượng chỉ dẫn các hoạt động hoạt động cụ thể.

Ví dụ: Trong thời đại internet đã phổ cập ở các trường Đại học, việc tra cứu, tìm tòi các tư liệu tham khảo qua internet, được đặt ra không phải là một yêu cầu quá khó đối với người học. Vào đầu kỳ học giáo viên giới thiệu toàn bộ chương trình chi tiết môn học, các tài liệu tham khảo qua trang web của trường. Sau mỗi bài học, giáo viên dành một thời lượng nhất định để sinh viên có dịp trình bày, báo cáo những kết quả đã tìm kiếm được trên internet và tất nhiên không quên đánh giá chất lượng của những kết quả đó. Dần dần, việc tìm kiếm những thông tin liên quan đến nội dung bài học phải trở thành một trong những yêu cầu bắt buộc đối với với sinh viên. Giáo viên giới thiệu sẵn một số địa chỉ tìm kiếm trên internet cho sinh viên.

3.3. Thứ ba bồi dưỡng năng lực nắm các khái niệm, các quan hệ toán học theo hệ thống từ các trường hợp riêng đến trường hợp tổng quát

Việc rèn luyện năng lực này cho phép các sinh viên có ý thức thiết lập mối liên hệ các kiến thức khái quát, trừu tượng được trang bị ở đại học với kiến thức riêng rẽ học ở phổ thông, từ đó giúp sinh viên có được khả năng định hướng giải quyết vấn đề và chuyển tải sang ngôn ngữ phổ thông.

Ví dụ: Khi giới thiệu về các hình hình học chúng tôi dùng phần mềm Cabri, Maple để giới thiệu đoạn thẳng, tam giác, đa giác, tứ diện, các tứ diện đều hay các đa diện là các thể hiện của m-đơn hình, m-hộp trong không gian Afin - chiều.

3.4. Thứ tư, bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng các tài liệu tham khảo, phát triển và mở rộng kiến thức và kĩ năng chuẩn

Việc bồi dưỡng năng lực khai thác tiềm năng các tài liệu tham khảo được cụ thể hóa qua việc khai thác các sử dụng của các khái niệm, các định lí, mở rộng các dạng toán phổ thông nhờ vận dụng các phép biện chứng của tư duy toán học, đặc biệt chú trọng vận dụng mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, mối quan hệ nhân quả, quy luật lượng đổi - chất đổi, xem xét sự vật trong trạng thái vận động và phát triển.

Trong dạy học, đặc biệt trong dạy học lí luận, có nhiều thuật ngữ mà người học có thể đã có khái niệm về nó, cần phải làm rõ, nhưng không được viết trong giáo trình. Với sự trợ giúp của công nghệ thông tin, ta có thể giải quyết được vấn đề này.

Ví dụ, Trong bài "Phát triển năng lực trí tuệ" [2, trang 53] giáo viên có thể cho sinh viên tự đọc giáo trình và trình bày lại những gì họ tiếp thu được. Tuy nhiên, họ cũng cần biết và hiểu rõ một số thuật ngữ như: tư duy, trí tuệ, tri thức… được nhắc đến trong giáo trình, nhưng không được giải thích. Giáo viên có thể chiếu một câu, một đoạn nào đó trong giáo trình đó để tạo ra một tình huống tương tác, phải lường trước được những thuật ngữ cần quan tâm, chuẩn bị trước để phân tích và để sinh viên tham khảo. Bằng cách này, chẳng những bổ sung được kiến thức cho người học, mà còn rèn luyện cho họ cách tự đọc, cách tự nghiên cứu theo tài liệu.

3.5. Thứ năm, bồi dưỡng năng lực tổ chức cho học sinh phổ thông hoạt động tìm tòi phát hiện kiến thức

Năng lực nêu trên thể hiện qua các thành tố sau đây:

- Biết lựa chọn các tình huống, các tri thức về các đối tượng, các quy luật, các phương pháp để học sinh tư duy, hình dung làm bộc lộ động cơ hoạt động - đối tượng mang tính nhu cầu.

- Biết điều khiển học sinh lựa chọn các hoạt động trí tuệ, hoạt động toán học, bằng con đường quy nạp, mô hình hóa để rút ra các tính chất chung, các quy luật, các phương pháp mới.

- Biết đánh giá các tri thức và hoạt động, các sản phẩm hoạt động của học sinh.

Ví dụ: Hiện nay việc kiểm tra đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan (TNKQ), việc khống chế thời gian làm bài là một yêu cầu quan trọng. Nhờ CNTT với các phần mềm như Violet, Lectora… chúng ta có thể bảo đảm tốt yêu cầu này. Đó là kiểm tra đánh giá bằng các câu hỏi TNKQ chỉ xuất hiện trong khoảng thời gian quy định. Theo cách này thì không có cách nào khác là người làm bài phải thực sự tích cực. Một ưu điểm khác của phương pháp kiểm tra đánh giá theo cách này là ít "tốn kém" và không mất nhiều thời gian. Việc đánh giá, nhận xét có thể tiến hành ngay sau đó một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất.

4. Kết luận

Các phương pháp bồi dưỡng hoạt động nhận thức cho sinh viên Toán thông qua sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn phương pháp dạy học Toán là một trong những phương pháp quan trọng để thực hiện nội dung giáo dưỡng, giáo dục và phát triển sinh viên trong quá trình dạy - học. Trong quá trình học tập, sinh viên lĩnh hội tri thức mới từ nhiều

nguồn khác nhau: lời nói của thầy, nội dung sách giáo khoa và các tài liệu học tập khác, môi trường gia đình và xã hội… Công nghệ thông tin - với tư cách là phương tiện chứa đựng và chuyển tải thông tin, được coi là một trong những nguồn tri thức quan trọng. Công nghệ thông tin góp phần hướng dẫn hoạt động nhận thức của sinh viên giúp sinh viên tự chiếm lĩnh tri thức, kích thích hứng thú học tập, phát triển trí tuệ và giáo dục nhân cách cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean-Marc Denomme' & Madeleine Roy (2000), *Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác* (bộ ba: Người học – Người dạy – Môi trường). Người dịch: GS. TS. Nguyễn Quang Thuấn và TS. Dương Thiệu Tống, NXB Thanh Niên.

2. Nguyễn Bá Kim (2004), *Phương pháp dạy học môn toán*, NXB ĐHSP.

3. Đào Tam – Lê Hiển Dương (2008), *Tiếp cận các phương pháp dạy học không truyền thống trong dạy học Toán*, NXB ĐHSP.

4. Luật giáo dục Việt Nam, 2005.

SỰ GẶP GỠ GIỮA THƠ VÀ NHẠC TRONG THƠ TẠ HỮU YÊN

ThS. Nguyễn Văn Bao
CN. Lê Thị Ngọc Ánh

Abstract: The meeting between poetry and music in the poems of Ta Huu Yen expresses some typical features such as image-rich poetic language, strong emotional implication. Emotional poetry is clear, simple, elegant, and very social, which always reaches to mountains, rivers, community, and world situation. Themes in his works are about the fatherland, mothers, soldiers, children... Besides, the music which is rich in the poems of Ta Huu Yen focuses on the united rhymes, pauses, sound combinations, light - low sounds, the balance in the rhythms, word repetition, sentence repetition, and clause repetition.

Tóm tắt: Sự gặp gỡ giữa thơ và nhạc trong thơ Tạ Hữu Yên biểu hiện ở một số nét đặc trưng như ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, tính hàm súc cao. Cảm xúc thơ trong trẻo, bình dị, khoáng đạt, mang tính xã hội luôn mở ra với sông núi, cộng đồng và thời cuộc. Đề tài trong sáng tác của ông hướng về tổ quốc, người mẹ, người chiến sĩ, trẻ thơ... Bên cạnh đó thì thơ Tạ Hữu Yên rất giàu nhạc tính tập trung biểu hiện ở cách hiệp vần, ngắt nhịp, phối thanh, sự trầm bổng, sự cân đối ở nhịp điệu, sự trùng điệp, điệp vần, điệp câu, điệp ngữ.

1. Đặt vấn đề

Có thể nói rằng các loại hình nghệ thuật luôn luôn giao thoa, hỗ trợ, gắn bó lẫn nhau. Văn học cũng không nằm ngoài quy luật bất biến ấy, từ ngàn đời nay văn học có mối quan hệ với hội họa, điêu khắc, kiến trúc, điện ảnh... nhưng quan hệ chặt chẽ hơn cả là giữa văn học và âm nhạc, văn học, nhất là thơ vốn gắn bó mật thiết với âm nhạc.

Từ ngàn xưa, thơ đã gắn bó với âm nhạc, ngay từ những tác phẩm văn học dân gian, trong thơ trung đại, đặc biệt sự gặp gỡ của "mối duyên cau nhạc trầu thơ" nở rộ nhất đến thời kì văn học hiện đại có nhiều bài thơ của nhiều tác giả được phổ nhạc, như Nguyễn Đình Thi với thi phẩm *"Lá đỏ"*, *"Nhớ"*; Phạm Tiến Duật với bài thơ *"Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây"*; "*Biển nỗi nhớ và em"* (Hữu Thỉnh)... tập trung và phổ biến nhất trong thơ Tạ Hữu Yên là những bài ca đi cùng năm tháng, như "*Đất nước"* (Phạm Minh Tuấn phổ nhạc), "*Cảm xúc tháng Mười"* (Nguyễn Thành phổ nhạc), "*Đôi dép Bác Hồ"* (Văn An phổ nhạc)...

2. Nội dung

2.1. Mối quan hệ giữa thơ và nhạc

Trên bình diện lịch sử, văn học và âm nhạc đã có thời gắn bó chặt chẽ không tách rời. Đứng về nguồn gốc xuất hiện, các văn bản thơ ca ở dạng sơ khai, nguyên thủy cùng các bài ca xuất hiện trong các nghi lễ tôn giáo cổ và trong thực tiễn lao động. Về động cơ sáng tạo, thơ và nhạc đều bộc lộ nhu cầu tự biểu hiện của con người: "Thơ là do cái chí mình phát ra... Tình động ở trong lòng mà hiện ra lời nói, nói không đủ nên phải vịnh hát, vịnh hát không đủ nên phải tự nhiên tay múa chân giậm cho được tỏ rõ chí mình" (Tựa *Kinh Thi*).

Thơ là sự phản ánh cuộc sống, thể hiện những tâm trạng, những cảm xúc mạnh mẽ bằng ngôn ngữ hàm súc, cô đọng, giàu hình ảnh và có nhịp điệu là những đặc trưng cơ bản của thơ. Tính nhạc trong thơ tập trung biểu hiện ở cách hiệp vần, ngắt nhịp, phối thanh... một bài thơ cũng có sự lên xuống, trầm bổng, nhanh chậm gần như quãng giai điệu trong một bản nhạc.

Âm nhạc là nghệ thuật dùng âm thanh làm phương tiện để diễn đạt tư tưởng và tình cảm, sự xâu chuỗi những cung bậc, trường độ, biên độ, hòa âm, tiết tấu, quãng, âm vực cao,

thấp... của những giai điệu. Người nhạc sĩ khác nhà thơ ở chỗ, trong đầu họ vang lên những nốt nhạc. Và khi họ tìm thấy sự đồng điệu, hòa hợp giữa lời một bài thơ và những giai điệu đã vang lên trong đầu thì xuất hiện một bài thơ được phổ nhạc.

Không chỉ vậy, để làm giàu cho mình, thơ còn khai thác cả ngôn ngữ của nhạc nữa. Bao đời nay, đã có biết bao yếu tố nhạc từ vương quốc âm nhạc đã vượt biên, rồi nhập tịch vào thơ, ban đầu tạm trú, về sau thường trú. Thậm chí nhờ sự cưu mang quá sâu nặng của thơ, trải đời này, đời khác, mà nhiều thứ đã được đồng hóa luôn. Dân ngụ cư đã biến thành dân sở tại.

Trải qua các thời kì lịch sử, thơ và nhạc luôn gắn bó chặt với nhau. Trong nghệ thuật cổ đại, thơ múa hợp thành nghệ thuật nguyên hợp. Các trường ca cổ đại, các lời thơ dân gian đều được lưu truyền và gìn giữ bằng đôi cánh của âm nhạc (bài ca) trước khi ghi bằng chữ viết.

Thơ (tức văn học) tách dần ra, song vẫn còn loại thơ làm ra để hát. Ở Trung Quốc, *Kinh Thi* thực chất là những bài hát có nhạc đệm, do nhạc sư các nước chư hầu sưu tầm dâng lên triều đình nhà Chu rồi được nhạc quan chỉnh lí. Nhạc phủ cũng là những bài thơ phổ nhạc. Dù là thơ không phổ nhạc cũng phải có tiết tấu. Vua Thuấn từng dặn Qùy (con trai): "Ca là ngân dài lời nói, thanh theo giọng ngân dài, luật phải hòa với thanh, tám âm hòa hợp không lấn thứ bậc của nhau, thần và người do đó được vui vẻ". Những bài thơ Đường như *Thanh bình điệu* của Lí Bạch, *Vị thành khúc* của Vương Duy. *Tây cung oán* của Vương Xương Linh là những bài thơ được phổ nhạc. Nhà thơ đời Đường Lưu Vũ Tích sáng tác nhiều bài thơ nổi tiếng dựa trên điệu dân ca *Trúc chi từ* của nước Sở, trong đó có bài *Dương liễu thanh thanh* nổi tiếng với phong cách tỉ hứng nhậy cảm và hàm ý uyển chuyển. Ở Việt Nam, lời ca chèo tuồng, cải lương, dân ca đều là những bài thơ thất ngôn, ngũ ngôn, lục bát được phổ nhạc.

Thơ càng ngày càng đóng vai trò độc lập. Âm nhạc mất dần vai trò đối với thơ ca (trừ trong folklore và trong thơ phổ nhạc). Tư duy con người ngày càng phát triển thì tư duy nghệ thuật cũng trưởng thành. Ngôn ngữ đã trở thành công cụ có đầy đủ khả năng diễn tả mọi dạng vẻ phong phú, phức tạp nhất và giàu sức biểu cảm nhất của đời sống. Nhạc trong văn học chỉ còn là nhạc điệu ngôn ngữ thông thường. Song như người ta thường nói, thơ là âm nhạc của tâm hồn, thơ là một điệu hồn đi tìm những hồn đồng điệu, vì thế, nhạc điệu vẫn tồn tại trong thơ và những bài thơ được nhiều người ưa thích vẫn là những bài thơ giàu nhạc tính.

Ở Châu Âu, trong nhiều thế kỉ, đã có rất nhiều các công trình bàn về mối quan hệ giữa văn học và âm nhạc. Theo A. Thomas, âm nhạc là một chủ đề ưa thích của thế kỉ Ánh sáng. Thí dụ như Menuret de Chambaud viết về ảnh hưởng của âm nhạc đối với cơ thể của con người, Điđơrô viết về sự thể hiện âm nhạc trong một số văn bản ngôn từ. Người ta nghiên cứu về âm nhạc như một loại ngôn ngữ, ảnh hưởng của âm nhạc tới lĩnh vực lí thuyết ngôn ngữ và tu từ như cách viết, cách kể chuyện có nhịp điệu, cách hùng biện trong các thể văn chính luận (A.Thomas, *Âm nhạc và nguồn gốc của ngôn ngữ*, 1995). Có người nghiên cứu nhịp điệu trong kịch (K. George, *Nhịp điệu trong kịch*, 1980), nhịp điệu trong bi kịch và hài kịch (S. Langer, *Lí thuyết về nghệ thuật*, 1953)…

Ở Việt Nam, nhóm Xuân Thu là nhóm có ý tưởng kết nối mối liên hệ huyền bí giữa

nhạc và thơ như những biểu hiện của sự vận động trong vũ trụ và trong lòng người (*Xuân Thu nhã tập*, 1991). Âm nhạc với các yếu tố như sự luân phiên của các thành phần giống nhau, tốc độ, trường nhịp cơ bản, trọng âm, điểm nhấn, chủ âm… có thể là những gợi ý khi đi vào tìm hiểu nhịp điệu trong văn học.

Điểm diện qua như vậy, chúng ta dễ nhận thấy mối quan hệ giữa thơ và nhạc đã được nghiên cứu ở nhiều góc độ nhưng chưa có công trình chuyên biệt nào dành sự quan tâm thích đáng nghiên cứu về sự gặp gỡ giữa thơ và nhạc trong thơ Tạ Hữu Yên. Chúng tôi hy vọng bài viết này và các công trình nghiên cứu tiếp theo sẽ khỏa lấp được những phần còn trống vắng mà các công trình nghiên cứu trước chưa đề cập tới, góp phần vào cái nhìn đầy đủ hơn về vai trò của các nhà thơ có thơ phổ nhạc.

2.2. Tạ Hữu Yên – Nhà thơ có duyên nợ với âm nhạc

Nhà thơ Tạ Hữu Yên sinh tháng 7/1927 tại làng Đông Hội, xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Hiện tại nhà thơ sinh sống tại phòng 9 nhà K23, ngõ 63 phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Tạ Hữu Yên từng nhận xét về thơ phổ nhạc của mình: ***"Những bài thơ đúng niêm luật, có vần điệu, nhạc sĩ người ta dễ tìm thấy sự đồng cảm ở đó, và giai điệu được cất thành lời"***.

Thơ Tạ Hữu Yên giàu cảm xúc, trong trẻo, bình dị. Cảm xúc thơ của ông khoáng đạt, mang tính xã hội cao luôn mở ra với sông núi, cộng đồng và thời cuộc. Đề tài trong sáng tác của ông hướng về: Tổ quốc, người mẹ, người chiến sĩ, trẻ thơ... Nhạc sĩ Nguyễn Văn An – người đã phổ thơ Tạ Hữu Yên, ông đã tìm thấy ở thơ Tạ Hữu Yên những điều mà âm nhạc muốn bày tỏ. Tứ nhạc phong phú, nét nhạc thanh thoát, người thưởng thức đi vào cõi êm đềm, quấn quýt giữa sự giao duyên thơ và nhạc. Lời ca đẹp, lại được nâng đỡ bằng đôi cánh âm nhạc nên dễ làm say mê quyến rũ lòng người.

Ngôn ngữ thơ Tạ Hữu Yên giàu hình ảnh, giản dị, tính hàm súc cao, có sức ám ảnh lớn tới độc giả, có rất nhiều bài hát có ca từ rất đẹp: Nhiều bài thơ đã đạt tới sự cân bằng giữa thơ và nhạc, như bài *"Đất nước"*: *Đất nước tôi thon thả giọt đàn bầu/ Nghe dịu nỗi đau của mẹ/ Ba lần tiễn con đi, hai lần khóc thầm lặng lẽ/ Các anh không về mình mẹ lặng im/ Đất nước tôi, đất nước tôi, đất nước tôi!...* Bài ca vừa sâu nặng một kí ức bi hùng, vừa bừng sáng niềm tin khát vọng không chỉ của thế hệ từng làm nên lịch sử trong chiến tranh chống Mỹ.

Hay những câu thơ xúc động trong bài thơ "Anh về cùng mùa hoa": *Rớt xuống trang thơ tôi/ Cánh hoa đào phớt đỏ/ Chiều Sơn La lặng gió/ Tôi nghe hoa thì thầm/ Trái tim người cách mạng/ Sẽ không héo bao giờ/ Trang thơ tôi đằm lại giữa nhà tù Sơn La/ Tô Hiệu ơi có phải, anh về cùng mùa hoa.*

Bên cạnh đó thì thơ Tạ Hữu Yên rất giàu nhạc tính như bài *"Cảm xúc tháng Mười"* là một bức tranh hoành tráng về quê hương, Tổ quốc, con người bằng giai điệu với nhiều gam màu sắc, vừa say đắm thiết tha, vừa nồng nàn cháy bỏng, vừa trang trọng oai hùng. Giai điệu mở đầu chầm chậm, trầm hùng, lắng đọng như một dòng chảy bất tận: *Không thể nói trời không trong hơn/ Và mắt em xanh khác ngày thường/ Khi đoàn quân kéo về mùa thu ấy/*

Nhịp trống rung ba mươi sáu phố phường...

Quả thật, mỗi nhà văn đến với nghề bằng một con đường riêng và sẽ tồn tại trong nghề theo những phương cách riêng. Nhà thơ Tạ Hữu Yên với một hướng đi riêng mà ở đấy "***Thơ ông thường chừa ra phần đất cho các nhạc sĩ khai thác***" (Nhà thơ Nguyễn Hoàng Sơn).

Nhìn chung, khuynh hướng cảm xúc của Tạ Hữu Yên là nhất quán. Nó xuyên suốt từ những ngày đầu ông cầm bút cho tới hôm nay. Đó là khuynh hướng gắn với cộng đồng, quan tâm tới số đông và được thể hiện, chuyển tải qua những hình thức quen thuộc.

Tạ Hữu Yên là một nhà thơ đi nhiều, viết khỏe. Trên 40 năm cầm bút, ông đã cho ra mắt bạn đọc gần 50 đầu sách và hàng nghìn bài báo, ông cũng nhận được nhiều giải thưởng cao quý của nhà nước. Nhà thơ - Đại tá quân đội Tạ Hữu Yên, được công chúng biết đến là một nhà thơ có "duyên" với làng nhạc. Mặc dù tuổi đã cao, nhưng ông vẫn khảng khái nói: "*Với tôi, thơ và nhạc là cuộc sống*".

Không chỉ là con số, nhiều bài trong đó thực sự là những ca khúc hay, được phổ biến rộng rãi và tác giả đưa vào "Tuyển tập Tạ Hữu Yên", ở phần "Thơ phổ nhạc", dày trên 40 trang.

2.3. Khảo sát 1/154 bài thơ được phổ nhạc đặc sắc nhất

Tính đến thời điểm này nhà thơ có 154 bài thơ được 37 nhạc sĩ phổ nhạc. Những bài thơ "xinh xinh" của Tạ Hữu Yên đã có một đời sống khác, và đó có lẽ là gia sản lớn nhất trong cuộc đời người cựu chiến binh mang quân hàm đại tá này. Với khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ giới thiệu một bài thơ đặc sắc trong số những bài thơ được phổ nhạc của ông ***Nhạc phẩm Đất nước*** (*nhạc Phạm Minh Tuấn*).

Nhạc sĩ Văn An – người đầu tiên phổ nhạc cho thơ Tạ Hữu Yên đã đưa ra nhận xét: ***"Thơ Tạ Hữu Yên rất giàu âm điệu, có thể gõ ngón tay trên bàn mà hát được"***.

Tạ Hữu Yên là người lính trở về từ cuộc chiến bảo vệ Tổ quốc, viết về "người trong cuộc" bằng sự cảm nhận đầy lãng mạn hào hùng về đất nước mình. Mỗi tấc đất hôm nay đã thấm máu xương của những thế hệ đi trước, bao bà mẹ đau khổ tiễn con ra đi không trở về. Ông đã tạo nên hình ảnh một Tổ quốc như một người mẹ hiền tần tảo, rất đỗi hiền hòa, nhưng cũng sẵn sàng hy sinh tất cả trước những bão giông cuộc đời: *Đất nước tôi thon thả giọt đàn bầu/ Nghe dịu nỗi đau của mẹ/ Ba lần tiễn con đi, hai lần khóc thầm lặng lẽ/ Các anh không về mình mẹ lặng im...*

Với tứ thơ hào sảng này, nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn đã lồng vào một giai điệu vừa trữ tình, vừa thanh thoát, với những khoảng trầm sâu lắng xen kẽ những khoảng vút cao mạnh mẽ đầy ấn tượng: *Đất nước tôi thon thả giọt đàn bầu/ Đất nước tôi, đất nước tôi, đất nước tôi/ Khi trăng đã vào cửa sổ đòi thơ...*

Bài thơ "Đất nước"(1984), bắt nguồn từ câu chuyện có thật. Bà mẹ ấy có ba người con trai vào Nam chiến đấu. Con cả, con thứ lần lượt hy sinh, cậu út đang học lớp 10 cũng tình nguyện lên đường trả thù cho hai anh. Thật đau đớn khi người con thứ ba không trở về. Chiến tranh đã lùi vào dĩ vãng nhưng dư âm kí ức vẫn vang vọng mãi cùng thời gian. Hình ảnh người lính với tinh thần quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh. Đã biết bao người mẹ chờ con, vợ chờ chồng - những người ngã xuống vì độc lập, vì quê hương, đất nước.

Sự gặp gỡ giữa thơ và nhạc trong nhạc phẩm "Đất nước" (Phạm Minh Tuấn phổ nhạc, 1988), thể hiện ở một vài nét đặc trưng sau:

Đất nước là bài thơ giàu cảm xúc, ngôn ngữ thơ thuần Việt, hình ảnh điển hình, tính hàm súc cao. Đề tài mà "Đất nước" hướng tới là nội dung mang tính khái quát cao: Tổ quốc, người mẹ, người lính. Hình ảnh người mẹ chờ con với nỗi đau thương, mất mát chất chồng, âm thanh câu thơ như chìm xuống, lắng đọng cảm xúc: Đất nước tôi thon thả giọt đàn bầu/ Nghe dịu nỗi đau của mẹ/ Ba lần tiễn con đi, hai lần khóc thầm lặng lẽ/ Các anh không về mình mẹ lặng im...

Ngôn ngữ trong bài "Đất nước" rất giàu nhạc tính. Nhạc trong thơ là một dãy âm thanh ngôn ngữ đẹp, đầy xúc cảm, du dương, hài hòa, ngân vang, thể hiện qua ba mặt sau: *sự trầm bổng, sự cân đối và sự trùng điệp.*

Sự cân đối trong "Đất nước" là sự tương xứng hài hòa giữa các dòng thơ: Xin hát về người đất nước ơi/ Xin hát về mẹ Tổ quốc ơi, suốt đời lam lũ/ Thương lũy tre làng bãi dâu bến nước/ Yêu trọn tình đời muối mặn gừng cay...

Nhạc tính trong bài "Đất nước"còn thể hiện ở sự trầm bổng của ngôn ngữ thơ. Trầm bổng là sự thay đổi âm thanh cao thấp khác nhau giữa thanh bằng và thanh trắc. Hiện nay, âm nhạc hiện đại dùng bảy nốt nhạc (đồ, rê, mi…) theo hệ thống âm nhạc phương Tây. Còn trong ngôn ngữ tiếng Việt, sáu thanh (huyền, sắc…) đã cố định cao độ của một tiếng trong câu thành những cung bậc nhất định như những nốt nhạc vậy: "Đất nước (*trắc*) tôi thon (*bằng*) thả giọt (*trắc*) đàn bầu (*bằng*)/ Nghe (*b*) dịu (*t*) nỗi (*t*) đau (*b*) của (*t*) mẹ (*t*)/ Ba lần (*b*) tiễn (*t*) con đi (*b*), hai lần (*b*) khóc (*t*) thầm (*b*) lặng lẽ (*t*)/ Các (*t*) anh không về mình (*b*) mẹ lặng (*t*) im (*b*)"... ở khổ đầu với tổng số 14 thanh (*t*)/ tổng 33 thanh (*b*), khiến cho người đọc chùng xuống với nỗi đau, nỗi mất mát, sự hy sinh và cả niềm tự hào về người mẹ Việt Nam anh hùng, về người chiến sỹ kiên trung.

Nói đến cái đẹp trầm bổng của âm thanh còn thể hiện sự cân đối ở nhịp điệu.

Đất nước tôi/đất nước tôi/đất nước tôi

Từ thủa còn/nằm nôi

Sáng/chắn bão giông/chiều/ngăn nắng lửa

Lao xao/trưa hè/một giọng/ca dao

Bài thơ với nhịp 3/3/3, 3/2, 1/3/1/3, 2/2/2/2... đều đều, dàn trải lắng đọng niềm đau. Thể thơ tự do với câu năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, chín chữ, mười một chữ tạo nên các cung bậc tình mẫu tử. Vần bằng cuối mỗi đoạn thốt lên như tiếng thở dài, trầm và ngâm vang trong lặng lẽ, đớn đau, mất mát xen lẫn tự hào.

Nhạc tính của bài thơ còn được tạo thành do sự trùng điệp, thể hiện ở điệp vần, điệp câu, điệp ngữ: Xin hát về người đất nước ơi/ Xin hát về mẹ Tổ quốc ơi/ Lao xao trưa hè một giọng ca dao/ Lao xao trưa hè một giọng ca dao/ Đất nước tôi/đất nước tôi/đất nước tôi...

Khi nghe bài "Đất nước", chúng ta thường thấy thú vị nhất là một âm thanh, một đoạn nhạc nào đó được láy đi, láy lại, lúc đứt, lúc nối. Nó nối dính các dòng thơ thành đơn vị thống nhất, có âm hưởng riêng, thuận lợi cho trí nhớ, xoáy sâu và nâng cao một cảm giác,

ấn tượng, cảm xúc mạnh mẽ, cuốn hút người nghe.

Bài hát đã kết thúc nhưng những điệp khúc: "Đất nước tôi, Đất nước tôi..." vẫn còn vang vọng mãi như khắc vào ngàn năm tượng đài những người đã làm rạng danh đất nước. Đó là mẹ, là các anh và cả chúng ta ngày hôm nay.

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ đề cập đến sự gặp gỡ giữa thơ và nhạc trong "Đất nước" trên một vài nét chính: ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, nhạc tính, cảm xúc.

Bài hát "*Đất nước*" đã và sẽ "ghim" mãi trong lòng công chúng yêu thơ, yêu nhạc. "Đất nước" là những được - mất trong cuộc đời riêng đã hòa quyện với niềm vui, nỗi đau chung để làm nên những khúc hát nồng ấm tình người tình đất nước.

Có những vui buồn không của riêng ai đã được nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn và Tạ Hữu Yên hát lên với cả lòng mình, hát cho quê hương, cho đồng đội và những người thân yêu nhất của mình.

Đất nước hôm nay không tiếng súng nhưng vẫn vang vọng dư âm của một thời bom đạn. Vẫn còn đó nỗi đau của người mẹ "ba lần tiễn con đi, hai lần khóc thầm lặng lẽ, các anh không về mình mẹ lặng im". Chiến tranh đã qua đi mà lòng người chưa hẳn được yên ả, vẫn nhớ tháng ngày gót mòn hành quân hối hả, rau rừng ngọt bát canh suông, nhớ cái thuở mơ tiếng chim ca giữa hai trận càn, làm bạn cùng trăng và ôm súng ngắm sao khuya.

Một bài thơ được chắp cánh bay xa qua giai điệu, trở thành một ca khúc nổi tiếng, đó là sự kết hợp nhuần nhụy tuyệt vời giữa thơ và nhạc.

3. Kết luận

Trải qua các thời kỳ phát triển của văn học, cùng với các quan niệm về thơ và nhạc trong thơ phương Đông, phương Tây, ở Việt Nam cho đến văn học đương đại thơ và nhạc vẫn gắn bó chặt chẽ. Thơ khơi nguồn cảm hứng cho nhạc sĩ, nhạc chắp cánh cho thơ. Thơ và Nhạc có mối lương duyên mặn mòi khăng khít từ ngàn xưa và ngàn đời sau vẫn vậy. Mối quan hệ giữa thơ và nhạc, đó là sự tương giao vĩnh cửu đã để lại cho độc giả, công chúng yêu thơ, yêu nhạc những bài ca đi cùng năm tháng, gắn với lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc ta.

Công bằng mà nói, trong làng thơ Việt Nam, ngoài cái "duyên âm nhạc", Tạ Hữu Yên chưa phải là tác giả có vị trí thật nổi trội. Tuy nhiên, ở khía cạnh bài viết này chúng tôi đánh giá vai trò quan trọng, sự thành công của Tạ Hữu Yên đối với mối quan hệ giữa thơ và nhạc. Ông là một trong những nhà thơ góp phần làm cho âm nhạc và thơ xích lại gần nhau hơn bằng những ca từ mộc mạc giản dị dễ đi vào tâm trí công chúng, làm cho nền âm nhạc Việt Nam phong phú hơn. Thật đúng như quan niệm mà ông đã đưa ra: "*Thơ góp phần làm cho ca từ đẹp hơn*".

Người ta vẫn hát những ca khúc được các nhạc sĩ phổ nhạc từ thơ của nhà thơ mặc áo lính Tạ Hữu Yên. Riêng chúng tôi, mỗi lần nhớ về ông, lại nhớ tới một tấm gương đáng kính về sự nỗ lực trong lao động sáng tạo.

Xuất phát từ chính sự ngưỡng mộ và yêu thích những tác phẩm thơ được phổ nhạc của nhà thơ Tạ Hữu Yên. Những tác phẩm của ông đã làm phong phú nền âm nhạc Việt với

154 tác phẩm thơ được 37 nhạc sĩ phổ nhạc là những ca khúc đi cùng năm tháng.

Một nét đặc thù trong nhạc Việt là số lượng khá lớn những bản nhạc được phổ từ thơ. Khá nhiều đĩa nhạc trên thị trường không nhắc đến tên thi sĩ hay tên của bài thơ mà nhạc sĩ đã dựa vào mà phổ nhạc. Và nếu có được nhắc đến thì cũng rất khó để người nghe nhạc đọc được bài thơ nguyên thủy, nếu không có công đi tìm.

Qua bài viết, chúng tôi gửi tới tất cả công chúng yêu thơ, nhạc, một hướng cảm nhận, khám phá về những tác phẩm thơ phổ nhạc của nhà thơ Tạ Hữu Yên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Viết Á (1977), *Vấn đề ca từ trong âm nhạc*, Tạp chí nghiên cứu nghệ thuật số 1

2. Phương Lựu (2006), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục.

3. Lê Bá Hán (chủ biên) (1999), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXBĐH Quốc gia.

4. Chu Văn Sơn (2008), bài thơ "Đàn ghi ta của Lor-ca" (Thanh Thảo), Tạp chí Văn học và tuổi trẻ.

5. Lê Lưu Oanh (2006), *Văn học và các loại hình nghệ thuật*, NXBĐHSP Hà Nội.

6. Tạ Hữu Yên (2008), *Tuyển tập Tạ Hữu Yên*, NXB Hội Nhà văn.

"SỐNG CHẾT MẶC BAY" – DẤU ẤN KHỞI ĐẦU VĂN XUÔI VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

ThS. Nguyễn Văn Bao
Ban Giám hiệu

Abstract: "Sống chết mặc bay" is a short story of Pham Duy Ton which has a strong innovation. Due to the expression, "Sống chết mặc bay" is applied by "realistic" technique to highlight the reality of Vietnam: the context of life and feudal mandarins. The construction of the story is concise. The characters are described by actions and everyday language... There are not many new features, but the contribution of that is the basic for Vietnamese modern prose works developed later.

Tóm tắt: "Sống chết mặc bay" của Phạm Duy Tốn là truyện ngắn có sự đổi mới mạnh mẽ. Về phản ánh, "Sống chết mặc bay" đã sử dụng biện pháp "tả chân" để làm nổi bật hiện thực Việt Nam: bối cảnh cuộc sống và bản chất quan lại thời thực dân, phong kiến. Kết cấu ngắn gọn. Miêu tả nhân vật bằng hành động, bằng ngôn ngữ đời thường… Những nét mới tuy chưa nhiều nhưng đã góp phần tích cực làm tiền đề cho văn xuôi Việt Nam hiện đại phát triển mạnh mẽ sau này.

I. Đặt vấn đề

"Sống chết mặc bay" (SCMB) là một truyện ngắn xuất sắc của Phạm Duy Tốn và cũng được coi là một trong những tác phẩm đầu tiên đánh dấu sự ra đời của văn xuôi Việt Nam hiện đại đầu thế kỷ XX. Thành công về nội dung cũng như nghệ thuật của tác phẩm được coi là gạch nối, là sự chuyển giao giữa văn xuôi trung đại và văn xuôi Việt Nam hiện đại.

Truyện ngắn SCMB đăng lần đầu tiên trên tạp chí Nam Phong số 18 tháng 12 năm 1918, trước cả Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách – tác phẩm được coi là đánh dấu sự ra đời của văn xuôi VN hiện đại. Theo Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* thì "Sống chết mặc bay" đã được coi, trong một thời là những truyện tả chân tuyệt khéo". Tuy nhiên cũng trong bài viết trên nhà phê bình họ Vũ cũng đưa ra nhận xét truyện ngắn của Phạm Duy Tốn: "cũng vẫn chưa thoát ly được khuôn sáo cổ là cái lối nghị luận và cái lối xen những lời luân lý vào, làm cho cách kết cấu có vẻ thật thà và kém về nghệ thuật", Đây là nhận xét khách quan nghiêm túc, nhưng là những nhận xét được đưa ra vào năm 1942, năm mà văn xuôi Việt Nam hiện đại đã có một thời gian dài phát triển, đã thu được những thành tựu rực rỡ trong những năm 30. Đặt SCMB vào những năm đầu thế kỷ XX "thời mà tiểu thuyết sáng tác còn thấp kém, quốc văn còn trong thời kỳ phôi thai"* ta mới thấy những đóng góp của tác phẩm với văn học Việt Nam nói chung với văn xuôi Việt Nam hiện đại nói riêng.

II. Nội dung

1. Đầu thế kỷ XX, nước ta đã trở thành một bộ phận của thế giới hiện đại. Xã hội thay đổi đòi hỏi văn học cũng phải đổi thay. Văn học Việt Nam lúc đó, theo Hoàng Nhân trong *"Phác thảo quan hệ văn học Pháp với văn học Việt Nam hiện đại"* viết: "Văn học ta lúc đó đứng trước hai khả năng: hoặc cách tân dần dần nền văn học truyền thống để đi tới văn học hiện đại, hoặc học tập văn học cận đại, hiện đại của phương Tây… để xây dựng nền văn học mới". Và cũng theo Hoàng Nhân thì "Phan Bội Châu, Tản Đà đã chọn khả năng thứ nhất. Những trí thức và văn nghệ sĩ tân học đã chọn được khả năng thứ hai". Phạm Duy Tốn là tri thức tân học, SCMB là một dạng học tập phương Tây để hiện đại hoá văn học Việt Nam.

2. “Sống chết mặc bay”

tuy “vẫn chưa thoát ly được khuôn sáo cổ”, song bên cạnh những hạn chế đó đã có nhiều yếu tố mang mầm mống cách tân làm nền tảng cho văn xuôi Việt Nam hiện đại. Các yếu tố đó là những quan niệm mới về nghệ thuật, những đổi thay về câu văn, về kết cấu, về miêu tả…

Trước hết nói tới quan niệm phản ánh. SCMB khẳng định: văn học phải phản ánh hiện thực, phản ánh những vấn đề trung tâm, cốt lõi của cuộc sống, phải gắn với sinh mệnh con người. Văn học không được trốn tránh hiện thực dù hiện thực ấy có khắc nghiệt. Trước đây, văn học trung đại hoặc là né tránh, hoặc chỉ đề cập một cách chung chung. Trong SCMB ta thấy hiện lên nông thôn Việt Nam điển hình, bức tranh xã hội của một đất nước nông nghiệp nghèo khó, một nền nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên. Phạm Duy Tốn đã chọn cảnh lũ lụt, cảnh vỡ đê… những cảnh luôn là nỗi ám ảnh của cư dân nông nghiệp Việt Nam: “Gần một giờ đêm, trời mưa tầm tã, Nước sông Nhị Hà lên to quá; khúc đề làng… múng tế lắm”, rồi “trống đánh liên thành, ốc thổi vô hồi, tiếng người xao xác…”. Thời gian, không gian, cảnh vật, con người của vùng châu thổ sông Hồng trong mùa lũ lụt, trong thời điểm nguy cấp hiện lên rõ nét chỉ bằng một vài từ ngữ. Đây được coi là phương pháp “tả thực”, một phương pháp thịnh hành của văn học Châu Âu thế kỷ XIX.

3. “Sống chết mặc bay” không chỉ cho người đọc thấy một khung cảnh làng quê Việt Nam mùa lũ lụt mà còn cho thấy bộ mặt thật của quan lại Việt Nam thời thực dân, phong kiến. “Quan phụ mẫu”, người được coi là “cha, mẹ dân”, ở đây đã hiện nguyên hình là một con “mọt dân”. Trong thời khắc nước sôi lửa bỏng, hàng vạn con người không quản mưa gió, đói rét… lăn xả cứu đê để bảo vệ mùa màng, bảo vệ tính mạng con người thì vị quan, người có trọng trách chỉ huy bảo vệ đê lại sống trong ngôi đình cao ráo, “đèn thắp sáng trưng, nha lệ, lính tráng, kẻ hầu, người hạ… một mình quan phụ mẫu, uy nghi chễm chệ ngồi”. Cái tư thế (để cho tên người nhà quỳ dưới đất mà gãi… tên cầm quạt lông chốc chốc lại phe phẩy, tên nữa đứng khoanh chực chầu điếu đóm), bên cạnh là đủ thứ: nào là “bát yến hấp đường phèn… nào là trầu vàng, cau đậu… thuốc bạc, đồng hồ vàng…”; rồi các tay chân từ “thấy đội nhất, thầy thông ngôn thì … chánh tổng sở tại…”. Tất cả chỉ để phục vụ vị chỉ huy cao nhất, phục vụ cho cái thú ăn chơi, còn việc quan, tất cả chỉ là mệnh lệnh, mệnh lệnh chơi bài, mệnh lệnh quát, chửi người dưới quyền. Bộ mặt thật của quan lại Việt Nam hiện lên sống động. Trong văn học dân gian ta từng thấy một vị quan tham nhưng khi đương quyền chỉ có bà vợ xuất hiện nhận hối lộ bảo chồng tuổi tí để nhận con chuột bạc. Sau này, ta thấy quan phụ mẫu của Nguyễn Công Hoan trắng trợn hơn: thò tay vơ đĩa nhận tiền ngay giữa công đường (truyện Đồng hào có ma). Như vậy, quan phụ mẫu của Phạm Duy Tốn về mặt “quan lại” “tiến bộ hơn” viên quan trong văn học dân gian, nhưng lại “thua” xa quan phụ mẫu của Nguyễn Công Hoan. Đây có thể coi là lộ trình phản ánh hiện thực từ văn học trung đại sang văn học hiện đại, trong đó “Sống chết mặc bay” là gạch nối.

4. Có người cho “Sống chết mặc bay” chịu ảnh hưởng truyện ngắn Ván bi – a của A.Dadet. Về tổng quan, từ đề tài, chủ đề, tình huống, tư tưởng… đều giống nhau. Trong Ván

bi – a cũng có trời mưa tầm tã, cũng có gianh giới đe doạ giữa cái sống và cái chết, có sự lạnh lùng ăn chơi xa xỉ, vô trách nhiệm của quan lại. Người đọc nhận ra không chỉ trong chiến tranh sự mỏng manh của sự sống mà ngay cả trong thời bình nếu con người không trách nhiệm. Tính chất phê phán của hai tác phẩm đều mạnh mẽ, gay gắt quyết liệt. Điểm khác ở đây chính ở chỗ, "Sống chết mặc bay" miêu tả cảnh thời bình, cảnh thiên tai, do vậy vừa phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam, dễ dàng cho người Việt Nam nhận ra những sự việc, con người gần gũi với mình, vừa tạo sức nặng trong phê phán đạo đức quan lại.

5. "Sống chết mặc bay" có thể coi là một truyện ngắn có nhiều đổi mới về kết cấu cũng như miêu tả nhân vật. Kết cấu truyện ngắn gọn. Phép đối lập giữa các điểm không gian, giữa các hành động… đã tạo nên những xung đột tạo kịch tính cao làm cho diễn biến truyện nhanh, hấp dẫn, khác xa tính chậm rãi vốn thấy ở văn xuôi trung đại. Phần xây dựng nhân vật dù chưa có nhiều nét tâm lý được miêu tả nhưng tính cách cũng được khắc hoạ khá rõ nhờ tác giả biết khai thác biện pháp miêu tả lời nói, hành động, biết đặt hành động của nhân vật trong một hoàn cảnh cụ thể. Nhân vật ở đây đã gắn với hoàn cảnh, tính cách đã chịu sự chi phối của hoàn cảnh.

6. Chọn phương pháp "tả chân", Phạm Duy Tốn đã coi ngôn ngữ là một trong những đối tượng miêu tả. Văn xuôi trung đại Việt Nam thường sử dụng câu văn biền ngẫu. Loại câu văn này có ưu điểm là tạo ra sự cân đối, hài hoà, dễ tạo âm hưởng, song cái hạn chế lớn nhất là rất gò bó trong miêu tả hiện thực. Trong "Sống chết mặc bay", câu văn Phạm Duy Tốn vẫn chưa hoàn toàn từ bỏ được ảnh hưởng của câu văn cũ. Nhiều câu văn dáng dấp biền ngẫu như: "Ấy vậy mà trên trời vẫn mưa tầm tã trút xuống, dưới sông thì nước cứ cuồn cuộn bốc lên", hay "Sức người khó lòng địch nổi với sức trời. Thế để không sao cự nổi với thế nước"… Trong các câu văn, còn nhiều từ cảm thán, dạng: "Ấy vậy mà", "Than ôi", "Ôi"… có nhiều biện pháp đối trong câu văn, đoạn văn như: ngoài trời >< trong đình, thân hèn yếu >< mưa to, gió lớn… Những điểm còn hạn chế này làm cho câu văn nặng nề, tính miêu tả sự vật bị giảm. Bên cạnh những điểm còn hạn chế, SCMB cũng đã ghi nhận sự cách tân ngôn từ của PDT. Các câu miêu tả ngắn gọn kiểu: "Ngài cau mặt gắt rằng", "Thầy Đề vội vàng"… những câu đối thoại mang tính khẩu ngữ: "- Mặc kệ", "- Dạ, bẩm, bốc", "- Đuổi cổ nó ra"… đã góp phần miêu tả hiện thực khá sống động. Đây là một bước tiến lớn của văn xuôi Việt Nam trên bước đường đổi mới, là tiền đề quan trọng chuẩn bị cho sự phát triển mạnh mẽ sau này.

III. Kết luận

"Sống chết mặc bay" ra đời năm 1918, nghĩa là trước Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách tới 4 năm, song nội dung tư tưởng cũng như kết cấu, ngôn từ, cách xây dựng nhân vật trong tác phẩm không có nhiều khác biệt về tính hiện đại. SCMB đã trở thành một trong những tác phẩm mở đầu, là gạch nối của văn xuôi Việt Nam trong giai đoạn chuyển tiếp giữa văn học trung đại với văn học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Nhân (1999). *Phác thảo quan hệ văn học Pháp với văn học Việt Nam hiện đại*. NXB Mũi Cà Mau.

2. Vũ Ngọc Phan (2000). *Nhà văn hiện đại*. NXB Hội nhà văn.

TÌM HIỂU MỘT SỐ CÁCH THỨC XƯNG HÔ TRONG GIAO TIẾP TIẾNG MƯỜNG

TS. Vũ Tiến Dũng
CN. Đinh Thị Hương
Khoa Ngữ văn

Abstract: Culture behaviour in each ethnic community is expressed in many different aspects in which the action is expressed by vocative. Vocative in communication in Muong local language is commonly used by two personal pronouns: ho/gia. Furthermore, Muong local languages also use the nouns of career, nouns for family relationship, and borrowings from the nouns of career in Vietnamese to make vocative. This shows the similarities and differences between Vietnamese and Muong local language in terms of vocative.

Tóm tắt: Văn hóa ứng xử của mỗi cộng đồng dân tộc được thể hiện ở rất nhiều góc độ khác nhau trong đó có biểu hiện qua hành động xưng hô. Xưng hô trong hoạt động giao tiếp tiếng Mường thường sử dụng hai đại từ nhân xưng: ho/gia. Ngoài ra, tiếng Mường còn sử dụng các danh từ chỉ chức nghiệp, danh từ chỉ quan hệ gia đình thân tộc và vay mượn các danh từ chỉ chức nghiệp trong tiếng Việt làm từ xưng hô. Điều này cho thấy sự tương đồng cũng như sự khác biệt trong xưng hô trong tiếng Việt với tiếng Mường.

1. Đặt vấn đề

Mỗi một quốc gia, mỗi một dân tộc thường có ngôn ngữ riêng và việc sử dụng ngôn ngữ trong mỗi cộng đồng dân tộc khác nhau đã góp phần quan trọng tạo nên những đặc trưng văn hoá ứng xử của mỗi cộng đồng dân tộc. Ngôn ngữ là phương tiện biểu đạt và tàng trữ chủ yếu nhất những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc. Với việc sử dụng tiếng Mường trong giao tiếp, người Mường đã thể hiện những nét đặc trưng văn hoá ứng xử riêng mà chúng ta khó có thể bắt gặp trong những ngôn ngữ khác. Nét đặc trưng văn hoá ứng xử đó, một phần được biểu hiện khá rõ qua cách thức xưng hô trong giao tiếp tiếng Mường.

Hiện nay, vấn đề nghiên cứu hành động xưng hô trong giao tiếp nói chung và xưng hô trong giao tiếp của mỗi cộng đồng dân tộc cũng đã được nhiều nhà ngôn ngữ học, dân tộc học, văn hóa học quan tâm nghiên cứu và đã có những kết luận khoa học rất đáng tin cậy. Song điều dễ nhận thấy là chưa có một công trình chuyên biệt nào nghiên cứu về xưng hô trong giao tiếp tiếng Mường, một dân tộc có ngôn ngữ và truyền thống văn hóa rất gần gũi với dân tộc Kinh (Nguyễn Tài Cẩn cho rằng Việt với Mường mới tách nhau khoảng trên dưới 1200 năm, trước kia hai bên cùng thuộc chung một ngôn ngữ).

2. Xưng hô và các nhân tố chi phối xưng hô trong hoạt động giao tiếp

2.1. Khái niệm xưng hô và phân biệt xưng hô với đại từ nhân xưng

Xưng là hành động của người nói dùng một biểu thức ngôn ngữ để đưa mình vào trong lời nói, để người nghe biết rằng mình đang nói và mình chịu trách nhiệm về lời nói của mình. Đó là hành động tự quy chiếu mình của người nói (ngôi 1). *Hô* là hành động của người nói dùng một (hoặc một số) biểu thức ngôn ngữ để đưa người nghe (ngôi 2) vào trong lời nói. Như vậy, đặc điểm của xưng hô là tất yếu phải có sự hiện diện của người nói và người nghe.

Cần chú ý phân biệt xưng hô với đại từ nhân xưng. Xưng hô là hành động chiếu vật, ở đây quy chiếu các đối ngôn trong ngữ cảnh, nó sẽ gắn diễn ngôn với người nói với người tiếp ngôn. Ngữ pháp truyền thống chia xưng hô thành ba ngôi: ngôi thứ nhất (ngôi 1) chỉ

cương vị nói, ngôi thứ hai (ngôi 2) chỉ cương vị nghe, ngôi thứ ba (ngôi 3) chỉ cương vị được nói đến trong diễn ngôn. Đây là phạm trù ngữ dụng được ngữ pháp hóa điển hình nhất trong các ngôn ngữ. Benveniste chỉ ra rằng cần phải tách ngôi thứ ba khỏi ngôi thứ nhất và thứ hai theo thế đối lập:

Ngôi thứ nhất / Ngôi thứ hai

Ngôi thứ ba

là vì ngôi thứ nhất, thứ hai mới thực sự là ngôi xưng hô, mới chiếu vật những người tham gia và sự trao đổi lời, mới được các đối ngôn dùng để xưng và hô nhau. Còn đại từ nhân xưng là các biểu thức ngôn ngữ ngữ pháp hóa các ngôi trong các ngôn ngữ. Các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh là *I, you, we, he, she, it, they*…, tiếng Pháp là *Je, tu, elle, il, nous, vous, ils, elles*… Các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt không có sự phân chia rạch ròi về ngôi thứ như trong tiếng Anh, tiếng Pháp, gồm một số đại từ: *tôi, tớ, tao, tui, mày, mi, mình, choa, chúng tôi, chúng ta, chúng tao, chúng mình, chúng nó, thị, y, nhau…*

Có hai điều cần lưu ý: Thứ nhất, không nên đồng nhất đại từ xưng hô (và đại từ nói chung) với từ xưng hô. Để xưng hô, ngoài các đại từ, các ngôn ngữ còn có thể dùng các từ thuộc các từ loại khác nhau như tên riêng, các từ chỉ chức nghiệp, chỉ quan hệ gia đình thân tộc, thậm chí trống vắng từ xưng hô… Thứ hai, cần phân biệt ngôi và các đại từ. Ngôi là một phạm trù ngữ dụng biểu thị vai trò của các đối ngôn tham gia vào hoạt động trao đổi lời nói trong giao tiếp, còn đại từ là những cái biểu đạt, các hình thức ngôn ngữ của ngôi. Đại từ nhân xưng phân chia theo ngôi mà chúng biểu đạt nhưng để biểu đạt ngôi không nhất thiết bao giờ cũng phải dùng đại từ. Trong tiếng Việt có những đại từ được dùng cho hai ngôi, và các từ chỉ quan hệ gia đình thân tộc, tên riêng được dùng cho cả ba ngôi.

2.2. Các nhân tố chi phối việc sử dụng từ xưng hô trong hoạt động giao tiếp

Các nhà nghiên cứu về ngữ dụng học đã chỉ ra rằng các nhân tố sau đây chi phối tới việc sử dụng từ xưng hô trong hoạt động giao tiếp:

- Xưng hô phải thể hiện vai giao tiếp (vai nói, vai nghe)
- Xưng hô thể hiện mối quan hệ liên nhân giữa người nói và người nghe
- Xưng hô phải phù hợp với ngữ vực (Register): Quy thức, phi quy thức, thân tình
- Xưng hô phải phù hợp với thoại trường (setting)
- Xưng hô phải thể hiện được thái độ của người nói đối với người nghe.

3. Một số cách thức xưng hô trong giao tiếp tiếng Mường

3.1. Khái quát chung

Là thành viên trong đại gia đình Việt Nam, người Mường sinh sống chủ yếu ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Họ chiếm một số lượng khá đông với khoảng 1.137.515 người, chỉ sau dân tộc Kinh, Tày, Thái. (theo thống kê dân số toàn quốc năm 1999).

Trải qua lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, người Mường vẫn tự gọi mình là *Mol, Mon* hoặc *Mual*... ở Hoà Bình, hay *Mon, Mwanl* như ở Thanh Hoá, hoặc *Mol, Monl* như ở Phú Thọ. Dù những tên gọi đó có biến âm hơi khác ở mỗi vùng, mỗi địa phương nhưng đều có quan niệm giống nhau về nghĩa. Tất cả những từ đồng bào Mường tự gọi mình đó có nghĩa là: *người*. Vì lẽ đó mà người Mường thường tự xưng mình là "*con mol*" hoặc "*con monl*", tức là *con người*. Còn từ *Mường* vốn là từ đồng bào chỉ nơi cư trú, song cùng với sự biến động của lịch sử cũng như quá trình giao

lưu kinh tế, văn hoá với nhiều dân tộc anh em khác thì đến nay từ "*Mường*" đã được đồng bào chấp nhận và coi đó là tộc danh của mình và họ tự nhận mình là người Mường như ngày nay.

Ngôn ngữ Mường thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường trong ngữ hệ Nam Á. Trong đó, ngôn ngữ *Mường* với ngôn ngữ *Chứt, Kinh, Thổ* có chung một nguồn gốc. Đặc biệt, tiếng Mường lại là một ngôn ngữ có quan hệ họ hàng gần nhất với tiếng Việt, hay nói đúng hơn vốn thuộc cùng một ngôn ngữ.

Cách thức xưng hô của dân tộc Mường lại gắn với đặc trưng sinh hoạt của từng vùng, cho nên ở từng địa phương lại có những cách thức xưng hô không hoàn toàn giống nhau.

3. 2. Một số cách thức xưng hô trong giao tiếp tiếng Mường

3. 2. 1. Sử dụng đại từ xưng hô chân chính

Qua việc tìm hiểu, khảo cứu từ xưng hô có nguồn gốc tiếng Mường, chúng tôi nhận thấy có hai đại từ xưng hô chân chính của người Mường, đó là cặp đại từ từ xưng hô *ho - gia.* Hai đại từ xưng hô này thường đi đôi, mang tính đối xứng, thành một cặp từ xưng hô *ho - gia*.

Cặp từ xưng hô: *ho - gia* trong tiếng Mường có thể tạm dịch sang tiếng Việt là: *tôi - bạn* hoặc *mày - tao*, *em - anh*... và tuỳ theo từng hoàn cảnh giao tiếp mà có thể có những cách dịch sao cho phù hợp. Cặp từ xưng hô *ho - gia* chân chính cũng tương tự như cặp đại từ xưng hô *kù - mưng* trong tiếng Thái và cặp *I - you* trong tiếng Anh chủ yếu thể hiện vai giao tiếp (vai nói, vai nghe). Chúng được sử dụng trong giao tiếp như những đơn vị đúc sẵn (prefa bricated units) vì bản thân cặp từ xưng hô: *ho- gia* không thể hiện tuổi tác, giới tính, quyền lực, quan hệ thân tộc, thái độ, tình cảm... Vì vậy, cặp từ xưng hô *ho –gia* trong tiếng Mường có thể coi là một cặp từ xưng hô trung tính, tương đương với cặp từ xưng hô *kù– mưng* trong tiếng Thái, với cặp từ xưng hô *I – you* trong tiếng Anh dù tần suất sử dụng chưa rộng rãi như tiếng Thái, tiếng Anh. Cụ thể như sau:

Trong giao tiếp giữa những người ngang vai, tiếng Mường thường sử dụng cặp từ xưng hô *ho– gia*. Ví dụ:

Ho phải gia côồng ti hoọc pợi. (Tao với mày cùng đi học đi.)

Trong giao tiếp giữa hai anh (chị) em có vai giao tiếp không ngang nhau, tiếng Mường cũng sử dụng cặp từ xưng hô *ho - gia*. Vợ chồng cũng có thể sử dụng cặp đại từ xưng hô ho – gia trong giao tiếp. Chẳng hạn, đây là cuộc thoại của một cặp vợ chồng:

Ho nó đồi, gia về ăn cơm thay. (Em nấu rồi, anh về ăn cơm thôi)

Hiện nay do sự tiếp xúc, giao thoa giữa tiếng Mường với tiếng Việt, người Mường chỉ sử dụng cặp đại từ xưng hô *ho – gia* giữa những người ngang vai hoặc những giữa những người vai trên đối với người vai dưới.

3.2.2. Sử dụng danh từ chỉ quan hệ gia đình thân tộc làm từ xưng hô

Danh từ chỉ quan hệ gia đình thân tộc được dùng làm từ xưng hô trong hoạt động giao tiếp tiếng Mường hết sức phong phú và đa dạng. Chúng có thể được sắp xếp theo nhiều nhóm từ và trong mỗi nhóm lại gồm nhiều từ xưng hô có mối liên hệ với nhau.

Việc phân nhóm ở đây, chúng tôi dựa trên cơ sở nhận thấy một số danh từ chỉ quan hệ gia đình thân tộc có hiện tượng mở rộng ý nghĩa của từ xưng hô. Tức là từ một danh từ ban đầu (danh từ gốc) chỉ quan hệ gia đình, thân tộc có thể ghép thêm một từ chỉ giới tính, chỉ quan hệ thân tộc để tạo thành một tổ hợp từ dùng làm từ xưng hô chỉ quan hệ gia đình, thân

tộc. Chẳng hạn, *eeng* (có nghĩa là bố), *eeng* ghép với *tứa* (giới tính nam, có nghĩa là anh) tạo thành một từ ghép *eeng tứa* (anh trai) để trở thành một từ xưng hô chỉ quan hệ gia đình thân tộc; hoặc *mạng* (có nghĩa là mẹ) khi ghép với *du* (chỉ quan hệ hôn nhân, *du* có nghĩa là dâu) tạo thành từ ghép *mạng du* (chị dâu) dùng làm từ xưng hô tiếng Mường chỉ quan hệ gia đình thân tộc.

Những từ như: *ông, mệ, con, thôn, ún*... cũng là những danh từ gốc có thể ghép thêm những từ khác chỉ giới tính và quan hệ thân tộc để tạo thành những từ chỉ quan hệ gia đình, thân tộc được sử dụng trong giao tiếp làm từ xưng hô. Điều này có thể hình dung cụ thể thông qua một mô hình về sự hình thành từ xưng hô chỉ quan hệ gia đình thân tộc như sau:

Ông, mệ, eeng, mạng, con, thôn, ún	*Từ chỉ giới tính, quan hệ thân tộc*

=> *Danh từ chỉ quan hệ thân tộc dùng làm từ xưng hô tiếng Mường*

Từ những cách hiểu sơ bộ như vậy, ta thấy các danh từ chỉ quan hệ gia đình thân tộc được sử dụng làm từ xưng hô trong tiếng Mường thật phong phú, đa dạng và có thể tạm phân vào các nhóm cụ thể như sau:

* Nhóm 1: nhóm ***ông - mệ*** (trong tiếng Việt có nghĩa là ông - bà)

- Ông, ông pủ. Một số nơi còn gọi là ông cố, hạm, ông tá (ông nội), Ông mộông (ông ngoại). Ví dụ:

Ông tá tách thôn ti dộông pởi. (Ông nội dắt cháu đi chơi với.)

- Mệ (bà): mệ pủ, mệ dạ (bà nội), mệ mộông (bà ngoại). Ví dụ:

Mệ mộông wề đạ ún hảy. (Bà ngoại đi về đấy em ạ.)

* Nhóm 2: nhóm **eeng - mạng** (bố- mẹ)

- Eeng, thầy, bác, bố. Ví dụ:

Eeng ti có wiệc một ẻo eeng wề. (Bố đi có việc một lát bố về.)

- Mạng (mẹ), *bầm, bá.* Ví dụ:

Mạng tang nố cơm. (Mẹ đang nấu cơm.)

Những từ như *eeng, mạng* này còn được sử dụng làm danh từ gốc để ghép thêm từ chỉ giới tính hoặc chỉ quan hệ thân tộc để tạo thành từ mới chỉ quan hệ thân tộc trong xưng hô như: *Eeng tứa* (anh trai), *Eeng cháu* (anh rể), *mạng pá* (người phụ nữ nhiều tuổi hơn chồng hoặc vợ), *mạng cái* (chị gái), *mạng du* (chị dâu).

* Nhóm 3: nhóm ***bák – pá*** (bác trai – bác gái)

* Nhóm 4: nhóm ***chú - cậu – ý*** (chú - cậu - gì)

* Nhóm 5: nhóm **woạ - dượng** (có nghĩa là *cô – chú* trong tiếng Việt).

* Nhóm 6: nhóm ***con*** (trong tiếng Việt có nghĩa là *con): con tứa* (con trai)*, con cái* (con gái)*, con du* (con dâu)*, con cháu* (con rể).

* Nhóm 7: nhóm **thôn** (cháu): *thôn tứa* (cháu trai), *thôn cái* (cháu gái), *thôn du* (cháu dâu), *thôn cháu* (cháu rể).

* Nhóm 8: nhóm **tứa, cái – ún** (anh, chị - em).

Tứa wề trước ti, chăng phải chờ ún ké. (Anh về trước đi, không phải chờ em đâu.)

3 .2. 3. Những danh từ chỉ chức vụ dùng làm từ xưng hô trong tiếng Mường

Những danh từ chỉ chức nghiệp có nguồn gốc tiếng Mường được sử dụng làm từ xưng hô trong ngôn ngữ Mường chỉ chiếm một lượng rất ít. Ta có thể kể đến một số từ như sau: *Lang cun* (người đứng đầu một vùng Mường mà mình cai trị với nhiều làng bản Mường), *Lang Tạo* (cai trị mường nhỏ trong vùng do Lang cun phân cho), *Quan Lang* (cai trị Mường nhỏ trong vùng do Lang cun phân cho nhưng nhỏ hơn Tạo), *Ậu* (người giúp việc cho họ nhà Lang), *Cai* (người cai quản việc nhà Lang)...

Việc sử dụng từ chỉ chức nghiệp trong giao tiếp tiếng Mường chịu ảnh hưởng một cách sâu sắc từ chế độ nhà lang đạo. Xưng hô trong tiếng Mường phải thể hiện được thái độ tôn kính, trọng vọng của người nói đối với quan lang. Ví dụ:

Con tếng trình quan lang. (Con đến trình quan lang)

Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chế độ nhà lang đã bị loại bỏ nên những từ xưng hô này chỉ còn được thể hiện trong những nghi lễ của người Mường.

3. 2. 4. Từ xưng hô vay mượn trong tiếng Mường

Hiện nay, cùng với việc sử dụng những từ xưng hô có nguồn gốc tiếng Mường làm xưng hô, tiếng Mường còn vay mượn một số lượng lớn những danh từ chỉ chức nghiệp của tiếng Việt làm từ xưng hô như: *Tổng bí thư, chủ tịch, thủ tướng, giám đốc, trưởng phòng, đại uý, cán bộ, trưởng thôn, thầy giáo, bác sĩ, bộ đội*,... Những danh từ này đóng một vai trò không nhỏ trong cách thức xưng hô của người Mường. Danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp vay mượn khi được sử dụng làm từ xưng hô trong ngôn ngữ Mường, chúng được đọc chệch đi về âm hoặc thanh điệu, sao cho phù hợp với thổ âm của người Mường, nhằm làm cho đối tượng giao tiếp dễ tiếp nhận nhất. Ví dụ:

Trưởng thôn óong đác phải thôn. (Trưởng thôn uống nước với cháu)

Cùng với sự phát triển của chế độ xã hội mới, do sự tiếp xúc giữa tiếng Mường với tiếng Việt trở nên thường xuyên trong đời sống hàng ngày, cho nên, tiếng Mường vay mượn các từ chỉ chức nghiệp của tiếng Việt làm từ xưng hô trong tiếng Mường là phù hợp với quy luật phát triển tự nhiên của ngôn ngữ.

4. Kết luận

Xưng hô là một hành động nói có tính phổ biến trong tất cả các ngôn ngữ. Do đặc trưng văn hóa, mỗi dân tộc lại có những cách thức biểu đạt, sử dụng từ xưng hô khác nhau. Tìm hiểu cách thức sử dụng từ xưng hô tiếng Mường sẽ giúp chúng ta hiểu thêm văn hóa ứng xử của người Mường. Hướng nghiên cứu tuy không mới nhưng vẫn có ý nghĩa thực tiễn, góp phần tạo dựng nên sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc trên đất nước chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học,* tập 2, Nxb Giáo dục.

2. Vũ Tiến Dũng (2007), *Lịch sự trong tiếng Việt và giới tính*, Nxb Giáo dục.

3. Nguyễn Văn Huy (1997), *Bức tranh văn hoá các dân tộc Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

BÀN THÊM VỀ ĐẶC TÍNH NGỮ NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ TIẾNG ANH

ThS. Đặng Nguyên Giang
ThS. Ngô Thị Hằng Nga
Khoa Ngoại ngữ

Abstract: English idioms are regarded as special language units because their forms and meanings are non-correlative. The meanings of idioms always contain themselves specific characteristics of culture and expressive value. This article is about the issues related to semantic properties of English idioms such as semantic structure, formation and idiom family.

Tóm tắt: Thành ngữ tiếng Anh là đơn vị ngôn ngữ đặc biệt vì chúng không có sự tương liên giữa hình thái cấu trúc và nghĩa. Nghĩa của thành ngữ luôn mang những đặc trưng văn hóa điển hình và có giá trị biểu cảm độc đáo. Bài viết này luận giải những vấn đề có liên quan trực tiếp đến đặc tính ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Anh như cấu trúc ngữ nghĩa, sự hình thành và nhóm thành ngữ.

Nghĩa của một thành ngữ không phải là kết quả của việc kết hợp nghĩa của các thành tố cấu tạo. Tức là về mặt cú pháp nó không có sự tương liên và nghĩa có được là nghĩa bóng trên cơ sở hình ảnh biểu trưng được thiết lập qua các thành tố cấu tạo. Hoặc đơn giản và ngắn gọn hơn chúng ta có thể coi thành ngữ là một từ vị. Ở đây "từ vị" được sử dụng để hàm chỉ một đơn vị ngữ nghĩa nhỏ nhất và không thể thay đổi dù được biểu đạt chính thức ở các hình vị từ đơn hay các hình vị từ phức hay cụm từ. Ví dụ: *cat, man, house, demythologization, antidisestablishmentarianism, drop a brick, pass the buck*...

1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Các thành ngữ và từ vị hiển nhiên không phải là hai đơn vị có thể hoán đổi cho nhau. Chẳng hạn các hình vị đơn là các từ vị nhưng không nhất thiết là thành ngữ mặc dù chúng là các từ ghép hay các cụm động từ mang nghĩa thành ngữ: *foxglove, come down with*...Harold Conklin (dẫn theo Chitra Fernando and Roger Flavell 1981: 23) [1] bình luận về vấn đề này như sau:

Một bản luận giải thực từ đầy đủ (tức là một cuốn từ điển) nên cung cấp việc giải thích nghĩa cũng như sự nhận diện về âm vị và ngữ pháp cho tất cả các hình thái mà nghĩa của chúng không thể suy ra từ vốn kiến thức của bất kỳ thứ gì trong ngôn ngữ. Mặc dù một số thuật ngữ khác như "thành ngữ" cũng đã được Hockett đề cập nhưng chúng ta thấy thật hợp lý để quy những đơn vị bậc hai này về các "từ vị".

Một cụm từ mang tính thành ngữ như *spill the beans* thường đưa ra một lớp nghĩa đen bề mặt được suy ra từ sự tương liên cú pháp của cụm từ này. Nghĩa ở đây hoàn toàn rõ ràng như ở ví dụ (1) phía dưới. Sự sai lệch về nghĩa diễn ra trong những cảnh huống kém rõ ràng tới mức mà cụm từ đó được biết đến như là một thành ngữ, tức là nghĩa thành ngữ xuất hiện trong khi mặt biểu hiện nghĩa đen mất đi. Thật vậy, một thành ngữ không có sự mù mờ về nghĩa trừ phi cảnh huống là hoàn toàn rõ ràng. Một người đọc bất cẩn có thể bị cuốn theo sự biểu hiện bề mặt có nguồn gốc từ sự tương liên cú pháp và quên đi nghĩa thành ngữ. Ở ví dụ (2) lớp nghĩa đen có thể được chấp nhận nhưng ở một chừng mực nào đó nó lại biểu hiện sự phi lí về mặt ngữ nghĩa. Tuy nhiên, người đọc sẽ có nhiều khả năng nhìn nhận theo nghĩa của một thành ngữ ở ví dụ (3).

(1) Alfred spilled the beans all over the table [1: 23].

(2) Alfred spilled the beans all over the boarding-house [1: 23].

(3) Alfred spilled the beans all over the town [1: 23].

Ở ví dụ (3) nghĩa mờ của thành ngữ là rõ nhất. Không có sự nối kết nào giữa lớp nghĩa đen của ví dụ (1) với nghĩa của ví dụ (3). Ở đây ví dụ (3) được hiểu là: *Alfred revealed secrets to people everywhere in town*. Một ví dụ khác mà chúng ta có thể sử dụng để chứng minh nghĩa mờ của thành ngữ phát sinh từ tính không đối xứng giữa cú pháp và nghĩa đó là cụm từ *kick the bucket*. Phương pháp giết mổ lợn là cái đưa ra nguồn gốc cho cụm từ *kick the bucket* từ lâu đã không còn tồn tại. *Bucket* là một cái đòn (beam) mà ở vùng Norfolk nước Anh người ta dùng buộc cheo chân sau con lơn lên để giết mổ. Ngày nay điều này hầu như không còn được biết đến nữa. Sự hoảng sợ của con lợn sau khi nó bị cắt cổ họng cho máu chảy cạn xuống cái thùng phía dưới khiến nó đạp chân vào cái đòn lúc sắp chết. Điều xảy ra ở hoàn cảnh này và những hoàn cảnh khác chính là các từ vị độc lập (*spill, the, beans, kick, the, bucket*) lúc đầu được sử dụng thẳng theo nghĩa đen. Do đó, nghĩa có được của một cụm từ hình thành từ những từ vị này đơn giản là phép cộng của các thành tố từ vị. Dần dần qua nhiều quá trình tạo nghĩa đa dạng những cụm từ này đã mang những nghĩa thành ngữ mới và được cú pháp hoá. Ở một bước nhất định của quá trình lịch đại này là việc từ vị + từ vị để tạo ra nghĩa đầy đủ là không thể nữa. Nghĩa là một cấu trúc đa từ vị có một nghĩa mà tất nhiên nó không có mối liên hệ với nghĩa của các thành tố từ vị gốc. Như vậy, nó được coi là một cấu trúc từ vị đơn lập.

Nghĩa của thành ngữ ngày nay được diễn đạt bằng cách thức của một lời diễn giải. Thực tế thì các từ vị gốc bây giờ hoàn toàn bị mờ đi và chúng không còn mang nghĩa riêng biệt của chúng nữa.

(4) The pig kicked the bucket [1: 24].

(5) John kicked the bucket accidentally, and hurt his toe [1: 24].

(6) John kicked the bucket and they buried him the next day [1: 24].

Ở ví dụ (4) và (5) mỗi một đơn vị đều mang giá trị từ vị đầy đủ của nó. Ví dụ (6) chỉ có hai từ vị là *John* và *kicked the bucket* (= 'died'). Trong ví dụ (6) *kicked*, *the* và *bucket* là các từ vị giả. Các từ vị này có thể tạo ra cách hiểu sai về cụm từ nếu chúng ta không nhận thấy chúng không có nghĩa độc lập mà chỉ cùng nhau tạo nên một cấu trúc từ vị đơn lập với nghĩa là 'die'.

Chính vì vậy, việc đưa ra nghĩa đơn lập cho từng thành tố riêng lẻ của thành ngữ mà không phải là toàn bộ đơn vị sẽ là không hợp lý (xem sơ đồ 1).

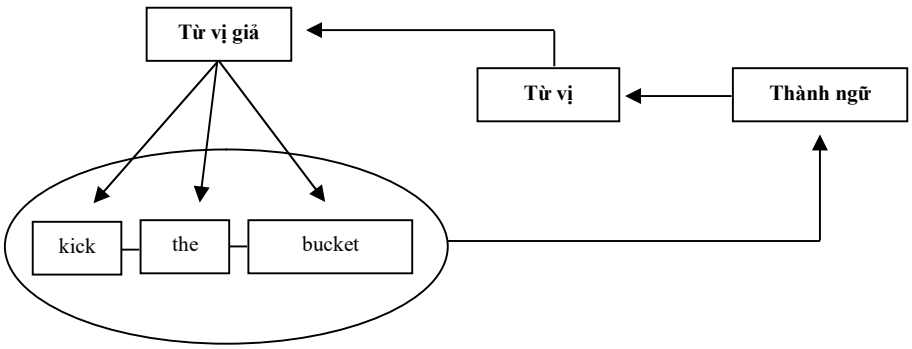

Sơ đồ 1: Cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Anh

Ban đầu cái gọi là 'biến thể thành ngữ' xuất hiện đã dẫn đến việc nghi ngờ nguyên tắc của tính hoàn chỉnh ngữ nghĩa của toàn bộ thành ngữ. Biến thể thành ngữ là nhóm thành ngữ gồm hai hay ba thành ngữ như: *bury the tomahawk/ hatchet, lead someone a merry chase/ dance, not to touch something with a ten foot/ barge pose, blow one's stack/ cool/ top, hit the hay/ sack ...*

Điều này có nghĩa là mặc dù có sự khác nhau về tần số hoạt động của từ vựng, việc sử dụng thổ ngữ... nhưng các nhóm thành ngữ này vẫn có cùng một nghĩa từ vị. Dù vậy vẫn có hiện tượng biến thể trong hình thái và không có nghĩa đơn lẻ cho từng thành tố của thành ngữ. Việc hiện tượng biến thể thành ngữ tồn tại không phải là một bằng chứng phủ nhận bản chất từ vị của thành ngữ; biến thể âm vị và hình vị không ảnh hưởng đến khái niệm âm vị hay hình vị.

Một hệ quả tất yếu của quan điểm cho rằng thành tố của một thành ngữ không mang nghĩa độc lập là nếu một thành tố của một thành ngữ còn đang nghi ngờ có thể được chỉ ra để tái hiện đâu đó một nghĩa tương tự thì cụm từ đó tốt nhất chỉ mang tính chất gần thành ngữ mà thôi. Cụm động từ đưa ra nhiều minh chứng cho nguyên tắc này: *fill up* có thể được coi là mang tính thành ngữ nhưng lại trái ngược với nghĩa tái hiện, bổ xung hay hiện thực của *up* trong *eat up, drink up, dry up*...; *head for* không mang tính thành ngữ vì *for* có nghĩa tái hiện trực tiếp trong *leave for, set out for*...

Một ví dụ khác là *blue joke*. '*blue joke'* (= obscene humorous story) là một thành ngữ thuần tuý hay không có thể vẫn còn bị nghi ngờ. Thực chất là như vậy vì *joke* có thể được thay thế bằng hàng loạt các từ khác như *play, film, gag, picture, comedian*... và hiển nhiên *blue* vẫn duy trì nghĩa '*obscene*' ngoài cụm từ cố định với *joke*.

'*Hit the high spots*' là một minh chứng nữa. Sau khi xem xét nhiều cụm từ khác đi với *hit* như *hit the road, hit the town, hit London*..., chúng ta thấy thật có lý để kết luận *hit* thường được sắp đặt với các địa điểm với nghĩa là 'speed and hurry'. Như vậy *hit* đã mang nghĩa tái hiện của chính nó. Từ ví dụ này và các ví dụ đã đưa ra ở trên, chúng ta có thể loại các thành ngữ này ra khỏi nhóm các thành ngữ thuần tuý vì việc tái hiện cùng một nghĩa trong các cảnh huống khác nhau của một thành tố của một cụm từ đã làm mất đi tính hoàn chỉnh, thống nhất của thành ngữ thuần tuý.

2. Sự hình thành của các thành ngữ

Nhiều nhà ngôn ngữ học đã cố gắng tìm ra nguồn gốc phát sinh các thành ngữ như Weinreich (1969) [2], Chafe (1970) [3]. Chúng ta thấy có vẻ như quá trình 'thành ngữ hoá' nằm ở vòng quay lịch đại, do vậy tính thành ngữ không thể được giải thích một cách thoả đáng bằng các nguyên tắc phát sinh. Không phải một nghĩa hay một cấu trúc cú pháp được đưa ra tự nó tạo thành một thành ngữ mà đó là sự kết hợp thường xuyên của một với nhiều yếu tố khác là nguồn gốc của tính thành ngữ. Sự kết hợp đó là sản phẩm của việc mở rộng theo ngữ cảnh trong các tình huống giao tiếp hàng ngày qua một khoảng thời gian nhất định. Nhiều nhà thành ngữ học như George Vallins (1960) [4], Makkai (1972) [5] đã thống nhất cho rằng phần lớn các thành ngữ đã phô bày được những giai đoạn nào đó trong sự phát

triển của chúng. Chúng tôi đã chú tâm tới sự liên kết đó trong việc luận giải ngắn gọn thành ngữ *kick the bucket* (xem phần 1). Một cá nhân sử dụng một cụm từ bao gồm những từ có liên quan đến các đồ vật cụ thể hằng ngày một cách bóng bảy trong một tình huống cụ thể. Trong quá trình giao tiếp, người đối thoại với anh ta, sau đó là nhóm người ở địa phương nơi anh ta sống và cuối cùng là cộng đồng người bản ngữ chấp nhận cách dùng ẩn dụ này vì nó thích hợp, sinh động hoặc đôi khi đơn giản là phi lô gích (xem sơ đồ 2). Trên thực tế, một số nhà ngôn ngữ đã coi yếu tố không hợp lý, phi lô gích và ngớ ngẩn là các nhân tố quan trọng trong nguồn gốc của nhiều thành ngữ. Thật vậy, trong tiếng Anh hiện đại người ta có xu hướng nói *You can't have your cake and eat it* hơn là nói một cách có lô gích *You can't eat your cake and have it*.

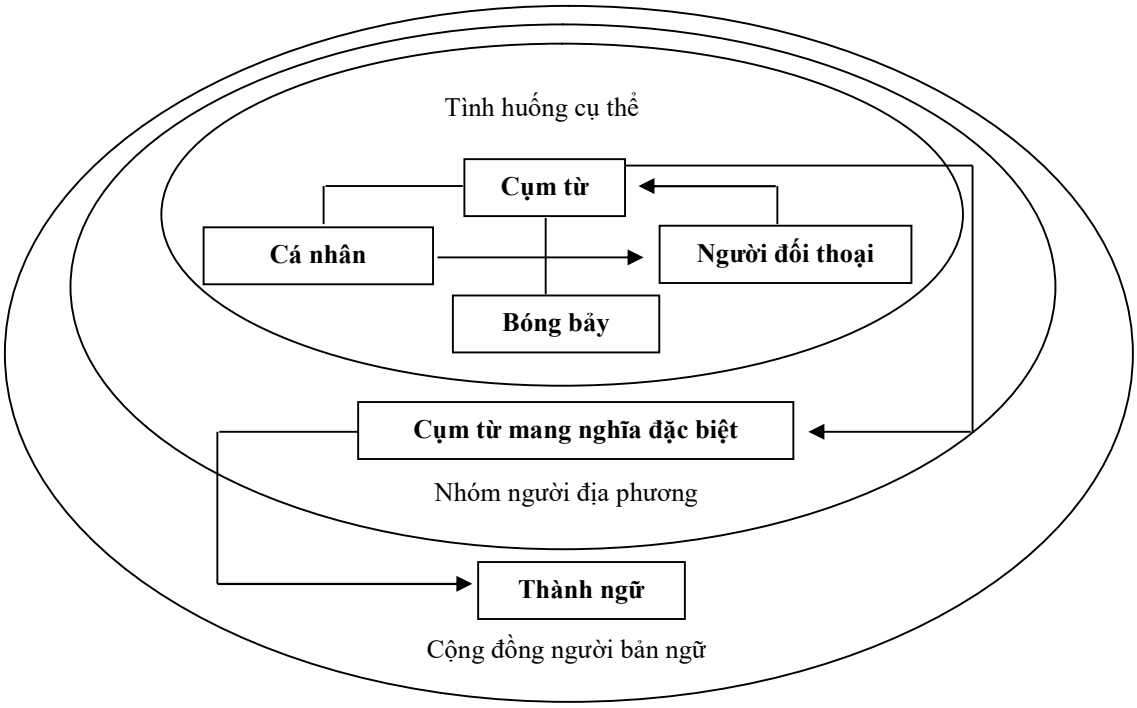

Sơ đồ 2: Sự hình thành của các thành ngữ tiếng Anh

Những hình thái không có giai đoạn ẩn dụ dường như chiếm số lượng rất nhỏ. Trong những trường hợp này, sự cố định của hình thái xuất hiện thay vì một sự ổn định chậm thông qua quá trình sử dụng lặp đi lặp lại và thường đi kèm hoặc kéo theo sự thay đổi về nghĩa. Ví dụ: *now and then, now and again, by and large, fancy that, nothing doing*... Julio Casares (1950: 222-223) [6] đã chú tâm đến một quá trình tương tự liên quan đến nhiều trạng ngữ của tiếng Tây Ban Nha.

Ở đâu có sử dụng phép ẩn dụ của loại hình đề cập phía trên thi cụm từ được bàn đến có thể trải qua nhiều quá trình phổ biến của việc mở rộng ngữ nghĩa, chuyển hoá... và chính điều này có tác dụng đến bất kỳ sự thay đổi nào của nghĩa. Cụm từ có được có thể trở thành một thành ngữ mà không có mối liên hệ nào với nghĩa đen trước đó (cái mà tất nhiên trong phần lớn các trường hợp vẫn tồn tại một cách độc lập). Thực tế cũng có thể có sự dịch chuyển từ từ vựng cố định của cụm từ mang nghĩa đen đến nghĩa trừu tượng hơn. Sự cụ thể và hữu hình

thường liên kết với một động từ hoạt động để trở thành trừu tượng và vô hình từ lâu đã được quan sát trong mối quan hệ với tục ngữ. Điều này đặc biệt có lý bởi vì nhiều tục ngữ đã được coi là các thành ngữ. Sự phân tích về nguồn gốc thành ngữ của Ernest Rogivue (1965) [9] đã đưa ra lý do đáng tin cậy để chỉ ra nguồn gốc thường ngày của thành ngữ. Từ quan điểm này, lý thuyết của Heinz Kronasser (1952) [8] và Ferenc Kovacs (1961) [9] đã được Chafe và Makkai thừa nhận. Bằng chứng hiển nhiên được thừa nhận bằng thống kê trên các cụm động từ do Makkai [10] trình bày trong phần 2 cuốn *Idiom Structure in English* của ông là luận cứ tin cậy cho lý thuyết của Kronasser.

Chính vì vậy mà ở bất kỳ thời điểm cụ thể nào cũng đồng thời có (i) những cụm từ nghĩa đen (rõ), (ii) những cụm từ ẩn dụ có nghĩa liên quan mật thiết với nghĩa đen (bán rõ), (iii) những cụm từ khác có tính mờ hơn về nghĩa nhưng có thể làm sáng rõ (bán mờ), và (iv) những thành ngữ (mờ). Ở sự phân loại thứ hai có thể xuất hiện một cụm từ là *skate on thin ice* (có nghĩa là 'to court danger'). Ở đây bước nhảy trong việc chuyển đổi ẩn dụ từ nghĩa đen đến nghĩa bóng là đủ nhỏ cho việc kết nối giữa hai mặt rất dễ để nhận thấy. Nghĩa tương lai của cụm từ này tất nhiên là không thể biết nhưng nhiều giả thuyết có thể được đưa ra để biểu thị những quá trình có liên quan. Trong tương lai xa, vào thời kỳ nhiệt độ cao thì băng hà và những ký ức về nó có thể hoàn toàn biến mất. Trong hoàn cảnh này *skate on thin ice* với nghĩa thành ngữ của nó có thể sẽ chẳng mang mục đích gì và mối liên hệ giữa nghĩa thực và nghĩa ẩn dụ bị phá vỡ. Do vậy, lúc đó sẽ thấy hợp lý nếu chúng ta đặt cụm từ này vào nhóm thứ ba – bán mờ. Tương tự như thế bởi vì một vài lý do nào đó mà con người không đi trượt ván nữa thi cụm từ này đơn giản lại thay đổi nghĩa: '*to court danger'* có thể thành '*to court danger ostentatiously'* và sau đó là *'to be a show-off'*. Những nghĩa này có thể được sử dụng một cách rộng rãi ở nhiều cảnh huống mà không chịu sự chi phối nào của cụm từ cố định hiện nay là *skate on thin ice*: *The greatest defect of his character was to skate on thin ice in public. He has a desperate need for love and recognition.*

Tất cả những điều này thuần tuý là suy đoán. Những thành ngữ thuộc loại thứ ba và thứ tư đã chỉ ra bằng chứng xác thực của những thay đổi tương tự trong từ nguyên học của chúng. Một thí dụ cực kỳ thích hợp với vấn đề đang được bàn cãi là cụm từ *to pull someone's leg*. Cụm từ này được cho là có nguồn gốc từ một thông lệ cũ là kéo chân một người đàn ông trong quá trình bị treo cổ để cái chết đến nhanh và không gây đau đớn. Qua một quá trình thay đổi ngữ nghĩa lâu dài cụm từ này bây giờ có nghĩa là 'to make gentle fun of'. Chúng ta thấy rõ ràng là không có mối liên hệ đồng thời nào giữa hai cụm từ này. Thành ngữ này hoàn toàn mờ. Tương tự như vậy, tục ngữ và những câu hát ru có thể được thiết lập từ nguồn gốc của chúng một cách ngang nhau. *Ring-a-ring-a-roses* là một ví dụ có nguồn gốc từ những cái chết do bệnh dịch và bây giờ trở thành một câu hát ru cho trẻ em. Mặc dù việc giải thích thành ngữ có tính lịch sử là làm tường minh sự nỗ lực trong việc giải thích tại sao các thành ngữ trong thực tế lại mang tính mờ hoặc rõ nhưng việc quyết định xem một thành ngữ thuộc loại nào lại được quy đến điều bắt buộc dựa trên nền tảng của quá trình đồng đại chứ không phải là lịch đại và bằng chứng. Sự xuất phát đầu tiên là vị thế bây giờ của một thành ngữ; việc xem xét theo lịch đại cung cấp bằng chứng xác thực mang tính thứ yếu mà thôi.

Như vậy, thành ngữ thuần tuý là những thành ngữ phải có những thành tố cấu tạo mà không thể suy ra nghĩa thành ngữ từ các thành tố này. Quan điểm này không chỉ đưa ra vấn đề liên kết giữa thành ngữ với các phép ẩn dụ mà còn với nhiều vấn đề khác. Ví dụ mối quan hệ giữa tục ngữ và thành ngữ được minh hoạ như hai vòng tròn gối lên nhau. Trong khi một số tục ngữ biến động từ bán mờ đến mờ: *don't count your chickens before they're hatched; he who pays the piper calls the tune; he who laughs last, laughs longest...*, số khác lại khá là thực: *if at first you don't succeed, try, try, try again; never put off till tomorrow what may be done today; practise what you preach; spare the rod and spoil the child; who chatters to you will chatter of you...*

3. Nhóm thành ngữ

Quan niệm về nhóm thành ngữ cũng có một vài vấn đề rắc rối. Chitra Fernando và Roger Flavell [1] cho rằng các nhóm thành ngữ có thể được phân loại theo hai chủ đề chính mặc dù trong thực tế ở một chừng mực nào đó chúng vẫn đan cài lên nhau: nhóm thành ngữ chính thức và nhóm thành ngữ khái niệm. Nhóm thành ngữ thứ nhất bao gồm những thành ngữ có cùng mô hình cú pháp và ít nhất một thành tố thực từ. Ví dụ:

HIT	***BLUE***
A hit the sack *hit the hay*	
B hit the town *hit the* *high spots* *hit the road*	*B blue Joke* *blue film* *blue comedian*
C hit the bottle *hit the ceiling* *hit the mark* *hit the jackpot*	*C turn the air blue* *Scream blue murd* *blue stocking*

Nhóm thứ hai, thành ngữ khái niệm, bao gồm các cặp như là *bury the hatchet* và *take/ dig up the hatchet*. Ngoài ra *white-collar worker* (trong lịch sử bản thân nó đã được thay thế bằng *black-coated worker*) cũng đã sản sinh ra *blue-collar worker* và *iron curtain* cũng tìm thấy phiên bản phương đông của nó trong *bamboo curtain*.

Những vướng mắc của nhóm thành ngữ chính thức có thể được diễn giải một cách thoả đáng. Những ví dụ nhóm A phía trên là các biến thể thành ngữ. Ví dụ nhóm B là các bán thành ngữ bởi vì nghĩa tái hiện cho một trong số các thành tố của một cụm từ có thể bị cô lập. Các ví dụ nhóm C đều có một đơn vị thực từ và một cấu trúc chung (ở một số trường hợp) nhưng quan trọng nhất là chúng đã đưa ra được việc luận giải gần hơn đó là không có mối liên hệ ngữ nghĩa nào. Sự tương đồng chính của thành tố thực từ và cấu trúc chỉ là trùng khớp ngẫu nhiên.

Đối với nhóm thành ngữ khái niệm, mô hình vốn có trong việc phát sinh của *blue-collar worker* và *bamboo curtain* đã đưa ra mức độ của sức phát sinh và chính điều này đã loại trừ những cụm từ này khỏi thành ngữ chính thức. Việc tạo lập mới đã được thực hiện lệch nhau ở một thời điểm khi mà phép ẩn dụ gốc vẫn còn tồn tại và duy trì cho việc mở rộng và vận dụng xa hơn. Các

phép ẩn dụ được cho là đang tồn tại thường tạo ra những cái mới. Tuy nhiên vào cùng một thời điểm thì vấn đề được đặt ra là liệu những hình thái này bây giờ đã mất và mang tính thành ngữ hơn hay không. Chúng ta có thể đảm bảo rằng việc có người không nhận ra từ nguyên học của *iron curtain* (thực tế nó có nguồn gốc phát sinh trong các cuộc điện đàm của Winston Churchill cho tổng thống Truman năm 1945 và lần đầu tiên được sử dụng rộng rãi trong bài phát biểu của ông tại Fulton, Missouri năm 1946) [1], hoàn cảnh chính trị, và việc không có khả nằng nhận diện cụm từ *bamboo curtain* đã biến cả hai cụm từ đó thành mờ và không thể giải thích được. Sau đó những thành ngữ này được cho vào nhóm thành ngữ bán mờ. Ở thời điểm hiện tại vấn đề được đặt ra là liệu phép ẩn dụ gốc đã hoàn toàn mất chưa.

Theo quy tác thường lệ thì nhóm thành ngữ khái niệm có giới hạn nhất định tới những cụm từ ẩn dụ ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển dường như là đúng. Theo quan điểm thống nhất hiện nay thì vẫn có các phép ẩn dụ trong các nhóm và các phép ẩn dụ có được này đã bị cố định hoặc đang trong quá trình phát triển ít nhất là đối với các thành ngữ bán mờ.

4. Kết luận

Cũng như một số tác giả khác, trong bài viết này, chúng tôi đã khảo sát một số vấn đề và chú tâm tới việc coi thành ngữ là một từ vị đơn lập không có mối liên hệ với cú pháp và do đó không mang nghĩa thực ở bình diện thành tố cấu tạo. Tiêu chí thoả đáng nhất để thiết lập tính thành ngữ không còn nghi ngờ chính là ngữ nghĩa. Các định nghĩa về thành ngữ của các nhà ngôn ngữ học, người biên soạn từ điển và giáo viên dạy tiếng hầu như thường được đặt ở bình diện ngữ nghĩa. Một định nghĩa dựa trên bình diện ngữ nghĩa theo trực giác thì có vẻ thoả đáng hơn trong con mắt người bản xứ. Khi được hỏi về định nghĩa của một thành ngữ, những suy nghĩ đầu tiên của anh ta sẽ là nó không có nghĩa theo những gì mà những từ đơn lập mang lại. Những vấn đề suy xét về mặt ngữ nghĩa hàm chứa hầu hết các tiêu chí được định ra cho tính thành ngữ. Hiển nhiên trục phân định tỏ - mờ là ngữ nghĩa và thực tế thì các thành ngữ là những khối từ vị không thể phân tích nhưng lại có nghĩa. Theo quan điểm của chúng tôi thì có rất ít sự nghi ngờ đối với vị thế đứng đầu của tiêu chí ngữ nghĩa trong việc thiết lập tính thành ngữ cho bất kỳ cụm từ nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chitra Fernando and Roger Flavell (1981), *On idiom: Critical views and perspectives*, volume 5 of Exeter Linguistic Studies, University of Exeter.
2. Weinreich (1969), *Idioms and Idiomaticity*, Ezine Article.
3. Chafe (1970), *The English Perfective and 'still'/ 'anymore'*, Cornel University.
4. George Vallins (1960), *Modern Language Quarterly*, University of Washington.
5. Makkai (1972), *Makkai's Criteria in Identifying Idioms,* Ezine Article.
6. Julio Casares (1950), *Spanish Language – Lexicography*, Madrid University Press.
7. Ernest Rogivue (1965), *French Language – Idioms, Corrections, Errors*, Librairie de l'Université Georg (Genève).
8. Heinz Kronasser (1952), *Universals of Human Language*, Stanford University.
9. Ferenc Kovacs (1961), *Linguistic Structures and Linguistic Laws*, University of Chicago.
10. Makkai (1972), *Idiom Structure in English,* University of Chicago.

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Phạm Thu Hà
Khoa Lý luận chính trị

Abstract: Values are the basic principles of action-oriented; they are the views, attitudes about the desirable, leading to notions of culture, religion, morality and society. The dominant values in a society are the basic framework of culture. Each ethnic community has a culture with its own value system. Over years of development, cultures of every nation are slowly changing. Vietnamese culture with outstanding value is in the province, ten key principles, agriculture, etc which are also gradually changing under the impact of various factors. Within the scope of this article, I mention a few trends and cultural values in Vietnam's rural communities today.

Tóm tắt: Giá trị là những nguyên tắc cơ bản định hướng hành động, chúng là những quan điểm, thái độ về những điều đáng mong muốn, về những quan niệm dẫn dắt trong văn hoá, tôn giáo, đạo lý và xã hội. Những giá trị thống trị trong một xã hội là khung cơ bản của văn hoá. Mỗi cộng đồng dân tộc có một nền văn hoá với hệ giá trị riêng. Trải qua quá trình phát triển, nền văn hoá của mỗi dân tộc cũng dần biến đổi. Nền văn hoá Việt Nam với hệ giá trị nổi bật là trọng tình, trọng trọng đạo lý, trọng nông nghiệp…cũng đang dần biến đổi dưới tác động của nhiều nhân tố. Trong phạm vi bài viết này, tôi xin đề cập đến một vài xu hướng biến đổi giá trị văn hoá trong cộng đồng nông thôn Việt Nam hiện nay.

Trong cuốn "Văn hoá Việt Nam, tìm tòi và suy nghẫm", Trần Quốc Vượng đã viết "đặc điểm hằng xuyên của văn hoá Việt Nam là sự không chối từ. Có giải thể, có đan xen, có hấp thu, có hội nhập văn hoá trong lịch sử tiến triển" và "từ cuối thế kỉ XIX và đặc biệt từ đầu thế kỉ XX đã có một sự *đứt gẫy truyền thống* trong lĩnh vực văn hoá Việt Nam và mở đầu một thời kì *acculturation mới (hỗn dung hay đan xen văn hoá)* của văn hoá Việt Nam. Như vậy, sự đứt gãy truyền thống diễn ra dưới tác động của những nhân tố ngoại sinh đã mở đầu cho một thời kì tiếp biến văn hoá trong văn hoá Việt Nam, đó là sự giải thể cấu trúc cổ truyền và sự đan xen, hỗn dung văn hoá, kiến tạo một nền văn hoá Việt Nam hiện đại.

Ở Việt Nam, nông thôn chính là nơi lưu giữ lâu bền nhất các giá trị văn hoá truyền thống, đặc biệt là vùng đồng bằng Sông Hồng - cái nôi văn hoá cổ truyền của văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với sự chuyển mình mạnh mẽ của xã hội nông thôn đương đại theo đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà Nước ta đang thực hiện, các giá trị văn hoá truyền thống không còn bị bó chặt trong phạm vi quốc gia, thậm chí còn được (hay bị) thương mại hoá nhằm quảng bá những nét đặc sắc, bản sắc dân tộc và thu hút sự chú ý của cộng đồng quốc tế nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Điều đó có nghĩa là các giá trị văn hoá ít nhiều không còn giữ được giá trị nguyên sơ ban đầu nữa. Một câu hỏi đặt ra là, trong cơ chế thị trường và dưới sức ép hội nhập, những giá trị văn hoá truyền thống liệu có còn là một cấu trúc chặt chẽ có sức tác động mạnh đến hành động của các cá nhân trong cộng đồng nữa hay không? Hay người dân nông thôn đã vượt qua những kiềm chế của các khuôn mẫu truyền thống và hướng đến kiểu hành động hợp lý hơn, thực thi mô hình hành vi ứng xử mang hơi hướng thị trường hơn.

Nông dân Việt Nam là giai cấp được hình thành từ rất sớm và từ nhiều thế kỷ nay, là giai cấp chủ yếu trong xã hội Việt Nam. Chiếm 90% dân số vào những năm giữa thế kỷ XX, các giá trị và lối sống của nông dân Việt Nam quy định lối sống của người Việt Nam nói

chung. Tuy luôn biến đổi và có không ít những nhược điểm từ cách tiếp cận hiện đại nhưng về cơ bản lối sống đó ổn định, mang nhiều nét đẹp, đại diện cho bản sắc dân tộc trong các thang giá trị, nhất là các thang giá trị về đạo đức và lối sống Việt Nam qua nhiều thế hệ. Trong quá trình giao lưu, mở cửa hội nhập hiện nay, ta có thể thấy một vài giá trị đang có xu hướng biến đổi điển hình ở nông thôn Việt Nam.

Trước hết chúng ta hãy xem xét sự thay đổi trong thang giá trị nghề nghiệp ở nông thôn Việt Nam hiện nay. Trong xã hội truyền thống, nghề được coi trọng hơn cả là nghề nông, rồi đến nghề dạy học. Đã có câu ca cho ta thấy điều đó: "nhất nông, nhì sĩ". Cội nguồn của nền văn hoá Việt Nam là văn hoá nông nghiệp lúa nước, người dân Việt Nam bắt đầu dựng làng, dựng nước và hoạt động sản xuất đầu tiên là nghề trồng lúa nước. Cư dân nông thôn sống chủ yếu bằng nghề này. Trong xã hội truyền thống, thương nhân hay nghề buôn bán bị coi là ngề mạt hạng nhất, bị gọi là những con buôn. Những người làm nghề buôn bán bị coi là không trung thực, mua gian, bán lận nên bị cả xã hội lên án. Hơn nữa, trong nền kinh tế tự nhiên với đặc trưng là sản xuất nhỏ, lẻ, tự cung tự cấp thì hoạt động thông thương, trao đổi buôn bán vẫn chưa có điều kiện thể hiện vai trò quan trọng của nó đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Không chỉ trong thời kì phong kiến, sau năm 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được thành lập, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước theo mô hình chủ nghĩa xã hội thì nghề buôn bán vẫn chưa được coi trọng. Đất nước ta chỉ thực sự thay đổi sau công cuộc đổi mới toàn diện tư duy chính trị, kinh tế. Giờ đây đường lối đổi mới mở cửa hội nhập không chỉ tác động vào đô thị mà cũng tác động rất lớn đến nông thôn. Người dân nông thôn đã có sự thay đổi trong cách tư duy, tầm nhìn không chỉ bị bó hẹp sau luỹ tre làng mà đã mở rộng ra bên ngoài thế giới. Nông thôn Việt Nam hiện nay không chỉ có duy nhất nghề nông mà đã chú trọng rất nhiều đến việc phát triển các làng nghề. Hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng đã được cơ giới hoá, áp dụng nhiều khoa học kĩ thuật tiên tiến, nâng cao năng suất, hiệu quả lao động. Con em nông thôn trong những năm gần đây không còn bám trụ với nghề nông truyền thống của cha ông nữa mà hầu hết đều thoát ly tìm kiếm phương trời mới với nghề nghiệp phù hợp, có thu nhập cao. Sự thay đổi này đã giúp cho nông thôn ngày nay mang một diện mạo mới, không cô lập bó hẹp trong phạm vi luỹ tre làng mà đã mở rộng sự giao lưu, trao đổi với thế giới bên ngoài. Kinh tế phát triển, người dân có thu nhập khá hơn trước. Tuy nhiên, sự chuyển đổi cơ cấu ngề nghiệp cũng đặt nông thôn trước những thách thức như ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội… Đây là một hệ quả tất yếu, tấm huy chương nào cũng có mặt trái của nó, mọi vấn đề đều luôn có tính hai mặt, quan trọng là chúng ta biết tìm cách để phát huy mặt tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực. Giải thích sự biến đổi trên theo quan điểm của Dukhiêm khi ông nghiên cứu về chức năng và cấu trúc của xã hội ta thấy mọi hiện tượng xã hội đều bắt nguồn từ những nguyên nhân nhất định. Đồng thời những hiện tượng đó luôn giữ những vai trò và chức năng nhất định trong hệ thống xã hội. Sự thay đổi thang giá trị nghề nghiệp ở nông thôn hiện nay là kết quả tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Với mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, Đảng và Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ… Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển đa dạng các ngành nghề là một dấu hiệu đáng mừng cho thấy sự

thành công bước đầu trong chiến lược phát triển đất nước mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra.

Bên cạnh sự thay đổi trong thang giá trị nghề nghiệp, lối sống của người dân nông thôn hiện nay cũng đã có nhiều thay đổi. Theo GS. Tô Duy Hợp, trong cuốn "Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng Sông Hồng" đã nhận xét "Truyền thống tình làng nghĩa xóm, trọng các giá trị cộng đồng vẫn là hạt nhân cơ bản của sự phát triển làng - xã, song sự áp chế của tính đồng nhất cộng đồng, sự thanh nhàn, bằng lòng với cái ngèo không còn hiệu lực như xưa nữa, xu hướng vươn tới làm giàu, chú trọng đến lợi ích vật chất là một giá trị xã hội ngày càng được phổ biến hơn...". Thực vậy, nông thôn truyền thống với đặc trưng tiểu biểu là trọng tình, trọng tĩnh, coi trọng tập thể: "một bồ cái lý không bằng một tý cái tình". Đặc trưng đó chi phối mọi hoạt động, hành vi của người dân nông thôn tạo nên sức mạnh đại đoàn kết, giúp dân tộc ta giành được những thắng lợi vẻ vang trong công cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tuy nhiên, những đặc trưng ấy cũng dẫn đến những hệ quả như: "phép vua thua lệ làng" hình thành tâm lý coi thường pháp luật, đây vẫn là một thói quen xấu của người Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, truyền thống trọng tình còn dẫn đến tình trạng "một người làm quan cả họ được nhờ", tình trạng này vẫn còn khá phổ biến trong xã hội hiện đại ngày nay. Như chúng ta đều biết, vươn lên làm giàu, chú trọng đến lợi ích vật chất, đề cao cái tôi, tính độc lập tự chủ là một điều đáng khuyến khích, nhưng nếu quá coi trọng lợi ích vật chất, sống ích kỉ, vị lợi, làm giàu bằng mọi cách, chà đạp lên đạo lý luân thường thì lại là vấn đề quan ngại. Xã hội Việt Nam truyền thống xây dựng trên nền tảng văn hoá nông nghiệp, đơn vị cơ bản là làng xã với đặc điểm là dân số không đông, mọi người đều quen biết nhau, nên con người ứng xử với nhau theo tình nghĩa và xã hội vận hành theo hương ước, luật tục. Xã hội Việt Nam hiện nay lại là một xã hội đang đô thị hóa, công nghiệp hóa. Đô thị có đặc điểm là rất đông người, công nghiệp có đặc điểm là mọi việc phải tuyệt đối tuân theo quy trình, quy định. Với một xã hội mà số lượng người thì quá đông, mọi người hầu như không quen biết nhau như vậy thì nền tảng để duy trì sự ổn định của xã hội không thể là tình nghĩa, đạo đức, mà phải là pháp luật, quy trình, quy định. Việt Nam hiện nay là điển hình cho một xã hội đang chuyển mình. Nếp sống văn hoá nông nghiệp truyền thống dựa trên tình nghĩa gần như đã bị phá vỡ, trong khi nếp sống của văn hoá đô thị và công nghiệp dựa trên pháp luật thì chưa hình thành. Khó khăn đó đòi hỏi các nhà quản lý xã hội, các cơ quan chức năng có những định hướng đúng đắn nhất để người dân nông thôn nói riêng và cả dân tộc nói chung xây dựng và hình thành lối sống công nghiệp văn minh hiện đại nhưng vẫn không đánh mất những giá trị nhân văn trọng đạo lý, tình nghĩa. Theo thuyết cấu trúc chức năng, xã hội tồn tại, phát triển được là do các bộ phận cấu thành nên xã hội đó hoạt động nhịp nhàng, có sự liên kết chặt chẽ với nhau để đảm bảo sự cân bằng chung của cả cấu trúc; bất kì một sự thay đổi diễn ra ở một bộ phận nào đó cũng sẽ kéo theo sự thay đổi của cả hệ thống. Ở đây ta thấy, sự thay đổi lối sống ở nông thôn hiện nay đã kéo theo hàng loạt những thay đổi khác trong đời sống xã hội. Đặc biệt hơn nó còn dẫn đến một song đề trong xã hội học đó là Nông thôn còn tồn tại/hay nông thôn sẽ biến mất. Đây là vấn đề mà nhiều nhà xã hội học đang quan tâm tìm hiểu để đưa ra sự dự báo xã hội học về nông thôn Việt Nam trong tương lai.

Việt Nam là một dân tộc hiếu học, học vì lòng ham hiểu biết, muốn khám phá, học để làm người. Giá trị này nhìn chung vẫn giữ được, song cũng đã có những điều khác so với

trước. Ngày nay có không ít người, mà số đông lại là những người trẻ tuổi, việc học để khám phá, để làm người không quan trọng bằng để có địa vị trong xã hội, để có nhiều tiền, để sao cho có đời sống vật chất cao hơn. Không thể coi điều này là không chính đáng. Cái đáng lo ngại chỉ là ở chỗ, phần nhân văn, phần khoan dung, tức là những phần cốt cách tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam có nguy cơ bị đặt ra ngoài lề của sự học. Trong xã hội đang nổi lên một lối suy nghĩ phản giá trị của sự học rằng: "văn hay, chữ tốt không bằng dốt lắm tiền". Sự gia tăng của chủ nghĩa thực dụng cực đoan, của thói thiển cận đang đe dọa giết chết giá trị chân chính của sự học. Không thể nói rằng, điều này không liên quan gì với việc giao lưu, với việc tiếp thu không có chọn lọc các quan điểm và lối sống khác nhau của các nước trên thế giới trong quá trình hội nhập. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra là làm sao để mọi người, nhất là lớp trẻ, hiểu được và duy trì được giá trị, ý nghĩa chân chính của sự học, coi tinh thần hiếu học là một giá trị trong truyền thống của dân tộc, coi học chính là nhằm góp phần thúc đẩy sự tiến lên của xã hội, chứ không phải chỉ là để lo cho bản thân mình.

Một giá trị khác đã có từ ngàn xưa ở người Việt Nam nói chung, đặc biệt là cư dân nông thôn nói riêng là sự tôn trọng gia đình, huyết thống và dòng tộc thể hiện qua nhiều mặt như tinh thần trách nhiệm, sự gương mẫu của cha mẹ đối với con cái, hành vi kính trên nhường dưới, kính già yêu trẻ, con cháu hiếu thảo với ông bà cha mẹ, lòng chung thủy và tình nghĩa vợ chồng. Trong bộ ba - gia đình, làng, nước - thì gia đình là cơ sở quan trọng của người Việt Nam, của xã hội Việt Nam. Dù có biết bao biến cố xã hội dữ dội, nhưng theo nhiều nghiên cứu, sự bền vững của gia đình vẫn được coi là một giá trị và gia đình vẫn được coi là trung tâm của mạng lưới các quan hệ xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy một điều là giá trị gia đình, độ bền vững của gia đình, quy mô của gia đình đang biến đổi khá nhanh. Số lượng các gia đình có từ ba thế hệ cùng chung sống ở nông thôn hiện nay đang giảm đi. Độ bền vững của gia đình xét trong quan hệ vợ chồng cũng đã có phần khác trước. Số cặp vợ chồng ly hôn tăng lên và điều đáng ngại là thời gian ly hôn sau khi kết hôn và độ tuổi của các cặp ly hôn ngày càng có xu hướng thấp dần. Không thể giải thích hiện tượng này một cách đơn giản hoặc chỉ quy về một nguyên nhân nào đó. Song, có thể nhận thấy rằng, trong quan hệ hôn nhân và gia đình, xu hướng thực dụng đang tăng lên với những tính toán vụ lợi, ích kỷ, chạy theo đồng tiền. Nhiều cuộc hôn nhân hoàn toàn không xuất phát từ tình yêu mà chủ yếu và trước hết là xuất phát từ những tính toán về lợi ích vật chất, về địa vị xã hội sẽ có được qua cuộc hôn nhân ấy. Điển hình nhất ở nông thôn Việt Nam trong thời gian vừa qua nhiều cô gái sẵn sàng dời bỏ gia đình, cha mẹ già để xuất ngoại, lấy chồng người nước ngoài bất kể người định lấy có đui, què, mẻ sứt hay nhân cách ra sao; bất chấp sự chênh lệch về tuổi tác, miễn là được hứa hẹn ăn sung mặc sướng. Đáng buồn là có những gia đình không những không khuyên can mà lại còn khuyến khích con gái làm việc đó với hy vọng gia đình họ sẽ được đổi đời sau khi con gái ra được nước ngoài bất chấp những tấm gương về hậu quả của loại hôn nhân này. Chắc chắn rằng, tác động của lối sống không lành mạnh từ bên ngoài vào tình trạng này thông qua giao lưu, hội nhập, thông qua các phương tiện truyền thông hiện đại là không nhỏ. Dường như vấn đề gia đình đang là vấn đề toàn cầu, là một thách thức mà nhiều nước trên thế giới phải đối mặt, phải lo lắng và đang tìm cách giải quyết để nó không cản trở tiến bộ xã hội. Mỗi khi gia đình không bền vững thì sẽ sản sinh ra vô số tệ nạn xã hội. Tình

trạng bố mẹ ly hôn dẫn đến chỗ con cái mất đi chỗ dựa, không có người chăm lo, bị tổn thương nặng nề về tâm lý. Từ đó sinh ra các tệ nạn ở trẻ em như nạn nghiện hút, cướp giật, giết người, đĩ điếm, băng đảng mang tính chất xã hội đen,… Hơn nữa, không phải chỉ có con cái, mà tất cả các thành viên trong gia đình ly hôn đều phải chịu những hậu quả của sự ly hôn đó. Một trong những cơ sở của sự tiến bộ xã hội do vậy, đã bị đe dọa, bị tổn thương ở một khâu quan trọng là khâu gia đình.

Tóm lại, theo quan điểm thuyết cấu trúc chức năng, khi xem xét một hiện tượng, một vấn đề ta phải đặt nó trong bối cảnh cụ thể để tìm hiểu nguyên nhân sâu xa dẫn đến hiện tượng hay vấn đề đó, đồng thời phải thấy được chức năng mà hiện tượng hay vấn đề đó đảm nhận. Có nghĩa là, trong cấu trúc xã hội, mọi bộ phận cấu thành cấu trúc đó luôn có mối quan hệ tác động qua lại, ảnh hưởng và chi phối lẫn nhau, sự thay đổi ở bộ phận này sẽ kéo theo sự thay đổi ở bộ phận khác. Kết quả từ nguyên nhân này sẽ lại là nguyên nhân của một hiện tượng khác. Để xã hội có thể vận hành, phát triển một cách tốt đẹp đòi hỏi các bộ phận trong cơ cấu xã hội có sự phối kết hợp nhịp nhàng, tạo ra sự cân bằng ổn định chung của cả cấu trúc. Đặc biệt các nhà chức năng luận còn nhấn mạnh vai trò hết sức quan trọng của hệ giá trị, chuẩn mực xã hội trong việc tạo dựng nhất trí, thống nhất, ổn định, trật tự xã hội. Như vậy, những giá trị truyền thống đã tồn tại bao đời trong cộng đồng làng xã nông thôn Việt Nam đang có xu hướng biến đổi dưới tác động của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, của quá trình hội nhập, toàn cầu hoá. Sự biến đổi đó tất yếu kéo theo hàng loạt những thay đổi trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Sự thay đổi này mang đến cho nông thôn những cơ hội phát triển đồng thời cũng tạo nên những thách thức không nhỏ. Trong quá trình đổi mới, hội nhập và toàn cầu hoá đòi hỏi chúng ta phải có bản lĩnh, tỉnh táo, sáng suốt để lựa chọn và tiếp thu những nhân tố có giá trị, những tinh hoa của văn hoá nhân loại, làm giàu cho nền văn hoá nước nhà, phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Đặc biệt, nông thôn Việt Nam cần học tập tiếp thu tác phong công nghiệp, tuân thủ quy định, kỉ luật, làm việc khoa học… Loại bỏ những thói quen xấu, những đặc điểm có nhiều hạn chế cản trở sự phát triển chung của cả xã hội. Trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, nếu biết kết hợp hài hòa các giá trị truyền thống với các giá trị hiện đại trên cơ sở bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, giữ lấy những gì là tinh hoa, loại trừ dần các yếu tố lỗi thời, tăng cường giao lưu với bên ngoài thì sẽ vượt qua được những thách thức, sẽ khơi dậy được vai trò động lực của các giá trị truyền thống đối với sự phát triển và tiến bộ xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (2000), *Xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Mai Văn Hai (2005), Xã hội học Văn hoá, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.
3. Lê Ngọc Hùng (2005), *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.
4. Tô Duy Hợp (2000), *Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam hiện nay ở Đồng bằng sông Hồng*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.
5. Phan Ngọc (2004), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin.
6. Phạm Văn Quyết (2001), *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.
7. Trần Ngọc Thêm (2006) *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
8. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy nghẫm*, Nxb Văn học.

ĐIỂM NHÌN TRONG MỘT SỐ BÀI THƠ TẢ CẢNH TIÊU BIỂU CỦA ĐỖ PHỦ

ThS. Hà Thị Hải
Khoa Ngữ văn

Abstract: Viewpoint is one of the most important factors in artistic creation. The viewpoint is of variety in which the viewpoint from height still takes priority in some of Do Phu's poems such as: Tuyet cu, Đang Duyen Chau thanh lau, Đang cao... This helps the readers have the wide beautiful universe, expresses the Chinese's spatial sense, and makes the aesthetic value of the work.

Tóm tắt: Điểm nhìn là một trong những yếu tố rất quan trọng của sáng tạo nghệ thuật. Điểm nhìn đa dạng, trong đó điểm nhìn từ trên cao chiếm ưu thế trong một số bài thơ tả cảnh của Đỗ Phủ như: Tuyệt cú, Đăng Duyện Châu thành lâu, Đăng cao... giúp người đọc thu vào tầm mắt mình không gian vũ trụ bao la, rộng lớn, tươi đẹp, thể hiện được cảm thức không gian của người Trung Quốc và tạo nên giá trị thẩm mĩ của tác phẩm.

1. Mở đầu

Muốn hiểu thơ ca của Đỗ Phủ như một sáng tác toàn vẹn thì phải nhìn tác phẩm của ông như một sản phẩm sáng tạo của chủ thể, khám phá ý thức chủ thể trong tác phẩm, xem nó như một hệ thống biểu hiện cụ thể, bao gồm cái nhìn, điểm nhìn, hình thức mang tính quan niệm... Điểm nhìn trần thuật là một trong những yếu tố rất quan trọng của sáng tạo nghệ thuật. Đỗ Phủ được mệnh danh là "Thi thánh" và là bậc thầy trong thơ tả cảnh. Tìm hiểu điểm nhìn trong một số bài thơ tả cảnh tiêu biểu của Đỗ Phủ như: *Tuyệt cú, Sáng nhìn núi Diêm Sơn thành Bạch Đế, Đăng Duyện Châu thành lâu, Đăng cao, Đăng Nhạc Dương lâu, Vọng Nhạc...* giúp chúng ta thấy được tài năng sáng tạo nghệ thuật tuyệt vời của nhà thơ hiện thực lớn nhất đời Đường này.

2. Nội dung

2.1. Vài nét về điểm nhìn trần thuật

Theo Phương Lựu và Trần Đình Sử: *"Nghệ sĩ không thể miêu tả, trần thuật các sự kiện về đời sống được nếu không xác định cho mình một điểm nhìn đối với sự vật, hiện tượng: nhìn từ góc độ nào, xa hay gần, cao hay thấp, từ bên trong ra hay từ bên ngoài vào..."* [4, 113].

Vì điểm nhìn trần thuật là một trong những yếu tố rất quan trọng của sáng tạo nghệ thuật nên các nhà lí luận và nghiên cứu, phê bình văn học từ lâu đã chú ý đến vai trò của điểm nhìn trong kết cấu và trong sáng tạo nghệ thuật. Bêlinxiki - nhà phê bình văn học Nga cho rằng: "*Khi đứng trước một phong cảnh đẹp thì chỉ có một điểm nhìn làm cho ta thấy toàn cảnh và chiều sâu của nó. Nếu đứng gần quá hay xa quá, lệch về phía bên phải hay bên trái cũng sẽ làm cho phong cảnh mất vẻ toàn vẹn, hoàn mĩ*" [4, 113]. Còn Puđôpkin - nhà điện ảnh Xô viết cũng cho rằng việc xác định điểm nhìn trong miêu tả đời sống như mở một con đường đi vào rừng sâu. Nếu xác định đúng sẽ tạo cho người đi trường nhìn sâu, rộng, đưa họ đến đích của nhận thức và cảm thụ.

Xét về bình diện tâm lí, có điểm nhìn bên trong và điểm nhìn bên ngoài, xét về trường nhìn trần thuật có trường nhìn tác giả và trường nhìn nhân vật.

2.2. Điểm nhìn trong một số bài thơ tả cảnh tiêu biểu của Đỗ Phủ

2.2.1. Điểm nhìn đa dạng

Trên thực tế sáng tạo nghệ thuật, người nghệ sĩ luôn có ý thức xác định điểm nhìn để miêu tả và có thể đã kết hợp nhiều loại điểm nhìn trong một tác phẩm, nhờ đó làm tăng thêm giá trị thẩm mĩ cho tác phẩm, tạo nên sức hấp dẫn đối với độc giả khi tìm hiểu tác phẩm. Điểm nhìn trong một số bài thơ tả cảnh tiêu biểu của Đỗ Phủ rất đa dạng, phong phú. Bài thơ *Tuyệt cú* là một ví dụ tiêu biểu:

Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc
Một hàng có trắng vút trời xanh
Nghìn năm tuyết núi song in sắc
Muôn dặm thuyền Ngô cửa rập rình
(Tản Đà dịch)

Đỗ Phủ đã viết một chùm thơ *Tuyệt cú* vào mùa xuân năm 764. Đây là bài thơ thứ ba trong chùm thơ đó. Bài thơ gồm hai cặp đối tề chỉnh, cân xứng. Mở đầu bài thơ là cặp đối tả cảnh:

Lưỡng cá hoàng li minh thuý liễu
Nhất hàng bạch lộ thướng thanh thiên
(*Đôi chim oanh vàng hót trong chòm liễu xanh biếc*
Một hàng cò trắng bay lên trời xanh)

Trong câu thơ thứ nhất với điểm nhìn ngang - gần, Đỗ Phủ đã vẽ nên cảnh sắc tươi đẹp, bình yên: Đôi chim oanh đang ríu rít, vui vẻ, bình yên trong chòm liễu xanh non mơn mởn (thuý liễu). Màu vàng của đôi chim nổi bật trên màu xanh của chòm liễu. Màu sắc và âm thanh tươi tắn, sinh động, hài hoà. Nơi ấy thật bình yên.

Câu thơ thứ hai có điểm nhìn cao - xa: Ngẩng đầu nhìn lên bầu trời cao thấy hiện ra một hình ảnh sinh động khác: Một hàng cò trắng bay lên trời xanh. Cò trắng tự do bay với thế đi lên mạnh mẽ, chúng bay thành một hàng tạo dáng một đường thẳng lao vút như tên bay lên bầu trời. Màu trắng của đàn cò càng nổi bật trên nền trời màu xanh. Chim có đôi, có bạn, cò có đàn đông đúc biểu hiện sự vui vẻ, hài hoà, êm đềm. Cảnh trong trẻo, thanh bình đến mức không có tạp âm, tạp sắc. Hướng ngang - gần cảnh cũng đẹp, hướng cao - xa cảnh cũng không kém phần tươi tắn. Quả là hai câu thơ miêu tả vũ trụ đầy màu sắc, âm thanh, sức sống và khí thế.

Cặp đối thứ hai mở ra cảnh núi sông bát ngát:

Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền
(*Cửa sổ ngậm tuyết Tây Lĩnh đọng hàng nghìn năm*
Trước cửa, thuyền Đông Ngô từ muôn dặm đến đỗ)

Đỗ Phủ nhìn qua cửa sổ (song), chếch lên cao - xa thấy cảnh núi Tây Lĩnh tuyết phủ quanh năm. Núi cao và bao trùm lên nó là màu trắng thanh khiết, cảnh sắc thật là đẹp. Cửa sổ trở thành cái khung để tác giả gắn vào đó cảnh núi non. Cảnh núi tuyết phía Tây hiện lên qua khung cửa sổ tạo thành một bức tranh tuyệt đẹp, cảnh xa mà trông như gần. Ngắm cảnh qua khung cửa sổ là hình ảnh thường gặp trong thơ cổ. Lí Bạch thường hay ngắm cảnh qua khung cửa sổ và miêu tả cảnh vật ngoài khung cửa sổ. Ngoài cửa sổ trong thơ Lí Bạch là cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, vừa hùng vĩ, vừa mĩ lệ, là núi biếc, anh đào nở hoa, mây núi buông...

Nhìn ra cửa nhà (môn) phía Đông chếch xuống thấp - xa có thể thấy thuyền bè đang đậu bên bờ sông. Đó là thuyền đến từ xứ Đông Ngô. Khi người ta có thể nghĩ đến những chiếc thuyền sẽ nhổ neo, theo dòng Mân Giang, qua Tam Hiệp về đến hạ lưu Trường Giang thì đó là một điều mới lạ. Bao năm chiến tranh loạn lạc, giao thông đình trệ, bế tắc. Nay bình yên thuyền bè có thể xuôi ngược tự do. Thế giới rộng mở xung quanh nhà thơ.

Bài thơ *Tuyệt cú* đã thể hiện vị trí của con người trong vũ trụ: Con người là trung tâm của vũ trụ, có thể phóng tầm mắt ra mọi hướng: Ngang, gần, cao, xa, thấp, Tây, Đông... và thu gọn bức tranh sơn thuỷ hữu tình, bức tranh bình yên của cuộc sống đang hồi sinh vào trong tầm mắt của mình. Bài thơ được tổ hợp thành hai cặp đối. Mỗi câu vẽ một cảnh tạo nên bốn bức tranh vừa thanh tú vừa tráng lệ với những đường nét hài hoà, sinh động, với gam màu tươi tắn, trong trẻo. "*Tây*" (Tây Lĩnh) đối với "*Đông*" (Đông Ngô), "*Thiên thu*" (nghìn năm) đối với "*Vạn lý*" (vạn dặm) cực tả một cảm nhận vũ trụ mở cả hai chiều không gian và thời gian.

Từ những điểm nhìn khác nhau, bốn câu thơ tài hoa của Đỗ Phủ đã thu gọn vẻ đẹp của đất trời qua những hình ảnh sống động tràn đầy âm thanh sự sống. Bài thơ mang hồn vũ trụ và mô hình vũ trụ bởi ở đây có các hướng: ngang, gần, cao, xa, thấp, Tây, Đông. Thi nhân nhìn cảnh vật qua cửa sổ (song) và cửa ra vào (môn) nhưng chỉ có cảm giác vũ trụ. "*Nhà*" trong bài thơ này chỉ là một không gian ước lệ nhỏ nhoi. Cảm thức không gian vũ trụ trong bài thơ này tiêu biểu cho cảm thức về không gian vũ trụ của người Trung Quốc.

Hệ thống điểm nhìn trần thuật thực chất là tổ chức cách tiếp cận hình tượng cho người đọc. Nó quy định tính chất tư tưởng cảm xúc và quan hệ thẩm mĩ của hình tượng. Hệ thống điểm nhìn phong phú trong bài thơ *Tuyệt cú* giúp người đọc có thể thu gọn bức tranh thiên nhiên mĩ lệ, tràn đầy thanh sắc vào tầm mắt của mình. Cách tổ chức điểm nhìn trong bài thơ này có sự dịch chuyển từ điểm nhìn ngang - gần đến cao - xa, tiếp theo đến chếch lên cao - xa (phía Tây) rồi đến chếch xuống thấp - xa (phía Đông). Cách tổ chức điểm nhìn như vậy giúp cho người đọc tiếp cận được bức tranh thiên nhiên tươi đẹp từ gần đến xa, từ dưới lên trên rồi từ trên xuống dưới, từ Tây sang Đông, làm cho hình tượng bức tranh thiên nhiên được miêu tả hiện ra không chỉ ở cận cảnh mà cả viễn cảnh, không chỉ rõ ràng, cụ thể mà còn rộng lớn, khoáng đạt. Cách tổ chức điểm nhìn như vậy thật tinh tế và đạt được hiệu quả nghệ thuật rất cao. Vũ trụ bao la, tuyệt đẹp, tràn đầy hình ảnh, âm thanh của sự sống đã hiện ra dưới ngòi bút của thi thánh Đỗ Phủ.

Một ví dụ khác: Bài thơ *Sáng nhìn núi Diêm Sơn thành Bạch Đế*

Chống gậy khoan thai bước
Ngẩng đầu bạc nhìn non
Vách dựng đứng thẫm biếc
Xa lầu đỏ hiện lên
Sông trong mặt trời mọc
Ấm dịu sầu khách quên
Thành xuân tùng phủ tuyết...

(Phan Ngọc dịch)

Cảnh Quỳ Châu nổi tiếng hùng vĩ. Từ những điểm nhìn khác nhau, phong cảnh non

nước Quỳ Châu tuyệt đẹp hiện lên qua những vần thơ tuyệt diệu của Đỗ Phủ. Hình ảnh con người nổi bật giữa không gian vũ trụ bao la hùng vĩ. "*Cử đầu*" (ngẩng đầu) là một tư thế, một điểm nhìn để con người chiếm lĩnh không gian trên cao. Không gian vũ trụ trên cao thật là hùng vĩ *"vách dựng đứng*", thật tươi đẹp "*thẫm biếc*". Hình ảnh và màu sắc kết hợp hài hoà. Dáng núi và màu xanh của núi được thu gọn vào tầm mắt của thi nhân qua động tác "*cử đầu*". Nhìn ra xa, thành quách, lầu son gác tía hiện ra thật đẹp. Nhìn xuống thấp: Dòng sông trong vắt soi rõ mặt trời mới mọc. Cách tổ chức điểm nhìn trong bài thơ này có sự dịch chuyển từ điểm nhìn lên cao đến nhìn xa rồi nhìn xuống thấp. Thiên nhiên hiện lên hùng vĩ và tuyệt đẹp qua con mắt của thi nhân. Điểm nhìn của những bài thơ trên quả là đa dạng và phong phú.

Cảnh vật thiên nhiên trong Đường thi nhiều khi là những bức tranh thuỷ mặc màu sắc hài hoà. Từ những điểm nhìn khác nhau, phóng tầm mắt ra bốn phương, Trương Nhược Hư trong bài thơ "*Xuân Giang hoa nguyệt dạ"* tả cảnh thiên nhiên núi sông, hoa cỏ đẹp lung linh, thanh khiết, sinh động bằng những nét chấm phá đơn sơ, mộc mạc nhưng đó là những gam màu pha trộn của nghệ thuật hội hoạ tinh vi mà sâu sắc, cho chúng ta thấy sự huyền diệu của thiên nhiên vũ trụ bao la, của làn sương khói và ánh trăng soi trên bến nước dập dềnh mênh mông.

2.2.2. Điểm nhìn từ trên cao chiếm ưu thế

Lên cao và với điểm nhìn từ trên cao, Đỗ Phủ cho chúng ta thấy con người có thể chiếm lĩnh được vũ trụ, thu vào tầm mắt của mình cảnh vật vũ trụ bao la, rộng lớn. Điểm nhìn từ trên cao luôn chiếm ưu thế trong những bài thơ tả cảnh tiêu biểu của Đỗ Phủ. Bài *Đăng Duyện Châu thành lâu, Đăng cao, Đăng Nhạc Dương lâu...* là những ví dụ sinh động nhất. Trước hết là bài *Đăng Duyện Châu thành lâu*:

Đông Quận xu đình nhật
Nam lâu túng mục sơ
Phù vân liên Hải Đại
Bình dã nhập Thanh Từ
Cô chướng Tần bi tại
Hoang thành Lỗ điện dư
Tòng lai đa cổ ý
Lâm diễu độc trù trừ.

Dịch nghĩa: *Lên lầu thành Duyện Châu*

Ngày đến Đông Quận rảo bước qua sân (thăm cha)
Lên lầu Nam liếc nhìn qua
Mây nổi nối liền Đông Hải và Đại Sơn
Đồng bằng tít tắp đến châu Thanh châu Từ
Ngọn núi chơ vơ còn tấm bia Tần.
Trong thành hoang vẫn sót lại điện Lỗ
(Nơi này) xưa nay nhiều ý vị cổ kính
Đứng ngắm mà lòng (cảm khái) dùng dằng.

(Lê Nguyễn Lưu dịch)

Đỗ Phủ đã sáng tác bài thơ này khi đến thăm cha đang làm tư mã Duyện Châu. Bốn câu thơ đầu tả cảnh lên lầu. Câu thơ thứ nhất nói đến địa điểm nhà thơ đến. Đỗ Phủ đến Duyện Châu thăm cha nhưng không nói "*Duyện Châu*" mà nói "*Đông Quận*" tên Duyện Châu đời Hán, cũng không nói lý do đến "*thăm cha*" mà nói "*rảo bước qua sân*" (xu đình) là lấy điển trong sách *Luận ngữ*: "*Lý (con Khổng Tử) rảo bước qua sân*". Bài thơ hấp dẫn người đọc ngay từ câu thơ đầu.

Những câu thơ tiếp theo miêu tả cảnh vật từ độ cao của lầu trên thành. Lên lầu Nam ở Duyện Châu, với điểm nhìn từ trên cao, chỉ cần liếc mắt nhìn qua có thể nhìn xa thoả chí, tầm mắt không có gì cản trở, không gian bao la với vô số cảnh vật tươi đẹp trải ra trước mắt: Núi Đại Sơn - ngọn núi cao nổi tiếng ở Trung Quốc nối liền với biển Đông trong đám mây nổi bồng bềnh. Xa xa xuống phía dưới là cánh đồng bằng phẳng tít tắp chạy qua hai châu: Thanh Châu và Từ Châu (Duyện Châu ở giáp giới hai châu Thanh và Từ, nơi hai con sông Hà và Tế chảy ra biển). Thu vào tầm mắt cảnh vật rộng lớn, khoáng đạt, bao la nhà thơ hồi tưởng lại quá khứ. Thời gian vùn vụt trôi, đứng ngắm cảnh mà lòng thi nhân suy tư dùng dằng không dứt.

"*Đăng cao*" (lên cao) là mô típ quan trọng trong thơ Đỗ Phủ. Lên cao để chiếm lĩnh vũ trụ trong tính toàn bộ. Lên cao để thấy mình ở vị trí trung tâm của vũ trụ, để có thể ngạo nghễ nhìn cảnh vật ở phía dưới, để có thể thu vào tầm mắt của mình toàn bộ không gian vũ trụ. Ví dụ Bài thơ *Đăng cao*:

Phong cấp thiên cao viên khiếu ai
Chử thanh sa bạch điểu phi hồi
Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ
Bất tận Trường Giang cổn cổn lai

Trong 4 câu đầu, với điểm nhìn từ trên cao ta có thể thấy được rất nhiều cảnh vật: thấy gió gấp, trời cao, vượn kêu, bến nước trong, cát trắng, chim bay liệng vòng, lá rụng tơi bời, dòng sông Trường Giang cuồn cuộn chảy. 4 câu thơ sau là nỗi niềm của thi nhân khi xa quê hương.

Tinh thần chiếm lĩnh, tự đồng nhất với không gian vũ trụ của Đỗ Phủ thể hiện rõ trong bài *Vọng Nhạc*:

Thái Sơn thế nào nhỉ?
Tề Lỗ thấy xanh rì
Đất trời đúc núi lạ
Trước sau chia sớm tối
Nôn nao tầng mây nổi
Căng mắt bóng chim về
Nhất quyết lên chót đỉnh
Đám núi thấy li ti

(Trần Đình Sử dịch)

Đỗ Phủ miêu tả màu xanh trải rộng của núi Thái bao trùm cả hai nước Tề, Lỗ mà chưa hết. Chi tiết màu xanh trải ra đã nói lên được cái vô hạn của không gian. Bài thơ cực tả độ cao

của núi Thái Sơn. Núi cao đến nỗi che cả ánh sáng mặt trời, khiến bên này sáng, bên kia tối. Động từ "*cắt*" là chia đôi rõ ràng. Đưa mắt nhìn quanh thấy mây trôi nổi, chim trời bay về xứ người. Câu thơ cuối cùng thể hiện địa vị chúa tể của núi Thái Sơn. Những ngọn núi xung quanh núi Thái Sơn đều nhỏ bé (quần sơn tiểu).

Bài thơ này mới chỉ là "*trông núi*" chứ chưa "*lên núi*" nhưng đã thể hiện khao khát leo lên chót đỉnh để có thể ngạo nghễ như núi Thái nhìn đám núi phía dưới thành nhỏ bé li ti. Thông qua bài thơ này giáo sư Trần Đình Sử cho rằng: "*Đó là cảm thức không gian rất Trung Quốc và rất Đường*"[2, 24].

Điểm nhìn từ trên cao chiếm ưu thế trong những bài thơ tả cảnh tiêu biểu của Đỗ Phủ. Đặc điểm này cũng thể hiên khá rõ trong thơ tả cảnh của Lí Bạch, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy.

3. Kết luận

Điểm nhìn trong một số bài thơ tả cảnh tiêu biểu của Đỗ Phủ rất đa dạng, sinh động trong đó điểm nhìn từ trên cao chiếm ưu thế, giúp người đọc thu vào tầm mắt mình không gian vũ trụ bao la, rộng lớn, tươi đẹp, thể hiện được cảm thức không gian của người Trung Quốc và tạo nên giá trị thẩm mĩ của tác phẩm. Xét về trường nhìn, tức là điểm nhìn bao quát cái phần thế giới được nhìn từ một chỗ đứng nào đó, các bài thơ tả cảnh trên của Đỗ Phủ đều thuộc loại trường nhìn tác giả - nghĩa là cảnh vật thiên nhiên được miêu tả theo sự quan sát, hiểu biết của tác giả. Đây là loại trường nhìn mà các loại thể như tự sự, kịch thường sử dụng. Trong thơ Đỗ Phủ con người luôn muốn hoà vào không gian, các động tác cúi (phủ), ngửa (ngưỡng), nhìn quanh (tứ vọng, tứ cố), lên cao (đăng cao)... làm cho con người giữ được mối liên hệ hữu cơ bền chặt với không gian. Đỗ Phủ trong thơ tả cảnh, từ những điểm nhìn khác nhau đã thể hiện tâm hồn bao la hướng về bốn phương. Tìm hiểu điểm nhìn trong thơ Đỗ Phủ có ý nghĩa rất lớn đối với những ai muốn thâm nhập sâu hơn vào thế giới nghệ thuật thơ Đỗ Phủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Ngọc (2001), *Đỗ Phủ nhà thơ thánh với hơn một nghìn bài thơ*, NXB Văn hoá - Thông tin, Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây.
2. Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử (1997), *Về thi pháp thơ Đường*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Nguyễn Lưu (1997), *Đường thi tuyển dịch*, NXB Thuận Hoá.
4. Phương Lựu, Trần Đình Sử (1987), *Lí luận văn học*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Lê Huy Tiêu... dịch (1997), *Lịch sử văn học Trung Quốc*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VIỆC TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

ThS. Đoàn Thanh Hải
Khoa Kinh tế

Abstract: In the business activities, commercial banks often have to face several kinds of risks. In order to achieve higher economic efficiency, commercial banks have to control risks through different tools, including internal controls. In this article, the author focuses on the place and role of accounting in the internal control system to enhance risk management in commercial banks.

Tóm tắt: Trong hoạt động kinh doanh các ngân hàng thương mại thường phải đối mặt với nhiều loại rủi ro. Để hoạt động của ngân hàng đạt được hiệu quả kinh tế cao các ngân hàng thương mại phải quản lý rủi ro thông qua các công cụ khác nhau, trong đó có kiểm soát nội bộ. Trong bài viết này, tác giả tập trung trình bày vị trí, vai trò của kế toán trong hệ thống kiểm soát nội bộ với việc tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại.

1. Vị trí của kế toán trong hệ thống kiểm soát nội bộ

Đối với các Ngân hàng thương mại (NHTM), hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) giúp cho ban lãnh đạo ngân hàng có công cụ để hạn chế các rủi ro đảm bảo cho việc thực hiện kinh doanh của ngân hàng đạt hiệu quả và an toàn. NHTM là lĩnh vực kinh doanh đặc biệt, nếu không tổ chức tốt hệ thống kiểm soát nội bộ thì sẽ dẫn đến những tổn thất rất lớn cho ngân hàng và cho cả nền kinh tế.

Hệ thống kế toán của NHTM. Đây là một bộ phận không thể thiếu trong hệ thống kiểm soát nội bộ. Sự kiểm soát chỉ có thể thực hiện nếu các thông tin trung thực, đáng tin cậy, chính xác và kịp thời. Hệ thống kế toán là một bộ phận đặc biệt quan trọng trong hệ thống thông tin của NHTM. Hệ thống kế toán gồm:

Thứ nhất, hệ thống chứng từ ghi chép ban đầu. Đây là chứng cứ pháp lý về nghiệp vụ phát sinh, đảm bảo an toán trong quản lý, giám sát tài sản. Quá trình lập và luân chuyển chứng từ đóng vai trò quan trọng trong công tác kiểm soát nội bộ của ngân hàng

Thứ hai, hệ thống sổ kế toán có tác dụng kiểm tra, đối chiếu để giám sát sự chính xác, đầy đủ theo quá trình ghi chép vào các tài khoản liên quan.

Thứ ba, hệ thống các báo cáo tài chính theo tiêu thức thống kê, giúp cung cấp các thông tin tổng hợp một cách trung thực, đáng tin cậy, chính xác, kịp thời giúp cho việc thực hiện kiểm soát một cách có hiệu quả.

Ngày nay, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật công nghệ, hầu hết các NHTM xử lý dữ liệu thông qua phần mềm tin học và được nối mạng với nhau, việc xử lý dữ liệu qua môi trường máy tính ảnh hưởng rất lớn đến việc kiểm soát nội bộ của ngân hàng, trong đó có công tác kiểm soát rủi ro.

Mục đích của hệ thống kế toán trong một tổ chức là sự nhận biết, thu thập, phân loại, ghi sổ và báo cáo các nghiệp vụ kinh tế tài chính của tổ chức đó, thoả mãn chức năng thông tin và kiểm tra của hoạt động kế toán. Một hệ thống kế toán hữu hiệu phải bảo đảm các mục tiêu kiểm soát chi tiết:

- Tính có thực: cơ cấu kiểm soát không cho phép ghi chép những nghiệp vụ không có thực vào sổ sách của đơn vị.

- Sự phê chuẩn: bảo đảm mọi nghiệp vụ xảy ra phải được phê chuẩn hợp lý.

- Tính đầy đủ: bảo đảm việc phản ánh trọn vẹn các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Sự đánh giá: bảo đảm không có sai phạm trong việc tính toán các khoản giá và phí.

- Sự phân loại: bảo đảm các nghiệp vụ được ghi chép đúng theo sơ đồ tài khoản và ghi nhận đúng đắn ở các loại sổ sách kế toán.

- Tính đúng kỳ: bảo đảm việc ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện kịp thời theo quy định.

- Quá trình chuyển sổ và tổng hợp chính xác: số liệu kế toán được ghi vào sổ phụ phải được tổng cộng và chuyển sổ đúng đắn, tổng hợp chính xác trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Nhận diện rủi ro tín dụng

Nhiều nhà kinh tế học đã định nghĩa "rủi ro" theo các cách khác nhau. Frank Knight, một học giả người Mỹ đầu thế kỷ 20 định nghĩa "rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được". Alain Willet cho rằng "rủi ro là sự bất trắc có thể liên quan đến biến cố không mong đợi". Còn Irving Perfer lại nói: "rủi ro là tổng hợp của những sự ngẫu nhiên có thể đo lường bằng xác suất". Một nhà kinh tế học người Anh là Marilic Hurt Carty quan niệm "rủi ro là tình trạng trong đó các biến cố xảy ra trong tương lai có thể xác định được". Theo ông "kinh nghiệm hoạt động của một doanh nghiệp có thể cung cấp chứng cứ của tần số các biến cố riêng biệt trong quá khứ và do đó cho phép các nhà quản trị doanh nghiệp xác định được phân bố xác suất xuất hiện các biến cố trong tương lai. Như vậy, các định nghĩa tuy có khác nhau nhưng đều thống nhất ở một nội dung coi rủi ro là sự bất trắc không mong đợi, gây ra thiệt hại và có thể đo lường được. Trong hoạt động kinh tế nói chung và trong hoạt động ngân hàng nói riêng thì vấn đề rủi ro là không thể tránh khỏi. Hơn nữa, hoạt động ngân hàng rất nhạy cảm và luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro khác nhau, hoạt động kinh doanh của các ngân hàng ngày càng trở nên phức tạp hơn và áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại cũng ngày càng lớn hơn. Do đó, các nhà quản lý ngân hàng và người lập chính sách cần biết và hiểu những rủi ro này để tìm cách hạn chế nó đến mức thấp nhất có thể.

Rủi ro thường được quan tâm là do tác động ngược lại với lợi nhuận gây ra do sự bất ổn định của các yếu tố không xác định. Rủi ro trong kinh doanh, đối với mỗi ngân hàng có thể chia ra thành rất nhiều thành phần cơ bản. Một trong những rủi ro phổ biến trong các NHTM, đó là rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng: Là rủi ro gắn liền với hoạt động của ngân hàng, cho vay bao giờ cũng bao gồm rủi ro và xảy ra mất mát. Rủi ro tín dụng không giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của ngân hàng như: các hoạt động bảo lãnh, cam kết, chấp thuận tài trợ thương mại,… Rủi ro tín dụng là rủi ro không thu được nợ khi đến hạn. Việc đánh giá rủi ro này là trách nhiệm chính của nghề ngân hàng.

Rủi ro tín dụng luôn đứng vị trí "đầu bảng" được các ngân hàng quan tâm. Hoạt động tín dụng giữ một vai trò cực kỳ quan trọng đối với bất kỳ một ngân hàng nào. Vì hoạt

động tín dụng có thu nhập chiếm từ 60% - 80% trong tổng thu nhập của ngân hàng. Rủi ro tín dụng xảy ra thường tạo cho ngân hàng những tổn thất về tài chính, nhưng những thiệt hại về uy tín của ngân hàng, về mất lòng tin của xã hội là những tổn thất còn lớn hơn rất nhiều lần. Do đó, rủi ro tín dụng xứng đáng nhận được sự chú ý đặc biệt trong quản trị ngân hàng cũng như trong công tác giám sát điều chỉnh hoạt động của ngân hàng trung ương. Đây cũng chính là lý do bài viết giới hạn phạm vi nghiên cứu một trong hai loại rủi ro đặc trưng là rủi ro tín dụng.

3. Vai trò của kế toán với việc tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại

Tổ chức kế toán trong một pháp nhân đơn vị ngân hàng là việc tuân thủ Luật kế toán và tổ chức vận dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán do Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước ban hành cho phù hợp với điều kiện về tổ chức hoạt động kinh doanh ngân hàng, trình độ quản lý, trình độ nghiệp vụ cụ thể của đơn vị ngân hàng.

Tổ chức tốt kế toán ở ngân hàng không những đảm bảo cho việc thu nhận, hệ thống hoá thông tin kế toán đầy đủ, kịp thời đáng tin cậy phục vụ cho công tác quản lý kinh tế, tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô, mà còn giúp ngân hàng quản lý chặt chẽ tài sản của bản thân ngân hàng, của xã hội gửi và bảo quản tại đơn vị ngân hàng, ngăn ngừa được những hành vi làm tổn thất tài sản của ngân hàng.

Kiểm soát kế toán được thiết kế nhằm tập trung vào việc kiểm tra thông tin cung cấp cho việc ra quyết định. Kiểm soát kế toán bảo đảm độ tin cậy, xác thực và toàn vẹn của thông tin tài chính và thông tin nghiệp vụ đồng thời cũng là những biện pháp bảo vệ tài sản của đơn vị.

Như vậy, kiểm soát kế toán chỉ quan tâm đến hoạt động tài chính của đơn vị được phản ánh trên tài liệu kế toán. Kiểm soát kế toán lại có vai trò quan trọng để làm cơ sở cho kiểm soát quản lý. Kiểm soát kế toán có thể hình thành phương pháp tự kiểm soát như kiểm soát qua chứng từ, đối ứng tài khoản, qua tổng hợp - cân đối kế toán.

Thông tin kinh tế, tài chính do bộ máy kế toán xử lý và tổng hợp là căn cứ quan trọng cho việc hình thành các quyết định của các nhà quản lý. Như vậy các thông tin cung cấp phải đảm bảo tính kịp thời về thời gian, tính chính xác và tin cậy về thực trạng hoạt động và phản ánh đầy đủ và khách quan các nội dung chủ yếu của mọi hoạt động kinh tế, tài chính.

Để đảm bảo đủ thông tin phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát, các NHTM cần từng bước xây dựng kho thông tin dữ liệu, cập nhật tình hình từ hoạt động thanh tra tại chỗ, giám sát từ xa, báo cáo kiểm toán độc lập, thông tin từ báo cáo hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ NHTM và hệ thống kế toán.

Kết quả kiểm tra, kiểm soát đã chỉ ra những tồn tại, sai phạm, rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của hệ thống kế toán. Trên cơ sở đó giúp Ban quản trị ngân hàng đưa ra những yêu cầu, cảnh báo cần thiết.

Thông qua việc kiểm tra các chứng từ và sổ sách kế toán giúp nhà quản trị có thể thấy được việc vận dụng các thủ tục và chế độ kế toán của ngân hàng.

3.Kết luận

Có thể khẳng định tổ chức hạch toán kế toán chính là nền tảng của kiểm soát nội bộ và tổ chức hạch toán kế toán tốt sẽ giúp cho việc kiểm soát nội bộ thực hiện tốt, có hiệu quả. Trên cơ sở đó, các ngân hàng thương mại cần phải hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nhằm tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Thanh Hải (2010), *Hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán với việc tăng cường kiểm soát rủi ro tại Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La*, Luận văn Thạc sỹ Kinh tế.

2. Nguyễn Quang Quynh (2009), *Kiểm toán tài chính,* NXB Tài Chính.

3. Nguyễn Văn Tiến (2003), *Đánh giá và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng,* NXB Thống Kê, Hà Nội.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHẰM TĂNG CƯỜNG CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Nguyễn Văn Hồng
Phòng QLKH&QHQT

Nghiên cứu khoa học là một trong hai hoạt động quan trọng của một trường đại học, đánh giá chất lượng, thương hiệu của trường đại học đó. Phát biểu tại buổi tọa đàm về những đổi mới trong nghiên cứu khoa học ngày 18/8, Phó thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân nhấn mạnh: "Nghiên cứu khoa học trong các trường đại học không những góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tạo ra những phát minh mới, sản phẩm mới phục vụ đắc lực cho cuộc sống".

Tuy nhiên, để các công trình khoa học thực sự phát huy ảnh hưởng của nó, cần phải chú ý nâng cao chất lượng các công trình nghiện cứu, trong đó đổi mới quản lý là một trong những khâu rất quan trọng.

1. Nội dung đổi mới công tác quản lý hoạt động khoa học công nghệ

Nội dung đổi mới công tác quản lý hoạt động khoa học công nghệ trong Trường Đại học Tây Bắc hướng vào các hoạt động cơ bản sau:

- Quán triệt chặt chẽ các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Đảng, Nhà nước, của các bộ, ban ngành liên quan.

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện nhằm cụ thể hóa hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, ban hành những quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường Đại học Tây Bắc.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tuyển chọn, xác định tổ chức và cá nhân chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ gắn với đào tạo, với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Hoàn thiện cơ chế đánh giá hoạt động khoa học và công nghệ dựa trên tiêu chuẩn chất lượng khoa học và hiệu quả kinh tế - xã hội. Trong đó chú trọng đến hiệu quả đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học; chú trọng hiệu quả kinh tế xã hội và khả năng công bố kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước.

- Chú trọng tổng kết đánh giá hiệu quả thực tiễn các hoạt động khoa học công nghệ, phát hiện và khắc phục những hạn chế nhằm thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hoạt động khoa học công nghệ trong nhà trường. Thực hiện các chính sách trọng dụng, tôn vinh nhân tài trong hoạt động khoa học và công nghệ.

- Thực hiện cải cách công tác quản lý hành chính, phân công, phân cấp quản lý hoạt động khoa học công nghệ; đảm bảo tuyệt đối vai trò quản lý nhà nước của Nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

- Chú trọng quyền sở hữu trí tuệ trong các hoạt động hoa khọc công nghệ

2. Một số biện pháp cụ thể

- Đẩy mạnh xã hội hoá, minh bạch hóa các thông tin về hoạt động khoa học công

nghệ nhằm tạo môi trường bình đẳng cho các đơn vị, cá nhân trong trường tham gia hoạt động khoa học và công nghệ.

- Gắn kết chặt chẽ sản xuất, kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo; chú trọng tiêu chí gắn với đào tạo đặc biệt là đào tạo sau đại học khi xét duyệt đăng ký các đề tài nghiên cứu, các dự án KHCN.

- Phát huy dân chủ, nâng cao tính sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, đẩy mạnh các nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là những vấn đề bảo tồn giá trị văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc.

- Đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học và công nghệ, thu hút nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển khoa học và công nghệ.

- Lấy chất lượng khoa học - công nghệ và hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá hoạt động khoa học và công nghệ; tiến tới các tiêu chuẩn đánh giá của quốc tế.

- Đổi mới cơ chế quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng trang thiết bị KHCN phục vụ nghiên cứu và sản xuất.

- Chú trọng và từng bước xây dựng các nhóm nghiên cứu, chú trọng các hướng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Bắc, tạo dựng thương hiệu trong nghiên cứu của Nhà trường.

- Chú trọng thu hút được các đề tài và kinh phí từ nhiều nguồn, đặc biệt từ các địa phương và các cơ sở sản xuất.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

- Từng bước xây dựng các thể chế hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, phát triển hình thức doanh nghiệp trong trường đại học, thúc đẩy mua bán, chuyển giao và đổi mới công nghệ.

- Đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động khoa học công nghệ theo theo hướng tăng cường phương thức hợp đồng thuê khoán.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường và Hội đồng Khoa học Đào tạo các khoa và các Hội đồng khoa học khác: Hội đồng tuyển chọn, nghiệm thu, đánh giá,…

- Tăng cường mối quan hệ hợp tác với các cơ quan quản lý khoa học của trung ương, địa phương, với các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, gắn chặt hoạt động nghiên cứu khoa học với chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế xã hội.

- Nghiên cứu thành lập quỹ phát triển sự nghiệp khoa học công nghệ, đảm bảo có nguồn thu để phát triển sự nghiệp khoa học công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học giai đoạn 2006 – 2015 và tầm nhìn đến 2020
2. *Luật Khoa học Công nghệ số 21/2000/QH10 ngày 28 tháng 6 năm 2000;*
3. *Luật chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006*

ĐIỂM BẤT ĐỘNG VÀ ĐIỂM BẤT ĐỘNG XẤP XỈ CỦA ÁNH XẠ TRONG KHÔNG GIAN METRIC

ThS. Vũ Việt Hùng
Khoa Toán – Lý - Tin

Abstract: This paper is about some results on the fixed point and the approximation fixed point of operator on metric spaces. The main results of this paper are that we give some examples for the results of Stefan Banach known about fixed point of the mapping in metric space when $k = 1$. Next, we give some mitigating conditions which are sufficient for the existence and uniqueness of fixed point of the mapping with this case. In addition, some initial results on the approximation property are also studied in the second part of this paper.

Tóm tắt: Trong bài báo này, tôi sẽ trình bày một số kết quả về điểm bất động và điểm bất động xấp xỉ của toán tử trong không gian metric. Kết quả cơ bản của bài báo này là chúng tôi đưa ra một số ví dụ cho kết quả đã biết của Stefan Banach về điểm bất động của ánh xạ co trong không gian metric trong trường hợp hệ số co $k = 1$. Tiếp sau đó tôi đưa ra một số điều kiện giảm nhẹ, đủ cho sự tồn tại và duy nhất điểm bất động của ánh xạ với hệ số co nói trên. Đồng thời một số kết quả ban đầu về điểm bất động xấp xỉ cũng được nghiên cứu trong phần thứ hai của bài báo này.

1. Định lý Banach về điểm bất động trong không gian metric

Lý thuyết điểm bất động có nhiều ứng dụng. Chẳng hạn như trong lý thuyết phương trình vi phân, tích phân trong việc chứng minh sự tồn tại và duy nhất nghiệm của trình vi phân, tích phân. Ngoài ra chúng ta cũng tìm thấy những ứng dụng trong kinh tế, ...

Đầu tiên chúng ta xét khái niệm ánh xạ co trong không gian metric.

Định nghĩa 1.1. *Ánh xạ* . $f : X \to X$. *Từ không gian metric* (X, ρ) *vào chính nó được gọi là ánh xạ co nếu tồn tại số* $\theta : 0 \le \theta < 1$ *sao cho*

$$\rho(f(x), f(y)) \le \theta\rho(x, y), \ \forall x, y \in X.$$

Điểm $x_0 \in X$ *được gọi là điểm bất động của ánh xạ* $f : X \to X$ *nếu* $f(x_0) = x_0$.

Bây giờ ta đưa ra định lý của Stefan Banach về điểm bất động trong không gian metric.

Định lý 1.2. (Banach) *Mọi ánh xạ co từ một không gian metric đầy vào chính nó có duy nhất một điểm bất động.*

Chứng minh. Xem [1].

Nhận xét 1.3. (i) Giả sử *f(x,y)* liên tục trên dải: $Q = \{(x, y) \in ¡^2 : | x - x_0 | \le r, y \in ¡\}$ và thỏa mãn điều kiện Lipschitz theo biến *y* trên *Q* đều theo *x*. Xét ánh xạ

$$F : \ C[x_0 - \delta, x_0 + \delta] \ \to \ C[x_0 - \delta, x_0 + \delta]$$

$$y(x) \quad \text{a} \quad F(y)(x) = y_0 + \int_{x_0}^{x} f(t, y(t))dt$$

Khi đó dễ kiểm tra được rằng *F* là ánh xạ co khi δ đủ nhỏ. Theo nguyên lý điểm bất động

Banach, tồn tại duy nhất $y \in C[x_0 - \delta, x_0 + \delta]$ sao cho *F(y)=y*, và chúng ta nhận được từ nguyên lý ánh xạ co, định lý tồn tại và duy nhất nghiệm của Bài toán Cauchy đối với phương trình vi phân cấp một.

(ii) Hằng số θ trong định nghĩa ánh xạ co f phải thỏa mãn điều kiện $0 \le \theta < 1$. Trong trường hợp $\theta = 1$ chúng ta có một số phản ví dụ sau chứng tỏ nguyên lý Banach về ánh xạ co không còn đúng.

Ví dụ 1.4. Xét ánh xạ $T : [1, +\infty) \to [1, +\infty)$

$$x \text{ a } Tx = x + \frac{1}{x}$$

Rõ ràng $X = [1, +\infty)$ là không gian đầy. Và

$$\rho(Tx, Ty) = |Tx - Ty| = |x + \frac{1}{x} - y - \frac{1}{y}| = |x - y||1 - \frac{1}{xy}|$$
$$< |x - y| = \rho(x, y), \forall x \ne y \in X$$

Tuy nhiên T không có điểm bất động vì nếu có $x \in X : Tx = x$ thì ta có $1/x=0$ điều này mâu thuẫn.

Ví dụ 1.5. Cho $(C_{[0,1]}, \max); A = \{x \in C_{[0,1]} : 0 = x(0) \le x(t) \le x(1) = 1, \ \forall t \in [0,1]\}$. Khi đó A là đóng, bị chặn nhưng không compact. Hơn nữa ánh xạ $T : A \to A$ cho bởi $Tx(t) = tx(t), \quad \forall t \in [0,1]$ thỏa mãn $\rho(Tx, Ty) < \rho(x, y), \forall x \ne y \in A,$ nhưng T không có điểm bất động.

Thật vậy, trước hết chúng ta dễ dàng chỉ ra tính đóng của A và vì với $\forall x \in A$ thì $Ax \in B[0,1]$ - hình cầu đóng đơn vị trong $(C[0,1], \max)$ vậy nên A bị chặn.

Mặt khác ta xét hàm số sau: $f : \begin{array}{ccc} A & \to & ¡ \\ x & \text{a} & f(x) \end{array}, \quad f(x) = \int_0^1 x(t)dt$

Khi đó

$$\forall x, y \in A, |f(x) - f(y)| = \left| \int_0^1 (x(t) - y(t))dt \right| \le \max_{t \in [0,1]} |x(t) - y(t)| = \max(x, y)$$

nên f liên tục đều trên A.

Do $0 \le x(t) \le 1$ nên $\inf_{x \in A} f(x) \ge 0$. Chọn dãy (x_n) với $x_n(t) = t^n$, thì $(x_n) \subset A$ và ta thấy

$$0 \le \inf_{x \in A} f(x) \le f(x_n) = \int_0^1 t^n dt = \frac{1}{n+1} \to 0.$$

Suy ra $\inf_{x\in A} f(x) = 0$. Nhưng nếu tồn tại $x_0(t) \in A$ sao cho

$$\inf_{x\in A} f(x) = f(x_0) = \int_0^1 x_0(t)dt = 0.$$

Khi đó, do $x_0(t)$ liên tục và không âm trên đoạn [0, 1] nên phải có $x_0(t) \equiv 0$ trên đoạn $[0,1] \Rightarrow x_0(1) = 0 \Rightarrow x_0 \notin A$. Điều này mâu thuẫn. Vậy f không đạt được cận trên đúng trên A vì thế nếu A compact thì do f liên tục trên A nên theo định lý Weierstrass, f phải đạt cận trên đúng trên A, điều này mâu thuẫn.

Cuối cùng ta chứng minh T không có điểm bất động. Thật vậy, trước hết $\forall x \neq y \in A$

$$\rho(Tx,Ty) = \max_{t\in[0,1]} |Tx(t) - Ty(t)| = \max_{t\in[0,1]} |tx(t) - ty(t)| < \max_{t\in[0,1]} |x(t) - y(t)| = \rho(x,y)$$

Và nếu T có điểm bất động $x_0 \in A$ thì ta có $\forall t \in [0,1], Tx_0(t) = x_0(t) \Leftrightarrow tx_0(t) = x_0(t)$ điều này mâu thuẫn khi $t \neq 1$. Vậy T không thể có điểm bất động.

Chúng ta dễ thấy rằng trong các ví dụ trên đây, không gian mà trên đó ánh xạ T xác định đều là không gian đầy, nhưng không compact. Tuy nhiên chúng ta có mệnh đề sau.

Mệnh đề 1.6. *Cho (X,ρ) là không gian metric compact và ánh xạ $f: X \to X$ thoả mãn điều kiện: $(\forall x, y \in X, x \neq y)\ \rho(f(x), f(y)) < \rho(x,y)$. Khi đó f có điểm bất động duy nhất trong X.*

Chứng minh. Đặt $F(x) = \rho(x, f(x))$. Khi đó, do $(\forall x, y \in X)$ ta có:

$$|F(x) - F(y)| = |\rho(x, f(x)) - \rho(y, f(y))| \leq \rho(x,y) + \rho(f(x), f(y)) \leq 2\rho(x,y)$$

nên F liên tục đều trên X. Lại do X là compact nên F đạt cận dưới đúng trên X, nghĩa là tồn tại $x_0 \in X$ sao cho $F(x_0) = \inf_{x\in X} F(x) := \alpha$. Rõ ràng $\alpha \geq 0$. Nếu $\alpha > 0$ thì $x_0 \neq f(x_0)$ nên ta có:

$$\alpha = F(x_0) = \rho(x_0, f(x_0)) > \rho(f(x_0), f(f(x_0)) \geq \alpha$$

Điều này vô lý. Vậy phải có $\alpha = F(x_0) = \rho(x_0, f(x_0)) = 0 \Rightarrow f(x_0) = x_0$, tức là x_0 là điểm bất động của f. Hơn nữa, nếu f có hai điểm bất động x, y thì

$$\rho(x,y) = \rho(f(x), f(y)) < \rho(x,y)$$

Điều này mâu thuẫn.

Như vậy điều kiện X compact là điều kiện đủ để f có điểm bất động, tuy nhiên không là điều kiện cần. Chúng ta có mệnh đề sau đây.

Mệnh đề 1.7. *Cho X là không gian metric đầy. $T: X \to X$ thỏa mãn điều kiện*

$\forall x, y \in X$ ta có $\rho(Tx,Ty) < \rho(x,y)$. Khi đó nếu tồn tại $z \in X$ sao cho có dãy con của dãy $\{T^n z\}$ hội tụ tới y thì y là điểm bất động duy nhất của T.

Chứng minh. Hiển nhiên *T* liên tục. Đặt $x_n = T^n z,\ \forall n.$ Khi đó theo giả thiết, tồn tại $\{x_{n_k} = T^{n_k} z\}$ sao cho $T^{n_k} z \to y.$ Ta chỉ ra *y* là điểm bất động của *T*. Thật vậy

$$d(Ty,y) \le d(T^{n_k} z, y) + d(T^{n_k} z, Ty) \le d(T^{n_k} z, y) + d(x_{n_k - 1}, y) \to 0, k \to \infty$$

chứng tỏ *Ty=y*. Hiển nhiên *y* là điểm bất động duy nhất của *T*.

Tiếp theo chúng ta trình bày một số kết quả về điểm bất động xấp xỉ.

2. Điểm bất động xấp xỉ

Chúng ta quay trở lại Ví dụ 1.4, ánh *T* đã cho không có điểm bất động. Tuy nhiên chúng ta thấy rằng

$$|Tx - x| = \frac{1}{x} \xrightarrow{x \to +\infty} 0$$

Như thế, khi $x \to \infty$ thì *Tx* rất gần với *x*. Điều này dẫn tới định nghĩa sau.

Định nghĩa 1.1. *Cho $T : X \to X$ và $\varepsilon > 0$ tùy ý cho trước. Khi đó điểm $x_0 \in X$ được gọi là điểm bất động xấp xỉ của ánh xạ T nếu $\rho(x_0, Tx_0) < \varepsilon$. Ánh xạ T gọi là có điểm bất động xấp xỉ nếu tồn tại ít nhất một phần tử $x_0 \in X$ là điểm bất động xấp xỉ của T.*

Sau đây chúng ta có một số kết quả về điểm bất động xấp xỉ.

Mệnh đề 1.2. *Cho (X, ρ) là không gian metric, $T : X \to X$ thỏa mãn tính chất*

$$\rho(T^n x, T^{n+1} y) \xrightarrow{n \to \infty} 0,\ \forall x \in X$$

Khi đó T có điểm bất động xấp xỉ.

Chứng minh. Cho $x_0 \in X$ khi đó $\rho(T^n x, T^n y) \xrightarrow{n \to \infty} 0$ nghĩa là

$$\forall \varepsilon > 0, \exists n_0 \in ¥ : \forall n \ge n_0, \rho(T^n x_0, T^{n+1} x_0) < \varepsilon$$
$$\Leftrightarrow \forall \varepsilon > 0, \exists n_0 \in ¥ : \forall n \ge n_0, \rho(T^n x_0, T(T^n x_0)) < \varepsilon$$

Ta kí hiệu $y_0 = T^n(x_0)$ khi đó ta có

$$\forall \varepsilon > 0, \exists n_0 \in ¥ : \forall n \ge n_0, \rho(y_0, Ty_0) < \varepsilon.$$

Điều này có nghĩa là y_0 là điểm bất động xấp xỉ của ánh xạ *T*.

Theo nguyên lý ánh xạ co Banach, đối với không gian metric đã cho thì điều kiện đủ để tồn tại điểm bất động là không gian metric X phải đầy, tuy nhiên đối đối với điểm bất động xấp xỉ ta có mệnh đề sau.

Mệnh đề 1.3. *Cho* (X,ρ) *là không gian metric,* $T: X \to X$ *thỏa mãn tính chất*

$$\exists k \in (0,1): \rho(Tx,Ty) \le k\rho(x,y),\ \forall x,y \in X$$

Khi đó T có điểm bất động xấp xỉ.

Chứng minh. Cho $\varepsilon > 0, x \in X$ khi đó ta có

$$\begin{aligned}\rho(T^n x, T^{n+1} y) &= \rho(T(T^{n-1}x), T(T^n y)) \le k\rho(T^{n-1}x, T^n y)\\ &\le k^2\rho(T^{n-2}x, T^{n-1}y) \ldots \le k^n \rho(x, Ty)\end{aligned}$$

Do $k \in (0,1)$ nên ta có $\rho(T^n x, T^{n+1}x) \to 0, n \to \infty, \forall x \in X.$

Từ đó áp dụng Mệnh đề 1.2 ta có điều phải chứng minh.

Ánh xạ co luôn liên tục, tuy nhiên định lý sau đây cho thấy không nhất thiết T liên tục mà vẫn có điểm bất động xấp xỉ.

Mệnh đề 1.4. *Cho* (X,ρ) *là không gian metric,* $T: X \to X$ *thỏa mãn tính chất*

$$\exists k \in (0,\frac{1}{2}): \rho(Tx,Ty) \le k[\rho(x,Tx) + \rho(y,Ty)],\ \forall x,y \in X$$

Khi đó T có điểm bất động xấp xỉ.

Chứng minh. Cho $\varepsilon > 0, x \in X$ khi đó ta có

$$\begin{aligned}\rho(T^n x, T^{n+1}x) &= \rho(T(T^{n-1}x), T(T^n x))\\ &\le k[\rho(T^{n-1}x, T(T^{n-1}x)) + \rho(T^n x, T(T^n x))]\\ &= k\rho(T^{n-1}x, T^n x) + k\rho(T^n x, T^{n+1}x)\end{aligned}$$

Từ đó suy ra $(1-k)\rho(T^n x, T^{n+1}x) \le k\rho(T^{n-1}x, T^n x)$

Suy ra

$$\rho(T^n x, T^{n+1}x) \le \frac{k}{1-k}\rho(T^{n-1}x, T^n x) \le \ldots \le \left(\frac{k}{1-k}\right)^n \rho(x,Tx)$$

Từ giả thiết ta có

$$\rho(T^n x, T^{n+1}x) \le \left(\frac{k}{1-k}\right)^n \rho(x,Tx) \to 0, n \to \infty$$

Từ đó lại theo Mệnh đề 1.2. ta có điều phải chứng minh.

Mệnh đề 1.5. *Cho* (X,ρ) *là không gian metric,* $T: X \to X$ *thỏa mãn tính chất*

$$\exists k \in (0,\frac{1}{2}): \rho(Tx,Ty) \le k[\rho(x,Ty) + \rho(y,Ty)],\ \forall x,y \in X$$

Khi đó T có điểm bất động xấp xỉ.

Chứng minh. Cho $\varepsilon > 0, x \in X$ khi đó ta có

$$\rho(T^n x, T^{n+1}x) = \rho(T(T^{n-1}x), T(T^n x)) \le k[\rho(T^{n-1}x, T(T^{n-1}x)) + \rho(T^n x, T(T^n x))]$$
$$= k\rho(T^{n-1}x, T(T^n x)) + k\rho(T^n x, T(T^{n-1}x)) = k\rho(T^{n-1}x, T^{n+1}x) + \rho(T^n x, T^n x)$$
$$= k\rho(T^{n-1}x, T^{n+1}x)$$

Mặt khác $\rho(T^{n-1}x, T^{n+1}x) \le \rho(T^{n-1}x, T^n x) + \rho(T^n x, T^{n+1}x).$

Suy ra

$$(1-k)\rho(T^{n-1}x, T^{n+1}x) \le k\rho(T^{n-1}x, T^n x) \Leftrightarrow \rho(T^{n-1}x, T^{n+1}x) \le \frac{k}{1-k}\rho(T^{n-1}x, T^n x)$$

Suy ra

$$\rho(T^n x, T^{n+1}x) \le \frac{k}{1-k}\rho(T^{n-1}x, T^n x) \le \ldots \le \left(\frac{k}{1-k}\right)^n \rho(x, Tx)$$

Theo giả thiết ta có

$$\rho(T^n x, T^{n+1}x) \le \left(\frac{k}{1-k}\right)^n \rho(x, Tx) \to 0, n \to \infty$$

Từ đó lại theo Mệnh đề 1.2. ta có điều phải chứng minh.

Phép chứng minh mệnh đề sau bằng cách tập chung ba điều kiện ở ba mệnh đề trên thành một điều kiện chung. Qua đó ba mệnh đề trên đây chỉ là trường hợp đặc biệt của mệnh đề sau.

Mệnh đề 1.6. *Cho* (X, ρ) *là không gian metric,* $T : X \to X$ *sao cho tồn tại*

$$a \in (0,1);\ k \in (0, \frac{1}{2});\ c \in (0, \frac{1}{2})$$

Và với mọi $x, y \in X$, *ít nhất một trong ba điều kiện sau được thỏa mãn*

$i)\ \exists k \in (0,1) : \rho(Tx, Ty) \le k\rho(x, y),\ \forall x, y \in X$

$ii)\ \exists k \in (0, \frac{1}{2}) : \rho(Tx, Ty) \le k[\rho(x, Tx) + \rho(y, Ty)],\ \forall x, y \in X$

$iii)\ \exists k \in (0, \frac{1}{2}) : \rho(Tx, Ty) \le k[\rho(x, Ty) + \rho(y, Ty)],\ \forall x, y \in X$

Khi đó T có điểm bất động xấp xỉ.

Chứng minh. Trước hết từ ii) ta có

$$\rho(Tx, Ty) \le \frac{2k}{1-k}\rho(x, Tx) + \frac{k}{1-k}\rho(x, y)$$

Tương tự từ iii) ta có

$$\rho(Tx, Ty) \le \frac{2c}{1-c}\rho(y, Ty) + \frac{c}{1-c}\rho(x, y)$$

Và

$$\rho(Tx,Ty) \le \frac{2c}{1-c}\rho(x,Tx) + \frac{c}{1-c}\rho(x,y)$$

Đặt

$$\delta = \max\{a, \frac{k}{1-k}, \frac{c}{1-c}\}$$

Ta có $\rho(Tx,Ty) \le 2\delta\rho(x,Tx) + \delta\rho(x,y)$. Từ đó ta có $\rho(T^n x, T^{n+1}x) \to 0$.

Mệnh đề sau cho ta kết quả về điểm bất động xấp xỉ của ánh xạ co yếu.

Mệnh đề 1.7. *Cho* (X,ρ) *là không gian metric,* $T: X \to X$ *sao cho tồn tại* $a \in (0,1); L \ge 0$ *sao cho* $\rho(Tx,Ty) \le a\rho(x,y) + L\rho(y,Tx), \forall x,y \in X$. *Khi đó T có điểm bất động xấp xỉ.*

Chứng minh. Ta dễ thấy rằng $\rho(T^n x, T^{n+1}x) \le a^n \rho(x,Tx)$

Từ đó áp dụng Mệnh đề 1.2 ta có điều phải chứng minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Thông (2007), *Không gian tôpô - Độ đo – Tích phân,* Nxb Giáo dục.

2. Hoàng Tụy (2005), *Hàm thực và Giải tích hàm,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. B.Prasad, B.Singh and R.Sahni (2009), "Some approximate Fixed poit theorems, Int. Journal of Math. Analysis" (Vol 3, No.5, 203 – 210).

NHÂN VẬT CHÍ PHÈO CỦA NAM CAO VÀ NHÂN VẬT CADIMÔĐÔ CỦA VICTOR HUGO DƯỚI CÁI NHÌN VĂN HỌC SO SÁNH

ThS. Phạm Thị Phương Huyền

Khoa Ngữ văn

Abstract: Comparative literature is a scientific subject which studies the relations among different literatures. In this paper, we apply the theory of comparative literature to indicate the similarities and differences between the character of Nam Cao (Chi Pheo) the other of V. Hugo (Cadimodo) in terms of some aspects: the circumstances of background, appearances, personalities, fates, etc...

Tóm tắt: Văn học so sánh là một bộ môn khoa học nghiên cứu các mối quan hệ giữa các nền văn học dân tộc. Trong bài báo này, chúng tôi vận dụng lí thuyết của văn học so sánh để chỉ rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa nhân vật Chí Phèo của Nam Cao và nhân vật Cadimodo của V. Hugo ở một số phương diện: hoàn cảnh xuất thân, chân dung ngoại hình, tính cách số phận...

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ *"văn học so sánh"* xuất hiện từ thế kỉ XVIII do nhà nghiên cứu Muruld (người Pháp) và Andrew (người Anh) sử dụng. Năm 1954 Hiệp hội Văn học so sánh quốc tế (tiếng Anh là International Comparative Literature Association, viết tắt là ICLA) chính thức được thành lập tại trường Đại học Oxford. Tôn chỉ của Hiệp hội là: "Việc nghiên cứu văn học phải được thực hiện dưới một quan điểm có tính chất quốc tế".

Ở Việt Nam năm 1971 thuật ngữ này mới được nghiên cứu với các công trình của Phan Huy Ích, Nguyễn Văn Dân, Lê Bá Hán... Đến nay, đã có khá nhiều các bài báo, các công trình văn học so sánh có giá trị, trong số đó đã xuất hiện những bài nghiên cứu so sánh Nam Cao với các nhà văn lớn trên thế giới như M. Gorki hay Lỗ Tấn nhưng còn đang ở tầm khái quát. Sự so sánh giữa một nhân vật của Nam Cao với một nhân vật khác của nền văn học thế giới là hoàn toàn mới mẻ.

2. Nội dung

2.1. Văn học so sánh - một bộ môn khoa học

Văn học so sánh là một bộ môn khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa các nền văn học dân tộc bao gồm ba bộ phận nghiên cứu cơ bản:

- Nghiên cứu những mối quan hệ trực tiếp giữa các nền văn học dân tộc
- Nghiên cứu những điểm tương đồng (những điểm giống nhau giữa các nền văn học sinh ra không phải do ảnh hưởng giữa chúng mà là do điều kiện lịch sử xã hội giống nhau.)
- Nghiên cứu những điểm khác biệt độc lập, biểu hiện bản sắc của các hiện tượng văn học dân tộc hay của các nền văn học dân tộc được chứng minh bằng phương pháp so sánh.

Vận dụng lí thuyết của văn học so sánh các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu nhằm chỉ ra sự khác biệt hoặc điểm tương đồng giữa các hiện tượng văn học Việt Nam và văn học thế giới. Tác giả Phan Huy Ích trong bài Tựa cho bộ sách Ngô gia văn phái đã so sánh họ Ngô với dòng họ Tô Đông Pha đời Tống của Trung Quốc. Tác giả Hoài Thanh đã tiến hành so sánh Thơ Mới với thơ ca phương Tây và chỉ rõ sự ảnh hưởng của thơ Pháp với Thơ Mới là nguồn ảnh hưởng quan trọng bên cạnh nguồn ảnh

hưởng của truyền thống thơ ca dân tộc và nguồn ảnh hưởng của thơ Đường Trung Quốc. Tác giả Vũ Ngọc Phan đã so sánh truyện *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn với một số truyện ngắn của Môpasxăng. Tác giả Nguyễn Việt Hùng so sánh kiểu truyện vọng phu ở Châu Á và Việt Nam. Tác giả Nguyễn Thị Bích Hải đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt của ba thể thơ Lục Bát - Đường luật và Haiku… Các công trình kể trên đã chứng tỏ sự thắng thế của một nhãn quan tổng hợp, nhãn quan nhìn hiện tượng văn học trong mối quan hệ biện chứng giữa dân tộc và thế giới.

2.2. Vài nét về tác giả Nam Cao và V. Hugo

Nam Cao (1917 - 1951), nhà văn hiện thực xuất sắc của nền văn học Việt Nam đã để lại cho độc giả một khối lượng tác phẩm không lớn nhưng chúng đã trở thành một "mẫu số vĩnh hằng" trong nền văn học dân tộc. Sự nghiệp sáng tác của Nam Cao không dài nó chỉ gói gọn trong vòng 15 năm (1936 - 1951) song giá trị văn chương của nhà văn luôn tỏa sáng và không vơi cạn. Ông là một trong những nhà văn lớn của thế kỉ được nghiên cứu nhiều nhất và liên tục nhất. Tên tuổi của nhà văn kiệt xuất này gắn liền với những tác phẩm và các nhân vật điển hình như: Chí Phèo, Lão Hạc, Điền, Hộ, Thứ, Hoàng... Tác phẩm *Chí Phèo* ra đời vào năm 1941, chính truyện ngắn này đã đưa Nam Cao lên vị trí hàng đầu trong đội ngũ các nhà văn hiện thực giai đoạn 1930- 1945 và quan niệm nghệ thuật: *"khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có"* đã được Nam Cao chứng minh một cách thuyết phục thông qua nhân vật trung tâm của truyện.

Vichto Mari Hugô (1802 - 1885) là một nhà văn tài năng của nền văn học Pháp, 15 tuổi ông đã tham gia cuộc thi thơ do Viên Hàn lâm Pháp tổ chức, 17 tuổi ông được tặng giải thưởng *Bông huệ vàng* của viện hàn lâm thành phố Tuludơ. Mẹ mất sớm ông phải tự kiếm sống bằng nghề văn. Tại căn nhà nhỏ phố Vôgria ông đã tập hợp nhiều văn nghệ sĩ trẻ và đứng đầu trường phái lãng mạn tự do với vở kịch *Crômoen* nổi tiếng. Từ năm 1829, Hugô đã viết nhiều tác phẩm thơ kịch và tiểu thuyết tiến bộ như: *Những bài thơ phương Đông* (1829), kịch *Hécnani* (1830), tiểu thuyết *Nhà thờ đức bà Pari* (1830). Dưới nền quân chủ tháng 7 từ năm 1830 đến 1848 ông trở thành một nhà văn danh tiếng được chế độ quân chủ lập hiến ưu đãi, được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp vào năm 1844 và được nhà vua phong chức Bá tước Nguyên lão nước Pháp năm 1845. V. Hugô luôn quan tâm đến các vấn đề xã hội, các cuộc cách mạng 1848 và 1851 đã ảnh hưởng nhiều đến sáng tác của ông. Suốt những năm từ 1852 đến 1877 ông luôn miệt mài với sự nghiệp sáng tác và tích cực tham gia vào các cuộc đấu tranh chính trị, ông trở thành nhà thơ chính thống của nền cộng hòa được dân chúng yêu mến. Ngày 22/05/1885 ông đã trút hơi thở cuối cùng, hơn một triệu người đã đến đưa linh cữu ông tới điện Păngtêông, nơi yên nghỉ của các vĩ nhân nước Pháp.

2.3. Điểm tương đồng và dị biệt giữa nhân vật Chí Phèo của Nam Cao và nhân vật Cadimôđô của V. Hugo

2.3.1. Những điểm tương đồng

a. Là những đứa trẻ vô thừa nhận

Cả hai nhân vật Chí Phèo và Cadimôđô đều là những đứa trẻ vô thừa nhận, bị bỏ rơi

từ khi mới sinh ra. Chí Phèo bị bỏ rơi ở cái lò gạch cũ: *"Một anh đi thả ống lươn, một buổi sáng tinh sương đã thấy hắn trần truồng và xám ngắt trong một váy đụp để bên một cái lò gạch bỏ không, anh ta rước lấy và đem cho một người đàn bà góa mù. Người đàn bà góa mù này bán hắn cho một bác phó cối không con và khi bác phó cối này chết thì hắn bơ vơ, hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ".* [4, 11]. Còn Cadimôđô, đứa trẻ tật nguyền, không rõ cha mẹ là ai, hắn đã được những người Bôhêmiêng đánh tráo với đứa con gái nhỏ của của bà Guyđuylơ. Vì quá mê tín, vì lo sợ tai họa, vì tình thương con nên bà Guyđuylơ đã bỏ nhà đến sống và tu hành ẩn dật tại một tịnh xá ở gần nhà thờ Đức Bà. Đứa bé trai tật nguyền gớm ghiếc ấy được bà đem bỏ vào chiếc giường trong nhà thờ, nơi chuyên để những đứa trẻ bị bỏ rơi. Linh mục Clôđơ Phrôlô đã nhận nuôi đứa bé này và đặt tên cho nó là Cadimôđô.

b. Hình hài gớm ghiếc, bị mọi người xa lánh

Nếu nỗi cô đơn từ khi chào đời được bù đắp bằng hình hài đẹp đẽ thì sẽ là một ân huệ đối với nhân vật, nhưng điều đó lại không có ở hai con người này. Với Cadimôđô, đứa trẻ xuất hiện trong nhà thờ Đức Bà đã khiến cho tất cả ai nhìn thấy nó đều ghê tởm như gặp phải một con quái vật. Họ lo lắng phán đoán rằng có thể xảy ra hậu họa lớn. Có người tính chuyện phải diệt trừ đứa bé: *"Tôi nghĩ đây chỉ là một con thú, một con vật, là sản phẩm của một tên Do Thái với một mụ lợn xề... Tóm lại nó chẳng có vẻ gì là của Chúa, cần vứt xuống sông hoặc quẳng vào lửa".* [5, 221]. Xuất hiện tại nhà thờ Đức Bà trong dịp lễ hội, chân dung của Cadimôđô đã "vươn tới đỉnh cao của sự xấu xí": "*Cái mũi bè bè thành ba mặt tam giác, cái mồm vành móng ngựa, con mắt trái ti hí che lấp bởi chùm lông mày đỏ quạch rậm rì trong khi con mắt phải hoàn toàn biến mất dưới cái mụn cóc to tướng, hàm răng khấp khểnh hổng đôi ba chỗ như lỗ châu mai pháo đài, cặp môi sần chai có chiếc răng mọc đâm ra như ngà voi. Cả người hắn là một khối nhăn. Một cái đầu to tướng lởm chởm tóc đỏ quạch; giữa đôi vai là cái bướu kếch xù làm đằng trước ngực như nhô ra; hệ thống đùi và chân vòng kiềng bẻ quẹo rất kì quái; hai bàn chân to bè; hai bàn tay lớn khủng khiếp; chiều ngang gần bằng chiều cao".* [5, 80]. Nhận xét của nhân vật Rôbanh Puxơpanh đã khắc họa rõ nét về hình hài của Cadimôđô: *"Nó xuất hiện: đó là thằng gù. Nó bước đi: đó là thằng khoèo. Nó nhìn ta: đó là thằng chột. Ta nói với nó: đó là thằng điếc"*. [5, 84].

Chân dung của Chí Phèo không được lột tả khi hắn là một đứa trẻ nhưng cái ngoại hình bị méo mó sau khi hắn đi ở tù về cũng đủ để cho cả làng Vũ Đại phải sợ hãi, tránh xa: *"Hắn về lần này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng sắng cá! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông ghớm chết!... Cái ngực phanh đầy những nét trạm trổ rồng, phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông ghớm chết!"* [4, 12].

Có thể thấy trong mối quan hệ với xã hội cả Chí Phèo và Cadimôđô đều bị xa lánh, hắt hủi. Những người xung quanh đã không thừa nhận họ là người mà coi họ như một con vật gớm ghiếc. Vì thế mặc dù vẫn sống trong cộng đồng người nhưng cả hai nhân vật luôn bị cô lập, bị xã hội quay lưng. Cadimmôđô chỉ có "người thân duy nhất" là những quả chuông trên gác chuông nhà thờ, còn Chí Phèo ngoài Thị Nở ra cũng chẳng ai thèm quan tâm hay

muốn đáp lại lời hắn: *"Thôi thì cứ đóng cái cổng cho thật chặt, rồi mặc thây cha nó, nó chửi thì tai liền miệng đấy, chửi rồi lại nghe! Thành thử chỉ có ba con chó dữ với một thằng say rượu".*[4, 13].

c. Tâm hồn lương thiện, đáng trân trọng

Có thể thấy cái hình hài xấu xí, kì dị của cả hai nhân vật Chí Phèo và Cadimôđô thực ra chỉ là cái vỏ bọc bên ngoài, còn con người thực bên trong lớp vỏ kia thì có một tâm hồn thật trong sáng và đáng quý. Chí Phèo - con quỷ dữ của làng Vũ Đại từng là một anh canh điền hiền lành, lương thiện, với ước mơ về một cuộc sống hạnh phúc giản dị trong lao động. Tuy còn trẻ nhưng anh vẫn phân biệt được tình yêu chân chính và thói dâm tục xấu xa, bị gọi lên bóp chân cho bà ba anh chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì. Bản chất trong trắng, lương thiện của người nông dân trong Chí Phèo tưởng rằng đã bị chế độ cường hào nông thôn và nhà tù thực dân bóp chết nhưng phẩm chất rất người trong tâm hồn Chí vẫn luôn tiềm ẩn và khi có cơ hội nó đã bùng lên mạnh mẽ. Cuộc gặp gỡ với Thị Nở đã khiến bản chất người lao động lương thiện trong con người Chí Phèo thức dậy. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm chìm trong cơn say Chí Phèo mới lại nghe thấy những âm thanh quen thuộc của cuộc sống. Lần đầu tiên Chí Phèo *"mắt ươn ướt nước"* và cái cười *"nghe thật hiền*". Chí tha thiết trở về với xã hội loài người *"anh thèm lương thiện, muốn làm hòa với mọi người biết bao"*. Lòng yêu thương, cái tình người cảm động đã đánh thức phần sâu kín nhất trong tâm hồn Chí cái bản chất đẹp đẽ của người nông dân lao động.

Nhân vật Cadimôđô là cả một sự đối lập tuyệt đối giữa hình thức và nội dung. Kẻ tật nguyền xấu xí, méo mó đến mức thảm hại kia lại là kẻ có tâm hồn và tấm lòng của một "vị Thánh" Anh ta bất chấp sự nguy hiểm thậm chí dám đánh đổi tính mạng của mình để bảo vệ cho người con gái mà anh ta yêu quý. Anh không muốn làm tổn thương Exmêranđa vì hình hài xấu xí của mình nên chọn cách xuất hiện trong bóng tối và nói chuyện với nàng từ xa*: "Cô đừng sợ, tôi là bạn cô, tôi đến nhìn cô ngủ. Tôi ở đây lúc cô nhắm mắt thì có bận gì tới cô đâu? Bây giờ tôi đi thôi. Đó tôi đứng lùi ra sau tường rồi. Cô mở mắt được rồi đấy".* [5, 574]. Cadimôđô tìm mọi cách để bảo vệ người mình yêu và khi bất lực anh đã chọn cái chết để cùng đựơc ở bên người mình yêu trọn đời.

Như vậy cả hai nhà văn cùng đặt nhân vật của mình bên cạnh người những người phụ nữ. Tâm hồn trong sáng, cao thượng của Cadimôđô đã được Exmêranđa soi sáng. Tình yêu của Thị Nở đã cứu rỗi, thức tỉnh một tâm hồn đã bị chai sạn bấy lâu trong con người Chí Phèo. Cả hai nhà văn đều có sự gặp gỡ trong quan niệm nhân sinh của mình: chỉ có tình yêu thương, sự chia sẻ mới đánh thức được phẩm chất tốt đẹp trong mỗi con người.

2.3.2. Điểm khác biệt giữa hai nhân vật

Mặc dù cả hai nhân vật đều có hình hài quỷ dữ nhưng với Cadimôđô thì đó là do tạo hóa, từ khi sinh ra hắn đã mang sẵn hình hài xấu xí tật nguyền còn Chí Phèo sau khi đi tù về hình hài của hắn mới bị biến dạng và chính bàn tay hắn đã hủy hoại hình hài của hắn.

Sự cô độc trong cuộc sống và sự xa lánh của xã hội đối với Cadipmôđô xuất phát từ hai nguyên nhân: do hình hài xấu xí và do sự mặc cảm tự ti của hắn với mọi người.

Cadimôđô luôn mặc cảm về bản thân và chủ động sống khép mình, ngay cả khi Exmêranđa - người con gái mà Cadimôđô yêu thương đã chủ động bắt chuyện nhưng anh ta cũng không tự tin để đáp lại: *"Không, không, con cú không vào trong tổ sơn ca"*. [5, 575]. Chí Phèo không giống như vậy, hắn khát khao được giao tiếp với xã hội loài người và chính hắn đã tìm đủ mọi cách để gây dựng quan hệ người kể cả bằng cách chọc tức thế giới đó là tiếng chửi. (Đỗ Đức Hiểu)

Tình yêu của Cadimôđô là tình yêu đơn phương không có sự đáp lại, anh yêu một cách thầm lặng và mãnh liệt, anh đau khổ khi thấy Exmêranđa dành tình yêu cho kẻ bạc tình Phêbuyt, anh càng đau khổ hơn khi thấy bộ mặt thật của hắn - kẻ đã chiếm được trái tim của nàng. Với Chí Phèo, dường như Thị Nở sinh ra là để dành cho Chí vì thế mà hai người đã có năm ngày ở bên nhau thật đẹp đẽ đầy tình yêu, tình người. Tình cảm giản dị, mộc mạc đầy ân tình của Thị Nở đã đãnh thức con người lương thiện ở Chí sống lại và chính điều đó đã giúp Chí nhận ra giá trị cũng như bi kịch của cuộc đời mình.

Cả hai nhân vật đều có một kết cục giống nhau đó là cái chết. Nếu dựa theo cốt truyện để phỏng đoán thì ta có thể đưa ra một kết luận rằng: Cadimôđô đã tự nguyện tìm đến cái chết để được thỏa mãn khát vọng về tình yêu của mình, anh chết để mãi có được Exmêranđa. Cái chết chính là sự giải thoát dành cho anh ta, đó là cái chết trong thanh thản: *"Giữa các khung xương ghê rợn, họ thấy có một bộ xương ôm ghì lấy thật kì quặc một bộ xương khác. Một trong hai bộ xương vốn là đàn bà. Bộ xương kia ôm ghì lấy bộ xương này là đàn ông. Người ta thấy cột xương sống nó cong lệch, đầu rụt xuống giữa xương bả vai và chân nọ ngắn hơn chân kia, vì không hề có vết gãy ở xương sống gáy cho nên rõ ràng nó không bị treo cổ. Vậy người có bộ xương này đã tới đó và chết ở đó*." [5, 787]. Cái chết của Chí Phèo không như vậy, Chí Phèo chết trong bế tắc, trong đau đớn. Đối với một phương thức tự giải thoát, đó là cái ngõ cụt, là bức tường chắn lối. Chí Phèo đã phá phách cuộc đời, giãy giụa tự cứu bằng chửi, bằng say, bằng rạch mặt ăn vạ làng, bằng bao lần đi trả thù. Một con người đã bị xô đẩy vào hoàn cảnh như Chí Phèo thì không thể tiếp tục tồn tại, một giải pháp tự cứu kiểu Chí Phèo trước đó là không thể hi vọng và cái chết là cách chọn lựa tất yếu, chết để không phải làm quỷ dữ. Chí Phèo chết trên ngưỡng cửa trở về với thế giới con người.

3. Kết luận

Từ phương pháp so sánh trong văn học, trải qua hơn một trăm năm tồn tại, văn học so sánh đã trở thành một bộ môn khoa học có vị trí vững vàng, tương đối độc lập trong khoa nghiên cứu văn học, mở ra nhiều khả năng và triển vọng nghiên cứu mới cho những người yêu thích văn học.

Hai tác phẩm văn học của hai dân tộc thuộc hai trào lưu văn học khác nhau thì sự khác biệt là tất yếu. Tuy nhiên ở hai nhân vật Chí Phèo và Cadimôđô vẫn có những điểm tương đồng rõ nét. Để giải thích nguyên nhân về sự tương đồng của các hiện tượng văn học nói trên, lí luận văn học so sánh đã chỉ rõ:

- Một là do sự cộng đồng về loại hình xã hội
- Hai là do sự giao lưu văn hóa giữa các quốc gia, dân tộc...

Trong phạm vi của một bài báo tác giả chưa có điều kiện đề cập đến vấn đề này, đây sẽ là hướng phát triển của tác giả trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Dân (2002), *Lí luận văn học so sánh*, Nxb Đại học Qốc gia
2. Văn Giá (1999), *Nam Cao nhà văn và tác phẩm trong nhà trường*, Nxb Giáo dục
3. Phương Lựu (chủ biên), (1997), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục
4. Lan Hương (2002), *Nam Cao - truyện ngắn tuyển chọn*, Nxb Văn học
5. Victor Hugo (2002) Nhà thờ Đức Bà Pari, Nxb văn học
6. Trần Đình Sử, Lã Nhâm Thìn, Lê Lưu Oanh, (2005), *Văn học so sánh nghiên cứu và triển vọng*, Nxb Đại học sư phạm
7. Trường đại học khoa học xã hội và nhân văn TP Hồ Chí Minh, (2003*), Văn học so sánh nghiên cứu và dịch thuật,* Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.

LỖI PHỔ BIẾN TRONG NHỮNG BÀI VIẾT LUẬN TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN VÀ HƯỚNG KHẮC PHỤC

ThS. Trần Thị Hồng Lê
Khoa Ngoại ngữ

Abstract: For years of teaching writing skills, I have realized that students majoring in English at Tay Bac University make a lot of errors in their writings due to a variety of reasons. The emphasis of the article, therefore, is on finding and listing some common and systematic errors made in the student's writings in order to supply the writing teachers with a general view on this matter. Several useful suggestions to reduce these kinds of errors are also provided at the end of the article.

Tóm tắt: Nội dung bài báo tập trung vào việc hệ thống và phân tích các lỗi thường gặp trong các bài viết đoạn văn của sinh viên chuyên ngành sư phạm tiếng Anh, trường ĐH Tây Bắc nhằm đưa ra một cái nhìn tổng quan về lỗi trong văn viết. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế tối đa việc mắc lỗi của sinh viên.

1. Đặt vấn đề.

Kỹ năng viết tiếng Anh có vai trò quan trọng trong việc dạy và học tiếng Anh như một ngoại ngữ bởi việc thành thạo kỹ năng ngôn ngữ này giúp người học ngoại ngữ tự tin, thành công trong giao tiếp qua văn bản nói riêng và giao tiếp ngôn từ nói chung. Tuy nhiên, như (Raimes, 1983) đã nhận định, "kỹ năng viết tiếng Anh được xem là một kỹ năng khó ngay cả đối với người bản ngữ bởi nó không chỉ liên quan đến sự thể hiện suy nghĩ dưới dạng chữ viết mà còn là sự triển khai suy nghĩ theo một cách có tổ chức chặt chẽ".

Khi giảng dạy môn viết tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành sư phạm tiếng Anh trường Đại học Tây Bắc, tôi nhận thấy các em chịu ảnh hưởng nhiều từ tiếng mẹ đẻ (ngôn ngữ nguồn) khi áp dụng những qui tắc tiếng Việt, văn phong tiếng Việt, tư duy tiếng Việt, … trong quá trình học; và những hệ luỵ không thể tránh khỏi là việc mắc lỗi trong các bài viết tiếng Anh (ngôn ngữ đích). Sự nhận thức đầy đủ và đúng đắn của các giáo viên về việc mắc lỗi này sẽ góp phần tích cực giúp người học cải thiện kỹ năng viết tiếng Anh của mình.

2. Nội dung.

2.1. Lỗi và ý nghĩa của việc mắc lỗi trong quá trình học ngoại ngữ

Nhiều học giả đã bàn và đưa ra những định nghĩa khác nhau về lỗi trong việc sử dụng một ngôn ngữ. Theo Norrish (1983) thì lỗi là sự vi phạm những qui tắc của một ngôn ngữ và thường được tạo ra một cách thường xuyên và mang tính hệ thống. (Dulay & Burt, 1982) thì cho rằng "lỗi là mặt không hoàn chỉnh trong diễn ngôn, những phần trong lời thoại hoặc bài viết không theo những chuẩn mực được lựa chọn" – đây cũng là định nghĩa về lỗi trong sử dụng một ngôn ngữ được chấp nhận rộng rãi nhất. Chuẩn mực tiếng Anh ở Việt Nam - với tư cách là một ngoại ngữ - là sử dụng những qui tắc của tiếng Anh chuẩn.

Trong những thập kỷ qua, các giáo viên ngoại ngữ thường được gợi ý là hãy đón nhận những lỗi trong lời nói hay trong bài viết của người học bởi những lỗi đó không đơn thuần chỉ mang ý nghĩa tiêu cực. Theo Corder (1974), "khi được nghiên cứu một cách hệ thống, lỗi sẽ có ý nghĩa theo nhiều cách khác nhau". Thứ nhất, sự phân tích một cách hệ thống lỗi của người học sẽ giúp người dạy nhận biết được người học đã đạt được những gì so với mục tiêu và họ cần phải học những gì nữa. Lỗi cũng gợi mở những thông tin phản hồi về tính hiệu quả của tài liệu giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy của giáo viên;

những phần nào trong chương trình giảng dạy đã được học hoặc được dạy một cách chưa phù hợp hoặc cần đầu tư, chú ý nhiều hơn. Từ đó người dạy có thể điều chỉnh thời gian để tập trung vào một vấn đề nào đó hơn là những vấn đề khác. Thứ hai là lỗi giúp cho các nhà nghiên cứu có được những bằng chứng về việc dạy và học ngôn ngữ như thế nào, những chiến lược hoặc tiến trình nào đã được người học thực hiện trong quá trình họ khám phá ngôn ngữ đích. Điều này chắc chắn sẽ góp phần đáng kể vào việc thiết kế chương trình giảng dạy. Cuối cùng thì việc tạo lỗi có thể được xem như một công cụ giúp người học học tốt hơn, bởi mắc lỗi cũng là một cách để người học thẩm định những giả thuyết của họ về bản chất của ngôn ngữ.

Như vậy, lỗi trong học ngoại ngữ không chỉ có ý nghĩa đối với người dạy, người học ngoại ngữ mà còn với những nhà giáo dục. Khi nhận biết được tầm quan trọng của lỗi thì việc phân tích lỗi sẽ góp phần hiểu thêm về việc học ngoại ngữ và những thông tin này có thể giúp ích cho việc làm thế nào để dạy ngoại ngữ một cách hiệu quả hơn.

2.2. Phân tích lỗi trong bài viết của sinh viên

Trong quá trình học kỹ năng viết, sinh viên thường xuyên được yêu cầu viết bài trên lớp cũng như ở nhà. Sau khi học mỗi loại đoạn văn tiếng Anh, sinh viên thường phải nộp ít nhất một bài viết về dạng bài đó. Chúng tôi đã thu lại 240 bài viết thuộc 3 loại đoạn văn khác nhau: miêu tả một quá trình, nguyên nhân - kết quả, và so sánh - đối chiếu của các sinh viên để phân tích lỗi. Ba loại đoạn văn này được chọn vì đây là những đoạn văn sinh viên thường mắc nhiều lỗi nhất và cũng là 3 loại đoạn văn chính được học.

Phương pháp chính được ứng dụng trong phân tích bài viết dựa trên mô hình phân tích lỗi của Corder (1974) bao gồm các công đoạn:

Xác định đoạn văn có lỗi: xem xét từng đoạn văn trong sản phẩm viết của người học, nếu đoạn văn có kết cấu sai hay có những câu có kết cấu bề mặt (hình thức) sai ngữ pháp tiếng Anh thì được xem là đoạn văn có lỗi tường minh; nếu cấu trúc đoạn văn đúng, kết cấu hình thức của các câu đúng ngữ pháp nhưng kết cấu nghĩa không phù hợp trong ngữ cảnh (ví dụ như dùng từ không thích hợp) theo chuẩn tiếng Anh thì đó là đoạn văn mang lỗi tiềm ẩn.

Phân tích, đối chiếu: Những đoạn văn được xác định lệch chuẩn đoạn văn tiếng Anh (tức là đoạn văn có lỗi tường minh và tiềm ẩn) sẽ tiếp tục được so sánh, đối chiếu một cách chi tiết với đoạn văn được xem là đúng chuẩn trong tiếng Anh. Trong nghiên cứu này các đoạn văn sẽ được so sánh trên các tiêu chí của một đoạn văn chuẩn tiếng Anh theo quan điểm của Oshima, A và Houge, A (1998): (1) trình bày, (2) kết cấu, (3) tính nhất quán, (4) tính liên kết, (5) sự phát triển của đoạn văn, (6) diễn đạt (văn phong), (7) ngữ pháp, dấu câu, chính tả. Tất cả các lỗi đều được gạch chân và ghi chú.

2.3. Kết quả

Từ kết quả phân tích các bài viết, chúng tôi xin đưa ra những kết quả về việc mắc lỗi trong các đoạn văn của sinh viên như sau:

Những lỗi nhiều sinh viên mắc

Trước hết phải kể đến lỗi trình bày của sinh viên. Rõ ràng là việc trình bày bài viết một cách chính xác, khoa học đã chưa được chú ý đúng mức dẫn tới việc nhiều sinh viên mắc lỗi này, đặc biệt là việc để lề trái, phải theo qui chuẩn đã hầu như không được các sinh viên thực hiện.

Bên cạnh đó, còn nhiều sinh viên vẫn chưa sử dụng được các liên từ và kết tố một cách chính xác. Nhiều em sử dụng các từ nối sai về nghĩa hoặc ngữ pháp, ví dụ : *On the other hand* luôn được dùng với nghĩa là *mặt khác*, *The first* thay cho *first* hoặc *firstly*, *such as* thay cho *for example* hoặc ngược lại, *Specially* thay cho *Especially* , …

Việc sử dụng những câu thừa cũng là lỗi của khá nhiều sinh viên. Do lối diễn đạt vòng vo cùng với việc sử dụng dấu câu không đúng đã tạo ra những câu không bổ trợ, không liên quan trực tiếp đến câu chủ đề. Các luận điểm được sử dụng cũng không phù hợp, không bổ trợ cho ý chính của bài viết bởi phần lớn các sinh viên thường chỉ đưa ra được các ý mang tính chủ quan nên thiếu thuyết phục.

Đáng chú ý hơn cả là lỗi diễn đạt của sinh viên khi phần lớn các em đều có thói quen dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh mà không theo một cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh cụ thể nào. Hơn nữa, nhiều sinh viên cũng chưa có ý thức sử dụng từ, ngữ, câu cho phù hợp với văn phong viết dẫn đến khá nhiều em mắc lỗi về cấu trúc câu, cách sử dụng từ, ngữ, ...

Những lỗi mang tính hệ thống

Một số lỗi nhiều sinh viên mắc cũng chính là những lỗi mang tính hệ thống của sinh viên. Cụ thể là sinh viên thường mắc lỗi sử dụng các luận điểm thiếu thuyết phục, lỗi về cấu trúc câu và đặc biệt là lỗi diễn đạt.

2.4. Một số đề xuất nhằm hạn chế việc mắc lỗi trong bài viết của sinh viên

Việc mắc lỗi của sinh viên đòi hỏi phải có sự phản hồi từ giáo viên bởi việc phản hồi này rất quan trọng để người học tự đánh giá và tự điều chỉnh hành vi học tập của mình. Rõ ràng việc giúp các sinh viên loại bỏ lỗi trong bài viết đã tốn khá nhiều thời gian và công sức của các giáo viên, vì thế sẽ tốt hơn nếu chúng ta có thể ngăn ngừa lỗi trước khi chúng xảy ra. Dưới đây là một vài gợi ý được rút ra từ thực tế giảng dạy của chúng tôi:

Thiếu kiến thức về cấu trúc câu tiếng Anh

Đối mặt với sự thiếu hụt về cấu trúc câu, giáo viên cần phải cung cấp những kiến thức về các cấu trúc tiếng Anh cho sinh viên. Do đó, giáo viên nên kết hợp dạy ngữ pháp trong quá trình dạy viết. Song vấn đề đặt ra là làm sao để những kiến thức này được lưu lại và quan trọng hơn là được các em vận dụng linh hoạt trong các bài viết của mình. Do đó vấn đề cốt lõi là người giáo viên phải giúp sinh viên hình thành thói quen sử dụng ngoại ngữ đó. Điều này có nghĩa là sinh viên cần đạt được sự áp dụng một cách vô thức các qui tắc, cấu trúc câu trong quá trình viết - khi sự chú ý của các em được tập trung vào nội dung viết. Để làm được điều này thì trước hết giáo viên nên cung cấp, giải thích những kiến thức về các cấu trúc câu theo loại đoạn văn. Tuy nhiên, giáo viên cần chú ý là các cấu trúc ngữ pháp đó phải được sử dụng trong các ngữ cảnh cụ thể và có ý nghĩa. Sau đó giáo viên nên đưa ra các bài luyện tập với những dạng khác nhau (thay thế, hoàn thành câu, …) để giúp sinh viên ghi nhớ. Cuối cùng yêu cầu sinh viên áp dụng tối đa những cấu trúc vừa học trong bài viết.

Ngoài ra, giáo viên nên kết hợp việc giảng dạy các loại đoạn văn tiếng Anh và việc củng cố kiến thức về các loại câu, từ nối, dấu câu, từ, ngữ trong văn viết, …ở những tiết trả bài (mỗi tiết trả bài chỉ tập trung vào một nội dung) rồi yêu cầu sinh viên đối chiếu lại với bài viết của mình. Việc nhắc lại này sẽ giúp sinh viên ghi nhớ các qui tắc chung, hiểu bản chất của các cấu trúc câu tiếng Anh nên việc mắc lỗi diễn đạt, lỗi sử dụng các cấu trúc sẽ

được hạn chế.

Ảnh hưởng của tiếng Việt

Với những lỗi do ảnh hưởng của tiếng Việt, giáo viên cần so sánh giữa tiếng Anh và tiếng Việt để chỉ cho sinh viên thấy những dị biệt giữa cấu trúc và ngữ nghĩa trong từng trường hợp cụ thể. Sau đó giáo viên cung cấp những bài tập giúp sinh viên áp dụng đặc điểm ngôn ngữ này. Những bài luyện dịch dựa trên những điểm vừa được đối chiếu hay những bài tập thay thế (drill) được xem là những thủ thuật hiệu quả để loại bỏ lỗi do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Nhờ đó, thói quen sẽ được hình thành trên một nền tảng tri giác và nhận thức.

Thiếu ý khi viết

Giáo viên nên tổ chức nhiều hoạt động nhóm, cặp trong giờ học viết bởi mỗi sinh viên sẽ có những hiểu biết khác nhau về một chủ đề. Khi thảo luận cùng nhau, các sinh viên có thể phần nào đó bù đắp cho nhau những thông tin thiếu hụt và giúp nhau có cái nhìn tổng quan hơn về vấn đề được bàn luận. Trước khi học về một loại bài viết nào đó, giáo viên cũng có thể yêu cầu mỗi sinh viên chuẩn bị các ý về một chủ đề liên quan đến loại bài viết đó bởi như vậy sinh viên sẽ chủ động và có nhiều thông tin hơn để chia sẻ với nhau. Thêm nữa, giáo viên có thể cung cấp các bài đọc với những nội dung tương tự bài viết nhằm giúp sinh viên có thêm ý, vốn từ, cấu trúc câu trong quá trình viết sau này. Đặc biệt việc yêu cầu sinh viên học thuộc một vài bài viết mẫu cũng mang lại những hiệu quả bất ngờ bởi sinh viên có thể bắt chước cách tiếp cận vấn đề, cách khai triển ý, cách sử dụng từ, ngữ…từ các bài mẫu.

Với những lỗi xảy ra phổ biến

Với những lỗi xảy ra phổ biến, giáo viên có thể phô tô một vài bài viết và phát cho cả lớp, chỉ cho sinh viên thấy lỗi và làm thế nào để khắc phục lỗi đó. Sau đó giáo viên yêu cầu sinh viên kiểm tra ở những bài còn lại xem có những lỗi tương tự không và tự sửa những lỗi đó.

3. Kết luận.

Việc mắc lỗi trong các bài viết tiếng Anh là khó tránh khỏi, tuy nhiên một bài viết sẽ được đánh giá cao và mang lại hiệu quả giao tiếp tốt nhất khi bài viết đó không chứa những lỗi về văn phong, về cách tiếp cận vấn đề,… vì thế việc hạn chế lỗi trong bài viết cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh là điều cần thiết. Tuy nhiên, những biện pháp khắc phục lỗi phải phụ thuộc vào bản chất của lỗi và nguyên nhân gây lỗi đó. Với bất kỳ một lỗi nào thì điều đầu tiên và quan trọng nhất là phải làm cho sinh viên nhận biết được lỗi. Sửa lỗi không có nghĩa là chỉ cung cấp sự thay thế chính xác mà quan trọng hơn là tạo một thói quen mới cho sinh viên - thói quen về diễn đạt, văn phong, cấu trúc câu, … theo ngôn ngữ đích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Corder, S.Pitt. (1974). *The significance of learners' errors*. Longman.
2. Dulay, H.C & Burt, M.K. (1982). *Language Two*. Oxford: Oxford University Press.
3. Norrish, J. (1983*). Language Learners and their errors*. Mc Milan Publisher Ltd.
4. Oshima, A & Hogue, A.(1998). *English Academic Writing*. Oxford: Oxford University Press.
5. Raimes, A. (1983). *Techniques in Teaching Writing*. Oxford: Oxford University Press.

GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC KHÁI NIỆM CỦA MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN I

CN. Dương Văn Mạnh
Khoa Lý luận chính trị

Abstract: It is a fact that the concepts in the subject "the basic principles of Marxism and Leninism" play an important role in teaching this subject. The teachers, therefore, should pay much attention to fin out suitable and effective teaching methods in order to improve the quality of teaching.

Tóm tắt: Trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin thì việc giảng dạy các khái niệm giữ vai trò hết sức quan trọng. Chính vì thế, giảng viên cần phải tìm ra những cách thức, biện pháp giảng dạy phù hợp với các khái niệm của môn khoa học này. Từ đó góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn học.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, việc giảng dạy các khái niệm của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin I ở các trường đại học còn có những giảng viên chưa tìm ra được cách thức, biện pháp phù hợp để giảng dạy nó. Các khái niệm không được phân tích một cách khách quan, khoa học mà chỉ phổ biến một cách chung chung, trừu tượng, thậm chí thiếu chính xác. Vì trong quá trình giảng dạy chưa xác định đúng đắn vị trí, vai trò của các khái niệm, việc giảng dạy khái niệm chưa đặt nó trong mối quan hệ với các khái niệm khác, chưa gắn khái niệm với các sự vật mà nó phản ánh, chưa có những ví dụ minh họa thật sự phù hợp khi dạy khái niệm, chưa chỉ ra được ý nghĩa của các khái niệm trong thực tiễn cuộc sống. Bài viết này nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy các khái niệm của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin I.

2. Nội dung

2.1. Nhận thức đúng đắn về vị trí và vai trò của khái niệm

Để nâng cao chất lượng giảng dạy các khái niệm của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin I, đòi hỏi người dạy phải nhận thức đúng đắn về vị trí và vai trò của các khái niệm. Các khái niệm có vị trí và vai trò quan trọng bởi vì khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng phản ánh những dấu hiệu bản chất, khác biệt của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Các khái niệm phải được xem là một đơn vị kiến thức cơ bản, đóng vai trò như một tế bào cấu thành nên môn khoa học và phải thấy được bất cứ một nhận thức lý luận nào cũng phải lấy khái niệm lý luận làm cơ sở. Khi bàn về vị trí và vai trò của khái niệm, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác -Lênin đã rất coi trọng các khái niệm. Ph.Ăngghen đã từng viết: "Không có tư duy thì họ (chỉ những nhà khoa học) không thể tiến lên một bước nào, và muốn tư duy họ cần có những phạm trù lôgíc" [692.5]. Người còn nhấn mạnh: "Không có khái niệm thì toàn bộ khoa học sẽ biến thành số không. Tất cả các ngành khoa học đều cần khái niệm làm cơ sở." [707.5]. V.I.Lênin cũng từng khẳng định: "Các khái niệm, phạm trù là "điểm nút" của mạng lưới nhận thức của con người. Không có các khái niệm, phạm trù thì không có mạng lưới nhận thức" [192.2].

Chính vì vậy, giảng viên trong quá giảng dạy môn học này phải làm "chủ" được các khái niệm thì mới có cơ sở để nắm vững toàn bộ nội dung của môn Những nguyên lý cơ bản

của chủ nghĩa Mác - Lênin I, nắm vững được các khái niệm thì mới có thể có phương pháp giảng dạy hiệu quả các nội dung khác của môn học này.

2.2. Phải phân tích nội dung của khái niệm

Để giảng dạy khái niệm một cách sinh động, phong phú và có hiệu quả đòi hỏi người dạy cần phải có phương pháp phân tích nội dung của khái niệm. Muốn phân tích đầy đủ đúng đắn một khái niệm phải dựa trên cơ sở cấu trúc lôgíc của khái niệm. Mỗi khái niệm bao giờ cũng chứa đựng dấu hiệu bản chất về đối tượng phản ánh. Mỗi dấu hiệu của khái niệm phản ánh một đặc tính bản chất của sự vật. Do đó, khi phân tích các khái niệm, giảng viên phải căn cứ vào số lượng các dấu hiệu chứa đựng trong khái niệm đó là bao nhiêu mà triển khai ra thành bấy nhiêu nội dung tương ứng với nó.

Ví dụ: Trong khái niệm "thực tiễn", ở nội hàm của nó chỉ có ba dấu hiệu là "toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích", "có tính lịch sử - xã hội của con người" và "nhằm cải biến tự nhiên và xã hội". Cho nên, khi phân tích nội dung của khái niệm, chúng ta chỉ phân chia thành ba nội dung tương ứng là đúng đắn, đầy đủ và khoa học. Còn nếu chỉ phân chia ra làm hai nội dung thì chẳng những không đầy đủ mà còn có thể tạo ra sự lộn xộn, phức tạp, không rõ ràng, không rành mạch trong bài giảng và trong sự ghi nhớ của sinh viên hoặc nếu phân chia khái niệm đó thành bốn nội dung thì sẽ tạo ra sự chồng chéo, lặp lại những yếu tố không cần thiết và cũng dẫn đến sự phức tạp, lộn xộn trong bài giảng.

Mặt khác, cần phải tiếp tục xem xét mối quan hệ giữa các dấu hiệu đó để xem dấu hiệu nào là bản chất nhất mà thiếu nó thì không thể tồn tại khái niệm đó. Chẳng hạn, trong khái niệm "thực tiễn" đã nêu ra ở trên thì dấu hiệu bản chất nhất của nó là dấu hiệu thứ nhất "toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích". Bởi vì, không có dấu hiệu đó thì không thể tồn tại khái niệm thực tiễn và hơn nữa chính dấu hiệu đó đóng vai trò quyết định đối với các dấu hiệu còn lại. Ngược lại, các dấu hiệu hai "có tính lịch sử - xã hội của con người" và dấu hiệu thứ ba "nhằm cải biến tự nhiên và xã hội" sẽ giúp cho chúng ta hiểu khái niệm đó một cách đầy đủ hơn, phong phú hơn và sâu sắc hơn.

2.3. Sử dụng các ví dụ điển hình, phổ biến để minh họa cho khái niệm

Khi giảng dạy một khái niệm, giảng viên nhất thiết phải sử dụng các ví dụ để minh họa cho khái niệm ấy. Việc sử dụng các ví dụ không phải là sự tùy tiện hoặc quá cầu kì, thiếu tính toán mà đòi hỏi người giảng viên phải biết lựa chọn những ví dụ điển hình nhất, dễ hiểu nhất và có tính hiện thực trong cuộc sống hàng ngày mà sinh viên đã gặp.

Ví dụ: Khi giảng dạy khái niệm "điểm nút", chúng ta nên chọn một nhiệt độ sôi của nước (100°C) làm ví dụ minh họa sẽ tốt nhất. Bởi vì, ở ví dụ này sinh viên nào cũng biết và cũng đã quan sát trực tiếp hàng ngày. Đó là ví dụ điển hình, cơ bản và quan trọng để chỉ ra là điểm nút (100°C), là điểm có sự chuyển biến về chất trong sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng (từ trạng thái lỏng sang trạng thái hơi).

Khi lựa chọn các ví dụ cần tránh sử dụng quá nhiều, sử dụng tràn lan các cứ liệu mà nên sử dụng có chọn lọc một số ví dụ, nhưng các ví dụ phải có tính điển hình và nó có thể phục vụ cho nhiều nội dung khác của việc giảng dạy khái niệm. Chẳng hạn, chúng ta phải

thấy sự mẫu mực trong cách lựa chọn ví dụ của Ph.Ăngghen khi minh họa cho khái niệm "phủ định của phủ định". Ph.Ăngghen đã sử dụng ví dụ về "Sự phủ định của hạt thóc" để minh họa cho tất cả các nội dung của các khái niệm "phủ định của phủ định". Có gắn với thực tế sinh động như vậy, mới thấy sự sống động của lý luận trong đời sống hiện thực, không cảm thấy sự tách biệt giữa lý luận với thực tiễn. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, việc sử dụng các ví dụ cần kết hợp với việc sử dụng các thiết bị công nghệ hiện đại, các hình thức tổ chức dạy học tiên tiến khác nhau để tăng cường tính hiện thực trực tiếp, tính sinh động, đa dạng, phong phú trong quá trình dạy học các khái niệm.

Việc lựa chọn một số ví dụ có tính điển hình, phổ biến không có nghĩa là chỉ đóng khung trong các tài liệu của môn học mà cần phải làm giàu thêm thông tin của mình, làm phong phú thêm tri thức bằng cách sử dụng các tri thức của môn khoa học khác hay các tri thức thuộc các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội. Đây vừa là yêu cầu xuất phát từ các tiền đề ra đời của chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa là sự đòi hỏi của nguyên lý mối liên hệ phổ biến và nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn.

2.4. Xác định được mối liên hệ lôgíc giữa các khái niệm với nhau

Giảng viên phải hiểu và tìm ra được mối liên hệ lôgíc giữa khái niệm này với các khái niệm khác và xác định đúng quan hệ lôgíc giữa chúng thuộc loại nào thì người giảng viên mới phát hiện ra được trình tự để lựa chọn đúng thủ pháp lôgíc cho việc giảng dạy các khái niệm đó.

Ví dụ: Đối với các khái niệm nằm trong mối quan hệ bao hàm như: "thế giới quan", "thế giới quan duy vật", "thế giới quan duy vật biện chứng" hay các khái niệm "ý thức", "ý thức xã hội", "ý thức xã hội chủ nghĩa", "ý thức chính trị xã hội chủ nghĩa" thì trình tự đó phải được tôn trọng, không được thay đổi hoặc đảo lộn trật tự đó. Bởi vì, chính trật tự đó đã quy định tính hệ thống lôgíc chặt chẽ của môn học; đảm bảo tính kế tiếp tri thức từ dễ đến khó, từ chưa hoàn thiện, chưa đầy đủ đến ngày càng hoàn thiện và đầy đủ hơn; từ chỗ khái quát chung hơn đến chỗ cụ thể, sáng tỏ hơn. Trật tự có tính hệ thống, lôgíc đó quyết định việc lựa chọn thủ pháp của quá trình giảng dạy các khái niệm đó là các khái niệm sau là sự bổ sung, cụ thể hóa các khái niệm đã được giảng dạy trước đó. Cứ như vậy, một dãy các khái niệm liên hoàn nhau, bao hàm nhau sẽ được xác lập bền vững trong nhận thức của sinh viên.

Đặc biệt, khi xác định mối quan hệ giữa khái niệm này với các khái niệm khác là phải chú ý đến khái niệm có quan hệ đối lập nhau. Mặc dù là các khái niệm có tính độc lập, nhưng độc lập không phải là hoàn toàn tách biệt, độc lập siêu hình mà là ở sự trái ngược nhau trong sự thống nhất. Có nghĩa là các dấu hiệu thuộc khái niệm này có tính chất trái ngược với dấu hiệu của khái niệm kia. Nhưng chúng lại là tiền đề tồn tại cho nhau trong một sự thống nhất, sự hình thành một khái niệm này bao giờ cũng phải đi liền với sự xác lập khái niệm kia, không được tách rời với khái niệm kia.

Ví dụ: "Phương pháp siêu hình là phương pháp nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các chỉnh thể khác và giữa các mặt đối lập nhau có một ranh giới tuyệt đối (…)" thì "Phương pháp biện chứng là phương pháp nhận thức đối tượng ở trong các mối liên hệ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, ràng buộc nhau (…)" [20.4].

Việc làm sáng tỏ khái niệm này là điều kiện, tiền đề cho việc tìm hiểu khái niệm kia. Không thấy được mối quan hệ tất yếu ấy là siêu hình, không biện chứng, không đủ sức cho việc hình thành một tri thức vững chắc và đúng đắn khi giảng dạy các khái niệm. Do đó, trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin I việc phát hiện và xác định được tính hệ thống toàn vẹn chặt chẽ, những mối liên hệ lôgíc giữa các khái niệm là rất quan trọng. Nó không những giúp chúng ta có cách nhìn tổng thể, khái quát về nội dung của môn học mà còn xác định được phương pháp giảng dạy một cách hợp lí, đảm bảo được hiệu quả của quá trình dạy học.

2.5. Xác định ý nghĩa phương pháp luận của khái niệm

Khi dạy học mỗi một khái niệm, giảng viên không được bỏ qua ý nghĩa phương pháp luận của nó. Bởi vì, đây là những kết luận quan trọng cần phải rút ra nhằm chỉ đạo hoạt động thực tiễn cho sinh viên. Chẳng hạn, khi dạy học khái niệm "mâu thuẫn", chúng ta không thể bỏ qua bài học về "sự phân đôi cái thống nhất ra thành các mặt đối lập để nhận thức chúng trong chỉnh thể của các mâu thuẫn". Đồng thời, cũng không thể rút ra bài học về sự phân loại các mâu thuẫn để xử lí các mâu thuẫn đó một cách đúng đắn, khoa học. Hay khi tìm hiểu các khái niệm đề cập trong các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước, chúng ta không được quên những giá trị mà các chính sách đó đem lại cho xã hội và cho cuộc sống hàng ngày của con người. Những việc làm đó là rất thiết thực và có ý nghĩa quan trọng trong nhận thức và giảng dạy các khái niệm trong môn học này.

Cũng giống như bất kì một quá trình lĩnh hội, tìm tòi tri thức, mục đích của sự nhận thức các khái niệm trong môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin I không dừng lại ở sự nhận thức, ở tư duy. Hơn nữa, sự nhận thức khái niệm không dừng lại ở chỗ để nhận thức cái khác, mà điều quan trọng hơn nhiều, đánh dấu kết quả của quá trình dạy học, của sự nhận thức của sinh viên được thể hiện chính ở việc vận dụng các khái niệm đó vào trong hoạt động thực tiễn như thế nào. Đây là một chức năng quan trọng của sự nhận thức nói chung và của quá trình dạy học nói riêng. Nó thể hiện rõ nét nhất nguyên lí học đi đôi với hành, lí luận gắn với thực tiễn trong dạy học các khái niệm của môn học. Vì vậy, giảng viên phải hướng sự nhận thức các khái niệm, phạm trù của sinh viên vào việc giải quyết những vấn đề mà cuộc sống đã, đang và sẽ đặt ra.

Ví dụ: Khi dạy về khái niệm "mối liên hệ", giảng viên phải hướng sinh viên vào việc phân tích được một số mối liên hệ cụ thể trong các sự vật, hiện tượng trong đời sống hiện thực để từ đó đưa ra được cách xử lí đúng đắn về các mối liên hệ đó. Nếu sinh viên thực hiện được điều đó thì việc dạy học khái niệm "mối liên hệ" mới có kết quả.

3. Kết luận

Như vậy, từ việc trình bày trên cho thấy để nâng cao chất lượng giảng dạy các khái niệm của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin I có hiệu quả đòi hỏi giảng viên phải xác định vị trí, vai trò của khái niệm; phân tích được nội dung của khái niệm, mối liên hệ lôgíc của khái niệm, lựa chọn được các ví dụ điển hình để minh họa cho các nội dung của các khái niệm… Nếu thực hiện được những yêu cầu cơ bản đó thì việc

giảng dạy các khái niệm của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin I không chỉ đảm bảo tính khoa hoc mà còn làm cho sinh viên không cảm thấy khô khan, nhàm chán và bài giảng trở nên sinh động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Văn Bộ (2006), *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu triết học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Bút ký triết học (1977), Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Vương Tất Đạt (2004), *Lôgíc học đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Nguyên Ngọc Long - Nguyễn Hữu Vui (2007), *Giáo trình triết học Mác – Lênin,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập* (tập 20), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

NGUY CƠ TAI BIẾN THIÊN NHIÊN HUYỆN YÊN CHÂU TỈNH SƠN LA

ThS. Nguyễn Văn Minh
Khoa Sử - Địa

Abstract: Yen Chau, a district of Son La province, is the residential area of ethnic minority groups. Its natural properties are distinct. Studies of natural disasters in Yen Chau do not only bring scientific values but also profound human ones.

The article is about the natural disasters in Yen Chau such as erosion, landslides, flash floods ... and their causes.

Tóm tắt: Yên Châu là một huyện của tỉnh Sơn La, nơi đây là địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số. Yên Châu có các tính chất tự nhiên riêng biệt. Các nghiên cứu về tai biến tự nhiên ở Yên Châu không chỉ có giá trị về mặt khoa học mà nó còn có giá trị nhân văn sâu sắc.

Bài báo trình bày những nguy cơ tai biến tự nhiên trên địa bàn Yên Châu, ví dụ như: xói mòn, trượt lở đất, lũ quét… và những nguyên nhân của chúng.

1. Đặt vấn đề.

Là một huyện của Sơn La, Yên Châu là nơi cư trú tập trung của các dân tộc thiểu số (diện tích 857,75km^2, 70% là người dân tộc thiểu số). Là một huyện nghèo, trong khi đó Yên Châu lại có điều kiện tự nhiên khá khắc nghiệt, luôn chứa đựng nhiều tai biến nguy cơ.

Yên Châu có nét đặc thù về tự nhiên: tiểu khí hậu (nhiệt đới vùng núi, khô nóng), địa hình bị phân hóa mạnh và thổ nhưỡng cấu tạo từ trầm tích bở rời. Quan sát tổng thể, Yên Châu là một thung lũng lòng máng, với đỉnh núi đá vôi cao 1.200 – 1.300m chạy dọc hai bên thung lũng, thung lũng thấp, đạt 300 – 400m đã tạo nên sự phân hóa khí hậu, tạo ra kiểu khí hậu khô nóng cho thung lũng trung tâm. Yên Châu được cấu tạo chủ yếu bởi đá trầm tích lục nguyên tuổi Kreta, bị vò nhàu và uốn nếp mạnh, thành phần chủ yếu là cát kết, bột kết dễ bị xói mòn và rửa trôi. Yên Châu có lượng mưa năm lớn so với tỉnh Sơn La, đạt trị số trung bình của cả nước (1.300mm), nhưng lại tập trung theo mùa, 80% lượng mưa tập trung vào mùa mưa, mưa lũ đặc biệt lớn rơi vào tháng VII và tháng VIII.

Hiện nay, Yên Châu là "vựa ngô" của Sơn La, nhưng biện pháp canh tác chưa thật hợp lí, thảm thực vật rừng bị tàn phá mạnh; kết hợp với điều kiện tự nhiên, đây là vùng có nguy cơ tai biến thiên nhiên rất cao. Nghiên cứu, chỉ ra những nguy cơ thiên nhiên không chỉ có giá trị khoa học mà còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, giúp cho việc khai thác hợp lí lãnh thổ và phòng ngừa thiên tai.

II. Nội dung

1. Tai biến xói lở đất

Là một vấn đề chung cho các địa phương miền núi, phần lớn các công sở, khu quần cư, hạ tầng cơ sở của Yên Châu phân bố tập trung dọc theo thung lũng các con suối: suối Sập, suối Vạt, suối Nậm Pàn, suối Mưa Tươi..., chính nơi này lại là những nơi có hoạt động xói lở diễn ra mạnh mẽ. Về xói lở đất, tôi đề cập đến hai hoạt động xói lở bờ sông và xói mòn đất.

* Xói lở bờ sông: hiện tượng này ở Yên Châu diễn ra khá phức tạp, diễn ra theo cả hai cơ chế, xói lở theo quy luật lở - bồi và xói lở cả hai bờ.

- Xói lở theo quy luật lở - bồi: các hoạt động xói lở tập trung vào bờ lõm. Ở Yên Châu, trên các suối: suối Sập, suối Vạt, suối Nậm Pàn… đều xảy ra hiệt tượng xói bờ lõm. Trong mùa kiệt, nước tập trung trong lòng suối (trục động lực), đã gây ra hiện tượng xói bờ lõm. Khi mùa mưa, lượng nước được tăng cường mạnh mẽ bởi các khe rãnh, mương xói vì vậy hoạt động đào khoét, xói lở càng được tăng cường (xem phụ lục ảnh).

- Xói cả hai bờ: hoạt động này khá phổ biến, nhất là các suối chảy qua tầng phong hóa bở rời của Yên Châu, là lớp phong hóa mà khoáng vật và đá có lực liên kết yếu. Các dòng chảy này chủ yếu là dòng chảy có độ dốc không lớn; nhưng khi độ dốc tăng cường, chân sườn lại bị khoét lở, tầng đất trên bị mất điểm tựa thì sẽ có hiện tượng sập đất, kết hợp với mưa, lũ có thể là nguy cơ của các trận lũ quét, lũ bùn (xem phụ lục ảnh).

* Xói mòn đất:

- Xói mòn bề mặt: xói mòn bề mặt của Yên Châu chủ yếu là do mưa khí quyển và trọng lực. Xói mòn này làm rửa trôi các lớp đất mùn màu mỡ trên bề mặt, làm cho đất đai bị bạc màu, trơ sỏi đá. Theo đánh giá của viện Khoa học Xã hội (sử dụng công nghệ GIS và mô hình n-SPECT), trung bình một năm Yên Châu bị mất khoảng 1 – 2 tấn/ha, nếu xét về giá trị tiềm năng thì còn cao hơn nhiều khoảng 2 – 5 tấn/ha.

- Xói mòn khe rãnh: là dạng xói mòn theo tuyến, tùy theo kích thức mà ta có thể có xói mòn khe rãnh nhỏ và xói mòn khe rãnh lớn (xem phụ lục ảnh). Xói mòn khe rãnh ở Yên Châu rất phát triển và đây là nguyên nhân của hiện tượng phân cắt sông suối biểu hiện trên địa hình hiện tại của huyện.

- Xói mòn hóa học: Yên Châu hoạt động hòa tan do phản ứng hóa học, chủ yếu diễn ra là hoạt động hòa tan đá vôi (cacbonat). Hoạt động xói mòn hóa học hòa tan diễn ra theo hai giai đoạn; quá trình hòa tan các đá vôi do nước mưa và nước mặt, tiếp theo là hoạt động rửa trôi các nguyên tố và hợp chất hòa tan, mang chúng đi khỏi khu vực. Với điều kiện nhiệt độ, lượng mưa, đặc điểm địa hình như Yên Châu, theo nhận định của chuyên gia thuộc Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHQG Hà Nội), Đặng Văn Bào thì qúa trình xói mòn của khu vực là "không tránh khỏi".

* Nguyên nhân của hiện tượng xói lở đất: đánh giá nguyên nhân của hiện tượng này ta có thể tập trung vào hai nhóm nguyên nhân, tự nhiên và nhân tác.

Nhóm các nhân tố tự nhiên: ngoài các nhân tố khí hậu và thủy văn với đặc điểm như đã nêu (phần mở đầu), đại hình là một trong những động lực chính cho hoạt động xói mòn. Kết quả phân tích độ cao của huyện Yên Châu cho thấy, độ chia cắt sâu <100m chiếm 35%, chia cắt sâu >200m chiếm tới 39% diện tích của huyện. Độ chia cắt ngang cũng rất lớn >2km chiếm tới 41% diện tích lãnh thổ. Về độ dốc sự phân hóa còn lớn hơn, độ dốc từ 0 - 8^0 chiếm 17,1%, từ 8 - 15^0 chiếm 19,7%; từ 15 - 25^0 chiếm 22,1%; độ dốc trên 25^0 chiếm 40,1%. Trong khi đó ta thấy, những nghiên cứu đã chỉ ra, độ dốc cho phép canh tác sản xuất chỉ được phép là $\leq 10^0$.

Nhóm nhân tố do con người: bản chất của các điều kiện tự nhiên Yên Châu là rất mỏng manh, lại thiên về hướng bất lợi; trong khi hoạt động của con người lại không phù

hợp. Trước hết ta cần nói đến hiện tượng tàn phá lớp phủ rừng, hiện nay phần lớn diện tích của huyện là đất trống, đồi núi trọc; rừng chủ yếu là rừng thứ sinh, rừng trồng và các nương rẫy. Thời gian gần đây, nhân dân của huyện có hoạt động canh tác trồng các loại cây ăn quả, cây lương thực thực phẩm, mặt thuận lợi là đem lại việc làm, hình thức canh tác sản xuất và kinh tế cho tỉnh, nhưng mặt khác cũng làm cho hoạt động xói mòn, mất đất địa hình xấu càng được tăng cường; nhất là trồng ngô vì ở đây, người dân chỉ canh tác ngô một vụ, còn lại đất để trống từ 7 – 8 tháng. Bên cạnh đó, ở đây chưa có các biện pháp chống xói mòn, nên hàng năm lượng đất xói mòn và mất đất là rất lớn, độ phì của đất giảm đi rõ rệt.

2. Trượt lở và lũ bùn

Đặc điểm địa chất: khuôn khổ của bài viết không thể xác định chi tiết về địa chất, lịch sử khu vực, tôi sẽ đánh giá các yếu tố địa chất là nguyên nhân của các tai biến thiên nhiên (tai biến trượt lở và lũ bùn), là thạch học và địa hình.

- Về thạch học: nham thạch là nhân tố quyết định đến đặc điểm cấu tạo của sườn. Yên Châu có cấu tạo chủ yếu là các đá trầm tích, đá biến chất và đá vôi tuổi từ Cmbri đến Kreta. Để đánh giá mức độ chống chịu với độ trượt lở, cần xác định đặc điểm của các khoáng vật có mặt cùng mức độ bền vững của nó trước các tác nhân phong hóa. Hiện nay ở Yên Châu có năm hệ tầng[1], mức độ bền vững được xác định như sau:

Hệ tầng Yên Duyệt, kí hiệu Yd, mức độ bền vững V – ***rất bền vững***

Hệ tầng Yên Châu, kí hiệu Yc, mức độ bền vững IV – ***bền vững***

Hệ tầng Suối Bàng, kí hiệu Sb, mức độ bền vững III – ***trung bình***

Hệ tầng đá vôi Triat, mức độ bền vững II, ***kém bền vững***

Hệ tầng Đồng Giao, kí hiệu Yd, mức độ bền vững I – ***rất kém bền vững***

Ngoài ra nham thạch còn là cơ sở để xác định mức độ nứt nẻ và sự phá hủy đá gốc, đá gốc thường bị nứt nẻ dọc theo các đới đứt gãy, điều này làm cho chúng suy giảm độ liên kết và là cơ sở cho các hoạt động phong hóa diễn ra. Yên Châu là nơi có nhiều đứt gãy, có đới đứt gãy dài, rộng làm cho đất đá trong khu vực bị cà nát, tạo ra lớp đất đá bở rời, thuận lợi cho sự linh hoạt của nước và các hoạt động phong hóa, làm cơ sở cho cac hoạt động trượt lở.

- Về đặc điểm địa hình: độ dốc địa hình là thông số quan trọng cần nghiên cứu khi xét đến tai biến trượt lở đất. Độ dốc địa hình càng lớn, thời gian tập trung dòng chảy càng nhanh, nguy cơ trượt lở dòng bùn đá ở trung lưu và thượng lưu cũng lớn và nguy cơ lũ bùn, lũ quét cũng rất cao. Yên Châu có độ dốc địa hình khá lớn, chiếm tới hơn 40% địa hình có độ dốc $>25^0$, đặc biệt là những khu vực đá vôi, độ dốc có khi vượt quá 45^0.

Mức độ chia cắt ngang của địa hình, các nghiên cứu cho thấy, khi không có sự thay đổi đột biến của địa hình thì trên bề mặt sườn tự nhiên, hầu hết các khối trượt lở và bùn cát đều phát triển trên các khe rãnh xâm thực, vì nơi đây tập trung nước ngầm và nước mặt, đồng thời lại bị kích thích bởi động lực của dòng nước mặt. mức độ chia cắt ngang của Yên Châu rất lớn, khả năng phát sinh các dòng chảy bùn cát, lũ bùn, lũ quét là rất lớn.

III. Kết luận

Khu vực nghiên cứu có nhiều điều kiện xảy ra các hiện tượng tai biến thiên nhiên

nguy hiểm, điều kiện khí hậu thuận lợi cho hoạt động phong hóa, địa hình có độ dốc lớn, bị phân hóa, cắt xẻ mạnh mẽ (chia cắt ngang và chia cắt sâu lớn), lớp vỏ phong hóa dày, cấu tạo chủ yếu từ các đá trầm tích bở rời.

Yên Châu có một diện rộng có khả năng xảy ra nhiều tai biến thiên nhiên như: xói lở bờ sông, trượt lở, lũ bùn, lũ quét… gây thiệt hại về người và của cho người dân của huyện. do vậy, việc nghiên cứu đánh giá kĩ về khu vực là cần thiết, giúp cho việc khai thác và quy hoạch lãnh thổ hợp lí.

Phụ lục ảnh

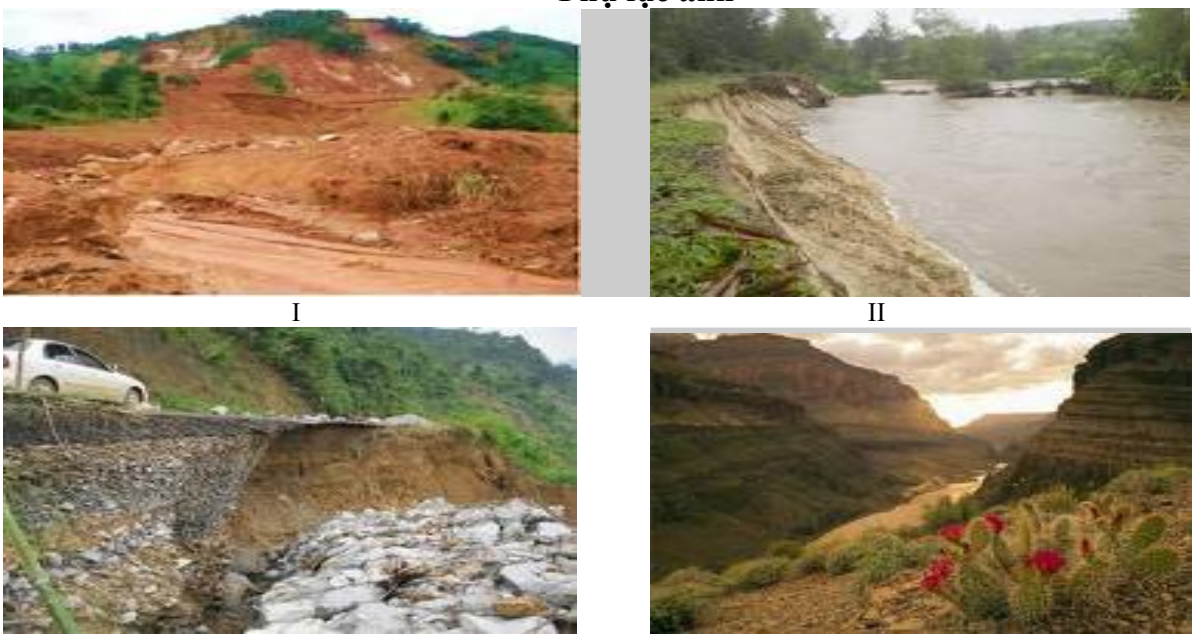

I II III IV

Chùm ảnh: hoạt động xâm thực suối Sập Yên Châu (tác giả chụp và sưu tầm).

I: Trầm tích bở rời, đoạn sạt Quốc lộ 6

II: Xói lở bờ suối Sập

III: Khoét chân, sập bờ suối Sập Quốc lộ 6

IV: Mức độ xâm thực, chia cắt địa hình của sông ngòi

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1: Đặng Văn Bào, Nguyễn Trọng Hiệu, *một số dạng tai biến thiên nhiên ở Việt Nam và cảnh báo trên cơ sở nghiên cứu địa mạo, tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội, 2006.*

2: Nguyễn Văn Minh (2005), *Đặc điểm tài nguyên nước Sơn La*, Luận văn thạc sỹ khoa học.

3: Nguyễn Viết Phổ (1998), *Báo cáo nghiên cứu địa chất karst vùng Tây Bắc*, Hà Nội.

4: Cao Sơn Xuyên (1998), *Báo cáo đặc điểm địa chất thuỷ văn đô thị Sơn La*, Hà Nội.

TOÀN CẦU HÓA NÔNG NGHIỆP - NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

TS. Đỗ Thúy Mùi
Khoa Sử - Địa

Abstract: Globalization in agriculture often happens simultaneously or leads to the commercialization of manufacture and business activities. International agriculture market has its own characteristics in comparison with that of other merchandises, which results in different features of agricultural products trade liberalization. Globalization in agriculture makes a big impact on economy, society, and environment. Accordingly, there should be a serious study about this matter in order to promote positive effects and reduce its negative ones on the development of rural economy and agriculture.

Tóm tắt: Toàn cầu hóa nông nghiệp thường song hành hoặc dẫn đến thị trường hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Thị trường nông sản quốc tế có những tính chất rất đặc thù so với các loại thị trường hàng hóa khác, dẫn tới tự do hóa thương mại nông sản có nhiều điểm khác biệt so với quá trình tự do hóa thương mại nói chung. TCH nông nghiệp có tác động đến kinh tế, xã hội và môi trường. Cần phải nghiên cứu để phát huy những ảnh hưởng tích cực và hạn chế những tiêu cực đến sự phát triển kinh tế và nông nghiệp, nông thôn.

1. Mở đầu

Toàn cầu hóa (TCH) kinh tế cả về thương mại và đầu tư được khởi đầu từ lĩnh vực nông nghiệp. Từ xa xưa, các loại nông sản đã được trao đổi rộng khắp xuyên qua biên giới các quốc gia và đạt tới quy mô toàn cầu. Đầu tư sản xuất quốc tế cũng đã từng diễn ra khá sôi động trong khu vực nông nghiệp, nhất là khi các nước đế quốc mở rộng hệ thống thuộc địa của mình ra thế giới từ thế kỉ XVI. Những loại nông sản rất quý hiếm vào lúc đó như hạt tiêu, đinh hương, cao su, thuốc lá, cà phê… đã là những miếng mồi lợi nhuận siêu ngạch béo bở nhất thúc đẩy thương mại và đầu tư quốc tế.

Hiện nay, TCH nông nghiệp đã chững lại và tụt hậu xa so với TCH công nghiệp và dịch vụ. Điều này không có nghĩa là nông nghiệp ít chịu ảnh hưởng của TCH mà ngược lại chính nông nghiệp và nông thôn cùng với số lượng dân cư nông thôn rất lớn đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của TCH. Bài viết này sẽ đề cập đến nội dung chính là những ảnh hưởng của quá trình TCH đối với ngành nông nghiệp.

2. Nội dung

2.1. Toàn cầu hóa nông nghiệp, đặc điểm của toàn cầu hóa nông nghiệp

Gần đây, thuật ngữ: "toàn cầu hóa nông nghiệp" đã được sử dụng, tuy rằng chưa thật phổ biến. Về thuật ngữ này, có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng không trái ngược nhau và gặp nhau ở nội dung chính. Đó là: *TCH nông nghiệp là sự tham gia của nông nghiệp vào TCH kinh tế, tức là sự tham gia của nông nghiệp vào sự tự do lưu chuyển hàng hóa, vốn và lao động xuyên qua biên giới các quốc gia.*

Nông nghiệp là ngành sản xuất không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của con người. Trong ít nhất một vài thập kỷ tới, nông nghiệp vẫn là một bộ phận cấu thành rất quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Nông nghiệp vẫn thu hút trên 1 tỷ lao động và tạo ra gần 20% GDP toàn cầu. Nông nghiệp đóng góp trên 30% tổng GDP và trên 25% tổng doanh thu xuất

khẩu của các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, những quan hệ tương tác giữa nông nghiệp với các vấn đề chính trị, xã hội, môi trường sinh thái là rất phong phú và chặt chẽ.

Với vai trò quan trọng và đặc thù như trên, TCH nông nghiệp, ngoài những quy luật và tính chất của quá trình TCH chung còn có những đặc điểm riêng. Những đặc điểm của TCH nông nghiệp là:

- TCH nông nghiệp thường song hành hoặc dẫn đến thị trường hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, trái ngược với những khu vực sản xuất kinh doanh khác, nơi cơ chế thị trường thường đi trước một bước so với TCH. Tại nhiều nước, nền nông nghiệp thường chưa thực sự bị phơi ra trước sức ép cạnh tranh khắc nghiệt của kinh tế thị trường. Trước đây và cho đến tận bây giờ, nông nghiệp luôn là khu vực hiện diện rõ nhất vai trò can thiệp của nhà nước, nhiều khi đến mức lấn át vai trò của thị trường tự do, khiến cho cấu trúc thị trường nông sản cũng như thị trường các đầu vào sản xuất nông nghiệp bị bóp méo và có tính bao cấp nặng nề. Do vậy, dưới ảnh hưởng của quá trình TCH, nền nông nghiệp thế giới phải trải qua một sự "chuyển đổi kép", vừa dò dẫm, cải cách hướng về cơ chế thị trường vừa phải chấp nhận ngay sự cạnh tranh quốc tế rất khốc liệt.

- Thị trường nông sản quốc tế có những tính chất rất đặc thù so với các loại thị trường hàng hóa khác, dẫn tới tự do hóa thương mại nông sản có nhiều điểm khác biệt so với quá trình tự do hóa thương mại nói chung

+ Tổng cầu thế giới đối với nhiều loại nông sản có xu hướng tăng trưởng rất chậm, thậm chí trì trệ, không tăng cùng nhịp với mức tăng thu nhập và công nghệ của thế giới. Con người không thể thiếu lương thực, thực phẩm, nhưng cũng không thể tiêu dùng quá mức những loại hàng hóa này.

+ Tổng cung nông sản không co dãn linh hoạt với sự thay đổi của giá cả nông sản, trừ các sản phẩm của cây ngắn ngày. Cho dù giá nông sản có giảm xuống đến mức nào đi nữa thì từng người nông dân, nếu không có sự điều tiết của nhà nước thì không có cách nào khác là sản xuất càng nhiều, càng tốt. Hơn nữa, từng người nông dân cũng không thể có đủ thông tin để kịp thời điều chỉnh cơ cấu sản xuất của mình phù hợp với diễn biến cung cầu quốc tế.

+ Những tính chất khác của nông sản như khó bảo quản, thời gian từ sản xuất tới tiêu dùng ngắn và có tính thời vụ… nên cũng ảnh hưởng tới thương mại nông sản quốc tế.

Hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, gắn liền với những vấn đề văn hóa, xã hội, môi trường rất to lớn. Quá trình TCH nông nghiệp, đặc biệt là quá trình tự do hóa thương mại nông sản, cần được cân nhắc rất kĩ lưỡng không chỉ về khía cạnh kinh tế mà còn về những khía cạnh khác liên quan chặt chẽ của nông nghiệp tới việc bảo đảm lương thực cho con người và giữ gìn môi trường sinh thái.

2.2. Tác động của quá trình toàn cầu hóa đối với nông nghiệp, nông thôn

2.2.1 Tác động của toàn cầu hóa nông nghiệp đối với phát triển kinh tế nông thôn

Với những đặc điểm trên, TCH nông nghiệp có những tác động lớn cả những mặt tích cực và tiêu cực.

Mặt tích cực

+ TCH nông nghiệp thúc đẩy mạnh mẽ và nhanh chóng quy mô và trình độ sản xuất nông nghiệp trên khắp thế giới, góp phần quan trọng giải quyết nhu cầu lương thực đang tăng nhanh do sự gia tăng dân số ở mức cao như hiện nay. Trong những thập kỉ gần đây, sản xuất lương thực của thế giới tăng trung bình năm trên 2%, vượt mức gia tăng dân số, khiến cho mức gia tăng lương thực đầu người tăng thêm 15%. Bên cạnh đó, hiệu quả của sản xuất nông nghiệp cũng được cải thiện. Trước đây, con người đã mất 1000 năm để tăng năng xuất lúa mì từ 0,5 tấn/ha lên 2 tấn/ha, nhưng gần đây, chỉ mất 40 năm để tăng từ 2 tấn lên 6 tấn.

TCH nông nghiệp đã tạo ra những tiền đề và công cụ quý giá cho hoạt động nông nghiệp, góp phần bảo đảm tất cả mọi người trên Trái đất tiếp cận được với nguồn lương thực, thực phẩm đầy đủ để tồn tại và phát triển. Đây cũng là một lý do thuyết phục cho sự tham gia của mọi quốc gia vào TCH nông nghiệp.

+ TCH và hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ giúp các nước tiếp cận được những thị trường nông sản toàn cầu, thúc đẩy quá trình tham gia phân công lao động quốc tế, phân công sản xuất quốc tế và nâng cao hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh ở nông thôn. Đây là điều kiện thuận lợi để các nước khai thác và phát huy tốt nhất các lợi thế so sánh của riêng mình.

+ TCH nông nghiệp truyền bá và chuyển giao ngày càng lớn và nhanh chóng đến mọi quốc gia, từng doanh nghiệp và từng người nông dân, từ các nguồn vốn vật chất cho tới các luồng tri thức về kinh nghiệm, kĩ năng, giống, công nghệ canh tác, bảo quản, chế biến, tổ chức quản lý.

+ TCH nông nghiệp đã và đang tác động sâu sắc và toàn diện đến các mẫu hình sản xuất, trao đổi và tiêu thụ nông sản trên khắp thế giới và là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp có nhiều tính chất manh mún, tự cung, tự cấp sang những dạng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Nông nghiệp vốn là khu vực có tính bảo thủ cao, hoạt động sản xuất ở nhiều nơi vẫn tuân theo những truyền thống, tập tục từ xa xưa. Trong bối cảnh đó, TCH tạo ra những động cơ khuyến khích và sức ép rất hữu hiệu bắt buộc mọi tác nhân tham gia sản xuất nông nghiệp phải thay đổi phương thức sản xuất lạc hậu của mình, áp dụng những loại giống mới, những phương thức canh tác mới, những cách quản lý mới để tồn tại và cạnh tranh trong nền kinh tế TCH.

+ TCH nông nghiệp đặc biệt mở ra những thị trường và phương thức kinh doanh mới, những nguồn lực và kĩ năng mới, những thời cơ và khả năng mới cho sự phát triển kinh tế nông thôn của các nước đang phát triển. Ngày nay, phát triển kinh tế nông thôn không còn chỉ bó hẹp trong việc phát triển nông nghiệp. Ngược lại, các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn sẽ có điều kiện phát triển trở thành khu vực kinh tế chi phối ở nông thôn trong bối cảnh TCH. Đây là cơ hội lớn, đồng thời cũng là một thách thức lớn đối với nhiều nước đang phát triển.

Mặt tiêu cực

+ Toàn cầu hóa nông nghiệp khiến cho các ngành, nghề nông nghiệp và phi nông

nghiệp ở nông thôn của mọi nước phải chấp nhận sự cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt "mạnh được, yếu thua", tiềm ẩn đầy rủi ro, bất trắc. Sự gia tăng cạnh tranh khắc nghiệt đến mức "tàn phá" trên quy mô toàn cầu với những hệ quả rất tích cực và cũng như rất tiêu cực của nó, chính là tác động lớn nhất mà TCH kinh tế gây ra đối với kinh tế nông thôn.

Trong ngắn hạn, các ngành, nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp nội địa có thể bị tràn ngập bởi hàng hóa nhập khẩu rẻ hơn. Sự đình trệ của các ngành nghề này, dù chỉ trong ngắn hạn, thường gây ra những tác động kinh tế xã hội rất tiêu cực ở nhiều nước.

Ngay cả trong trung hạn và dài hạn, TCH nông nghiệp sẽ khiến nền nông nghiệp của các nước phải chấp nhận những rủi ro lớn hơn bởi những biến động của giá cả nông sản quốc tế. Nguyên nhân sâu xa từ bản chất hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng nông sản khiến cho giá nông sản quốc tế thường xuyên giao động và thường xuyên ở mức thấp.

TCH kinh tế, đặc biệt là TCH tài chính làm gia tăng tính bất ổn định của nền kinh tế nói chung, có tiềm năng gây nên những ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế nông thôn.

+ Toàn cầu hóa nông nghiệp hiện nay, cùng với những luật lệ ràng buộc của nó, tạo ra một môi trường quốc tế chưa thuận lợi và thiếu ưu đãi đối với việc phát triển kinh tế nông thôn của các nước đang phát triển và kém phát triển như:

Thiều khả năng tiếp cận thị trường quốc tế; ràng buộc bởi những hàng rào bảo hộ nông sản cao ở các nước phát triển.

Thiếu khả năng tiếp cận vốn, các nguồn vốn ưu đãi quốc tế cũng như luồng FDI toàn cầu vào nông nghiệp đang ngày càng suy giảm.

Thiếu khả năng tiếp cận khoa học, công nghệ hiện đại, đặc biệt các luật quốc tế về sở hữu trí tuệ đang gây nhiều bất lợi cho các nước đang phát triển.

2.2.2 Những tác động của toàn cầu hóa nông nghiệp đối với các vấn đề xã hội ở nông thôn

+ Toàn cầu hóa nông nghiệp làm cho khoảng cách giầu nghèo ở vùng nông thôn ngày càng gia tăng.

+ Toàn cầu hóa nông nghiệp tác động trực tiếp tới sản xuất và cuộc sống của mọi người nông dân. Đặc biệt, nền nông nghiệp TCH và tập trung hóa dường như không có chỗ cho người nông dân sản xuất với quy mô nhỏ hiện chiếm phần lớn lực lượng lao động nông nghiệp của các nước đang phát triển. Người nông dân sản xuất quy mô nhỏ, với những năng lực hạn chế của mình, thường rất khó thích ứng kịp thời với những thay đổi nhanh chóng về cơ cấu sản xuất, phương thức sản xuất và mẫu hình tiêu thụ bị gây ra bởi toàn cầu hóa. Điều này có thể làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội khác như tỷ lệ thất nghiệp cao, đô thị hóa quá nhanh do sự di cư từ nông thôn ra thành thị, nảy sinh các vấn đề xã hội khác như tội phạm, thiếu dinh dưỡng…

+ Toàn cầu hóa nông nghiệp có tác động mạnh mẽ tới cơ cấu tổ chức xã hội, văn hóa ở nông thôn.

TCH đã truyền bá nhanh chóng và mạnh mẽ những giá trị văn hóa mới đến các vùng nông thôn. Trong bối cảnh đó, nền dân chủ nông thôn mới có nhiều tính chất tốt đẹp đang được đề cao và xây dựng ở nhiều vùng nông thôn. Nền văn hóa nông thôn ngày càng phong

phú và được bổ sung bởi nhiều tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Tuy nhiên, TCH và thị trường hóa cũng có nhiều tác động tiêu cực tới môi trường văn hóa nông thôn, khiến cho những bản sắc văn hóa tốt đẹp của nông thôn có thể bị phai nhòa.

2.2.3 Những tác động của quá trình toàn cầu hóa đối với môi trường

Toàn cầu hóa nông nghiệp hiện nay, với thị trường là trung tâm và lợi nhuận là mục tiêu cao nhất, kết hợp với những phương thức canh tác theo kiểu công nghiệp, đã làm trầm trọng thêm những vấn đề môi trường vốn liên quan chặt chẽ đến sản xuất nông nghiệp.

Toàn cầu hóa nông nghiệp thúc đẩy nông dân sản xuất canh tác, áp dụng khoa học kĩ thuật mới, sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu, chất kích thích tăng trưởng… đã để lại hậu quả tiêu cực như ô nhiễm đất, nước, không khí, … bạc màu, thoái hóa đất…

TCH nông nghiệp, có nhiều loại hàng hóa đem lại giá trị kinh tế cao, kích thích mở rộng sản xuất, đồng nghĩa với nó là sự thu hẹp diện tích rừng, làm suy giảm quỹ gen sinh học.

TCH nếu không được kiểm soát tốt lại là nguyên nhân làm lan truyền các giống cây trồng, gia súc, sâu bọ và bệnh dịch có hại cho môi trường.

3. Kết luận

Toàn cầu hóa kinh tế đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển nông nghiệp và nông thôn. TCH có ảnh hưởng tích cực, tiêu cực đến kinh tế, xã hội và môi trường. Cần phải nghiên cứu những tác động này để trên cơ sở đó phát huy được những mặt tích cực, hạn chế tiêu cực, giúp cho kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển mạnh mẽ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Kim Hợp, Nguyễn Kim Lai (2009), *Những vấn đề toàn cầu trong thời đại ngày nay*, NXB Giáo dục.

2. Đặng Kim Sơn, Hoàng Thu Hòa (2002), *Một số vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương, Trung tâm thông tin tư liệu*, NXB Thống Kê, Hà Nội.

3. Ông Thị Đan Thanh (2005), *Địa lí kinh tế xã hội thế giới*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC BÀI THỰC HÀNH ĐỊA LÍ LỚP 12

ThS. Đào Bích Ngọc
Khoa Sử - Địa

Abstract: Exercise is one of the important contents of any subject to any particular geography department. In the entrance examination Geography exercise accounts for 30-35% of the total points. It is a fact that the points the candidates get from the exercises are very low although this may be considered as the easiest part to get good mark. It is the reason why the test quality is not good. This demonstrates that students may appreciate the role of geography exercises; to train students in high school may also be more focused.

To help students understand the objectives and the steps to do this exercise, teachers should grasp the reality of teaching and learning practices in secondary geography today. Due to that, finding the solutions to improve the quality of teaching and learning geography exercises at grade 12 is dicussed in this article.

Tóm Tắt: Bài thực hành là một trong những nội dung quan trọng của bất cứ môn học nào đặc biệt là với bộ môn Địa lý. Trong đề thi tuyển sinh môn Địa lý bài thực hành thường chiếm 30 - 35% tổng số điểm. Thực tiễn nhiều năm qua cho thấy điểm bài thực hành của thí sinh rất thấp mặc dù đây là phần có thể coi là dễ lấy điểm nhất. Đó là một nguyên nhân dẫn đến chất lượng bài thi thấp. Điều đó chứng tỏ rằng các em học sinh chưa đánh giá đúng vai trò của bài thực hành địa lý, việc rèn luyện cho các em ở trường trung học phổ thông cũng chưa được chú trọng nhiều.

Để giúp các em học sinh hiểu rõ mục tiêu, các bước làm bài thực hành, giáo viên nắm được thực trạng của việc dạy và học bài thực hành địa lý ở phổ thông hiện nay, từ đó tìm ra các giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học bài thực hành địa lý lớp 12 là nội dung bài viết muốn trao đổi cùng bạn đọc

1. Mục tiêu và nội dung của bài thực hành Địa lý lớp 12.

1.1. Mục tiêu của bài thực hành địa lý và các bước dạy một bài thực hành nói chung

** Mục tiêu của bài thực hành địa lý*

Bài thực hành địa lý có 2 mục tiêu cơ bản:

- Một là củng cố lại những kiến thức đã học và bổ sung một số kiến thức mới.
- Hai là hình thành, rèn luyện kỹ năng địa lý và khả năng vận dụng kiến thức của học sinh.

Mỗi bài thực hành được thực hiện trong tiết học trên lớp với các yêu cầu cụ thể nhằm đặt được những mục tiêu đặt ra. Do cấu trúc của kỹ năng có cả phần tri thức về kỹ năng và hoạt động hình thành kỹ năng nên quá trình thực hiện bài thực hành cũng phải diễn ra theo 2 giai đoạn nối tiếp nhau:

- Trang bị tri thức về kỹ năng mà học sinh cần hình thành (hoặc rèn luyện) trong bài thực hành.
- Tổ chức cho học sinh hoạt động trên cơ sở các tri thức đã biết để hình thành kỹ năng.

Giai đoạn đầu tuy thời gian rất ngắn nhưng có ý nghĩa rất quan trọng. Giáo viên nên cho học sinh nhận thức rõ mục tiêu, yêu cầu, các nhiệm vụ phải thực hiện, sau đó cung cấp mới (hoặc ôn lại) tri thức về kỹ năng phải thực hiện, hướng dẫn học sinh cách làm và có thể làm mẫu một số việc nếu thấy cần thiết.

Khi có những hiểu biết này, học sinh chuyển sang giai đoạn 2 thực hiện các hoạt động (đọc, phân tích, vẽ, nhận xét...) Hai giai đoạn này có thể kế tiếp nhau nhưng cũng có thể xen kẽ nhau trong từng hoạt động của bài thực hành.

** Các bước dạy bài thực hành địa lý*

Một bài thực hành thường được triển khai qua 4 bước sau đây:

- Làm cho học sinh nhận thức rõ mục tiêu, yêu cầu, các nhiệm vụ cần phải thực hiện. Xác định các bước đi và sản phẩm cần đạt được của mỗi bước, hình dung được sản phẩm của bài thực hành.

- Cung cấp, tổ chức cho học sinh tái hiện lại các kiến thức liên quan đến kỹ năng (các kiến thức lý thuyết làm cơ sở cho kỹ năng, các kiến thức về thực hành của kỹ năng (quy trình, các thao tác chủ yếu) Có thể làm mẫu một phần nội dung hay gợi ý trực tiếp những nội dung khó, phức tạp của bài thực hành. (Giáo viên trực tiếp làm hoặc hướng dẫn các em học sinh khá giỏi của lớp làm).

- Học sinh toàn lớp làm bài thực hành (có thể thao tác theo hình thức cá nhân hay theo nhóm)

- Học sinh tự đánh giá. Giáo viên nhận xét, sửa chữa.

Các bước trên của bài thực hành được phân chia để dễ theo dõi và thực hiện. Trên thực tế các bước này có thể được tiến hành kết hợp ngay trong từng hoạt động cụ thể của bài thực hành. Trong các bước trên, giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo còn học sinh chủ động, tích cực để hoàn thành bài thực hành.

1.2. Nội dung và mục tiêu của bài thực hành địa lý lớp 12.

** Nội dung của bài tập thực hành địa lý lớp 12*

Trong chương trình địa lý lớp 12 các bài thực hành chiếm khoảng 25% thời lượng. Điều này cho thấy vai trò của các bài thực hành được đề cao. Bài thực hành địa lý lớp 12 tập trung vào 4 dạng sau:

- Vẽ lược đồ khung Việt Nam. Đây là cơ sở để tiến hành các bài thực hành điền các đối tượng địa lý lên lược đồ. Đây là một nội dung vừa mới vừa khó. Yêu cầu học sinh vẽ lược đồ khung lãnh thổ Việt Nam được thực hiện từ lâu trong trường phổ thông, nhưng trong các chương trình trước đây không có bố trí trong kế hoạch dạy học và cũng không có tài liệu chính thức.

Vẽ lược đồ khung lãnh thổ Việt Nam có tác dụng rất tốt cho học sinh có được tư duy không gian, tăng cường sự hiểu biết của mình về vị trí địa lý của tổ quốc bằng lược đồ đơn giản. Hình ảnh đất nước được in sâu vào trí nhớ của các em làm các em thêm yêu tổ quốc và tự hào về đất nước mình.

- Đọc bản đồ trong sách giáo khoa địa lý lớp 12 kết hợp với bản đồ giáo khoa treo tường để phát hiện các đặc điểm về tự nhiên hay kinh tế - xã hội, xác định các mối liên hệ không gian giữa các đối tượng và quá trình địa lý.

- Vẽ biểu đồ và phân tích số liệu cho trước

- Thu thập, tổng hợp thông tin từ Átlát và các nguồn khác nhau để viết báo cáo ngắn theo chủ đề.

Như vậy với mục tiêu tiếp tục hoàn thiện kiến thức về địa lý tự nhiên nên mặc dù được thiết kế theo kiểu đồng tâm nhưng chương trình lớp 12 khác biệt quan trọng so với chương trình lớp 8 và lớp 9. Đó chính là tính nâng cao. Học sinh không chỉ nhận biết mà còn giải thích

các hiện tượng địa lý. Các kỹ năng được nâng cao hơn, với các bài tập đòi hỏi phải tổng hợp nhiều kiến thức và thao tác tư duy, trình bày các báo cáo ngắn. Bên cạnh các bài tập cá nhân, các hoạt động nhóm được chú ý nhằm tăng cường khả năng hợp tác của học sinh.

** Mục tiêu của bài thực hành địa lý lớp 12.*

- Về kiến thức:

+ Củng cố và khắc sâu hơn nữa kiến thức đã học.

+ Bổ sung thêm kiến thức giúp các em hiểu và biết về các đối tượng, quá trình, hiện tượng địa lý tự nhiên và kinh tế xã hội

- Về kỹ năng:

+ Vẽ lược đồ, biểu đồ.

+ Xác định các địa danh, các đối tượng, hiện tượng địa lý và điền chúng lên lược đồ.

+ Phân tích bảng số liệu rút ra những nhận xét cần thiết.

+ Xử lý, tính toán số liệu để xây dựng biểu đồ.

+ So sánh, giải thích trên cơ sở khoa học, tập đề xuất các hướng giải quyết một cách định tính.

2. Thực trạng của việc dạy và học bài thực hành địa lý ở phổ thông hiện nay.

Qua thực tế giảng dạy và kết quả chấm thi tuyển sinh nhiều năm cho thấy cả vấn đề dạy và học bài thực hành địa lý ở phổ thông hiện nay đều phải có cái nhìn mới để đánh giá đúng tầm quan trọng của nó. Từ đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của dạy và học môn địa lý nói chung và bài thi địa lý nói riêng. Qua đợt hướng dẫn sinh viên thực hành phổ thông, dự giờ mẫu của giáo viên và sinh viên, việc trao đổi ý kiến với các thầy cô ở các trường phổ thông chúng tôi nhận thấy:

2.1. Về phía các thầy cô

Với các thầy cô giảng dạy lâu năm có nhiều kinh nghiệm thì việc dạy các bài thực hành rất tốt. Tiết thực hành được tổ chức theo đúng quy trình với các bước đi và sản phẩm cụ thể. Với các giáo viên trẻ, đặc biệt là các bạn sinh viên khi đi thực hành, thực tập phổ thông thì rất ngại dạy bài thực hành. Các bạn thực sự lúng túng không biết triển khai các bước như thế nào, sợ không có gì để giảng, để hướng dẫn học sinh.

Về thời gian dành để rèn luyện kỹ năng thực hành cho học sinh: đa số giáo viên phổ thông đều cho rằng vì số tiết giảng dạy đã được quy định trong phân phối chương trình nên thời lượng dành cho bài thực hành phải thực hiện theo đúng chương trình. Đó cũng là một khó khăn để tăng cường rèn luyện kỹ năng thực hành cho học sinh. Ngoại trừ một số học sinh tham gia đội tuyển Olympic học sinh giỏi thì được các thầy cô ôn luyện thêm, còn lại thì chỉ đến khi ôn thi tốt nghiệp hoặc tuyển sinh thì giáo viên mới có thời gian để rèn luyện kỹ năng thực hành cho học sinh.

Tuy nhiên, trong một khoảng thời gian ngắn học sinh phải ôn tập rất nhiều môn mà đặt ra tham vọng học sinh phải nắm vững tất cả các kỹ năng thực hành thì đó là một sự quá tải không thể đạt hiệu quả cao được.

2.2 Về phía học trò.

Trong kỹ thi tuyển sinh năm học 2009 – 20210 chúng tôi đánh giá ngẫu nhiên kết quả bài thực hành của 100 thí sinh thì kết quả thu được như sau:

- *Về việc xử lý số liệu:* 91% thí sinh biết xử lý số liệu, 4% thí sinh không làm được kỹ năng này, 5% biết xử lý số liệu nhưng khi thành lập bảng xử lý số liệu thì vẫn để nguyên đơn vị tuyệt đối và khi thể hiện trên biểu đồ và nhận xét thì vẫn dùng đơn vị tuyệt đối.

- *Về việc vẽ biểu đồ*: Có 44% các em vẽ biểu đồ trọn vẹn đạt điểm tối đa là 1.5 điểm. Có nghĩa là biểu đồ có đầy đủ tên, khoảng cách đúng, có bảng chú giải và có tính thẩm mỹ. 54% thí sinh vẽ sai với rất nhiều các lỗi khác nhau: không lựa chọn biểu đồ thích hợp nhất, không biết chồng số liệu trên trục tung, không đặt mốc thời gian đầu tiên đúng vị trí gốc toạ độ, số liệu đã qua xử lý nhưng vẫn để đơn vị trên trục tung là đơn vị tuyệt đối, không có bảng chú giải, không có tên biểu đồ, khoảng cách thời gian chia trên trục hoành không đúng…Với rất nhiều chi tiết nhỏ các em không chú ý trong khi làm bài nên bị trừ điểm và phần kỹ năng vẽ không trọn vẹn và không đạt điểm tối đa.

- *Kỹ năng nhận xét*: có thể đánh giá một cách khách quan rằng kỹ năng nhận xét của các thí sinh còn rất yếu: 49% thí sinh nhận xét được ½ yêu cầu của bài, còn lại 51% thí sinh không biết cách nhận xét: các em chưa biết cách xâu chuỗi sự thay đổi của hiện tượng theo mốc thời gian mà thường xé lẻ từng năm một nên phần nhận xét quá dài mà lại không được điểm vì không đúng so với đáp án.

- *Giải thích*: nếu như kỹ năng nhận xét của các em còn yếu thì kỹ năng giải thích còn yếu hơn rất nhiều. Với yêu cầu của bài thực hành năm nay thì chỉ 10% thí sinh giải thích được ½ yêu cầu. Các em còn lại không có kiến thức lý thuyết làm cơ sở khoa học cho phần giải thích và nhầm sang giải thích cho phần xuất khẩu trong phần kinh tế đối ngoại.

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng các tiết học thực hành và kỹ năng làm các tập thực hành của học sinh.

Chính vì cách trình bày và thiết kế các bài thực hành địa lý lớp 12 như vậy nên một trong những phương pháp dạy các bài thực hành có hiệu quả là:

3.1. Muốn làm các bài thực hành có chất lượng thì học sinh phải nắm vững kiến thức lý thuyết. Theo lí luận dạy học thì kỹ năng bao giờ cũng xuất phát từ tri thức. Vì vậy, muốn các em thành thạo kỹ năng thực hành thì đòi hỏi các em phải nắm vững lý thuyết. Từ đó các em mới có cơ sở khoa học để so sánh, phân tích, nhận xét.

3.2. Giáo viên cần khai thác triệt để các bản đồ, biểu đồ, lược đồ trong sách giáo khoa, các bản đồ treo tường, Átlát địa lý Việt Nam. Theo quy luật thì nhận thức là một quá trình "từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn". Để các em học sinh không những biết làm mà còn làm thành thạo thì trong các tiết lý thuyết có các câu hỏi gợi mở giữa bài, câu hỏi ôn tập và củng cố cuối bài giáo viên cũng cần chú trọng khai thác.Việc rèn luyện kỹ năng thực hành là cả một quá trình liên tục, thường xuyên trong tất cả các tiết học chứ không chỉ dành riêng trong tiết thực hành.

3.3. Do thời lượng ở trên lớp dành cho các bài thực hành rất, giáo viên nên giao bài tập cho các em về nhà tự làm trên cơ sở hướng dẫn của giáo viên. Đó cũng là một trong

những cách rèn cho các em thói quen tự học một cách chủ động, rèn luyện kỹ năng thực hành thường xuyên, từ đơn giản đến phức tạp. Các em sẽ không cảm thấy xa lạ, thấy ngại và khó khi làm các bài thực hành.

3.4. Chú ý dạy học theo tính huống nhất là trong trường hợp phân tích các bảng số liệu, các biểu đồ, lược đồ. Chẳng hạn sau khi đọc các tài liệu, rút ra những nhận xét cần thiết và giải thích về đặc điểm về sự phát triển và phân bố một ngành nào đó. Việc dạy học theo tình huống đòi hỏi học sinh phải huy động kiến thức tổng hợp. Vì vậy, có tác dụng rất tốt trong việc rèn luyện tư duy địa lý. Cách dạy học theo tính huống còn giúp rèn luyện ở học sinh thói quen gắn kiến thức đã học với thực tiễn cuộc sống, nhất là thực tiễn địa phương.

3.5. Tăng cường chất lượng của các giờ học thực hành. Các bài tập thực hành xét cho cùng là các bài tập tư duy. Việc tổ chức giờ học thực hành tốt là điều kiện để tăng cường hoạt động độc lập của học sinh (khi giao một phần bài thực hành hoặc hoàn thành nốt ở nhà)

3.6. Chú trọng các bài tập gợi mở để học sinh có cơ hội thể hiện quan điểm của mình về các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương. Qua đó giáo viên đánh giá được sự hiểu biết của học sinh cũng như thái độ, tình cảm, sự quan tâm của học sinh với các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương.

3.7. Giáo viên nên ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy các bài thực hành. Hiện nay với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin thì học sinh không chỉ nắm chắc các bước làm bài thực hành, các kỹ năng địa lí cơ bản mà còn có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin để làm các bài thực hành tốt hơn và yêu thích bộ môn địa lý hơn. Vì đây là một lĩnh vực mà học sinh THPT hiện nay thích khám phá và thể hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2008), *Hướng dẫn thực hiện chương trình, sách giáo khoa lớp 12 môn Địa lí*, NXB giáo dục.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo (2007), *Những vấn đề chung về đổi mới giáo dục THPT môn Địa lí*, NXB giáo dục.

ĐÔNG NAM Á VÀ VẤN ĐỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TOÀN CẦU

ThS. Đặng Thị Nhuần
Khoa Sử - Địa

Abstract: South East Asia lies in the tropic-inside area and suffers from profound impact of Asian monsoon. The natural condition here has the characteristics of wet tropic and monsoon. Therefore, it is under the great influence of global climate changes.

Because of the increase of the Earth's temperature, many South East Asian countries have been flooded, and farming land is becoming narrow. Natural disasters are predicted to happen more often and more complicated. Then, it is high time for us to work together to minimize damage brought about by the anger of nature.

Tóm tắt: Đông Nam Á nằm trong khu vực nội chí tuyến, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Châu Á. Điều kiện tự nhiên nơi đây mang tính chất nhiệt đới ẩm và gió mùa. Khí hậu toàn cầu đang thay đổi và diễn biến phức tạp; Đông Nam Á cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những sự thay đổi đó.

Khi nhiệt độ của Trái đất tăng lên, rất nhiều quốc gia Đông Nam Á bị ngập lụt và diện tích đất canh tác bị thu hẹp. Những thảm hoạ thiên nhiên diễn ra ngày càng thường xuyên và phức tạp. Do đó, chúng ta cần chung tay hành động để giảm thiểu tối đa những thiệt hại do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu gây ra.

I. Mở đầu

Sự biến đổi khí hậu toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Đông Nam Á có vị trí cửa ngõ của châu Á, nên sự biến đổi khí hậu trên thế giới ảnh hưởng mạnh mẽ đến khu vực này. Bài viết sẽ đề cập đến vấn đề biến đổi khí hậu trên thế giới và những tác động của nó đến khu vực. Trên cơ sở đó định hướng để hạn chế những thiệt hại của thiên tai đến đời sống của con người.

II. Nội dung

1. Khái quát về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên khu vực Đông Nam Á

1.1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Á nằm ở phía đông nam châu Á, bao gồm các nước nằm ở phía nam Trung Quốc, phía đông Ấn Độ và phía bắc của châu Úc rộng lớn. Đông Nam Á gồm 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á đại dương. Tổng diện tích tự nhiên là 4,5 triệu km^2.

Đông Nam Á lục địa bao gồm các nước: Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam. Đông Nam Á đại dương bao gồm các nước: Singapo, Malaixia, Brunay, Inđônêxia, Philipin và Đông Timo.

Đông Nam Á giáp với Trung Quốc, Ấn Độ và các biển: Biển Đông, biển GiaVa, biển Xalavedi, biển Ban Đa. Phần lớn biển Đông và biển Giava nằm trên vùng thềm lục địa rộng lớn, các biển khác là những vực kiến tạo sâu. Dọc theo bờ đông quần đảo Philipin có những dải vực biển hẹp và rất sâu chạy sát bờ quần đảo, nhiều chỗ sâu đến 10 km như vực Philipin 10.497 m.

Với vị trí cửa ngõ đó làm cho Đông Nam Á chịu ảnh hưởng sâu sắc của sự biến đổi khí hậu toàn cầu.

1.2. Điều kiện tự nhiên

Đông Nam Á nằm ở vị trí tiếp giáp giữa các mảng nền của tiểu lục địa Ấn Độ, nền Á Âu và nền Thái Bình Dương. Khi các mảng nền này xô về phía nhau hình thành nên các dãy

núi trên bán đảo Đông Dương và các vòng cung đảo ngoài khơi Đông Nam Á. Bởi thế, Đông Nam Á hải đảo nằm trong vùng có nhiều núi lửa bậc nhất thế giới. Riêng Indonexia có tới 400 núi lửa, trong đó có 130 ngọn đang hoạt động. Các vận động nâng lên trong khu vực cũng tạo nên các dãy núi Kinabala cao 4101m, dãy Puncác Jaia cao 4884 m.

Trên lục địa Đông Nam Á có các dãy núi cao nằm ở miền Bắc Mianma, bắc Thái Lan, bắc Việt Nam.

Địa hình Đông Nam Á lục địa khá phức tạp, phân hóa thành các khu vực khác nhau:

- Dãy Anracan là dãy núi uốn nếp trẻ, có hướng kinh tuyến, chạy dọc theo bờ biển phía tây của Mianma. Độ cao trung bình của dãy núi khoảng 1500 đến 2000 m, thấp dần từ bắc tới nam, sau đó tiếp tục chạy ngầm dưới biển và lộ ra trên các quần đảo Ađaman và Nicoba.

- Sơn nguyên Shan có độ cao trung bình 1000 m, nhiều nơi phân cách với đồng bằng trung tâm bởi các sườn núi đá vôi dựng đứng, cao từ 500 đến 800 m.

- Miền núi Thượng Lào cũng là miền núi cao hiểm trở với độ cao trung bình từ 1500 – 2000 m. Tiếp đó là các cao nguyên thuộc địa phận nước Lào: Phôngxalì, Hủa Phăn, Mường Phuôn, các cao nguyên miền Trung Việt Nam: Kontum, Đắc Lắc, Lâm Viên…

- Khi nói tới địa hình đồng bằng ở Đông Nam Á phải kể đến đó là các đồng bằng như: Đồng bằng trung tâm Mianma (đồng bằng Iraoadi) nằm kẹp giữa dãy Aracan ở phía tây, sơn nguyên Shan ở phía đông và kéo dài từ bắc tới nam khoảng 800 km. Đồng bằng sông Mê Nam hay đồng bằng trung tâm Thái Lan có địa hình thấp và bằng phẳng. Đồng bằng sông Mê Công chủ yếu nằm trong lãnh thổ Campuchia và Việt Nam. Đồng bằng được cấu tạo bởi đá trầm tích trẻ và phù sa sông Mê Công. Phía bắc, phía tây, phía đông của đồng bằng có độ cao khoảng 300 – 400 m. Phần trung tâm thấp nhất tạo thành hồ Tôn Lê Sáp. Miền hạ lưu của châu thổ thuộc Việt Nam rất thấp và khá bằng phẳng.

Khí hậu Đông Nam Á mang tính chất xích đạo và cận xích đạo gió mùa điển hình ở châu Á. Nhiệt độ trung bình năm cao từ 25^0C – 27^0C. Các nước Đông Nam Á đại dương có biên độ giao động nhiệt trong năm thấp, khí hậu xích đạo điển hình. Các nước Đông Nam Á lục địa, sự chênh lệch nhiệt độ mùa rõ nét hơn, rõ nhất là khu vực miền Bắc Việt Nam.

Lượng bức xạ mặt trời cao (trên 100 Kcal/cm^2/năm). Lượng mưa dồi dào, trung bình từ 1300mm đến 3000 mm, tùy theo vị trí và địa hình.

Mùa hạ có gió mùa từ biển thổi vào, thời tiết nóng, ẩm, mưa nhiều. Mùa đông có gió mùa đông bắc từ lục địa thổi ra, thời tiết khô ráo, trừ vùng đông bắc của bán đảo Trung Ấn do ảnh hưởng của khí xoáy nên tương đối lạnh.

Sông ngòi của khu vực Đông Nam Á có sự khác biệt giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á đại dương. Đông Nam Á lục địa có mạng lưới sông ngòi dày đặc, có một số con sông lớn như sông Mê Công, sông Xaluxen, sông Iraoadi, sông Hồng, sông Mê Nam.

Sông Mê Công có chiều dài 4500 km, đứng thứ 5 trên thế giới. Sông bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng của Trung Quốc, chảy qua biên giới giữa Mianma và Lào, qua Thái Lan, Campuchia, Việt Nam và đổ ra biển Đông trên lãnh thổ Việt Nam. Dòng sông này ảnh hưởng đến hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á lục địa.

Đông Nam Á đại dương có mạng lưới sông ngòi dày đặc, lượng nước lớn và phân bố

đồng đều trong năm. Do đặc điểm địa hình, các sông ngòi đều ngắn, dốc, ít có giá trị giao thông, nhưng có giá trị để khai thác thủy điện.

Tài nguyên rừng là một trong những thế mạnh của vùng Đông Nam Á. Nhiều nước trong khu vực có diện tích và tỷ lệ che phủ rừng cao. Malaixia, tỷ lệ che phủ rừng là 57%, Mianma 52%, Indonexia 55%, Việt Nam gần 40%.

Đông Nam Á là khu vực đa dạng về động vật. Trên đảo Bosoneo (Borneo), Xumatra (Xumatra) có khỉ hình người (người rừng). Philipin có voi châu Á, heo vòi Mã Lai, tê giác Xumatra… Hầu hết các nước Đông Nam Á có trâu cả trâu nhà và trâu rừng. Hươu và nai có ở hầu hết các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, cuối thế kỉ XX đã phát hiện ra sao la, mang lớn. Đông Nam Á có nhiều bò sát vào bậc nhất thế giới. Riêng rắn có tới 50 loài, có nhiều loài có nọc độc.

2. Sự biến đổi khí hậu toàn cầu và những ảnh hưởng đến khu vực Đông Nam Á

Khí hậu trên thế giới trong những năm qua đã có sự biến đổi. Nhìn chung, thế kỉ XX là thế kỉ nóng (nhiệt độ Trái đất tăng trung bình $0,6^0$C), thế kỉ XXI sẽ nóng hơn (sẽ tăng từ $1,4^0$C đến $5,8^0$C vào năm 2100)[4]. Nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng rõ rệt trong khoảng thời gian từ năm 1900 đến năm 2000. Tuy nhiên, sự gia tăng nhiệt độ này vẫn nằm trong phạm vi biến động tự nhiên, không vượt quá 1^0C trên thế giới. Những vùng nhiệt độ hạ thấp cũng chỉ lạnh đi không quá 1^0C như vùng Đông Nam Hoa Kì, phía nam đảo Grơnlen, tây bắc Việt Nam và Vân Nam – Quảng Châu (Trung Quốc).

Sự thay đổi khí hậu toàn cầu tác động đến khu vực châu Á nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng rất lớn. Gió mùa sẽ tăng cường hoạt động: Lũ lụt, bão nhiệt đới tăng cường nhiều hơn.

Những cơn bão đã từng ảnh hưởng rất lớn đến khu vực Đông Nam Á như: Bão Lin đa (bão số 5) đổ bộ vào đồng bằng Nam Bộ vào tháng 12 năm 1997, bão Chaatan đổ bộ vào cả khu vực Đông Nam Á, gây thiệt hại lớn về người và tài sản…

Riêng ở Việt Nam, năm 1998, những cơn bão dồn dập đã ảnh hưởng trực tiếp đến các tỉnh Trung và Nam Trung Bộ từ giữa tháng 11 đến giữa tháng 12 gây mưa lớn, lũ lụt lớn trên diện rộng. Năm 1999, những diễn biến bất thường của thời tiết thủy văn liên tiếp xảy ra trên phạm vi cả nước. Song, thiên tai lớn nhất trong năm phải kể đến là hai trận mưa lớn và đặc biệt lớn xảy ra vào đầu tháng 11 và đầu tháng 12 tại Trung Bộ gây lũ lụt lớn chưa từng có. Năm 2000, cũng xảy ra những trận mưa to, có nơi mưa rất to, lũ lớn ở các tỉnh Trung Bộ. Lũ quét, lũ ống và tố lốc ở nhiều nơi trên phạm vi toàn quốc. Ở Nam Bộ có nhiều ngày mưa to, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long đã có những trận lũ lớn nhất trong 75 năm qua. Liên tục trong những năm đầu thế kỉ XXI, Việt Nam có hiện tượng mưa bão bất thường, gây lũ lụt lớn ở tất cả mọi miền trong cả nước. Đặc biệt ở miền Trung, liên tục xảy ra bão lũ, ngập lụt trên diện rộng, gây thiệt hại rất lớn về kinh tế.

Cùng với hiện tượng lũ lụt thì hạn hán cũng xảy ra ở nhiều nơi. Diện tích vùng khô hạn trong khu vực được mở rộng, tình trạng hạn hán kéo dài và bất thường hơn. Nhiều vùng ở Việt Nam, Lào, Thái Lan, nguy cơ hạn hán đang tiếp tục bị đe dọa và mở rộng thêm diện tích. Sản lượng lương thực và hoa màu sẽ giảm sút. Để có thể chăn nuôi và trồng trọt được ở đây phải thay đổi giống, cây trồng, vật nuôi, phải khoan giếng ngầm sâu hơn, làm hệ thống thủy lợi dẫn nước về đồng ruộng, đồng cỏ. Tất cả những chi phí đó rất lớn, ngoài khả năng

kinh tế của các nước, nhất là những nước đang phát triển như Việt Nam, Lào, Campuchia.

Khí hậu nóng lên sẽ làm tan băng ở Nam Cực và trên núi cao, làm dâng cao mực nước biển. Đường bờ biển sẽ vào sâu hơn trong đất liền, nhiều vùng đất bị ngập lụt, nhiều đảo sẽ bị nhấn chìm trong nước. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam có nguy cơ mất từ 1,5 đến 2 triệu ha đất nông nghiệp, đồng bằng trung tâm Thái Lan có nguy cơ mất gần 1 triệu ha. Vấn đề an ninh lương thực của các quốc gia và của khu vực đang được báo động.

Theo báo cáo của ba tổ chức thuộc Liên Hiệp quốc là tổ chức Khí tượng thế giới (WMO), tổ chức Y tế thế giới (WHO) và chương trình môi trường (PNUE) công bố tháng 12 năm 2003 thì hàng năm có ít nhất 150.000 người chết vì sự biến đổi khí hậu. Sự biến đổi này làm trầm trọng thêm nạn suy dinh dưỡng cũng như dịch sốt rét và tiêu chảy ở các nước nghèo. Báo cáo này cũng chỉ ra rằng đó là do sự nhiễm khuẩn của nước và thực phẩm khi nhiệt độ và độ ẩm tăng lên. Theo WHO thì nước nhiễm bẩn là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi.

Sự thay đổi khí hậu còn có tác động xấu đến sức khỏe người già. Sự tăng nhiệt độ đã gây nên mất nước và tăng cường hoạt động của cơ chế làm mát cơ thể của con người, nhất là của các cơ tim sẽ gây nhiều tai biến về tim mạch về đường hô hấp cho những người cao tuổi.

Những dịch bệnh truyền nhiễm do côn trùng và chuột cũng lây lan dễ dàng hơn khi thời tiết nóng lên. Số ca nhiễm các bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, sốt vàng da cũng gia tăng. Một hiện tượng lạ ở Việt Nam chưa từng có từ trước đến nay là đã xuất hiện một loại bọ xít hút máu người.

Những thay đổi khí hậu bất thường đã và đang diễn ra ở khu vực Đông Nam Á. Đây cũng là một trong những khu vực chịu tác động nhiều nhất của sự biến đổi khí hậu toàn cầu.

Những biện pháp để có thể hạn chế thiệt hại trong khu vực là phải chung tay để bảo vệ môi trường, hạn chế chất thải CO_2 và các chất gây hiệu ứng nhà kính vào môi trường. Tuyên truyền giáo dục để mọi người cùng có ý thức bảo vệ môi trường. Ban hành kịp thời các văn bản quy định về khai thác nước, sử dụng hợp lí tài nguyên nước. Phải bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ mực nước ngầm, chống xói mòn, lũ ống, lũ quét… Làm tốt công tác dự báo để hạn chế tối đa những thiệt hại do lũ lụt gây ra.

III. Kết luận

Biến đổi khí hậu đang là mối lo của cả nhân loại. Tuy nhiên, có những quốc gia ở khu vực ôn đới, có thể có lợi từ sự biến đổi khí hậu, nhưng đối với Đông Nam Á lại đang phải đối mặt với những hiểm họa khó lường. Hãy quan tâm và chung sức để bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Danh (Chủ biên) (2004), *Địa lí trong trường học* (tập 3), NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Phi Hạnh (chủ biên) (2007), *Giáo trình địa lí các châu lục* (tập 2), NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Phan Huy Xu, Mai Phú Thanh (1996), *Địa lí Đông Nam Á, những vấn đề kinh tế xã hội*, NXB Giáo dục.
4. Website: http://seaga.webnode.com/seaga-2010.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GDCD II CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

ThS. Hoàng Phúc
Khoa Lí luận chính trị

Abstract: Testing and assessing student's study results is one way to affirm how many aims they are able to complete as well as the knowledge and the skills they can get or their attitude after each lesson (or each credit) compared with the aims of the teaching programme and the teaching method in general and the teaching method of civil education subject in secondary school in particular. Therefore, using lecture method to test and assess students' plays an important role not only to the students but also from those results the lecturers can gain lots of information from them such as students learning situations and the causes of those ones. By this way, the lecturers may change the students' activities and guild them change their self study methods to be able to regularly improve their teaching skills.

Tóm tắt: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập để xác định việc hoàn thành các mục tiêu đề ra sau nội dung bài học (hoặc từng tín chỉ), mức độ nắm được kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên so với yêu cầu của chương trình, khả năng vận dụng tốt phương pháp dạy học chung và phương pháp dạy học Giáo dục công dân ở Trường trung học phổ thông. Vì vậy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập bằng phương thức thi giảng cho sinh viên có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với sinh viên, mà từ kết quả này, giảng viên sẽ thu được những thông tin ngược chiều về sinh viên, nắm được thực trạng kết quả học tập và nguyên nhân dẫn tới thực trạng đó. Qua đó, giảng viên điều chỉnh hoạt động của sinh viên và hướng dẫn sinh viên tự điều chỉnh hoạt động học tập, thực hành dần tiến tới hoàn thiện kỹ năng sư phạm của người giáo viên.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình dạy học kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên là khâu cuối cùng và quan trọng. Bởi vì, kiểm tra là quá trình giảng viên thu thập thông tin về kết quả học tập của sinh viên nhờ đó có thể tự đánh giá được quá trình dạy học, bao gồm phương pháp, phương tiện dạy học và phân loại sinh viên, từ đó chỉnh sửa, bổ sung quy trình và sử dụng phương pháp phù hợp với từng đối tượng, giúp sinh viên thực hiện nhiệm vụ học tập môn học có hiệu quả cao nhất. Đánh giá kết quả học tập được hiểu là kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu đề ra sau nội dung bài học (hoặc từng tín chỉ) của sinh viên, xác định mức độ nắm được kiến thức, kỹ năng của sinh viên so với yêu cầu của chương trình khi sử dụng một quy trình, phương pháp dạy học nào đó.

Từ khóa học K46 đến K49 Đại học Giáo dục chính trị, hình thức kiểm tra, đánh giá kết thúc học phần Phương pháp dạy học Giáo dục công dân II cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục chính trị là thi viết (tự luận), hình thức thi này có ưu điểm là đòi hỏi sinh viên nắm chắc lý thuyết môn học, bao gồm các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học... Tuy nhiên, có hạn chế là chưa đánh giá được kỹ năng thực hành của mỗi sinh viên. Do đó, đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá từ thi viết sang thi giảng (thực hành) trực tiếp trên lớp được cán bộ, giảng viên Khoa Lý luận chính trị đặc biệt quan tâm, nhằm đánh giá được thực chất quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên đối với học phần này.

2. Nội dung

Là một thành tố của quá trình dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nói chung và

kiểm tra bằng phương thức thi giảng (thực hành) cho sinh viên có ý nghĩa quan trọng, từ kết quả này giảng viên sẽ thu được những thông tin ngược chiều về sinh viên, nắm được thực trạng kết quả học tập và nguyên nhân dẫn tới thực trạng đó. Qua đó, giảng viên điều chỉnh hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự điều chỉnh hoạt động học và thực hành dần tiến tới nắm vững kiến thức môn học, hoàn thiện kỹ năng sư phạm của người giáo viên. Đối với môn học Phương pháp dạy học Giáo dục công dân II (PPDH GDCD II) với dung lượng kiến thức rất lớn, với nhiều khái niệm, nguyên tắc của lý luận dạy học và những phạm trù, luận điểm, quy luật trong nội dung môn GDCD ở trường PTTH rất khái quát, trừu tượng, trong điều kiện thời lượng lên lớp hạn hẹp nên chắc chắn giảng viên sẽ phải hướng dẫn và giao cho sinh viên một phần không kiến thức trong chương trình để các em tự học, tự nghiên cứu và thực hành.

Vì vậy, việc kiểm tra, đánh giá kết quả thông qua bài giảng trên lớp là hết sức cần thiết. Xét đến cùng, mục tiêu của học phần này là hình thành tác phong và kỹ năng sư phạm của mỗi sinh viên, đây là tiền đề quan trọng trong hành trang bước vào nghề của các em trong tương lai.

Nhờ kiểm tra, đánh giá sinh viên được ôn tập, củng cố tri thức lý luận, tự kiểm tra khả năng nhận thức, kỹ năng thực hành, phương pháp rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của bản thân, tác động kích thích sinh viên tự giác, chủ động, quyết tâm hơn trong học tập và rèn luyện. Thông qua kết quả kiểm tra đánh giá kết quả thực hành, giảng viên nắm được những điểm yếu, mạnh của mỗi sinh viên ở các bước lên lớp, vận dụng phương pháp, phương tiện dạy học.., từ đó điều chỉnh hoạt động dạy và học cho phù hợp với đối tượng, phát huy được ưu điểm và từng bước khắc phục những hạn chế của mỗi sinh viên.

Để việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập học phần PPDH GDCD II được chính xác, khách quan. Tác giả đề xuất quy trình tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn PPDH GDCD II theo học chế tín chỉ hình thức vấn đáp, với các bước như sau:

Một là, xác định mục tiêu kiểm tra, đánh giá. Vấn đề đầu tiên mà mỗi giảng viên cần xác định đó là: kiểm tra, đánh giá để xác định mức độ nhận thức và khả năng thực hành bài học của sinh viên; để thu nhận thông tin từ đó việc điều chỉnh hoạt động dạy học… Trên cơ sở xác định rõ mục tiêu kiểm tra, giảng viên tiến hành xây dựng các nội dung, yêu cầu kiểm tra giữa kỳ và kết thúc học phần cho phù hợp.

Hai là, tổ chức kiểm tra, đánh giá giữa kỳ, thi kết thúc học phần cần tuân thủ đúng quy chế, yêu cầu cần kiểm tra. Quá trình đánh giá phải nghiêm túc, số lần kiểm tra nên tương ứng với số tín chỉ. Kiểm tra, đánh giá phải khách quan, toàn diện, từ khâu chuẩn bị soạn giáo án đến tổ chức thực hiện bài giảng trên lớp. Kết thúc mỗi lần kiểm tra, giảng viên có nhận xét chỉ ra những ưu, khuyết điểm để sinh viên rút kinh nghiệm khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

Ba là, nội dung, yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết thúc học phần. Việc xây dựng hệ thống câu hỏi ôn tập đảm bảo tính bao quát chương trình, đề thi cần tập trung vào những phần kiến thức cơ bản, trọng tâm trong chương trình Giáo dục công dân ở Trung học phổ thông.

Ngoài các đề mục theo quy định, biểu điểm đánh giá kết quả thi giảng kết thúc học phần được quy định cụ thể như sau (xem bảng 1).

Trước khi thi, sinh viên phải chuẩn bị giáo án bài thi nộp cho cán bộ hỏi thi, giáo án cần

chi tiết, rõ ràng, chính xác, vừa đảm bảo chương trình, quy định của bài giảng trên lớp, vừa có tính chất "mở" để phát huy tính sáng tạo của sinh viên (người dạy) trong việc lựa chọn các hình thức, phương tiện và phương pháp dạy học.

Bảng 1: biểu điểm đánh giá kết quả thi giảng kết thúc học phần

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI GIẢNG	YÊU CẦU CỤ THỂ	THANG ĐIỂM	
		Điểm tối đa	**Điểm đánh giá**
1. Nội dung *(3.0 điểm)*	**1.1.** Tính chính xác, khoa học, đúng trọng tâm bài giảng.	1.0	
	1.2. Bảo đảm tính hệ thống, lôgíc, đầy đủ nội dung.	1.0	
	1.3. Đảm bảo tính tư tưởng - giáo dục, gắn lý luận với thực tiễn.	1.0	
2. Phương pháp *(2.0 điểm)*	**2.1.** Sử dụng phương pháp phù hợp với đặc trưng môn học, nội dung của tiết học.	1.0	
	2.2. Kết hợp tốt các nguyên tắc, phương pháp trong các hoạt động dạy và học.	1.0	
3. Phương tiện giảng dạy *(2.0 điểm)*	**3.1.** Sử dụng và kết hợp tốt các thiết bị, phương tiện dạy học phù hợp với nội dung của tiết học.	1.0	
	3.2. Trình bày bảng hợp lý, chữ viết rõ ràng, hình vẽ chính xác	1.0	
4. Tổ chức tiết dạy *(2.0 điểm)*	**4.1.** Tác phong sư phạm chuẩn mực, lời giảng rõ ràng, thực hiện linh hoạt các bước lên lớp.	1.0	
	4.2. Phân phối thời gian hợp lý trong các phần, mục, nội dung của bài giảng.	1.0	
5. Kết quả học tập của học sinh *(1.0 điểm)*	**5.1.** Tổ chức và điều khiển tiết học tích cực, chủ động, phù hợp với nội dung bài giảng; biết tạo ra hứng thú học tập cho học sinh.	0.5	
	5.2. Học sinh hiểu bài, nắm vững trọng tâm; bước đầu biết vận dụng kiến thức vào cuộc sống, có thái độ tích cực đối với bài học	0.5	
Tổng điểm		**10**	

Bốn là, tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá nộp Phòng đào tạo theo quy định học chế tín chỉ.

Nhằm thực hiện được mục tiêu kiểm tra, đánh giá đã đề ra, giảng viên cần tiến hành đầy đủ các bước kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và kỹ năng của từng sinh viên theo đúng quy trình, trên cơ sở đảm bảo đúng quy chế và các yêu cầu của môn học.

3. Kết luận

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên là một bộ phận hợp thành quan trọng và tất yếu của quá trình dạy học học phần PPDH GDCD II. Kiểm tra, đánh giá vừa đóng vai trò định hướng, vừa giữ vai trò động lực của quá trình dạy học. Từ lý luận và thực tiễn giảng dạy học phần này ở Khoa Lý luận chính trị cho thấy, đây là một trong những công việc hết sức cần thiết và quan trọng để nâng cao chất lượng dạy và học. Thực hiện việc đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá học phần PPDH GDCD II sẽ góp phần tích cực việc nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục chính trị ở Trường Đại học Tây Bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Gia Ban (2002), *Góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và đổi mới các nội dung chương trình các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh,* Nxb CTQG, Hà Nội.

2. Đặng Quang Việt (2009), "Đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tây Bắc", (Thông tin khoa học và công nghệ số 1),Trường Đại học Tây Bắc.

3. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.

4. Nguyễn Cảnh Toàn (2002), *Học và dạy cách học,* Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.

RÈN LUYỆN MỘT SỐ KỸ NĂNG GIẢI BÀI TOÁN CHỨNG MINH BẤT ĐẲNG THỨC CHO HỌC SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TS. Nguyễn Triệu Sơn
ThS. Trần Kim Trúc
Khoa Toán – Lí – Tin

Abstract: Forming skills in solving mathematics exercises is one of the parts improving the mathematical capacity for pupils. Therefore, to improve the quality of teaching and learning mathematics at upper secondary schools, we should focus on fostering practical skills in solving mathematics exercises for pupils. In this article, the author presents the theoretical background and due to this, some direction suggestions about the formation of some practical skills in solving proving inequality exercises in class 10 program at Upper secondary schools are given.

Tóm tắt: Hình thành kỹ năng giải toán là một trong những bộ phận góp phần nâng cao năng lực toán học cho học sinh. Do vậy, muốn nâng cao chất lượng dạy và học ở phổ thông cần phải chú trọng việc rèn luyện kỹ năng thực hành giải các bài toán cho học sinh. Trong bài viết này, tác giả trình bày cơ sở lý luận và trên cơ sở đó định hướng việc hình thành các thao tác rèn luyện một số kỹ năng thực hành giải các bài toán chứng minh bất đẳng thức trong chương trình đại số lớp 10 trường Trung học phổ thông.

1. Khái niệm kỹ năng, kỹ năng giải bài toán và vai trò của bất đẳng thức trong chương trình môn Toán ở phổ thông

1.1 Kỹ năng

Kỹ năng là khả năng vận dụng tri thức khoa học vào thực tiễn trong đó khả năng được hiểu là "Sức đã có" (về mặt nào đó) để có thể làm tốt một việc gì".

* Theo tâm lý học, kỹ năng là khả năng thực hiện có kết quả một hành động nào đó theo một mục đích trong những điều kiện nhất định. Nếu ta tạm thời tách tri thức và kỹ năng để xem xét từng cái thì tri thức thuộc phạm vi nhận thức, thuộc về khả năng "biết", còn kỹ năng thuộc phạm vi hành động, thuộc khả năng "biết làm".

Khái niệm kỹ năng được định nghĩa trên chứa đựng các đặc điểm sau:

* Bất cứ kỹ năng nào cũng phải dựa trên cơ sở lí thuyết - đó là kiến thức bởi vì, cấu trúc của kỹ năng bao gồm: hiểu mục đích - biết cách thức đi đến.

* Kiến thức là cơ sở của kỹ năng, khi kiến thức đó phản ảnh đầy đủ các thuộc tính bản chất của đối tượng, được thử nghiệm trong thực tiễn và tồn tại trong ý thức với tư cách là công cụ của hành động. Cùng với vai trò cơ sở của thi thức, cần thấy rõ tầm quan trọng của kỹ năng bởi vì kỹ năng chỉ có thể được hình thành và phát triển trong hoạt động.

1.2 Kỹ năng giải bài toán

* Kỹ năng giải toán là khả năng vận dụng các tri thức toán học để giải các bài tập toán học (bằng suy luận, chứng minh.v.v…) hoặc thực hiện các chứng minh cũng như phân tích có phê phán các lời giải và chứng minh đã nhận được..

* Để thực hiện nhiệm vụ môn Toán trong trường THPT một trong những yêu cầu đặc biệt về tri thức và kỹ năng cần chú ý những tri thức phương pháp, đặc biệt là những phương pháp có tính chất thuật toán và những kỹ năng tương ứng, chẳng hạn tri thức và kỹ năng giải toán bằng cách sử dụng các phép biến đổi tương đương, tri thức và kỹ năng chứng

minh toán học, kỹ năng hoạt động tư duy hàm .v.v…

Ta thấy kỹ năng giải toán phải dựa trên cơ sở tri thức toán học (bao gồm kiến thức, kỹ năng, phương pháp), do đó nói kỹ năng giải toán không thể tách rời với phương pháp toán học nhằm hình thành và rèn luyện những kỹ năng đó. Cần chú ý là tùy nội dung kiến thức toán học mà có những yêu cầu rèn luyện kỹ năng khác nhau.

1.3 Vai trò của bất đẳng thức trong chương trình môn Toán ở phổ thông

Khái niệm bất đẳng thức là một trong những khái niệm quan trọng của Toán học. Trong chương trình Toán ở trường phổ thông, bất đẳng thức luôn luôn là những công cụ bổ trợ giúp người học hiểu sâu hơn kiến thức mà mình đang tiếp cận trong nhà trường. Bất đẳng thức có được vị trí quan trọng đó là do chúng mang những đặc điểm:

* Là công cụ mạnh để chứng minh các bài toán cơ bản về bất đẳng thức, chứng minh các bất đẳng thức về hình học như các bất đẳng thức trong tam giác, các bất đẳng thức cơ bản trong tứ giác, các bất đẳng thức hình học trong không gian.... Có ứng dụng quan trọng để tìm giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của hàm số, ứng dụng bất đẳng thức để giải phương trình, bất phương trình, hệ phương trình và hệ bất phương trình.

* Ứng dụng của bất đẳng thức cho phép ta giải được một số bài toán khó với lời giải độc đáo, sáng tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực hình học.

Trong chương trình môn Toán ở trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, các bài toán về bất đẳng thức ngày càng được quan tâm đúng mức và tỏ ra có sức hấp dẫn mạnh mẽ nhờ tính độc đáo trong lời giải của chúng. Những ứng dụng của bất đẳng thức được xem là những công cụ mạnh để giải các bài toán từ đơn giản đến phức tạp ở mọi lĩnh vực từ hình học đến đại số, giải tích… Có thể nói bất đẳng thức có vai trò quan trọng trong chương trình Toán ở trường phổ thông, nó giúp ta giải quyết nhiều vấn đề của Toán học phổ thông.

2. Rèn luyện một số kỹ năng giải bài toán chứng minh bất đẳng thức cho học sinh lớp 10 Trung học phổ thông

Từ những điều đã nêu ở trên, chúng tôi quan niệm rèn luyện kỹ năng giải bài toán chứng minh bất đẳng thức bao gồm rèn luyện một số phương pháp chứng minh bất đẳng thức thường được vận dụng vào việc giải các dạng bài tập khác nhau, nhằm đạt được một số yêu cầu của việc dạy học nội dung này ở lớp 10 Trung học phổ thông.

2.1 Kỹ năng vận dụng các phép biến đổi tương đương, biến đổi đồng nhất

2.1.1. Cơ sở lý thuyết

$1^0)\ A < B \Leftrightarrow B > A$

$2^0)\ A > B, B > C \Rightarrow A > C$

$3^0)\ A > B \Leftrightarrow A + C > B + C$

$4^0)\ \left.\begin{matrix} A > B \\ C > D \end{matrix}\right\} \Leftrightarrow A + C > B + D$

$5^0)\ A > B \Leftrightarrow \begin{cases} Am > Bm, & m > 0 \\ Am < Bm, & m < 0 \end{cases}$

$6^0)\ \left.\begin{matrix} A > B \\ C < D \end{matrix}\right\} \Rightarrow A - C > B - D$

$7^0)\ \left.\begin{array}{l} A > B \\ C > D > 0 \end{array}\right\} \Rightarrow AC > BD$ $\qquad$ $8^0)\ A > B > 0 \Rightarrow A^n > B^n\ (\forall n \in ¥^*)$

2.1.2 Rèn luyện các thao tác chủ yếu

Để chứng minh bất đẳng thức $A \geq B$ ta thực hiện liên tiếp các phép biến đổi tương đương, biến đổi đồng nhất $A \geq B \Leftrightarrow ... \Leftrightarrow C \geq D$ bằng cách sử dụng các tính chất cơ bản của bất đẳng thức. Qua các bước biến đổi tương đương đó cuối cùng ta chỉ ra được $C \geq D$ là bất đẳng thức hằng đúng hoặc hiển nhiên thì khi đó ta kết luận rằng $A \geq B$.

Chứng minh bất đẳng thức bằng phương pháp biến đổi tương đương có khi ta chỉ cần sử dụng một tính chất có khi ta phải áp dụng nhiều tính chất của bất đẳng thức, cho nên cần linh hoạt trong quá trình chứng minh .

2.1.3 Ví dụ

Cho a, b, c là độ dài ba cạnh của một tam giác.

a) Chứng minh $(b-c)^2 < a^2$

b) Từ đó suy ra $a^2 + b^2 + c^2 < 2(ab + bc + ca)$.

Hướng dẫn rèn luyện kỹ năng

a) Chứng minh $(b-c)^2 < a^2$

* Thao tác 1: Theo bài ra cho a, b, c là độ dài ba cạnh của một tam giác, cho nên ta sẽ nghĩ đến việc sử dụng một trong các hệ thức:

$a + b > c;\quad a + c > b;\quad c + b > a$

$a - b < c;\quad a - c < b;\quad b - c < a$

* Thao tác 2: Sau đó ta đi xét $A = (b-c)^2 - a^2 \Leftrightarrow (b-c-a)(b-c+a) < 0$ ta sẽ có điều phải chứng minh.

b) Từ đó suy ra $a^2 + b^2 + c^2 < 2(ab + bc + ca)$

* Thao tác 1: Vận dụng kết quả phần a.

Ta thấy trong ý a ta đã chỉ ra được $(b-c)^2 < a^2$

Cho nên ta cũng sẽ có $\begin{array}{l} (a-c)^2 < b^2 \\ (a-b)^2 < c^2 \end{array}$

* Thao tác 2: Cộng vế với vế của ba bất đẳng thức trên với nhau, triển khai các hằng đẳng thức và ước lược các số hạng đồng dạng ta sẽ có điều phải chứng minh.

Chú ý: Đối với bài này học sinh dễ mắc một sai lầm đó là:

Vì a, b, c là độ dài ba cạnh của một tam giác nên ta có $b - c < a$ suy ra $(b-c)^2 < a^2$. Điều này là sai vì b – c có thể nhỏ hơn 0 nên phép biến đổi không tương đương.

2.2 Kỹ năng vận dụng bất đẳng thức Côsi và bất đẳng thức Bunhiacopski

2.2.1 Cơ sở lý thuyết

Bất đẳng thức Côsi:

$$\frac{a_1+a_2+...+a_n}{n} \geq \sqrt[n]{a_1a_2...a_n}, \quad \forall a_1,a_2,...,a_n \geq 0$$

Bất đẳng thức Bunhiacopski: Với 2n số $a_1,a_2,...,a_n$; $b_1,b_2,...,b_n$ ta luôn có:

$$(a_1b_1+a_2b_2+...+a_nb_n)^2 \leq (a_1^2+a_2^2+...+a_n^2)(b_1^2+b_2^2+...+b_n^2)$$

Dấu đẳng thức xảy ra khi và chỉ khi $\frac{a_1}{b_1}=\frac{a_2}{b_2}=...=\frac{a_n}{b_n}$.

2.2.2 Rèn luyện các thao tác chủ yếu

Để áp dụng các bất đẳng thức này vào việc chứng minh ta phải biến đổi sao cho trong các vế của bất đẳng thức cần chứng minh xuất hiện các cặp số hoặc các bộ số. Sau đó tùy đặc thù của các cặp số hay bộ số này ta sẽ lựa chọn vận dụng bất đẳng thức Côsi hay bất đẳng thức Bunhiacopski. Cần lưu ý là bất đẳng thức Côsi chỉ áp dụng cho các số không âm.

2.2.3 Ví dụ

<u>Bài toán 1:</u> Cho a, b, c là các số dương. Chứng minh rằng:

$$\frac{a+b}{c}+\frac{b+c}{a}+\frac{c+a}{b} \geq 6$$

Hướng dẫn rèn luyện kỹ năng

* Thao tác 1: Ta thấy theo đề bài ra a, b, c là các số dương. Vế trái của bất đẳng thức ta có thể phân tích:

$$\frac{a+b}{c}+\frac{b+c}{a}+\frac{c+a}{b}=\frac{a}{c}+\frac{b}{c}+\frac{b}{a}+\frac{c}{a}+\frac{c}{b}+\frac{a}{b}$$

* Thao tác 2: Lần lượt áp dụng bất đẳng thức Côsi cho các cặp:

$$\frac{a}{c}+\frac{c}{a} \geq 2; \qquad \frac{b}{c}+\frac{c}{b} \geq 2; \qquad \frac{b}{a}+\frac{a}{b} \geq 2$$

* Thao tác 3: Cộng vế với vế của các bất đẳng thức này ta có điều phải chứng minh.

<u>Bài toán 2:</u> Cho $a^2+b^2+c^2=1$. Chứng minh rằng $a+3b+5c \leq \sqrt{35}$.

Hướng dẫn rèn luyện kỹ năng

* Thao tác 1: Vế trái của bất đẳng thức đã cho có thể viết:

$$a+3b+5c=1.a+3.b+5.c.$$

* Thao tác 2: Áp dụng bất đẳng thức Bunhiacopski cho hai bộ số (1, 3, 5) và

(a, b, c) ta sẽ có điều phải chứng minh.

2.3 Kỹ năng sử dụng định lý về dấu tam thức bậc hai

2.3.1 Cơ sở lý thuyết

Định lí thuận: Cho tam thức bậc hai $f(x) = ax^2 + bx + c \ (a \neq 0)$ khi đó: Nếu $\Delta < 0$ thì f(x) luôn cùng dấu với a, $\forall x \in ¡$. Nếu $\Delta = 0$ thì f(x) luôn cùng dấu với hệ số a, trừ khi $x = -\frac{b}{2a}$. Nếu $\Delta > 0$ thì f(x) cùng dấu với hệ số a khi $\left[\begin{array}{l} x < x_1 \\ x > x_2 \end{array}\right.$, trái dấu với hệ số a khi $x_1 < x < x_2$ trong đó x_1, $x_2 (x_1 < x_2)$ là hai nghiệm của f(x).

Định lí đảo: Cho tam thức bậc hai $f(x) = ax^2 + bx + c \ (a \neq 0)$. Khi đó nếu có số thực α mà $af(\alpha) < 0$ thì f(x) có hai nghiệm phân biệt $x_1 < x_2$ và $x_1 < \alpha < x_2$.

2.3.2 Rèn luyện các thao tác chủ yếu

Để chứng minh $A > B \ (A \geq B;\ A < B;\ A \leq B)$. Ta đi biến đổi bất đẳng thức đã cho về dạng $f(x) > 0 \ (f(x) \geq 0; f(x) < 0, f(x) \leq 0)$ trong đó f(x) là một tam thức bậc hai. Hoặc để chứng minh $A > B \ (A \geq B;\ A < B;\ A \leq B)$ ta đi xét một tam thức bậc hai có các hệ số có mối quan hệ với hai vế của bất đẳng thức cần chứng minh. Sau đó sử dụng các định lí về dấu của tam thức bậc hai để chứng minh.

2.3.3 Ví dụ

<u>Bài toán 1</u>: Cho a, b, c là độ dài ba cạnh của một tam giác. Chứng minh rằng:

$f(x) = b^2x^2 - (b^2 + c^2 - a^2)x + c^2 > 0 \quad \forall x$

* Thao tác 1: Ta thấy f(x) là một tam thức bậc hai có hệ số $b^2 > 0$ nên để chứng minh f(x) > 0 ta chỉ cần chứng minh $\Delta < 0$ là bất đẳng thức đã được chứng minh.

* Thao tác 2: Biến đổi

$$\begin{aligned}\Delta &= (b^2 + c^2 - a^2)^2 - 4b^2c^2 \\ &= \left[b - (a + c)\right]\left[(a + b) - c\right]\left[(b + c) - a\right](a + b + c) < 0\end{aligned}$$

<u>Bài toán 2</u>: Cho a, b, c là ba cạnh tam giác, còn x, y, z là ba số thoả mãn điều kiện $ax + by + cz = 0$. Chứng minh

$xy + yz + zx \leq 0 \ (1)$

Hướng dẫn rèn luyện kỹ năng

*Thao tác 1: Từ

$ax + by + cz = 0 \Rightarrow z = -\dfrac{ax + by}{c}$. (1) $\Leftrightarrow ax^2 + xy(a + b - c) + by^2 \geq 0$ (2)

* Thao tác 2: Xét 1. Nếu y = 0 thì (2) $\Leftrightarrow ax^2 \geq 0$ vậy (2) đúng.

2. Nếu $y \neq 0$, khi đó (2) $\Leftrightarrow a\left(\dfrac{x}{y}\right)^2 + (a + b - c)\dfrac{x}{y} + b \geq 0$ (3)

$\Delta = (a + b - c)^2 - 4ab = a^2 + b^2 + c^2 - 2ab - 2ac - 2bc < 0$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Khải(2001), *500 bài toán chọn lọc về bất đẳng thức,* NXB Hà Nội.

2. Đặng Quang Việt (2007), *Rèn luyện tư duy sáng tạo thông qua xây dựng hệ thống bài tập toán,* NXBGD.

HOÀN THIỆN HẠCH TOÁN KẾ TOÁN ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU THU LÃI TRƯỚC

CN. Đỗ Thị Minh Tâm
Khoa Kinh tế

Abstract: This article is focused on a general issue about bonds, and analyzing the advantages and disadvantages of the method of accounting bond investment for the first interest income of the current accounting regime. Some solutions to improve the methods of accounting for first bond interest investment are also given in this writing.

Tóm tắt: Bài viết đưa ra những vấn đề chung nhất về trái phiếu, phân tích ưu và nhược điểm trong phương pháp hạch toán đầu tư trái phiếu thu lãi trước của chế độ kế toán hiện nay. Đồng thời, đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp hạch toán đầu tư trái phiếu thu lãi trước.

1. Đặt vấn đề

Trong thực tế nếu đứng trên quan điểm của nhà đầu tư thì bao giờ nhà đầu tư cũng muốn bỏ ra chi phí thấp nhất mà thu được lợi nhuận cao nhất. Do đó đối với việc đầu tư vào trái phiếu với trái phiếu thu lãi trước, trái phiếu thu lãi định kỳ và trái phiếu thu lãi sau thì nhà đầu tư thường lựa chọn đầu tư vào những trái phiếu thu lãi trước – tức là toàn bộ lãi thu được vào thời điểm đầu tư còn gốc thanh toán khi đáo hạn. Thế nhưng trong chế độ kế toán hiện nay chưa đề cập rõ phương pháp hạch toán khi đầu tư trái phiếu thu lãi trước gây khó khăn trong việc nghiên cứu học tập của sinh viên cũng như trong công tác hạch toán tại đơn vị đầu tư. Vì vậy bài viết này trình bày một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp hạch toán khi tiến hành đầu tư trái phiếu thu lãi trước.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề cơ bản về trái phiếu

Đối với một doanh nghiệp có rất nhiều cách huy động vốn khác nhau, một trong các cách là phát hành trái phiếu.

Trái phiếu: là một loại giấy hứa trả tiền dài hạn do người đi vay phát hành, hứa sẽ trả tiền cho người nắm giữ trái phiếu một khoản lãi cố định được xác định trước mỗi năm. Nói cách khác, trái phiếu là một tờ giấy mà với nó, nhà phát hành (người đi vay) cam kết hoàn trả cho trái chủ (người sở hữu trái phiếu) toàn bộ tiền gốc và lãi theo các điều khoản ghi trên trái phiếu

Một số yếu tố liên quan đến trái phiếu

- Mệnh giá hay giá trị danh nghĩa, hay giá trị bề mặt của trái phiếu là giá trị ghi trên trái phiếu, nó xác định tổng số tiền gốc mà trái chủ được nhận cho tới hết thời hạn của trái phiếu.

- Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất ghi trên giá trái phiếu. Nó quy định mức lợi tức mà trái chủ được hưởng so với mệnh giá của trái phiếu

- Lãi suất thực tế là: lãi suất thực sự thu được từ một khoản đầu tư hoặc phải trả cho một khoản vay sau khi tính đến tác động của lãi suất ghép

Vì vậy khi phát hành trái phiếu thì cách xác định giá phát hành còn phụ thuộc vào lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa. Nên xảy ra 3 trường hợp:

Trường hợp 1: Phát hành trái phiếu có lãi suất thực tế = lãi suất danh nghĩa. Giá phát hành đúng bằng mệnh giá ghi trên trái phiếu. Trường hợp này bên đầu tư hưởng lãi đầu tư

theo lãi suất danh nghĩa

Trường hợp 2: Phát hành trái phiếu có lãi suất thực tế > lãi suất danh nghĩa (lãi suất trên thị trường vào thời điểm đó lớn hơn lãi suất trên trái phiếu quy định). Do đó để thu hút nhà đầu tư bên phát hành trái phiếu sẽ tiến hành chiết khấu 1 phần để bù đắp phần chênh lệch lãi suất đó. Phần chiết khấu này được giảm giừ vào mệnh giá, khi đó giá bán trái phiếu < mệnh giá ghi trên trái phiếu. Vì vậy bên đầu tư trái phiếu sẽ được hưởng hai phần: Một là phần chiết khấu, hai là lãi do đầu tư (theo lãi suất danh nghĩa)

Trường hợp 3: Phát hành trái phiếu có lãi suất thực tế < lãi suất danh nghĩa (lãi suất trên thị trường vào thời điểm đó nhỏ hơn lãi suất trên trái phiếu quy định). Do đó trái phiếu sẽ phát sinh phụ trội. Phần phụ trội này làm tăng mệnh giá, khi đó giá bán trái phiếu > mệnh giá ghi trên trái phiếu. Vì vậy bên đầu tư trái phiếu sẽ phải chịu một phần phụ trội, và nhận được 1 phần lãi do đầu tư (theo lãi suất danh nghĩa)

Phần chiết khấu và phụ trội sẽ được phân bổ vào giá trị của trái phiếu sao cho đến ngày đáo hạn giá của trái phiếu đúng bằng mệnh giá.

Chiết khấu và phụ trội được xác định ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa sau thời điểm phát hành không làm ảnh hưởng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã ghi nhận.

Từ đó bên đầu tư trái phiếu ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo công thức sau: ***Doanh thu từ việc đầu tư trái phiếu = Lãi suất danh nghĩa trên trái phiếu + Chiết khấu trái phiếu – Phụ trội trái phiếu***

2.2. Những đánh giá chung về phương pháp hạch toán đầu tư trái phiếu theo chế độ hiện nay

Để hạch toán đầu tư trái phiếu kế toán sử dụng tài khoản 228 – Đầu tư dài hạn khác. Chi tiết tiểu khoản 2282 – Trái phiếu

Kết cấu:

Bên Nợ: Giá trị khoản đầu tư trái phiếu dài hạn tăng

Bên Có: Giá trị khoản đầu tư trái phiếu dài hạn giảm

Dư Có: Giá trị đầu tư trái phiếu dài hạn hiện có

Nguyên tắc: Kế toán phản ánh khoản đầu tư trái phiếu theo nguyên tắc giá gốc nghĩa là ghi nhận theo số tiền mà nhà đầu tư đã chi ra tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

*** Phương pháp hạch toán**

Khi mua trái phiếu của một đơn vị khác với thời hạn trái phiếu trên một năm trong trường hợp trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 228 – Đầu tư dài hạn khác

Có TK 111, 112…: Số tiền thực chi

Có TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện (phần lãi nhận trước)

Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Khi thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán

Nợ TK 111, 112…

Có TK 228 – Đầu tư dài hạn khác

Ưu điểm: Cách hạch toán trên đã thể hiện được toàn bộ phần lãi nhận trước khi đầu tư trái phiếu hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện và định kỳ tiến hành phân bổ kết chuyển lãi vào các kỳ phù hợp với nguyên tắc phù hợp của kế toán.

Nhược điểm:

Thứ nhất: Trong nghiệp vụ mua trái phiếu ngầm định rằng lãi nhận được làm tăng giá trị khoản đầu tư. Thông thường phần lãi nhận trước này sẽ được tính toán sao cho số lãi + số tiền nhận được = mệnh giá của trái phiếu. Vì vậy khi định khoản sinh viên thường nhầm lẫn giữa giá thực tế ghi nhận khi đầu tư với ghi nhận theo mệnh giá.

Thứ hai: Chưa thể hiện phương pháp hạch toán trong trường hợp khi đầu tư trái phiếu có phát sinh chiết khấu hay phụ trội.

2.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện phương pháp hạch toán đầu tư trái phiếu nhận lãi trước.

Xuất phát từ sự phân tích bản chất của trái phiếu để khắc phục được những nhược điểm trên thì kế toán có thể sử dụng các giải pháp sau:

Thứ nhất: Tách nghiệp vụ phản ánh mua trái phiếu theo giá trị thực tế và phần lãi nhận trước

- Khi mua trái phiếu

Nợ TK 2282 – Giá thực tế

Có TK 111, 112, …

- Phản ánh phần nhận lãi trước

Nợ TK 2282: Nếu lãi trước tính vào khoản đầu tư

Nợ TK 111, 112…: Nếu lãi trước nhận ngay bằng tiền

Có TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Khi định khoản như trên sẽ làm rõ được vấn đề là khi hạch toán đầu tư trái phiếu vẫn ghi nhận theo đúng nguyên tắc giá gốc và phản ánh rõ ràng khoản lãi nhận trước.

Thứ hai: Khi đầu tư trái phiếu có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội thì khoản chiết khấu và phụ trội này được xác định ngay tại thời điểm phát hành.

Trường hợp 1: Đầu tư trái phiếu có phát sinh chiết khấu (lãi suất thực tế > lãi suất danh nghĩa)

Khi này bên đầu tư trái phiếu sẽ được hưởng hai phần: Một là phần chiết khấu, hai là lãi do đầu tư (theo lãi suất danh nghĩa)

- Khi mua phản ánh phần chiết khấu được hưởngNợ TK 2282

Có TK 3387

- Định kỳ phân bổ phần chiết khấu và lãi nhận trước vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Nợ TK 3387

Có TK 515

Trường hợp 2: Đầu tư trái phiếu có phát sinh phụ trội (lãi suất thực tế < lãi suất danh nghĩa)

Bên đầu tư trái phiếu sẽ phải chịu một phần phụ trội, phần phụ trội này sẽ được phân bổ dần vào các kỳ và nhận được 1 phần lãi do đầu tư (theo lãi suất danh nghĩa)

- Khi mua trái phiếu

Nợ TK 2282 – Giá thực tế (gồm cả phần phụ trội)

Có TK 111, 112, …

- Định kỳ phân bổ lãi nhận trước vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ và phân bổ phụ trội vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Phân bổ lãi nhận trước

Nợ TK 3387: Phần lãi nhận trước phân bổ trong kỳ

Có TK 515

+ Phân bổ phụ trội

Nợ TK 635

Có TK 2282: Phần phụ trội phân bổ trong kỳ

- Khi thu hồi khoản đầu tư

Nợ TK 111, 112…

Có TK 2282

3. Kết luận

Việc vận dụng những nguyên tắc kế toán cũng như phân tích bản chất kế toán đã khắc phục những vấn đề mà chế độ kế toán chưa rõ ràng. Cụ thể là từ việc phân tích bản chất của trái phiếu mà người làm kế toán có thể dễ dàng hạch toán nghiệp vụ liên quan tới mọi vấn đề xoay quanh trái phiếu. Giúp cho việc tính toán chính xác, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin trung thực, khách quan của các báo cáo kế toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2008), *Chế độ kế toán doanh nghiệp: Hệ thống tài khoản kế toán,* NXB Tài chính, Hà Nội

2. Nguyễn Thị Đông (2009), *Giáo trình kế toán công ty*, NXB Tài chính, Hà Nội.

3. http://tinnhanhchungkhoan.vn/RC/CEHIBC/trái-phiếu-và-định-giá-trái-phiếu.html.

ỨNG DỤNG GIS, THÀNH LẬP BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA (GIAI ĐOẠN 1995 – 2005)

ThS. Phạm Anh Tuân
Bộ môn Địa lý tự nhiên

Abstract: GIS (geographic information system) is a useful tool which helps search for different types of spaces. It is also of great help in distinguishing the different layers and excluding individual areas from the surroundings. In this paper, we present the application of GIS in evaluating changes in land use status in Song Ma district period from 1995 to 2005. This is one of the scientific bases for local land use planning and sustainable performance.

Tóm tắt: GIS (Hệ thống thông tin địa lý) là một công cụ trợ giúp ra quyết định và tìm kiếm các loại hình không gian, xử lý và cho những mối quan hệ giữa những lớp chuyên đề khác nhau, đồng thời cho phép tách biệt những vùng đơn từ những vùng xung quanh, chiết xuất những lớp thông tin khác nhau để làm việc với chúng. Trong báo cáo này, chúng tôi xin trình bày những ứng dụng của GIS trong đánh giá biến động hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã giai đoạn 1995 – 2005. Đây là một trong những cơ sở khoa học để địa phương lập quy hoạch sử dụng đất hiệu quả và bền vững.

1. Đặt vấn đề

Trong vấn đề sử dụng đất của tỉnh Sơn La nói chung và huyện Sông Mã nói riêng luôn có nhiều quan điểm và giải pháp được đề xuất ở một số mặt rất quan trọng, đụng chạm đến lợi ích lâu dài của nhân dân. Chấp nhận giải pháp này hay quan điểm kia trở thành một việc phải cân nhắc kĩ lưỡng và thận trọng nếu chúng ta không muốn cho chúng ta và con cháu chúng ta phải chịu đựng những hậu quả tai hại. Là một công cụ hữu hiệu trong trợ giúp ra quyết định, ngày nay trên thế giới cũng như ở Việt Nam người ta không còn bàn nhiều đến việc có nên ứng dụng Hệ thống thông tin địa lý geographic information system (GIS) nữa hay không? Mà là triển khai những tiện ích đó như thế nào trong từng lĩnh vực cụ thể để có thể phát huy tốt những đặc tính ưu việt của nó.

Thực tế cho thấy: hiện nay, hệ thống thông tin địa lý đã, đang được áp dụng ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau và cũng chứng minh được những khả năng xử lý thông tin và các bài toán liên quan đến bề mặt Trái đất, đem lại những lợi ích to lớn về kinh tế - xã hội và môi trường. Trong những tiện ích đó, chúng tôi cho rằng: ứng dụng GIS trong đánh giá và thành lập bản đồ biến động hiện trạng sử dụng đất là rất cần thiết. Bởi vì: trên cơ sở đó chúng ta có thể xác lập cơ sở địa lý học cho việc phát triển và đề xuất bố trí quy hoạch không gian, phát triển kinh tế - xã hội một cách hiệu quả, bền vững nhất cho từng vùng lãnh thổ.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu, biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã năm 1995
- Nghiên cứu, biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã năm 2005
- Phân tích, đánh giá và thành lập bản đồ biến động hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã từ năm 1995 – 2005

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ các bước nghiên cứu

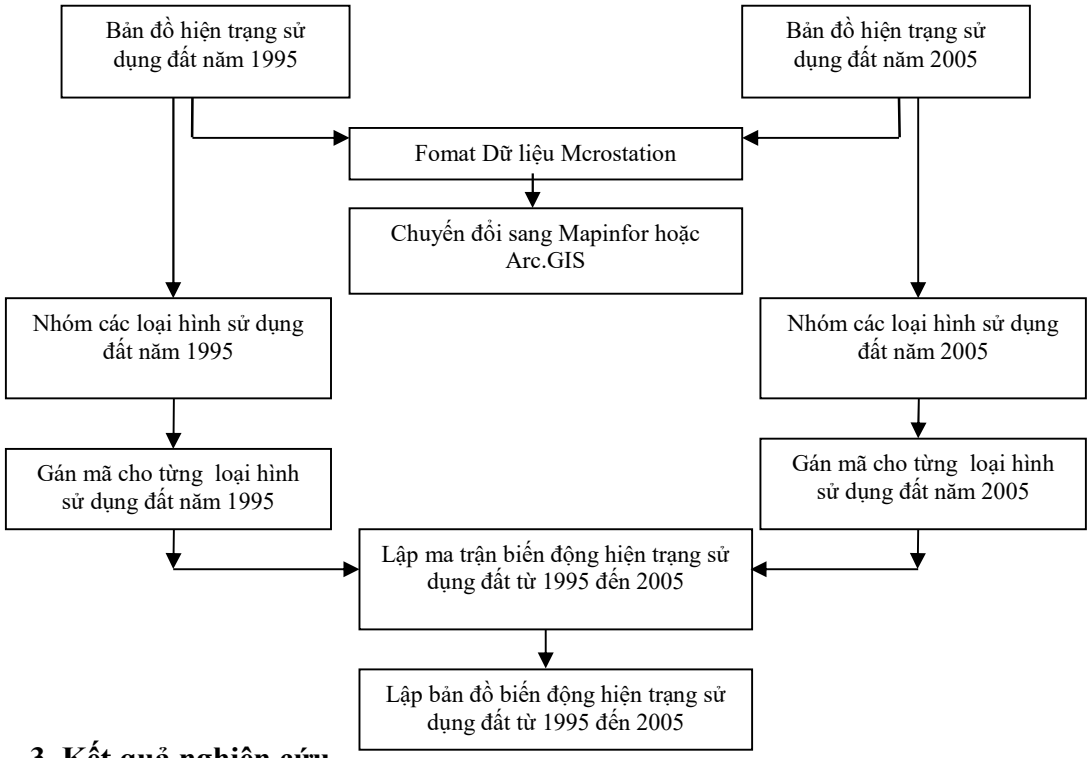

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã năm 1995 và năm 2005

Trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã năm 1995 và năm 2005; Fomat dữ liệu Microstation, chúng tôi đã chuyển đổi sang Fomat dữ liệu của phần mềm Mapinfor đồng thời nhóm thành 09 loại hình sử dụng đất chủ yếu để thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 1995 và năm 2005 trên lãnh thổ huyện Sông Mã tỉnh Sơn La.

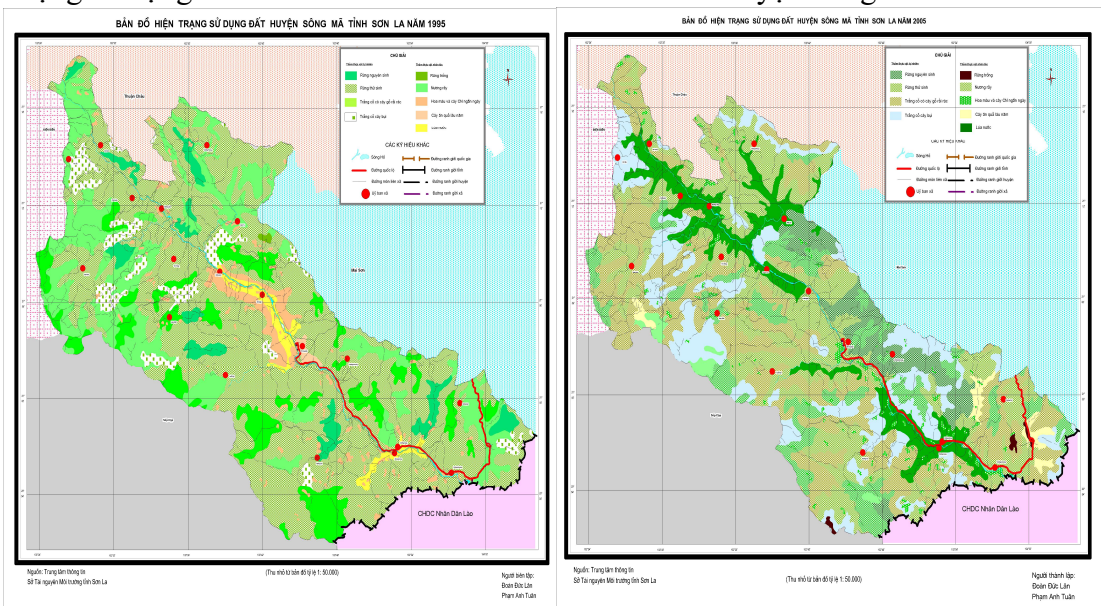

Hình 1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã năm 1995 và 2005

Bảng 01. Diện tích các loại hình sử dụng đất phân theo xã năm 1995 (*Đơn vị ha*)

Lhsdd [1] / Tên xã	Đất lúa nước	Đất trống có cây gỗ rải rác	Đất trồng cây lâu năm	Màu và cây CN ngắn ngày	Nương Rẫy	Rừng nguyên sinh	Rừng thứ Sinh	Rừng trồng	Trảng cỏ cây bụi	Tổng Số
Đứa Mòn		1.605.361		81.023	5.452.726	704.238	4.469.991		1.202.663	**13.516.002**
Bó Sinh				203.629	1.909.226	770.864	3.298.163		488.029	**6.669.911**
Chiềng Cang	267.755	1.901.603		275.143	1.696.136	1.163.507	7.772.225			**13.076.369**
Chiềng En		503.004		11.125	2.366.997	72.876	3.254.838		410.244	**6.619.084**
Chiềng Khoong		1.217.994	106.264	248.916	1.331.925	719.771	7.469.386			**11.094.256**
Chiềng Phung				170.861	2.044.904	716.875	4.590.781		61.271	**7.584.692**
Chiềng Sơ	439.881	1.172.385		1136.561	7.293	32.649	2.725.928		580.012	**6.094.709**
Chiềng Khương	36.113	299.639		311.826	1.046.762		5.933.028		163.98	**7.791.348**
Huổi Một	175.902	2.342.865		382.177	1.668.71	450.467	8.969.841		170.929	**14.160.891**
Mường Cai		3.214.555		380.677	557.012	436.406	9.560.165		337.884	**14.486.699**
Mường Sai		500.695		20.334	2.378.178	740.085	1.836.375		376.125	**5.851.792**
Mường Hung	761.478	649.852		508.902			7.028.759			**8.948.991**
Nà Nghịu	1.402.454	828.105	163.785	2.358.931			5.098.248		184.867	**10.036.39**
Nậm Mằn		1.297.418		122.392	2.467.851	705.635	5.090.491		782.501	**10.466.288**
Nậm Ty		393.659		260.819	3.526.579	180.82	7.153.636	154.587	710.808	**12.380.908**
Pú Bầu				1.266	1.305.283		301.192		791.067	**2.398.808**
TT. Sông Mã	6.063		263.061				168.275			**437.399**
Yên Hưng		969.661		217.723	1.726.847	274.636	3.889.743		972.892	**8.051.502**
Tổng số	**3.089.646**	**16.896.796**	**533.11**	**6.847.791**	**29.707.261**	**7.258.765**	**91.272.491**	**154.587**	**7.309.59**	**163.070.037**

[1] Loại hình sử dụng đất

Nguồn: Tác giả thống kê từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã năm 1995

Bảng 02. Diện tích các loại hình sử dụng đất phân theo xã năm 2005 (*Đơn vị ha*)

Lhsdd [1] / Tên xã	Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm	Màu và cây công nghiệp ngắn ngày	Lúa nước	Nương rãy	Rừng nguyên sinh	Rừng thứ sinh	Rừng trồng	Trảng cỏ cây bụi	Trảng cỏ có cây gỗ rải rác	Tổng số
Bó Sinh		167.286	1.417.269	1.908.867				630.347	2.564.588	**6.688.357**
Chiềng Cang	776.152	324.367	1314.898	2706.768	2.349.733	1.637.178		2.905.111	1.062.353	**13.076.56**
Chiềng En		13.866	1551.195	1664.389		541.416		485.411	2.362.809	**6.619.086**
Chiềng Khoong		488.838	861.557	777.94	2.670.814	1.527.066		3.106.889	1653.06	**11.086.164**
Chiềng Phung		131.722	526.304	5.063.673				1.081.401	1505.59	**8.308.69**
Chiềng Sơ		22.512	1.290.133	1.505.503	77.983	1.514.548		562.191	1.121.848	**6.094.718**
Chiềng Khương	419.858	308.072	489.54	2.110.981		267.182	163.156	748.81	3.284.283	**7.791.882**
Huổi Một		750.375		4670.151		2.362.605		1.509.103	4.868.522	**14.160.756**
Mường Cai		269.606		4814.902	377.428	3.261.747	120.854	1.845.756	3.796.402	**14.486.695**
Mường Lầm		72.421	1312.317	1.502.912				186.619	420.667	**3.494.936**
Mường Sai	543.977	9.083		1.737.536		1.193.872	125.967	324.411	1.918.816	**5.853.662**

Muờng Hung	25.769	290.656	1981.776	1.385.213	335.373	364.391		1230.479	3.334.874	**8.948.531**
Nà Nghịu	6.639	189.42	299.68	5.216.063	2.229.295	994.702		237.613	877.287	**10.050.699**
Năm Mằn	4.929	57.589		1.492.278	1.034.623	941.576		3.280.974	3.742.814	**10.554.783**
Nậm Ty		67.95	2.606.306	3.629.208	2.197.588	977.876	0.607	1.163.066	1.905.756	**12.548.357**
Pú Bẩu		0.001	355.152	16.583	0.013			1.744.691	295.738	**2.412.178**
TT. Sông Mã				156.753	171.446	109.201				**437.4**
Đứa Mòn	452.625	62.457	481.972	2381.934	314.209	1312.104		2169.956	6341.12	**13516.377**
Yên Hưng		195.54	1103.85	1629.196	36.968	754.628		1441.11	2863.931	**8025.223**
Tổng số	**2229.949**	**3421.761**	**15591.949**	**44370.85**	**11795.473**	**17760.092**	**410.584**	**24653.938**	**43920.458**	**164155.054**

Nguồn: Tác giả thống kê từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã năm 2005

3.2 Đánh giá và thành lập bản đồ biến động hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã từ năm 1995 đến 2005

Để đánh giá biến động hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã tỉnh Sơn La giai đoạn 1995 đến 2005, chúng tôi tiến hành gán mã cho từng loại hình sử dụng đất và lập bảng ma trận biến động như sau:

Bảng 03: Ma trận biến động hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Mã giai đoạn 1995 đến 2005

Loại hình sử dụng đất	**Năm 2005**	Rừng nguyên sinh	Rừng thứ sinh	Rừng trồng	Trảng cỏ có cây gỗ rải rác	Trảng cỏ cây bụi	Nương rẫy	Màu và cây công nghiệp ngắn ngày	Cây công nghiệp dài ngày	Đất trồng lúa nước
Năm 1995	**Mã**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
Rừng nguyên sinh	**1**	**11**	12	13	14	15	16	17	18	19
Rừng thứ Sinh	**2**	21	**22**	23	24	25	26	27	28	29
Rừng trồng	**3**	31	32	**33**	34	35	36	37	38	39
Trảng cỏ có cây gỗ rải rác	**4**	41	42	43	**44**	45	46	47	48	49
Trảng cỏ cây bụi	**5**	51	52	53	54	**55**	56	57	58	59
Nương rẫy	**6**	61	62	63	64	65	**66**	67	68	69
cây công nghiệp ngắn ngày	**7**	71	72	73	74	75	76	**77**	78	79
cây công nghiệp lâu năm	**8**	81	82	83	84	85	86	87	**88**	89
Đất trồng lúa nước	**9**	91	92	93	94	95	96	97	98	**99**

Theo đó, sau khi chồng xếp bản đồ hiện trạng năm 1995 và 2005 theo trường **mã đất** thì loại hình sử dụng đất bị biến biến động như sau:

11: Rừng nguyên sinh năm 1995 vẫn giữ nguyên là rừng nguyên sinh đến năm 2005

12: Rừng nguyên sinh năm 1995 chuyển thành rừng thứ sinh năm 2005

13: Rừng nguyên sinh năm 1995 chuyển thành rừng trồng năm 2005

14: Rừng nguyên sinh năm 1995 chuyển thành trảng cỏ có cây gỗ rải rác năm 2005

15: Rừng nguyên sinh năm 1995 chuyển thành trảng cỏ cây bụi năm 2005

16: Rừng nguyên sinh năm 1995 chuyển thành nương rẫy năm 2005

17: Rừng nguyên sinh năm 1995 chuyển thành màu và cây công nghiệp ngắn ngày năm 2005

18: Rừng nguyên sinh năm 1995 chuyển thành cây công nghiệp dài ngày năm 2005

19: Rừng nguyên sinh năm 1995 chuyển thành đất trồng lúa…

93: Đất trồng lúa năm 1995 chuyển thành rừng trồng năm 2005…

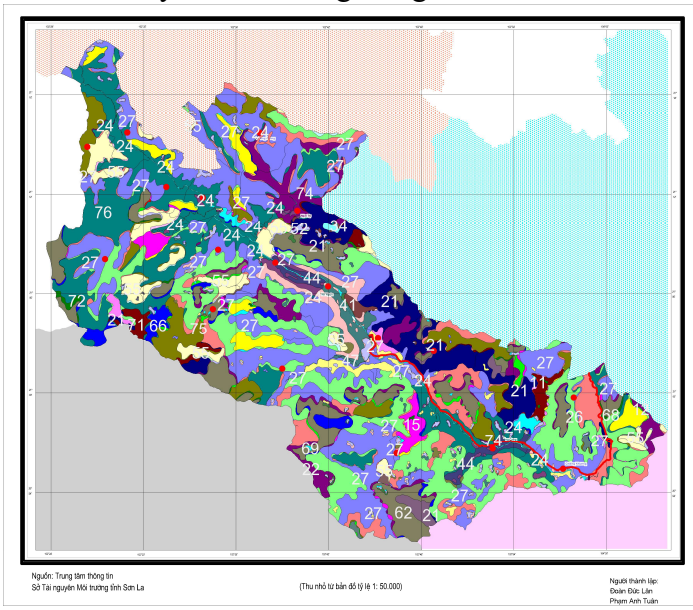

Bản đồ biến động hiện trạng sử dụng đất huyện

Sông Mã giai đoạn 1995 - 2005

IV. Kết luận

Ứng dụng GIS đánh giá và thành lập bản đồ biến động hiện trạng sử dụng đất là cách tiếp cận có hiệu quả. Chúng ta không chỉ thông kê đơn thuần diện tích biến động theo các đơn vị hành chính mà còn chỉ ra chúng biến động ở những loại hình sử dụng nào? và phân bố ở đâu? Từ đó, có đánh giá tổng quan về hiện trạng sử dụng đất của địa phương ở một giai đoạn cụ thể; Đưa ra những luận cứ khoa học cho công tác quy hoạch sử dụng đất trên quan điểm phát triển bền vững. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ sử dụng dữ liệu thứ cấp, để kết quả nghiên cứu chính xác hơn cần sử dụng dữ liệu đo đạc trực tiếp hoặc giải đoán ảnh vệ tinh khu vực nghiên cứu. Trong quá trình giảng dạy ở trường Đại học Tây Bắc, chúng tôi hy vọng sẽ cung cấp cho sinh viên một phương pháp đánh giá biến động cho nhiều đối tượng

và có thể áp dụng cho nhiều địa phương khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Chương (2005), *Phương pháp toán trong nghiên cứu địa lý*, nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
2. Đặng Vũ Khắc, Đỗ Văn Thanh (2008), *Giáo trình Mapinfor*, Trung tâm Địa lý ứng dụng, trường Đại học Sư Phạm Hà Nội, tài liệu đánh máy.
3. Uỷ ban nhân dân huyện Sông Mã, "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2000 – 2010".
4. Uỷ ban nhân dân huyện Sông Mã, "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2010 – 2020".

SO SÁNH LIÊN TƯỞNG TÁO BẠO, BẤT NGỜ - MỘT NÉT NGHỆ THUẬT TẠO NÊN CÁI TÀI HOA TRONG PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT NGUYỄN TUÂN

ThS. Bùi Kim Tuyến
Khoa Ngữ văn

Abstract: The rhetorical comparison is one of the art measures that many poets and writers enjoy taking. It is the reason why the structure of comparative rhetoric is simple but a world of imagination is hidden and there is a marvelous area for the exploration of art, for the high-fluting image, for the writers' style sublimation. Nguyễn Tuân is one of the writers who liked and used the comparative rhetoric successfully. He was the writer who had romantic, talented and original style. The comparison in Nguyễn Tuân's writing was comparison of association, daring and suddenness. Furthermore, when learning about the comparison of Nguyễn Tuân's writing, we also found that the structure is more hierarchical compared to the comparison image, very successful but also very specific and aesthetic value.

Tóm tắt: So sánh tu từ là một trong những biện pháp nghệ thuật mà nhiều nhà thơ nhà văn ưa thích sử dụng. Bởi vì, cấu trúc của so sánh tu từ đơn giản nhưng lại ẩn chứa trong đó cả thế giới của sự tưởng tượng và là mảnh đất mầu nhiệm cho sự khai phá nghệ thuật, cho những hình ảnh nghệ thuật bay bổng, cho phong cách sáng tác của các tác giả thăng hoa. Và một trong những nhà văn yêu thích và sử dụng rất thành công so sánh tu từ đó là Nguyễn Tuân. Ông là nhà văn có phong cách rất lãng man, tài hoa, độc đáo. So sánh được sử dụng trong các tác phẩm của Nguyễn Tuân là sự so sánh liên tưởng táo bạo, bất ngờ. Ngoài ra, khi tìm hiểu về so sánh trong các tác phẩm của Nguyên Tuân, chúng tôi còn nhận thấy rằng: về cấu trúc so sánh có nhiều tầng bậc làm cho hình ảnh so sánh rất trùng điệp nhưng cũng rất cụ thể, gần gũi và có giá trị thẩm mĩ cao.

1. Đặt vấn đề

Nguyễn Tuân là một con người rất mực tài hoa và lãng mạn, nghiên cứu các tác phẩm văn chương của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám nghĩa là nghiên cứu phong cách văn xuôi độc đáo, tài hoa không lẫn vào ai của tác giả. Phong cách đó thể hiện ở nội dung cốt truyện và ở các phương thức nghệ thuật được sử dụng trong sáng tác. Một trong những phương thức thể hiện sự tài hoa của phong cách tác giả đó là sự so sánh liên tưởng táo bạo bất ngờ - một sự so sánh góp phần tạo nét tài hoa, uyên bác trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân. Ở bài viết này, chúng tôi tìm hiểu sự sáng tạo một thế giới hình ảnh phong phú, mang màu sắc, mang cách cảm cách nghĩ rất Nguyễn Tuân thông qua tìm hiểu cách tác giả sử dụng so sánh tu từ, cách tác giả ví von so sánh trong truyện ngắn của mình trước và sau Cách mạng, tạo nên phong cách nghệ thuật tài hoa, uyên bác.

2. So sánh liên tưởng táo bạo, bất ngờ - một nét nghệ thuật tạo nên cái tài hoa trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân

Nguyễn Tuân là một người "say" đi, "say" viết, ông có cá tính mạnh mẽ, thích chơi "ngông", ưa tìm tòi những cái mới lạ, nhất là tìm tòi những cách dùng từ, cách diễn đạt mới trong các sáng tác của mình. Trong những năm cầm bút, nhà văn đã miệt mài sáng tác một số lượng tác phẩm đồ sộ, có giá trị, mang phong cách nghệ thuật độc đáo. Với di sản văn chương vô giá ấy đã tạo ra nhiều sự chú ý, hấp dẫn bạn đọc và giới nghiên cứu. Nhà văn được nhiều người gọi là thầy chữ, là người đi tìm đường không lúc nào ngừng, là người đi tìm cái đẹp, cái thật, là tài hoa văn chương...Có thể nói, Nguyễn Tuân là người nghệ sĩ đã

đưa cái đẹp, trong đó có cái đẹp của biện pháp nghệ thuật so sánh thăng hoa.

2.1. Sự xuất hiện của so sánh tu từ trong truyện ngắn Nguyễn Tuân

2.1.1. Kết quả thống kê qua các tác phẩm truyện ngắn trước và sau Cách mạng tháng Tám

Giai đoạn sáng tác (1)	Tên tập truyện (2)	STT (3)	Tên tác phẩm (4)	SSTT (Tần số xuất hiện) (5)
Trước Cách mạng 1932-1945		1	Vườn Xuân Lan tạ chủ	5
		2	Đánh mất ví	2
		3	Gỡ cái vạ vịt	2
		4	Một vụ bắt rượu lậu	5
		5	Chiếc đĩa sứ Giang Tây	2
		6	Mười năm trời mới gặp lại cố nhân	1
		7	Đông phương là Đông phương Tây phương là Tây phương	6
		8	Thời sự	2
	Vang bóng một thời	9	Bữa rượu máu	2
		10	Những chiếc ấm đất	7
		11	Thả thơ	1
		12	Đánh thơ	3
		13	Ngôi mả cũ	7
		14	Hương cuội	5
		15	Chữ người tử tù	11
		16	Những đám bất đắc chí	6
		17	Chén trà sương	5
		18	Đèn đêm thu	6
		19	Trên đỉnh non tản	19
		20	Khoa thi cuối cùng	9
		21	Một người muốn đập vỡ đàn	3
		22	Có một người không muốn ốm nữa	3
		23	Con sư tử một năm Quý Sửu	9
		24	Giá đồng quan giám sát	7
		25	Một cảnh rước dâu chạy tang	5
		26	Mượn cái vui của người khác	8
		27	Một người tỉnh rượu đốt cháy rừng trúc	7
		28	Xác Ngọc Lam	23
		29	Rượu bệnh	15
		30	Đới - Roi	3
		31	Lửa nến trong tranh	2

		32	Loạn âm	11
	"Nguyễn"	33	Nhà Nguyễn	24
		34	Đôi tri kỉ gượng	25
		35	Chuyến xe tình	5
		36	Cái cà vạt đen	3
		37	Một người cha về ăn tết	4
		38	Lửa trại	3
Sau Cách mạng 1945-1956		39	Quán tươi	5
Tổng số		39		285

2.1.2. Nhận xét

Qua việc thống kê 39 tác phẩm của Nguyễn Tuân, ở cả hai giai đoạn trước và sau Cách mang, chúng tôi nhận thấy rằng: tần số sử dụng so sánh tu từ trong các tác phẩm là liên tục và hầu như tác phẩm nào cũng nhà văn cũng sử dụng ít nhất là 2 cấu trúc so sánh tu từ, có tác phẩm so sánh tu từ xuất hiện với tần số rất cao (25 lần xuất hiện). Như vậy, so sánh tu từ là một trong những biện pháp nghệ thuật mà Nguyễn Tuân ưa sử dụng và rất hợp với phong cách của tác giả. Đó là phong cách thích tìm và phát hiện những cái mới trong cách dùng từ và sử dung ngôn ngữ. Đây cũng là một điều rất dễ hiểu, vì thực chất nói đến so sánh tu từ là nói đến sự liên tưởng, sự phát hiện, sự gợi cảm xúc thẩm mĩ và là phương tiện quan trọng để xây dựng hình tượng nghệ thuật bằng các tín hiệu ngôn ngữ. Có thể nói, so sánh tu từ là một biện pháp nghệ thuật góp phần làm nên cái tài hoa trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

2.2. Nghệ thuật so sánh tu từ trong các truyện ngắn Nguyễn Tuân

So sánh tu từ theo quan niệm của tác giả Đinh Trọng Lạc trong cuốn "99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt" như sau: "So sánh tu từ là một biện pháp tu từ ngữ nghĩa, trong đó người ta đối chiếu hai đối tượng khác loại của thực tế khách quan không đồng nhất với nhau hoàn toàn mà chỉ có một nét giống nhau nào đó, nhằm diễn tả bằng hình ảnh một lối tri giác mới mẻ về đối tượng." Một so sánh tu từ có cấu trúc đầy đủ gồm có 4 yếu tố. Yếu tố thứ nhất là yếu tố được so sánh (bị so sánh) tuỳ theo so sánh là tích cực hay tiêu cực. Yếu tố thứ hai là yếu tố chỉ tính chất của sự vật hay trạng thái của hành động, có vai trò nêu rõ phương diện so sánh. Yếu tố này được gọi là cơ sở so sánh, có thể nêu lên một thuộc tính chung, có hoặc vắng mặt. Cách nhận diện yếu tố thứ hai trong cấu trúc so sánh hoặc nhận diện các yếu tố trong cấu trúc phải dựa vào chất liệu, vai trò, phẩm chất, vị trí, sự có mặt hay vắng mặt của mỗi yếu tố trong cấu trúc. Yếu tố cơ sở so sánh là yếu tố cần phải có trong một cấu trúc so sánh, nếu không thì không thể thành so sánh, yếu tố này có thể hiển hiện hoặc

ngầm ẩn. Phải biết được yếu tố cơ sở so sánh thì mới thực sự phân tích được vì sao những sự vật hiện tượng, hành động tưởng chừng rất xa lạ với nhau lại vẫn có thể so sánh với nhau và đem lại biết bao cảm xúc, biết bao giá trị nhận thức. Ví dụ, Văn Cao ví:

Đôi mắt của em
Như hai giếng nước.

Đôi mắt em có một số thuộc tính, giếng nước cũng có một số thuộc tính. Phải lọc những thuộc tính của giếng nước để tìm ra thuộc tính của đôi mắt em. Đó là trong veo, long lanh, lóng lánh và sâu thẳm như giếng nước.

Yếu tố thứ ba trong cấu trúc so sánh là yếu tố thể hiện quan hệ so sánh. Yếu tố này được biểu hiện bằng các từ so sánh: như, bằng, là, như là, hơn, tựa như...Khi sử dụng các từ so sánh trong cấu trúc so sánh cũng mang giá trị biểu nghĩa khác nhau. Ví dụ, nếu ta dùng cấu trúc so sánh: *Lũ đế quốc như bầy dơi hốt hoảng*, sẽ mang giá trị về nghĩa là giả định. Còn nếu dùng cấu trúc so sánh: *Lũ đế quốc là bầy dơi hốt hoảng*, sẽ mang giá trị biểu nghĩa là khẳng định. Và yếu tố thứ tư trong một cấu trúc so sánh là yếu tố được đưa ra làm chuẩn để so sánh. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng, có nhiều so sánh tu từ không đầy đủ cả 4 yếu tố, nếu vắng yếu tố 2 được gọi là so sánh chìm. So sánh chìm giúp cho trường liên tưởng được rộng mở hơn. Nếu một hình ảnh nghệ thuật được sử dụng trong tác phẩm là ẩn dụ tu từ thì đó chính là một sự so sánh ngầm, mà trong đó các yếu tố 1,2,3 trong cấu trúc so sánh đã bị ẩn đi chỉ còn yếu tố thứ tư. Điều đáng quan tâm là Nguyễn Tuân vận dụng rất thần tình cấu trúc so sánh tu từ trong các sáng tác của mình, bởi trình độ tiếng Việt, bởi tài năng của người nghệ sĩ ngôn từ. So sánh trong tác phẩm của Nguyễn Tuân là so sánh liên tưởng táo bạo, bất ngờ. Trong các sáng tác, so sánh táo bạo bất ngờ thể hiện ở việc sử dụng liên tiếp các hình ảnh so sánh, ở lối so sánh ví von kì thú, ở vế so sánh vừa cụ thể vừa trừu tương... của tác giả.

2.2.1. Cấu trúc so sánh liên tiếp

Nguyễn Tuân thuộc số những cây bút văn xuôi có ý thức rất sâu về vai trò và hiệu quả nghệ thuật của câu văn trong tác phẩm văn học. Tìm hiểu câu văn của tác giả từ góc độ cấu tạo ngữ pháp, chúng tôi nhận thấy sự phức hoá thành phần câu là một trong những thao tác được ông sử dụng thường xuyên. Một trong những biểu hiện về sự phức hoá thành phần câu mà Nguyễn Tuân sử dụng đó là sự phức hoá cấu trúc so sánh tu từ. Bất cứ một yếu tố nào trong cấu trúc so sánh cũng từng được tác giả phát triển một cách đầy đặn, nhiêù cấu trúc so sánh tầng tầng lớp lớp các yếu tố khiến cho câu văn, cho cấu trúc so sánh của ông có một diện mạo khác hẳn và rất dễ nhận ra phong cách tác giả.

Nghệ thuật so sánh trong các tác phẩm của Nguyễn Tuân thường thiên về bút pháp tạo hình, gợi cảm, giàu cảm xúc. Bút pháp ấy được thể hiện trong sự so sánh trùng điệp cái được so sánh, cái bị so sánh và cả cách dùng nhiều từ so sánh liên tiếp. Tác giả đã làm lạ hoá cấu trúc so sánh bằng sự trùng điệp ấy.

Ví dụ 1: " Đã lâu Nguyễn không gặp Hoàng chàng cố tình như chàng không gặp lại những người bạn cũ khác. Nay bỗng ngồi đối diện với Hoàng, Nguyễn bẽ bàng như một thiếu phụ đã tuyệt giao với lời thề ước mà vẫn còn phải gặp lại con người tình xưa, trên một

cái ngã tư cuộc đời mình đang bắt đầu đổi mới."

(Nhà Nguyễn)

So sánh trong lời kể của nhân vật không những nối kết các hình ảnh với nhau mà còn làm cho lời kể lô gíc thể hiện chiều dài của trường liên tưởng, thể hiện rõ thái độ, cảm xúc, cử chỉ, tâm thế của nhân vật. Dòng suy nghĩ đó ngập tràn trong từng hình ảnh, từng con chữ, mọi sự vật hiện tượng của cuộc sống, qua cách sử dụng cấu trúc liên tiếp của so sánh cứ hiện lên rõ ràng không thể xoá nhoà được.

Ví dụ 2: Cấu trúc so sánh viết về giấy dó nhà họ Chu: "Mặt giấy xốp, nghiêng giấy ra sáng mà nhìn chất cát dó thì nó như làn da má chinh nữ phẳng đượm chất tuyến của lớp lông măng. Vuốt vào mặt giấy người ta có cảm tưởng được sống là một điều dễ chịu; mùa nực rờ vào giấy nhà họ Chu, thấy nó mát cả lòng bàn tay và về tiết đông áp tay vào giấy nhà họ Chu, thấy nó ấm ấm như có sinh khí."

Hoặc: "Điệu hát của cô Dó mang máng như lối trong giáo phường đọc phú và nhiều khúc thì lại có cái âm luật xốc vác của thơ cổ phong năm chữ ngâm bằng giọng bi tráng khê nồng của những người khách hiệp gặp đường cùng. Đến đoạn sau thì dài hơn trong trẻo như pha lê và vui như tiếng thông reo giữa trời nổi gió."

(*Xác Ngọc Lam*)

Nghiên cứu phong cách Nguyễn Tuân cho thấy tác giả là người nêu lên được cái đẹp ở khía cạnh kĩ thuật, nhìn cái đẹp bằng con mắt kĩ thuật và đi vào kĩ thuật tạo ra cái đẹp. Mọi phương diện trong sáng tác của Nguyên Tuân, trong đó có so sánh tu từ đều xuất phát từ quan niệm khá nhất quán của ông về cái đẹp, và chính cái đẹp của ngôn từ nghệ thuật phải được tạo ra trên một nền tảng kĩ thuật vững chắc. Điều đó cắt nghĩa tại sao hình thức nghệ thuật của nhà văn có tính tự trị nhất định. Có một số tác phẩm nghệ thuật của ông có một thời bị phe phán ở lĩnh vực nội dung tư tưởng, trong khi đó rất hiếm có tiếng nói phê bình nhằm vào nghệ thuật ngôn từ của ông. Có thể thấy, phức hoá trong cấu trúc so sánh khiến cho câu văn phải dãn ra, trổ nhiều cành nhánh rậm rạp, với những tầng bậc khác nhau và đạt hiệu quả thẩm mĩ rõ rệt. Ví dụ:

" Chưa bao giờ cô Tơ thấy rõ cái đau khổ ngậm ngùi của tiếng đàn đáy buổi này. Tiếng đàn hậm hực, chừng như không thoát hết được vào không gian. Nó nghẹn ngào liễm kết cái u uất vào tận bên trong lòng người thẩm âm. Nó là một cái tâm sự không thoát ra được. Nó là một nỗi ủ kín bực dọc bưng bít. Nó giống như cái trạng huống than thở của một cảnh ngộ vô tri âm. Nó là cái tấm tức sinh lí của một sự giao hoan lưng chừng. Nó là niềm vang dội quằn quại của những tiếng chung tình. Nó là cái dư ba của bể chiều đứt chân sọng. Nó là cơn gió chẳng lọt kẽ mành thưa...Nó là sự khốn nạn, khốn đốn của chỉ tơ con phím. Nó là chuyện vướng vít nửa vời." *(Chùa Đàn)*

Ở những câu như thế, vẻ đẹp của cấu trúc so sánh toả ra nhiều hướng, lấp lánh nhiều màu, soi sáng ý nghĩa của đối tượng.

Có thể nói rằng, Nguyễn Tuân ưa sử dụng cấu trúc so sánh trùng điệp khi sáng tạo nghệ thuật ngôn từ, khi muốn ví von so sánh. Chỉ có soi xuống từng dòng trên trang viết, kết

hợp với ấn tương thị giác với tư duy phân tích ta mới nhận bắt đươc cái đẹp của sự trùng phức ấy. Tác giả đã sáng tạo và sử dụng tối đa các kiểu dạng so sánh, phát huy cao độ những khả năng tiềm tàng của phép so sánh nghệ thuật nhằm tạo ra những giá trị nghệ thuật khác nhau thể hiện phong cách độc đáo, tài hoa của tác giả.

2.2.2. So sánh táo bạo giàu hình ảnh, cảm xúc

Truyện ngắn của Nguyễn Tuân tràn ngập những biện pháp nghệ thuật, trong đó có so sánh tu từ. Với tính cách và lối sống của mình, tác giả rất tinh nhạy khi dùng cấu trúc so sánh, đã phát hiện ra nét giống nhau chính xác, bất ngờ giữa hai hay nhiều sự vật mà người khác không để ý hoặc không nhận ra. Chính vì thế mà ngôn ngữ Nguyễn Tuân sử dung có khả năng tạo hình và diễn cảm rất cao. Chỉ cần một vài hình ảnh cụ thể của sự vật hiện tượng là nhà văn đã nhìn thấy được mối liên hệ giữa chúng. Chỉ một li rượu vang bình thường mà cũng khiến tác giả có những so sánh táo bạo bất ngờ: " Một cái cốc pha lê trong trắng đang sủi lên những cái tăm rượu - màu đỏ như máu chúa, tăm rượu liên tiếp đùn lên như là những quả bóng nhẹ bằng cao su ngũ sắc mỏng của những ngày mở hội." (*Bữa rượu máu*) Nguyễn Tuân thật khéo léo khi đem so sánh cái màu rượu bình thường, hữu hình - màu đỏ hồng với cái vô hình, thiêng liêng - màu máu chúa. Chỉ có Nguyễn Tuân mới có sự so sánh bất ngờ ít ai nhận thấy và ít người dám so sánh như vậy. Ông cũng thật là tài tình khi đem so sánh cái *tăm rượu* nhỏ bé, cực tiểu sánh với *quả bóng ngũ sắc* to lớn. Điểm kết tinh của sự khéo léo và tài tình đó đã dẫn dắt người đọc ngập chìm trong thế giới của màu sắc và hình ảnh chân thật sống động. Qua trí tưởng tượng của nhà văn, cốc rượu bình thường như bao cốc rượu khác bỗng chốc trở thành một vật quý báu, một vật biểu trưng cho tinh thần của con người. Màu rượu qua mắt nhìn của tác giả nó mang màu sắc tôn giáo, gợi cảm giác khổ đau, hàm nghĩa nói đến đức hi sinh. Qua cách so sánh của tác giả, giúp người đọc cảm nhận sau sắc ý nghĩa và hình ảnh độc đáo của đối tượng được nói đến.

Nguyễn Tuân là người nghệ sĩ có khiếu quan sát, cần mẫn quan sát và phát hiện đến từng chi tiết của sự vật hiện tượng. Đặc biệt hơn, tác giả còn có năng lực tưởng tượng tuyệt vời. Dõi theo hành trình đi tìm cái đẹp ở đời, ở con người của nhà văn, chúng ta luôn bắt gặp những câu văn có sử dụng lối ví von, so sánh rất táo bạo, gợi nhiều cảm xúc. Tác giả khi tả về cái móng tay của cụ Hồ Viễn:

" Móng tay út lá lan của cụ uốn hai vòng như râu rồng."

(Ngôi mả cũ)

Đọc câu so sánh này ta có cảm giác như vừa bắt gặp một món ăn vừa lạ và vừa hấp dẫn đến khó tả. Hoặc tạo cho ta cảm giác như thấy được sự hiển hiện của thời gian qua cái móng tay uốn hai vòng như râu rồng ấy.

Khi tìm hiểu truyện ngắn Nguyên Tuân, ta thấy tác giả sáng tạo các hình ảnh so sánh thông qua cảm giác và ấn tượng. Chính nhờ cảm giác này mà tác giả phát huy hết mức khả năng liên tưởng của mình, kết hợp với cái tài sử dụng ngôn ngữ để tạo ra một thế giới hình ảnh độc đáo có một không hai trong tác phẩm. Tác giả rất tài tình khi sắp xếp hình ảnh ở hai vế trongcấu trúc so sánh. Ví như câu: "Một thứ gió u hiển thổi thốc vào bãi trường nghe lào

xào như có các hồn oan, hồn lành chen chúc và choán chỗ" đã đem đến cho người đọc một trường liên tưởng nhiều chiều. Ông đã đem cái cụ thể - *tiếng gió*, so sánh với tiếng các oan hồn mang lại cảm giác cho sự dãn ra, mở rộng hơn của trí tưởng tượng.

Ngoài tạo cấu trúc so sánh bằng cảm giác, ấn tượng Nguyễn Tuân còn tạo ra cấu trúc so sánh bằng các hình ảnh vừa cụ thể vừa kì thú hấp dẫn:

" Tiếng trống thành phủ gần đấy đã bắt đầu thu không. Trên bốn chòi canh, ngục tối cũng đã bắt đầu điểm vào cái quạnh quẽ của trời tối mịt, những tiếng kiểng và mõ đều đặn thưa thớt. Lướt qua cái thăm thẳm của nội cỏ đẫm sương vẳng từ một làng xa đưa lại mấy tiếng chó cắn ma. Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét, thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú, *một ngôi sao hôm nhấp nháy như trụt xuống phía chân trời không định."*

(Chữ người tử tù)

Cấu trúc so sánh xuất hiện ở đay rất giàu sức gợi, nó gợi liên tưởng tới một điểm sáng - ngôi sao in nhấn trên nền trời chạng vạng. Phân tích cấu trúc so sánh ta thấy cái được so sánh ở đây không trực tiếp là một sự vật mà là trạng thái của sự vật - *nhấp nháy*, còn cái được đem ra so sánh là một động thái của sự vật ấy - *trụt xuống*. Nếu như *nhấp nháy* diễn tả trạng thái lúc ẩn lúc hiện, lúc mờ lúc tỏ của ngôi sao hôm thì *trụt xuống* lại diễn tả động thái đi xuống như bị kéo xuống, rồi lọt thỏm giữa khoảng không bao la mà tối tăm nơi *chân trời không định*. Phải chăng đây là cảnh tượng giao tranh, vật lộn giữa ánh sáng và bóng tối, và cũng rất phù hợp với lúc tranh tối tranh sáng mà đoạn văn miêu tả.

Câu văn Nguyễn Tuân đẹp, cấu trúc so sánh tu từ trong tác phẩm của Nguyễn Tuân đẹp là do cấu trúc tầng tầng, lớp lớp mà bao giờ cũng sáng sủa, trong trẻo, cũng đúng và cũng rất đẹp tạo nên. Qua cấu trúc so sánh cho thấy rõ một điều là tác giả rất chú ý đến giọng, đến thẩm âm, đến cách sắp xếp các từ ngữ, thay đổi chức năng của các từ ngữ... để làm nổi bật các mối quan hệ trong sự vật và trong cảm giác của chính mình.

Tóm lại, ở lĩnh vực so sánh tu từ, Nguyễn Tuân đã thể hiện nhiều công sức tìm tòi, sáng tạo, thể hiện sự hiện đại trong cấu trúc so sánh, phản ánh khá rõ nét đặc điểm phong cách sử dụng ngôn ngữ của một cá nhân. Nguyễn Tuân luôn nỗ lực tránh những lối mòn, vượt những khuôn mẫu, dùng phép tắc chung theo cách riêng của mình để nói lên tiếng nói của chính mình. Và so sánh tu từ mà tác giả sử dụng trong sáng tác là những liên tưởng táo bạo, bất ngờ thể hiện phong cách độc đáo, tài hoa không thể lẫn vào ai được của tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Trọng Lạc- Nguyễn Thái Hoà (2004), *Phong cách học tiếng Việt*, NXBGD.
2. Đinh Trọng Lạc (2000), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXBGD.
3. Tôn Thảo Miên (2003), *Nguyễn Tuân về tác gia và tác phẩm*, NXBGD.
4. Lữ Huy Nguyên (1996), *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập 1,2,3,NXB Văn học Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Thắm (2007), *Biện pháp so sánh tu từ trong truyện ngắn Nguyễn Tuân* - Khoá luận tốt nghiệp.
6. Nguyễn Anh Vũ (2004), *Truyện ngắn Nguyễn Tuân*, NXB Văn học.

THỰC TRẠNG KĨ NĂNG NGÔN NGỮ NÓI TRONG HOẠT ĐỘNG RÈN NGHỀ CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

ThS. Nguyễn Quốc Thái
ThS. Đặng Thị Sợi
Bộ môn Tâm lí - Giáo dục

Abstract: Language is the main means of teachers in teaching; therefore, practicing language skills, especially spoken language for students is the main duty of pedagogical colleges. By observing, we find that students at Tay Bac university have limited spoken language and make a lot mistakes in using spoken language such as incorrect pronunciation, wrong meaning use, mud fluency, etc. Therefore, studying the reality of using spoken language in career training activities for students at Tay Bac university to improve their spoken language for is essential.

Tóm tắt: Ngôn ngữ là phương tiện chủ yếu của người giáo viên trong hoạt động giáo dục nên việc rèn luyện kĩ năng ngôn ngữ, nhất là kĩ năng ngôn ngữ nói cho sinh viên sư phạm phải là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của các nhà trường sư phạm. Qua quan sát, sinh viên sư phạm Trường Đại học Tây Bắc có trình độ kĩ năng ngôn ngữ nói còn hạn chế, mắc phải nhiều lỗi trong khi sử dụng ngôn ngữ nói như: việc sử dụng ngôn ngữ sai ngữ nghĩa, phát âm sai, không rõ ràng rành mạch, suồng sã…, do đó, nghiên cứu phát hiện thực trạng kĩ năng ngôn ngữ nói trong hoạt động rèn nghề của sinh viên sư phạm Trường Đại học Tây Bắc để có các biện pháp nâng cao kĩ năng ngôn ngữ nói cho sinh viên sư phạm Trường Đại học Tây Bắc là việc làm cần thiết.

1. Kĩ năng ngôn ngữ nói trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây Bắc

Kĩ năng ngôn ngữ nói (KNNNN) trong hoạt động sư phạm là khả năng nói đạt đến độ chính xác cao về mặt ngữ âm, trong sáng, ngắn gọn, xúc tích giàu hình ảnh, dễ hiểu mang tính thuyết phục cao của giáo viên giúp cho học sinh lĩnh hội tri thức một cách nhanh chóng. Kĩ năng này được biểu hiện ở các yêu cầu sau:

- Ngữ pháp chính xác: đúng ngữ pháp, thuật ngữ, kết cấu.
- Ngữ âm lưu loát: nói không vấp, không lặp lại vấn đề một cách lủng củng.
- Ngữ pháp logic: tính chặt chẽ của thứ tự, ý nghĩa.
- Ngữ nghĩa trong sáng: mang tính giáo dục, khoa học, không sàm sỡ, tối nghĩa.
- Ngữ nghĩa giản dị: dễ hiểu, sát thực tế.
- Ngữ âm truyền cảm: lên xuống giọng đúng lúc, chỗ phù hợp với nội dung cần biểu đạt.
- Ngữ âm đủ to rõ: cường độ vừa phải đủ nghe.
- Ngữ âm nhịp độ vừa phải: không nhanh quá, không chậm quá.
- Ngữ pháp mạch lạc: ý nói rõ ràng dễ hiểu.
- Ngữ âm không nói ngọng: nói đúng ngữ âm không nói tiếng địa phương.
- Ngữ nghĩa tính chọn lọc: từ dùng đúng lúc, đúng chỗ không sử dụng từ tự do tùy tiện.
- Ngữ nghĩa phong phú: ngôn ngữ giàu hình ảnh, hình tượng, tình cảm.

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu KNNNN trong hoạt động rèn nghề của 200 sinh viên sư phạm K47 thuộc hai khoa là khoa Ngữ văn (100 sinh viên), khoa Toán - Lí - Tin (100 sinh viên) và đánh giá trình độ KNNNN với 3 cấp độ: Thuần thục; Chưa thuần thục; Không biết cách, tương ứng với chúng là 3 mức độ KNNNN là: cao, trung bình, thấp theo hướng xử lí

bằng thang Likert. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 1.

Qua bảng 1 ta thấy: Nhìn chung, KNNNN trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây Bắc đạt mức trung bình ($\overline{X}$=1.8). Mức độ phát triển các mặt của KNNNN của SV là rất đa dạng, phong phú, có sự phát triển chênh lệch và không đồng đều. Cụ thể:

Có những mặt phát triển rất tốt, đạt mức độ cao như: "Ngữ pháp chính xác" xếp thứ bậc 1; "Ngữ nghĩa trong sáng" xếp thứ bậc 2.5; "Ngữ nghĩa giản dị" xếp thứ bậc 2.5. Nhưng có những mặt kém phát triển kém nhất là "Ngữ âm không nói ngọng", xếp thứ bậc 11.5; "Ngữ nghĩa phong phú" xếp thứ bậc 11.5;

Bảng 1: KNNNN trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây Bắc

STT	Các yêu cầu	$\sum$	$\overline{X}$	TB
1	Ngữ pháp chính xác	522	2.6	1
2	Ngữ âm lưu loát	354	1.8	4.5
3	Ngữ pháp lôgic	343	1.7	6
4	Ngữ nghĩa trong sáng	498	2.5	2.5
5	Ngữ nghĩa giản dị	504	2.5	2.5
6	Ngữ âm truyền cảm	322	1.6	8.5
7	Ngữ âm đủ to, rõ	356	1.8	4.5
8	Ngữ âm nhịp độ vừa phải	319	1.6	8.5
9	Ngữ pháp mạch lạc	322	1.6	8.5
10	Ngữ âm không nói ngọng	220	1.1	11.5
11	Ngữ nghĩa tính chọn lọc	311	1.6	8.5
12	Ngữ nghĩa phong phú	215	1.1	11.5
	$\overline{X}$	**1.8**		

SVSP Trường Đại học Tây Bắc là những người có trình độ cao về tiếng Việt và sống trong môi trường sư phạm lành mạnh nên gặp nhiều thuận lợi trong việc rèn luyện khả năng dùng ngữ pháp tiếng Việt chính xác, ngữ nghĩa trong sáng và giản dị. Nhưng mặt khác, các em gặp rất nhiều khó khăn trong việc rèn luyện khả năng truyền cảm, nhịp độ nói và đặc biệt là không phát âm nhầm lẫn về âm, vần, thanh (tức là không nói ngọng) và dùng ngữ nghĩa một cách phong phú và có chọn lọc. Qua điều tra, chúng tôi thấy phần lớn SVSP Trường Đại học Tây Bắc đều xuất thân chủ yếu ở một số tỉnh miền xuôi như Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Thanh Hoá, Hà Tây (cũ)… thì bị ảnh hưởng bởi phương ngữ nên thường phát âm sai (L-N), (B–P), thanh (sắc – huyền)… và SVSP thường là người dân tộc thiểu số (chủ yếu là dân tộc Thái) đến từ các tỉnh như Sơn La, Lai Châu, Điện Biên… thường phát âm sai (Đ-L), (B-V). SV Nguyễn Thị L tâm sự: "Em quê ở Hải Dương nên thường nói ngọng (L-N), khi ở nhà thì không thấy khác biệt, nhưng lên Trường Đại học Tây Bắc thì mới phát hiện ra lỗi của mình và nó ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình giao tiếp nhất là với HS khi đi kiến

tập. Em cảm thấy không tự tin khi giao tiếp với thầy cô, bạn bè, học sinh. Em đã có ý thức sửa nhưng rất khó thay đổi".

Thực trạng mức độ phát triển KNNNN của SV Trường Đại học Tây Bắc còn được thể hiện rõ ở biểu đồ 1.

Biểu đồ 1 cho chúng ta thấy: Đa phần SVSP Trường Đại học Tây Bắc có KNNNN ở mức trung bình (chiếm tới 51%), rất ít SVSP có KNNNN ở mức độ cao (chiếm 18%) và có tới 31% SVSP có KNNNN ở mức thấp. Điều này cho thấy Trường Đại học Tây Bắc, các giảng viên và bản thân mỗi SVSP cần phải quan tâm nhiều hơn nữa, cố gắng hơn nữa, nỗ lực hơn nữa để nâng cao trình độ KNNNN (KN nền tảng, quyết định của người giáo viên) cho SVSP, có như vậy SVSP mới nâng cao được trình độ sư phạm của mình và Nhà trường nâng cao được chất lượng đào tạo.

Biểu đồ 1: Mức độ KNNNN trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây Bắc

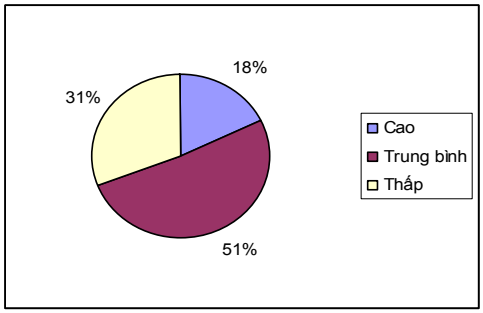

SVSP ở các khoa khác nhau trong Trường Đại học Tây Bắc thì KNNNN có khác nhau không? Để trở lời câu hỏi này, chúng tôi đã khảo sát và kết quả thu được ở bảng 2.

Bảng 2: KNNNN trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây xét theo khoa

Các yêu cầu \ Khoa		Toán – Lí – Tin			Ngữ văn		
		$\sum$	$\overline{X}$	TB	$\sum$	$\overline{X}$	TB
1	Ngữ pháp chính xác	232	2.3	3	290	2.9	1
2	Ngữ âm lưu loát	172	1.7	5	182	1.8	8
3	Ngữ pháp lôgic	143	1.4	7	200	2.0	5.5
4	Ngữ nghĩa trong sáng	247	2.5	1.5	251	2.5	2.5
5	Ngữ nghĩa giản dị	254	2.5	1.5	250	2.5	2.5
6	Ngữ âm truyền cảm	110	1.1	9.5	212	2.1	4
7	Ngữ âm đủ to, rõ	221	2.2	4	135	1.4	10
8	Ngữ âm nhịp độ vừa phải	132	1.3	8	187	1.9	7
9	Ngữ pháp mạch lạc	156	1.6	6	166	1.7	9
10	Ngữ âm không nói ngọng	101	1.0	11.5	119	1.2	11
11	Ngữ nghĩa tính chọn lọc	113	1.1	9.5	198	2.0	5.5
12	Ngữ nghĩa phong phú	104	1.0	11.5	111	1.1	12
	$\overline{X}$		**1.7**			**1.9**	

Qua kết quả bảng 2 cho thấy:

- Nhìn chung, KNNNN của SV khoa Ngữ văn tốt hơn KNNNN của SV khoa Toán - Lí - Tin (Khoa Ngữ văn có $\overline{X}$ = 1.9 so với $\overline{X}$ = 1.7 của khoa Toán – Lí - Tin). Tuy nhiên, sự khác biệt này là không đáng kể và không có ý nghĩa về thống kê (Sig = 0.672).

- Mức độ phát triển các mặt biểu hiện KNNNN của SV hai khoa là rất đa dạng và có sự khác biệt chênh lệch nhau. Mỗi khoa đều có các mặt biểu hiện của KNNNN phát triển và kém phát triển. Sự khác biệt này ở hai khoa được thể hiện rất rõ ở biểu đồ 2.

Biểu đồ 2 cho thấy SV ở cả 2 khoa đều gặp thuận lợi như nhau trong quá trình phát triển các mặt biểu hiện của KNNNN trong hoạt động rèn nghề như: "Ngữ âm lưu loát", "Ngữ nghĩa trong sáng", "Ngữ nghĩa giản dị", "Ngữ pháp mạch lạc". Có thể nói, những biểu hiện này của KNNNN đều là những yêu cầu cơ bản chung trong quá trình chúng ta nói tiếng Việt nên kết quả khảo sát trên cho thấy sự thống nhất trong qua trình phát triển KNNNN là hợp lí. Tương tự, SV cả hai khoa đều gặp khó khăn trong các biểu hiện "Không nói ngọng" và "Ngữ nghĩa phong phú" trong KNNNN và KN đang ở mức thấp.

Biểu đồ 2: Mức độ KNNNN trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây Bắc xét theo khoa

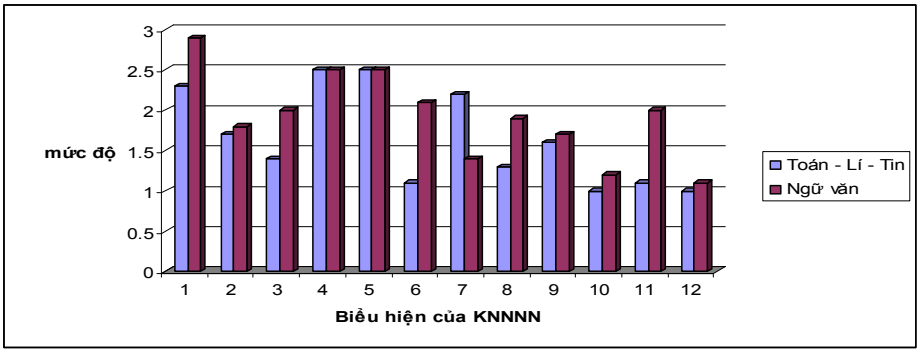

Bên cạnh đó, sự phát triển KNNNN của SV hai khoa cũng có nhiều điểm chênh lệch nhau. Cụ thể: SV khoa Ngữ văn tỏ ra vượt trội so với khoa Toán - Lí - Tin trong sự phát triển các mặt biểu hiện của KNNNN như "Ngữ pháp chính xác", "Ngữ âm nhịp độ vừa phải", "Ngữ pháp lôgic", "Ngữ âm truyền cảm", "Ngữ nghĩa tính chọn lọc". Ngược lại, SV khoa Toán – Lí – Tin vượt trội so với khoa Ngữ văn trong sự phát triển mặt biểu hiện "Ngữ âm đủ to, rõ" của KNNNN.

Kết quả trên thể hiện rõ sự ảnh hưởng của đặc thù của các môn học tới sự phát triển KNNNN của SVSP. Các môn học về lĩnh vực văn học, tiếng Việt… luôn đòi hỏi sự tinh tế, lôgic trong ngữ nghĩa, tính chính xác về ngữ pháp, truyền cảm trong ngữ âm, nhịp độ phát âm…, trong khi đó các môn khoa học tự nhiên yêu cầu tính đơn giản, rõ ràng trong KNNNN. Trao đổi với với chúng tôi, SV Bùi Thị V (Khoa Ngữ văn) cho biết "Trong quá trình học, các môn văn học luôn đòi hỏi chúng em phải thể hiện được tính truyền cảm, nhịp điệu phù hợp, còn các môn tiếng Việt yêu cầu chú ý tới tính lôgic, chính xác về ngữ nghĩa và ngữ pháp…".

Nam SVSP và nữ SVSP Trường Đại học Tây Bắc có sự phát triển khác nhau về KNNNN hay không? Chúng tôi đã tìm hiểu và khảo sát nhằm trả lời câu hỏi này, kết quả được thể hiện ở bảng 3, (xem bảng 3)

Kết quả bảng 3 cho thấy:

- Nhìn chung, KNNNN của nữ SVSP tốt hơn KNNNN của nam SVSP (Nữ SVSP có

$\overline{X}$ = 1.8 so với $\overline{X}$ = 1.7 của nam SVSP). Tuy nhiên, sự khác biệt này là không đáng kể và không có ý nghĩa về thống kê (Sig = 0.752).

- Mức độ phát triển các mặt biểu hiện KNNNN của SV nam SVSP và nữ SVSP Trường Đại học Tây Bắc là rất đa dạng, có sự tương đồng nhưng cũng có sự khác biệt chênh lệch nhau. Cụ thể:

+ Nam và nữ SVSP đều gặp thuận lợi như nhau trong quá trình phát triển các mặt biểu hiện của KNNNN trong hoạt động rèn nghề như: "Ngữ pháp chính xác", "Ngữ pháp lôgic", "Ngữ nghĩa trong sáng", "Ngữ nghĩa giản dị". Tương tự, Nam SVSP và nữ SVSP đều gặp khó khăn trong các biểu hiện "Không nói ngọng" và "Ngữ nghĩa phong phú" trong KNNNN và KN đều ở mức độ thấp.

Bảng 3: KNNNN trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây xét theo giới tính

Các yêu cầu \ Giới tính		Nam			Nữ		
		$\sum$	$\overline{X}$	$\sum$	$\overline{X}$	$\sum$	$\overline{X}$
1	198	2.5	198	2.5	198	2.5	1
2	154	2.0	154	2.0	154	2.0	8
3	134	1.7	134	1.7	134	1.7	5.5
4	194	2.5	194	2.5	194	2.5	2.5
5	198	2.5	198	2.5	198	2.5	2.5
6	87	1.1	87	1.1	87	1.1	4
7	182	2.3	182	2.3	182	2.3	10
8	87	1.1	87	1.1	87	1.1	7
9	102	1.3	102	1.3	102	1.3	9
10	87	1.1	87	1.1	87	1.1	11
11	106	1.4	106	1.4	106	1.4	5.5
12	80	1.0	80	1.0	80	1.0	12
	1.7		**1.8**			**1.7**	

Bên cạnh đó, sự phát triển KNNNN của nam SVSP và nữ SVSP cũng có nhiều điểm chênh lệch nhau. Cụ thể: Nữ SVSP tỏ ra vượt trội so với nam SVSP trong sự phát triển các mặt biểu hiện của KNNNN như: "Ngữ âm truyền cảm", "Ngữ âm nhịp độ vừa phải", "Ngữ nghĩa tính chọn lọc", "Ngữ pháp mạch lạc". Ngược lại, nam SVSP vượt trội so với nữ SV trong sự phát triển mặt biểu hiện"Ngữ âm lưu loát", "Ngữ âm đủ to, rõ" của KNNNN", tuy nhiên sự khác biệt này không có nghĩa về thống kê (Sig = 0.463). Tại sao có sự khác biệt này? Kết quả trên thể hiện rõ sự ảnh hưởng của đặc thù của yếu tố giới tính tới sự phát triển KNNNN của SVSP trong hoạt động rèn nghề. Các em nữ luôn nhẹ nhàng, tinh tế, dịu dàng nên dễ thấy sức truyền cảm đi vào lòng người hơn. Hơn nữa, nữ giới cũng chú ý, ý tứ trong lời ăn tiếng nói với mọi người xung quanh nên sự chọn lọc về mặt ngữ nghĩa khi nói được chú trọng hơn so với nam giới. Nhưng ngược lại, giọng nói của nữ giới không to, đầy sức mạnh như nam giới nên trong một số hoàn cảnh (nhất là khi SVSP tập giảng) thì KNNNN của nữ SVSP kém lưu loát hơn so với nam SVSP.

Mức độ phát triển KNNNN, cũng như tính chất đa dạng, phong phú, tính tương đồng và sự khác biệt về KNNNN của nam SVSP và nữ SVSP Trường Đại học Tây Bắc như đã

nêu trên được thể hiện rất rõ nét qua biểu đồ 3.

2. Kết luận và kiến nghị

2.1. Kết luận

- KNNNN trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây Bắc là ở mức độ trung bình

- Có sự khác biệt về KNNNN trong hoạt động rèn nghề của sinh giữa các khoa khác nhau, giữa nam SVSP và nữ SVSP. Điều đó có nghĩa là các yếu tố môn học và giới tính có ảnh hưởng tới KNNNN của SVSP Trường Đại học Tây Bắc

Biểu đồ 3: Mức độ KNNNN trong hoạt động rèn nghề của SVSP Trường Đại học Tây Bắc xét theo giới tính

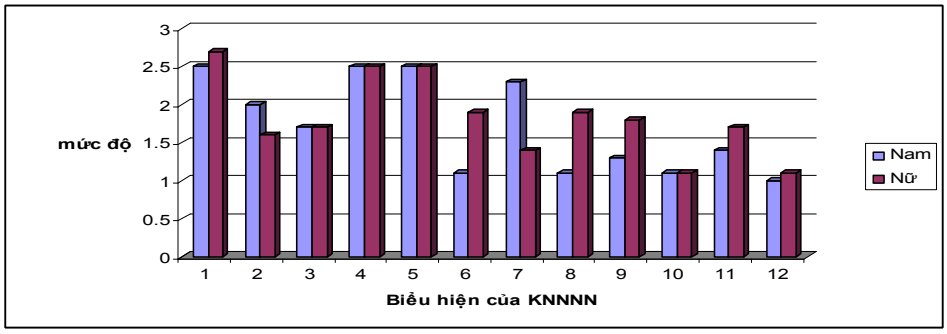

2.2. Kiến nghị

- Nhà trường cần xác định rõ vị trí tầm quan trọng của KNNNN trong quá trình đào tạo và tổ thường xuyên các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, các buổi thảo luận, tọa đàm, diễn thuyết cho SV phát huy hết KNNNN của các em.

- Giáo viên cần đề ra các yêu cầu cụ thể của KNNNN, giảng dạy phương pháp rèn luyện KNNNN và yêu cầu các em thực hiện, có tổ chức kiểm tra đánh giá.

- Bản thân SV cần xây dựng cho mình một phương pháp rèn luyện tốt nhất, thường xuyên củng cố KNNNN của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Như An (1992), "Hệ thống kĩ năng giảng dạy trên lớp về môn giáo dục học và quy trình RLKN đó cho SV khoa Tâm lý – Giáo dục", Luận án PTS – Hà Nội.

2. Nguyễn Hữu Long (1995), *Xây dựng và hoàn thiện quy trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho SV theo chương trình đào tạo mới ở khoa Tâm lý – Giáo dục*, ĐT NCKH ĐHSPI.

3. Nguyễn Quốc Thái (2010), "Kĩ năng ngôn ngữ nói trong hoạt động rèn nghề của sinh viên sư phạm Trường Đại học Tây Bắc", Đề tài NCKH cấp Trường Đại học Tây Bắc.

ĐÁNH GIÁ BỘ GIÁO TRÌNH IMPACT LISTENING 3 DÀNH CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH NĂM THỨ HAI - TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC.

CN. Phạm Thị Hồng Thanh
Khoa Ngoại Ngữ

Abstract: The study is carried to evaluate the textbook "Impact listening 3" which is now used as main textbook for the second year students of English at Tay bac University. The subject of the study is the students at the fourth term of their course to become teachers of English. The object of the study is the appropriateness of this textbook for the students in terms of language level, aims, contents and methodology. By analyzing materials, using questionnaires, interviewing students and teachers we reach the conclusion that this textbook basically meets the needs of students as well as the aims of syllabus. However, there are still some unsuitable parts which need changes to get more effects.

Tóm tắt: Đề tài nghiên cứu được tiến hành với mục đích đánh giá sự phù hợp của giáo trình Impact Listening 3 đối với sinh viên chuyên ngành sư phạm Tiếng Anh năm thứ hai, trường Đại học Tây Bắc. Khách thể nghiên cứu là những sinh viên đang học giáo trình này. Đối tượng nghiên cứu là sự phù hợp của giáo trình về một số phương diện như trình độ, mục tiêu, nội dung và hệ phương pháp. Qua việc phân tích, tổng hợp tài liệu, dùng bảng hỏi để thu thập thông tin từ sinh viên, phỏng vấn trực tiếp giáo viên chúng tôi đã đi đến kết luận: Bộ giáo trình trên về cơ bản đã đáp ứng được mục tiêu của chương trình đào tạo cũng như nhu cầu học tập của sinh viên xét về mặt cấp độ ngôn ngữ, nôi dung và phương pháp học tập. Tuy nhiên, một số phần trong giáo trình chưa thực sự phù hợp với trình độ sinh viên cũng như điều kiện học tập cần phải được thay đổi để đạt được hiệu quả cao hơn.

1. Đặt vấn đề

Giáo trình (text books) là một trong những yếu tố đóng vai trò thiết yếu đối với việc dạy và học ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng. Theo Robinson (1991) và O'neill (1982), giáo trình có một số ưu điểm nổi bật sau: Thứ nhất là rẻ, dễ tìm; Thứ hai là dễ sử dụng và tiết kiệm thời gian bởi vì loại tài liệu này có nội dung kiến thức được hệ thống hoá và các dạng bài tập được lựa chọn và thiết kế cẩn thận, ngoài ra sách giáo trình thường có sách hướng dẫn kèm theo; Thứ ba, loại tài liệu này có khả năng tạo tâm lý tự tin, chủ động cho người học bởi vì nó chứa đựng nội dung chi tiết của toàn khoá học, người học có thể xem trước những gì họ sẽ học hay xem lại những nội dung đã học.

Tuy nhiên, theo Richar & Renandya (2002); Kenedy & Bolitho (1984), giáo trình cũng có một số hạn chế nhất định như: Trong quá trình thiết kế giáo trình, một số vấn đề về độ tin cậy của ngôn ngữ, độ chính xác của ví dụ, độ bao phủ của các dạng bài tập chưa cao; Các ví dụ và các dạng bài tập chưa thoả đáng cả về lượng và chất bởi vì nó được thiết kế cho các khoá học mang tính chất đại trà cho số đông người học; Rất nhiều các hoạt động được thiết kế trong giáo trình không gắn với ngữ cảnh, thực tế xã hội.

Như vậy, mặc dù giáo trình có một số hạn chế như đã đề cập nhưng nguồn tài liệu này là một công cụ không thể thiếu trong quá trình dạy và học ngoại ngữ. Vấn đề đặt ra là cần phải đánh giá mức độ hiệu quả, mức độ phù hợp của giáo trình đối với việc đáp ứng nhu cầu của người dạy và người học trong trong từng môi trường giáo dục cụ thể. Đây là vấn đề chung của tất cả các cơ sở dạy và học ngoại ngữ, đối với trường Đại học Tây Bắc việc đánh giá trở nên quan trọng hơn bởi hệ thống giáo trình trong chương trình đào tạo Cử nhân Sư

phạm Tiếng Anh chưa có nhiều cơ hội kiểm nghiệm mức độ hiệu quả và phù hợp so với mục tiêu đào tạo của chương trình đã được đề ra. Từ thực tế đó, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu đề tài: "Đánh giá bộ giáo trình Impact Listening 3 dành cho sinh viên chuyên ngành sư phạm tiếng Anh năm thứ hai- Trường Đại học Tây Bắc".

2. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu của đề tài là sinh viên Đại học Sư phạm Tiếng Anh năm thứ hai tại trường Đại học Tây Bắc. Đối tượng nghiên cứu là mức độ phù hợp của bộ sách giáo trình nghe Impact Listening 3 đối với sinh viên Đại học Sư phạm Tiếng Anh năm thứ hai trên một số phương diện như trình độ (language level), mục tiêu (aims), nội dung (content) và phương pháp (methods).

3. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu

Đề tài được tiến hành với mục đích tìm hiểu mức độ phù hợp của giáo trình Impact Listening 3 thông qua các bước sau:

- Đánh giá, phân tích các văn bản liên quan đến mục tiêu của chương trình đào tạo và bộ giáo trình đang sử dụng so sánh với mục tiêu môn học.

- Sử dụng bảng hỏi dành cho học sinh để tìm hiểu quan điểm, thái độ đối với bộ sách đang học.

- Phỏng vấn giáo viên để tìm hiểu thông tin liên quan đến bộ sách đang dạy.

Dựa vào kết quả thu được, giáo viên giảng dạy có thể quyết định tiếp tục sử dụng giáo trình đó hay không hoặc có thể thay đổi, điều chỉnh để cải thiện chất lượng giáo trình nhằm nâng cao chất lượng môn học.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề tài tiến hành các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích văn bản, phương pháp điều tra viết và phương pháp phỏng vấn.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả thu được từ phân tích văn bản

Qua phân tích bộ tài liệu, nhóm tác giả ghi nhận được một số điểm sau:

Bộ Impact listening 3 - giáo trình luyện nghe - nói bao gồm sách cho sinh viên, sách dành cho giáo viên, đĩa học trên lớp, đĩa dành cho học sinh tự nghe ở nhà, bộ đề kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ. Bộ giáo trình được thiết kế với nguồn dữ liệu phong phú, các nhiệm vụ học tập rõ ràng, chiến lược nghe cụ thể, cách sử dụng ngôn ngữ thực tế, và cách áp dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực hàng ngày. Cụ thể như sau:

- Các bài nghe được ghi lại trong thực tế sử dụng ngôn ngữ hàng ngày, cung cấp nguồn dữ liệu xác thực, hấp dẫn. Người học có cơ hội tiếp xúc với cách sử dụng ngôn ngữ xác thực với những mục đích giao tiếp khác nhau trong nhiều ngữ cảnh giao tiếp thực tế của cuộc sống.

- Cách bố trí các phần trong bài logich, hợp lý, dễ theo dõi và khai thác đối với cả người dạy và người học. Phần đầu tiên (Warm-up) và phần từ vựng (Vocabulary) cung cấp

những thông tin cần thiết giúp cho học sinh tiếp cận và hoàn thành các nhiệm vụ nghe thuận lợi hơn. Phần này gần như giáo viên có thể áp dụng một cách triệt để, không phải thay đổi gì. Hai nhiệm vụ nghe (nghe ý chính và nghe thông tin cụ thể) trong phần nghe (Listening task) được gắn với bốn trích đoạn ngắn, mỗi đoạn đều có tranh minh họa nội dung giúp người học đoán trước khi nghe. Những tiểu kỹ năng phức tạp hơn như dự đoán, suy luận, trả lời người học sẽ được luyện tập trong phần nghe thực tế (Real world listening). Ngoài ra nội dung của bài nghe còn được đề cập lại cụ thể hơn trong phần Responding to the Ideas, người học sẽ thảo luận mở rộng những nội dung vừa nghe gắn với cuộc sống thực của mình. Cuối cùng những dữ liệu ngôn ngữ ảnh hưởng đến nghe như những hiện tượng ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng được khái quát lại trong phần Language Awareness với mục đích giúp người học ý thức về cách sử dụng các hiện tượng ngôn ngữ trong giao tiếp thực. Với cách thiết kế như trên, bộ giáo trình giúp người dạy khai thác một cách dễ dàng theo ba bước theo hướng thực hành giao tiếp (trước khi nghe, trong khi nghe và sau khi nghe). Bên cạnh những nhiệm vụ học tập trên lớp thì người học còn được cung cấp thêm một số dạng bài tập và nhiệm vụ học tập làm ở nhà qua Self-study Page và Self-study CD.

Dựa vào mô hình đánh giá của Hutchinson & Water (1993), nhóm tác giả so sánh sơ bộ kết quả phân tích mục tiêu của chương trình đào tạo và nguồn tài liệu đang được sử dụng, kết quả ban đầu cho thấy bộ giáo trình về cơ bản đạt được những yêu cầu đã đề ra trong chương trình. Chủ đề phong phú, hấp dẫn, gắn với cuộc sống thực và phù hợp với kiến thức nền, tuổi của người học. Các tiểu kỹ năng cụ thể rõ ràng, dữ liệu ngôn ngữ xác thực. Mục tiêu phát triển kỹ năng nghe hiểu ở trình độ trung cấp của giáo trình phù hợp với mục tiêu chương trình đào tạo. Phương pháp bao gồm các dạng bài nghe, các nhiệm vụ học tập các thủ thuật sử dụng trong tài liệu không những dễ khai thác đối với người dạy mà còn phát huy khả năng tích cực chủ động của người học.

5.2 Kết quả thu được từ bảng câu hỏi

Bảng hỏi dành cho học sinh gồm 28 câu hỏi, tập chung vào các vấn đề như sự phù hợp về trình độ (độ khó), nội dung (sự hữu ích, sự thú vị), thời gian, phương pháp của tài liệu, và những ý kiến của người học về những thay đổi (nếu có) liên quan đến các nội dung trên, kết quả cụ thể như sau:

**** Độ khó của tài liệu***

Số TT	Nội dung	Mức độ khó của tài liệu (%)			
		Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Các cấu trúc ngữ pháp sử dụng trong tài liệu khó hiểu	50.63	39.24	6.33	3.80
2	Quá nhiều cụm từ mới/thành ngữ/từ lóng	7.59	16.46	35.44	40.51
3	Các cụm từ mới/thành ngữ/từ lóng rất khó hiểu trong giao tiếp thực	7.59	25.32	51.90	15.19
4	Các dạng bài tập từ vựng khó	59.49	20.25	17.72	2.53

5	Các dạng bài tập ở phần language awareness khó	84.81	7.59	5.06	2.53
6	Các hoạt động nói khó	49,37	18,99	17,92	13,92
7	Các dạng bài đoán ý trước khi nghe khó	73.42	15.19	6.33	5.06
8	Nghe và suy luận khó	7.59	3.80	26.58	62.03
9	Nghe và phân loại thông tin khó	36.71	25.32	16.46	21.52
10	Nghe để lấy ý chính khó	8.86	18.99	48.10	24.05
11	Nghe lấy thông tin cụ thể khó	11.39	41.71	25.32	21.52
12	Tốc độ nói quá nhanh nên cản trở mức độ hiểu bài nghe	3.80	10.13	44.30	41.77

Bảng 01: Mức độ khó của tài liệu đối với người học

Nhìn vào bảng 1, có thể nhận thấy rằng khi học giáo trình Impact Listening 3, sinh viên gặp một số khó khăn đối với một số vấn đề như có quá nhiều cụm từ mới, thành ngữ, từ lóng. Mặc dù các dạng bài tập liên quan đến từ vựng không khó nhưng người học không hiểu cách dùng và ý nghĩa của từ vựng trong giao tiếp thực (chiếm 51,90% đồng ý và 15,19% hoàn toàn đồng ý). Ngoài ra học sinh còn lúng túng trong việc hoàn thành các nhiệm vụ nghe như suy luận (88,61%), nghe để lấy ý chính (72,15%). Có thể là do ngôn ngữ được ghi lại trong thực tế giao tiếp hàng ngày nên tốc độ nói khá nhanh cản trở mức độ hiểu bài nghe.

**** Mức độ hữu ích của tài liệu***

Số TT	**Nội dung**	**Mức độ hữu ích của tài liệu (%)**					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Không biết
1	Sau khi học xong tài liệu bạn cảm thấy tự tin hơn khi nghe bằng tiếng Anh	6.33	10.13	11.39	27.85	24.05	20.25
2	Kỹ năng nghe của bạn được cải thiện sau khóa học	1.27	12.66	10.13	2.53	7.59	65.82
3	Kỹ năng nói của bạn được cải thiện sau khóa học.	5.06	8.86	11.39	21.52	30.38	22.78
4	Kiến thức ngữ pháp của bạn được cải thiện sau khóa học	22.78	24.05	22.78	8.86	12.66	8.86
5	Bạn học được nhiều từ mới, thành ngữ, từ lóng	6.33	7.59	6.33	48.10	27.85	3.80
6	Bạn học được khá nhiều kiến thức về văn hóa phương Tây	8.86	3.80	10.13	32.91	36.71	7.59
7	Các trích đoạn nghe xác thực, gắn với cuộc sống hàng ngày	0.0	0.0	0.0	64.56	26.58	8.86

Bảng 02: Mức độ hữu ích của tài liệu

Nhìn vào bảng 2 cho thấy người học cảm thấy tự tin hơn khi nghe bằng tiếng Anh kỹ năng nói được cải thiện, vốn từ, thành ngữ, từ lóng được tăng thêm và được học khá nhiều kiến thức về văn hóa phương tây. Tuy nhiên có 65,82% học sinh không biết kỹ năng nghe của mình có được cải thiện hay không mặc dù đa số đều thừa nhận rằng các dữ liệu nghe rất xác thực.

**** Mức độ thú vị của tài liệu***

Số TT	Nội dung	Mức độ thú vị của tài liệu sử dụng (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Không biết
1	Bạn thích học bộ tài liệu này	5.06	7.59	6.33	41.77	39.24	0
2	Các chủ đề trong tài liệu hay, phong phú	6.33	5.06	7.59	43.04	37.97	0
3	Các chủ đề quen thuộc, gắn với kiến thức nền	2.53	3.80	11.39	45.57	36.71	0

Bảng 03: Mức độ thú vị của tài liệu

Nhìn vào bảng 4 có thể thấy đa số học sinh vẫn đánh giá bộ tài liệu hay, thú vị. Trên 81% cho rằng các chủ đề hấp dẫn khuyến khích người nghe bởi vì những chủ đề này quen thuộc, gắn với cuộc sống hằng ngày, với nhu cầu giao tiếp trong cuộc sống của người học.

**** Phương pháp của tài liệu***

Theo số liệu thu được từ những câu 25, 26, 27 thì đa số sinh viên đều nhận thấy bộ giáo trình Impact Listening 3 cung cấp nhiều hoạt động, nhiệm vụ học tập cho cả quá trình học ở trên lớp và tự học ở nhà, những hoạt động này được đánh giá khá cao trong quá trình học.

Liên quan đến một số kiến nghị đề cập ở câu 28, đa số học sinh đều cho rằng tài liệu khó so với trình độ hiện tại vì tốc độ nói trong dữ liệu quá nhanh, hơn nữa một số nhiệm vụ nghe quá khó.

Từ những kết quả thu được qua bảng hỏi dành cho sinh viên có thể nhận thấy rằng nhìn chung bộ Impact Listening 3 được đáng giá khá phù hợp xét trên một số phương diện như phương pháp, mức độ hữu ích, mức độ hấp dẫn của dữ liệu ngôn ngữ, tuy nhiên người học vẫn gặp nhiều khó khăn như cách dùng của từ vựng đặc biệt là thành ngữ, từ lóng, chưa bắt kịp với tốc độ nói khá nhanh của người bản ngữ hay chưa quen với một số dạng bài nghe để suy luận, nắm bắt ý chính...

5.3. Kết quả thu được từ phỏng vấn

Bảng câu hỏi phỏng vấn gồm hai phần, phần một gồm 21 câu hỏi, tập trung vào phân tích mức độ phù hợp của tài liệu với trình độ của học sinh.

**** Mức độ phù hợp của tài liệu với trình độ của học sinh***

Khi được hỏi về độ khó của tài liệu đối với trình độ của sinh viên thì 4 giảng viên cho rằng bộ giáo trình này rất phù hợp đối với sinh viên Đại học Sư phạm Tiếng Anh ở trình

độ gần trung cấp đến trung cấp, tuy nhiên 2 giảng viên đã trực tiếp nghiên cứu và sử dụng giáo trình này lại cho rằng hơi khó đối với sinh viên đặc biệt với một số dạng bài gồm các câu hỏi mở, không có gợi ý.

**** Mức độ phù hợp của tài liệu đối với yêu cầu của môn học***

100% giáo viên cho rằng tài liệu có thể giúp sinh viên trong vấn đề tự học ở nhà và phát triển một số kỹ năng như nghe suy luận, phân loại, đoán, nghe lấy ý chính, lấy thông tin cụ thể. Ngoài ra bộ giáo trình còn cung cấp kiến thức mới về từ vựng gắn với các chủ đề phù hợp với nhu cầu và hứng thú của người học, học sinh không những được thực hành nghe các thể loại văn bản phong phú mà còn được thực hành các kỹ năng tiếng khác, đặc biệt là kỹ năng nói.

**** Mức độ phù hợp về phương pháp của tài liệu***

Tất cả giáo viên được phỏng vấn đều cho rằng tài liệu cung cấp nhiều dạng bài tập, hoạt động, nhiệm vụ học tập và nguồn dữ liệu sử dụng trong giáo trình thực sự xác thực, gắn với các tình huống giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ. Các hoạt động nghe được gắn với hoạt động nói (được thực hiện trước và sau khi nghe) để hoạt hóa và củng cố kiến thức cho người học, giúp người học nghe hiệu quả hơn.

Phần hai của bảng phỏng vấn gồm năm câu hỏi nhằm thu thập thông tin về kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên cũng như những gợi ý, đề xuất trong sự thay đổi tài liệu, nâng cao hiệu quả của tài liệu trong tương lai. Đa số giảng viên cho rằng bộ tài liệu khá hay, dễ khai thác, nên tiếp tục sử dụng. Tuy nhiên với một số bài quá khó người dạy cần thay đổi, hoặc thay thế bằng các dạng bài cùng chủ đề.

6. Kết luận

Dựa vào kết quả thu thập được từ phân tích tài liệu, bảng hỏi cho sinh viên và câu hỏi phỏng vấn cho giảng viên, nhóm tác giả có thể đưa ra một số kết luận về việc đánh giá mức độ phù hợp của bộ Impact Listening 3 đối với sinh viên Đại học Sư phạm Tiếng Anh năm thứ hai, xét dưới góc độ mục tiêu, nội dung, trình độ của người học, và phương pháp.

Bộ sách về cơ bản có thể đáp ứng mục tiêu của chương trình chi tiết môn học, sau khi kết thúc học phần, kỹ năng nghe của người học có thể đạt tới trình độ trung cấp. Người học được rèn luyện các kỹ năng nghe như: nghe hiểu ý chính, nghe các thông tin chính xác và chi tiết, nghe hiểu ý kiến, quan điểm, thái độ, tình cảm của người nói, suy diễn ý nghĩa lời nói, có khả năng nhận biết hoàn cảnh giao tiếp.

Chủ đề phong phú đa dạng, gắn với thực tế sử dụng ngôn ngữ hằng ngày và kiến thức nền của người học, dữ liệu ngôn ngữ mang tính xác thực. Tuy nhiên, do văn bản nghe có chứa khá nhiều thành ngữ, từ lóng và do chưa quen với tốc độ nói khá nhanh nên người học còn lúng túng trong việc nắm bắt thông tin.

Có sự kết hợp với các kỹ năng ngôn ngữ khác (đặc biệt là nói), các tiểu kỹ năng như nghe lấy ý chính, nghe chi tiết, nghe suy luận... được thể hiện rõ ràng và xuyên suốt trong toàn khóa học. Mặc dù vậy, người học vẫn gặp khó khăn khi hoàn thành các nhiệm vụ nghe như nghe lấy ý chính, suy luận, đặc biệt khi không có một số gợi ý cụ thể.

Bộ giáo trình khá phù hợp so với trình độ của người học tuy nhiên còn có một số bài khó như Unit 4, 5, 14, 18. Như vậy khi sử dụng giáo trình này, giáo viên nên có những thay đổi phù hợp như đơn giản hóa các nhiệm vụ học tập, cắt bỏ những phần không phù hợp, bổ sung những bài tập có lên quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hutchinson and Water (1993), *English for Specific Purposes*, Cambridge, CUP.

2. Kaprova, L.V, (1999), "Considering the Following when Selecting and Using Authentic Materials" TESOL Matters (Vol9, No2, April/May).

3. Kenedy, C. and R. Bolitho (1984), *English for Specific Purposes,* Macmillan Press LTD.

4. Nunan, D, (1991), *Language Teaching Methodology,* Prentice Hall.

5. Nunan, D. (1992), *Research Methods in Language Learning*. CUP

6. Nutall,C (1996), *Teaching Reading skills in a Foreign Language*, Oxford,:Heinemann.

7. O'Neil, R. (1982), "Why use textbooks?", ELT Journal (vol. 36.2).

8. Peacock, M. (1997), "The Effect of Authentic Materials on the Motivation of EFL Learner", ELT Journal (51/2:144-156).

9. Richards,J.C & Renandya, W.A (2002), *Methodology in Language Teaching: An anthology of current practice.* USA: CUP.

10. Richards, J.C. (2001), *Curriculum Development in Language Teaching*, New York: Cambridge University Press.

11. Robinson, P.C, (1991), *ESP Today: A Practitioner's Guide*, Prentice Hall.

12. Sheldon, L.E. (1988), *Evaluating ELT textbooks and materials*. ELT Journal (42/4 October 1988, pp. 237-246), Oxford University Press.

13. Đỗ Thị Thanh Trà & Phạm Thị Hồng Thanh (2008). "Đánh giá bộ giáo trình Impact Listening 3 dành cho sinh viên chuyên ngữ năm thứ hai- Trường Đại học Tây Bắc"- Đề tài NCKH cấp trường.

VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CHÍNH SÁCH MỚI CỦA FRANKLIN D.ROOSEVELT

ThS. Hoàng Xuân Thành
ThS. Đinh Ngọc Ruẫn
Khoa Sử - Địa

Abstract: The economic crisis (1929 – 1933) has been the worst recession in the history of the capitalism up to now. Strengthening the regulation role of the state to the economy (new policy) that the president Franklin D. Roosevelt carried out helped the American economy to escape from crisis incredibly. Therefore, this policy left the governments of all countries a lot of valuable lessons to get out of the present economic crisis in the world.

Tóm tắt: Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933), là cuộc suy thoái nặng nề nhất trong lịch sử phát triển của Chủ nghĩa tư bản cho đến nay. Thông qua việc tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế, "Chính sách mới" mà Tổng thống Fraklin D. Roosevelt thực thi đã đưa nền kinh tế Mĩ thoát khỏi khủng hoảng một cách ngoạn mục. Vì vậy, chính sách này để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho các quốc gia đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới ngày nay.

1. Đặt vấn đề

Lịch sử phát triển của Chủ nghĩa tư bản đã chứng kiến nhiều cuộc khủng hoảng. Một trong những cuộc khủng hoảng nặng nề nhất mà người ta thường nhắc tới là cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933). Đối phó với cuộc khủng hoảng trên, mỗi quốc gia tuỳ theo điều kiện của mình đã có những biện pháp khắc phục khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập tới vai trò đều tiết của nhà nước qua "chính sách mới" của Franklin D.Roosvelt để giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế ở Mĩ.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về cuộc khủng kinh tế thế giới (1929 - 1933) và tác động của nó đến tình hình kinh tế Mĩ.

Bắt đầu từ sự sụt giảm của thị trường chứng khoán New York (Mĩ) ngày 24 - 10 năm 1929, cuộc khủng hoảng kinh tế đã lan tràn thành "bệnh dịch hạch" ở các nước tư bản từ châu Âu, Nam Mỹ, các nước châu Đại Dương cho đến các thuộc địa ở châu Á, châu Phi, làm cho bức tranh kinh tế thế giới trở nên tiêu điều ảm đạm. Cuộc khủng hoảng tác động một cách toàn diện đến nhiều lĩnh vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, tài chính, thương mại, ngân hàng... "Về công nghiệp, tính đến tháng 7 năm 1932, tổng sản phẩm xã hội của thế giới tư bản bị giảm sút đến 38% so với tháng 6 năm 1929. Sản xuất thép năm 1929 đạt 120 triệu tấn, nhưng đến năm 1932 chỉ còn 50 triệu tấn. Giá cả sản phẩm bị giảm sút 30%, giá cả nguyên liệu giảm sút 50% tính từ năm 1929 đến 1932" [6, tr.68]. Điều đó tất yếu dẫn tới sự phá sản hàng loạt nhà máy, xí nghiệp, tình trạng thất nghiệp tràn lan, nhiều vấn đề xã hội bức xúc nổi lên ở các nước tư bản cũng như các thuộc địa. So sánh với những lần khủng hoảng trước thì đây là đợt khủng hoảng trầm trọng nhất xét trên các phương diện sự suy giảm của sản xuất, độ rộng của phạm vi lan toả, độ cao của tỷ lệ thất nghiệp.

Với vai trò cường quốc kinh tế số một thế giới, nền kinh tế Mĩ phải gánh chịu những hậu quả hết sức nặng nề. Mùa hè năm 1929, tình hình nước Mĩ vẫn còn hết sức thanh bình.

Nhưng ngày 24 - 10, tại thị trường cổ phiếu New York đã xuất hiện làn sóng bán cổ phiếu. Thông thường số cổ phiếu bán ra hàng ngày khoảng 2 - 3 triệu cổ phiếu, riêng ngày 24 - 10 đã bán ra tới 12,8 triệu cổ phiếu. Thời điểm năm 1929 khi chưa nổ ra khủng hoảng, "chỉ số thị giá chứng khoán ở Hoa Kỳ đứng vào khoảng 200 - 210; năm 1932, nó giảm xuống còn 30 - 40, giá cả toàn bộ các hàng hoá hạ xuống từ 30% đến 40% cùng thời gian này" [3, tr 263].

Như mọi người đều biết, điều kiện tự nhiên ưu đãi đã tạo nên một bộ mặt nông nghiệp Mĩ trù phú và thịnh vượng có một không hai trên thế giới, nhưng trong điều kiện khủng hoảng khi giá nông sản tụt mạnh, nó như một cơn bão vô hình cuốn phăng đi tất cả. Hàng loạt các loại nông sản phẩm bị tiêu huỷ: sữa bị đổ xuống sông; tiểu mạch, ngô bị làm chất đốt thay than... chỉ vì mục đích duy trì giá nông phẩm và lợi nhuận của nhà tư bản.

Khủng hoảng còn tác động nặng nề đến các lĩnh vực khác của nền kinh tế quốc dân như ngân hàng, công nghiệp... Tính chung trong khoảng từ 1929 đến 1933, nước Mĩ có tới "5000 ngân hàng đổ bể" [7, tr.221]. Ngành công nghiệp như xuống dốc không phanh. Đến năm 1932 - năm cao nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Mĩ, "tổng sản lượng công nghiệp chỉ đạt 53,8% năm 1929" [8, tr.109]. Riêng nghành công nghiệp gang thép "chỉ vận hành với 12% năng lực sản xuất" [7, tr.221]. Sản xuất giảm sút làm cho tỉ lệ thất nghiệp lên cao tới 15%, tỉ lệ bán thất nghiệp còn cao hơn.

Nhìn một cách tổng quát, nền kinh tế Mĩ giai đoạn (1929 - 1933) rơi vào vòng xoáy của một cuộc khủng hoảng trầm trọng và toàn diện chưa từng có trong lịch sử. Vậy nguyên nhân nào dẫn tới tình trạng này? Các nhà kinh tế học đã đưa ra những lí giải như sau:

Do sự cơ giới hóa được đẩy mạnh đã làm gia tăng tình trạng thất nghiệp và kéo theo nó là khả năng tiêu thụ thực tế của người dân Mĩ giảm đi.

Chính sách của chính phủ về thuế biểu và nợ chiến tranh đã làm cho hàng hóa của Mĩ không thể bán ra nước ngoài.

Nhìn chung các nhà kinh tế đều thống nhất cho rằng: sự giàu có của nước Mĩ là có thật nhưng đã chứa sẵn những "bệnh tật" bên trong mà chủ yếu là do sự phân phối không công bằng. Đó là nguyên nhân chính làm sụp đổ "lâu đài" phồn vinh trong những năm hai mươi của kinh tế Mĩ.

2.2. Vai trò điều tiết của nhà nước trong "chính sách mới" của Franklin D. Roosevelt.

Hệ quả tất yếu của khủng hoảng là sự bất tín nhiệm đối với tổng thống Mĩ Herbert Hoover khi hết nhiệm kì vào năm 1932. Đảng Dân chủ đã đưa Franklin D. Roosevelt ra làm ứng cử viên Tổng thống. Với lời hứa thực hiện "chính sách mới" - phương thuốc để chữa căn bệnh khủng hoảng, ông đã trúng cử với đa số phiếu áp đảo.

Đúng như tên gọi của nó, cái mới trong chính sách của Franklin D.Roosevelt là việc tăng cường sự can thiệp và vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế, nhưng dựa trên nguyên tắc không đụng chạm đến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, cũng như kiên trì cơ chế kinh tế thị trường. Sự điều chỉnh của ông gắn liền với việc ứng dụng học thuyết của John Maynard Keynes "Lí luận chung về việc làm, lợi nhuận và tiền". Đây là một trong những

học thuyết kinh tế tư sản hiện đại, đặt nền móng cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Tại sao việc tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước lại được coi là điểm mới? Sở dĩ có điều này vì ở các nước tư bản trong một giai đoạn lịch sử khá dài trước đó phổ biến quan điểm cho rằng sở hữu nhà nước và sự điều tiết của nhà nước không thể đi đôi với sở hữu tư nhân. Chẳng hạn ở nước Anh giai đoạn trước chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), người ta chủ trương tự do kinh doanh theo bản năng, còn sở hữu nhà nước thuộc về Chủ nghĩa xã hội. Vậy xuất phát từ nguyên nhân nào mà trong chính sách của chính phủ các nước tư bản, đặc biệt là trong "chính sách mới" của Franklin D. Roosevelt lại có sự tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế. Điều này có thể xuất phát từ những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, do cuộc khủng hoảng toàn diện (1929 - 1933), nên cơ chế tự do cạnh tranh của thị trường bị lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Trước tình hình đó, Chủ nghĩa tư bản buộc phải tiến hành những cải cách tư sản với việc tăng cường sự can thiệp tích cực của nhà nước vào các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Lý do thứ hai là trong khi thế giới tư bản chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng trầm trọng, thì Liên Xô - nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thên thế giới lại liên tiếp thu được những thành tựu quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế. Tốc độ phát triển của sản xuất không ai sánh kịp (bình quân trên 15% một năm từ 1927 đến 1937) [8, tr.25]. Sự thành công hiển nhiên trên đây của Liên Xô thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và kế hoạch 5 năm lần hai ngay lập tức được các nhà kinh tế học phương Tây chú ý chặt chẽ. Trên cơ sở đó, họ đưa ra khái niệm mới "kế hoạch có tính chỉ đạo" và nhấn mạnh rằng nếu các nước tư bản áp dụng nó - tức là vay mượn một số nét mới của Chủ nghĩa xã hội để tiến hành điều tiết vĩ mô đối với kinh tế thì trường thì sẽ rất có lợi. Chính sách mới của Franklin D.Roosevelt - điển hình của việc nhà nước can thiệp vào nền kinh tế được ra đời trong hoàn cảnh như vậy.

Thực hiện chính sách mới, Franklin D. Roosvelt đã thuyết phục quốc hội trao cho ông những quyền hạn rộng rãi, như trong trường hợp đất nước bị ngoai xâm, để qua đó có thể đương đầu với thảm hoa của quốc gia và khắc phục khủng hoảng. Trong chính sách mới, vai trò điều tiết của nhà nước được thể hiện một cách toàn diện trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Trước hết nhằm chấn chỉnh lại sự phát triển của nông nghiệp, nhà nước ra "đạo luật điều chỉnh nông nghiệp tháng 5 năm 1933" với những nội dung quan trọng sau: trợ cấp tiền cho nông dân nào chịu phá bỏ diện tích độc canh làm cho đất bạc màu và thay vào đó là các loại cây trồng khác có thể bảo vệ độ màu mỡ của đất. Thông qua chính sách trên để nâng mặt bằng giá cả của các mặt hàng nông nghiệp với các mặt hàng phi nông nghiệp lên mức trung bình của những năm 1909 và 1914. Ngoài ra, chính phủ còn thực hiện việc cho nông dân những khoản tiền vay dài hạn để khắc phục khủng hoảng trong sản xuất. Nhờ có những đạo luật về nông nghiệp mà tình trạng của nông nghiệp đã dần dần đi vào thế ổn định. Những mục tiêu đề ra cho đến trước khi Mĩ tham gia chiến tranh thế giới hai "đã được nâng lên 86% so với năm 1932"[2, tr.276]

Trong lĩnh vực ngân hàng, nhằm bình ổn thị trường tiền tệ, nhà nước ra "đạo luật

ngân hàng 10 - 3 - 1933". Đạo luật này cho phép đóng cửa hàng loạt các ngân hàng, sau đó cho chúng đăng kí mở cửa trở lại nhưng có sự giám sát chặt chẽ của nhà nước. Chỉ những ngân hàng nào được xác định là có tình trạng tài chính vững vàng mới được phép mở lại. Đồng thời để hạn chế những rủi ro do khủng hoảng gây ra, đạo luật còn buộc các ngân hàng phải thực hiện chế độ bảo đảm đối với tiền gửi của khách hàng. Ngoài ra để nâng giá các nhu yếu phẩm, trong chính sách của mình, Franklin D.Roosevelt cũng kiên quyết phá giá đồng đô la so với vàng trong nhiều đợt. Cho tới đợt cuối cùng "vào tháng Giêng năm năm 1934, giá trị của nó đã được ổn định ở mức 59,06% của năm 1933, nghĩa là bằng 1/35 aoxơ vàng" [2, tr.275]. Các đạo luật trên đã cho phép củng cố lại lòng tin của dân chúng và góp phần vào việc nhà nước kiểm soát chặt chẽ hơn nữa các hoạt động ngân hàng.

Do tác động của cuộc khủng hoảng nên nhiều nhà máy bị phá sản, những nhà máy còn hoạt động thì giới chủ bắt người lao động phải làm việc với cường độ cao (từ 12h đến 15h một ngày), trong khi tiền lương "bị cắt giảm từ 30% đến 50% tính từ năm 1929 đến 1932" [6, tr.69]. Vì vậy, chính sách mới đã đưa ra "Đạo luật phục hưng công nghiệp vào tháng 6 - 1933", với những nội dung cụ thể như quy định một tuần làm việc 40 giờ và mức lương tối thiểu 40 xu trên giờ. Đảm bảo cho công nhân được thành lập các tổ chức công đoàn, cũng như cấm sử dụng lao động trẻ em trong tất cả các ngành công nghiệp. Trong lĩnh vực này, nhà nước còn buộc giới chủ phải kí kết hợp đồng với người lao động. Những quy định trên đã cho phép ổn định lại tổ chức sản xuất và mối quan hệ giữa giới chủ với người lao động được cải thiện đáng kể

Về an sinh xã hội, chính sách mới chú ý đến việc lập ra quỹ bảo hiểm thất nghiệp, chế độ hưu bổng cho người già và trẻ em tật nguyền. Nguồn của nó được tài trợ một phần bởi giới chủ thông qua việc đặt ra một mức thuế cao hơn đóng góp cho nhà nước, một phần là từ người làm công ăn lương. Chương trình này do chính quyền các bang quản lí và đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chính phủ liên bang. Có ý kiến cho rằng đây là một cuộc cách mạng. Điều đó là có cơ sở, vì lĩnh vực chăm lo cho người thất nghiệp, người già và người tàn tật trước đó vốn thuộc trách nhiệm của chính phủ các bang. Nhưng đến giai đoạn này, nó không chỉ còn nằm trong giới hạn quản lí của các bang mà đã có sự tham gia kiểm soát tích cực của chính quyền Liên bang. Trong hai nhiệm kì đầu dưới thời tổng thống Roosevelt, "chính quyền của ông đã chi 16 tỉ đô la cứu trợ trực tiếp cho những người thất nghiệp; lập ra nhiều quỹ liên bang để giúp cho những doanh nghiệp đang tan rã..."[8, tr.112]. Qua đó đã thể hiện một cách rõ nét vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế.

Nhằm góp phần tạo thêm nhiều việc làm hơn nữa cho người lao động, chính phủ chú trọng tăng cường xây dựng các công trình công cộng như các công trình giao thông, bệnh viện, trường học...

Đối với lĩnh vực thương mại, chính sách mới đưa ra luật cạnh tranh lành mạnh. Suốt quá trình thực hiện có "hơn 750 điều lệ về cạnh tranh lành mạnh đã được ban hành để quản lí 500 loại hình doanh nghiệp khác nhau với 20 triệu công nhân" [1, tr.1821].

Tất cả những chính sách trên đây thể hiện rất rõ dấu ấn của việc nhà nước can thiệp

vào nền kinh tế. Nó trao cho chính quyền liên bang những trách nhiệm lớn trong việc can thiệp mạnh vào đời sống kinh tế xã hội. Mục đích của chính sách này, trước hết là điều hoà việc lưu thông hàng hoá, sau đó là khôi phục sản xuất, xoa dịu những mâu thuẫn trong xã hội, đưa nền kinh tế đất nước thoát khỏi khủng hoảng.

Bên cạnh những điểm tích cực, chính sách mới của Roosevelt vẫn còn một số hạn chế nhất định. Những hạn chế này nó xuất phát từ bản chất của nhà nước tư sản. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết, chúng tôi không đi vào tìm hiểu về những hạn chế đó.

Thực tế nền kinh tế Mĩ sau đó đã chứng minh cho sự lựa chọn đúng đắn của Roosevelt. Mặc dù đến năm 1937, sản phẩm quốc dân mới chỉ đạt 72 tỷ đô la so với 82 tỷ đô la năm 1929 và vẫn còn 7 triệu người thất nghiệp, thậm chí cho đến tận năm 1941, khi Mĩ tham gia vào cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, tình trạng thất nghiệp vẫn tồn tại. Nhưng nếu so sánh với tình hình nước Mĩ trong thời kì khủng hoảng thì rõ ràng nó đã đem lại một sự hồi sinh trên diện rộng, một sự sống lại từ con đường cùng. Vậy khi đánh giá về chính sách mới và đặc biệt là vai trò điều tiết của nhà nước thông qua chính sách đó, chúng ta cần có một cách nhìn nhận như thế nào?

Trước hết có thể nói, bất chấp những hạn chế của mình, chính sách mới đã đưa ra một sự bảo vệ trực tiếp và lâu dài cho những người sản xuất nông nghiệp, cho người lao động trong công nghiệp cũng như của những người làm công ăn lương...

Một điểm đáng lưu ý là thông qua chính sách mới, vai trò điều tiết của nhà nước được thể hiện một cách rõ nét. Nếu ở giai đoạn trước, nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội thuộc độc quyền của chính quyền các bang thì đến giai đoạn này chính quyền Liên bang đã khẳng định được quyền lực của mình thông qua sự điều tiết trên diện rộng. Thông qua việc lập ra một cơ quan chính phủ gọi là "cục quản lí lưu vực sông Tennessee" (TVA) có phạm vi hoạt động liên quan đến bảy bang để khai thác những lợi thế tự nhiên trên một lưu vực rộng lớn là một minh chứng điển hình chứng tỏ sự điều tiết của nhà nước trong phạm vi một vùng đã thành công.

Chính sách mới thể hiện sự nhượng bộ khá lớn đối với người lao động. Xét trên bình diện chính trị thì đây là một bước lùi của giai cấp tư sản. Tuy nhiên, nó vẫn dựa trên nguyên tắc không đụng chạm đến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và kiên trì cơ chế kinh tế thị trường. Điều này để lại một bài học có ý nghĩa quan trọng cả về lí luận và thực tiễn trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Bí quyết cho sự thành công ở đây là học hỏi những cái hay từ thể chế kinh tế có tính kế hoạch của chủ nghĩa xã hội với sự can thiệp tích cực của nhà nước vào nền kinh tế nhưng vẫn kiên trì nguyên tắc của thế chế tư bản chủ nghĩa. Từ bài học của việc khắc phục khủng hoảng ở nước Mĩ giúp khẳng định một điều là trong công cuộc đổi mới mở cửa ở nước ta, cũng như để đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay, chúng ta phải biết học hỏi những ưu điểm của chủ nghĩa tư bản phục vụ cho việc xây dựng nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Tuy nhiên, cần lưu ý một điều là trong quá trình đó, bên cạnh việc học hỏi nhưng nhất thiết phải kiên trì những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lê nin.

3. Kết luận.

Như vậy những cải cách của Roosevelt đã đụng chạm đến hầu hết các lĩnh vực trong đời sống kinh tế Mĩ. Mặc dù còn có những hạn chế nhất định, nhưng với vai trò điều tiết của nhà nước, điều quan trọng nhất là góp phần làm cho nước Mĩ duy trì được nền dân chủ. Chính sách trên có thể nói là sản phẩm của cuộc đại khủng hoảng kinh tế và dựa trên việc tham chiếu thể chế kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa Liên Xô ở một mức độ nhất định.

Nhìn lại cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 và cách thức khắc phục tình trạng này ở nước Mĩ của tổng thống Roosevelt để thấy được trong việc đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu giai đoạn hiện nay nhất thiết phải cần đến sự can thiệp tích cực của chính phủ các nước. Tuy nhiên, trong điều kiện mới khi nền kinh tế ngày càng mang tính toàn cầu hoá, điều đó là chưa đủ. Nó đòi hỏi một sự phối hợp mạnh mẽ, đồng bộ của chính phủ tất cả các nước thì việc đối phó với khủng hoảng mới nhanh chóng có hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Almanach những nền văn minh thế giới (1999), NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
2. Lê Minh Đức - Nguyễn Nghị (1994), *Lịch sử nước Mĩ*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
3. Michel Beaud (2002), *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nôi.
4. Đào Huy Ngọc (chủ biên) (1994), *Hợp chúng quốc Hoa Kì*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Huy Quý - Lê Khắc Thành (1987), *Lịch sử Liên Xô*, NXB Giáo dục, Hà Nôi.
6. Nguyễn Hùng Phi - Buasi Chalơnsúc (2006), *Lịch sử Lào hiện đại* (tập 1), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Tiêu Phong (2004), *Hai chủ nghĩa một trăm năm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Harry Shutt (2002), *Chủ nghĩa tư bản những bất ổn tiềm tàng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Anh Thái (chủ biên) (1998), *Lịch sử thế giới hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

NÉT ĐẶC SẮC CỦA KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN TRONG TRUYỆN NGẮN MANVA CỦA M. GORKI

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Khoa Ngữ văn

Abstract: M. Gorki formed and described in his writings many different kinds of space. Each type has a spatial identity, provides a functional significance in expressing the characters' personalities as well as transmission of ideological content of the works. Through those spaces, we see the beauty of pure and romantic lives with frightful and harsh nature in large Russia. Simultaneously, we also see the writer's points of view about men and life.

In particular, natural space is expressed in a deep rich lively way. The evidence is showed clearly in MANVA, an excellent short story written by M. Gorki.

Tóm tắt: M. Gorki đã xây dựng, thể hiện trong các sáng tác của mình nhiều loại không gian khác nhau. Mỗi loại không gian có một nét đặc sắc riêng, mang một chức năng ý nghĩa riêng trong việc thể hiện tính cách nhân vật và truyền tải nội dung tư tưởng của tác phẩm. Thông qua những không gian ấy, chúng ta thấy toát lên vẻ đẹp cuộc sống trong trẻo, lãng mạn nhưng cũng hết sức dữ dội, khắc nghiệt của thiên nhiên, con người trên nước Nga rộng lớn. Đồng thời, ta còn thấy được quan niệm của nhà văn về con người và cuộc sống.

Trong đó, không gian thiên nhiên được M.Gorki chú ý khắc họa một cách đậm nét, phong phú và sinh động. Qua truyện ngắn MANVA, một tác phẩm đặc sắc của ông, ta sẽ thấy điều đó được chứng minh rõ nét.

1. Đặt vấn đề

Tự thân con người là một "tiểu vũ trụ" trong thế giới "đại vũ trụ" rộng lớn. Không gian thiên nhiên chính là môi trường sống, lao động của con người. Nó để lại dấu ấn sâu sắc trong bản thân mỗi cá nhân tồn tại trong nó. Chính vì vậy, không gian ấy vừa là bức tranh ngoại cảnh nhưng phần nào cũng là môi trường để cho nhân vật hành động và bộc lộ tâm trạng, cảm xúc. Không gian thiên nhiên không bao giờ xuất hiện một cách vô ý thức trong mỗi tác phẩm văn học, mà bao giờ cũng xuất hiện như một thủ pháp nghệ thuật để khắc hoạ tính cách và phản ánh thế giới nội tâm của nhân vật.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đề cập đến đặc trưng của không gian thiên nhiên trong tác phẩm ***Manva,*** một truyện ngắn đặc sắc của M. Gorki được viết ở thời kì đầu sự nghiệp sáng tác.

2. Nội dung

Trong tất cả các truyện ngắn hiện thực và lãng mạn, M.Gorki luôn chú ý khắc họa một cách đậm nét không gian thiên nhiên. Tất cả đều hiện lên đẹp đẽ, dạt dào sức sống và trở thành nhân tố quan trọng góp phần tạo nên sức lôi cuốn, hấp dẫn cho các tác phẩm, đồng thời thể hiện ý đồ nghệ thuật và mang đậm dấu ấn cá tính sáng tạo của nhà văn.

Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy, nhân vật của M.Gorki thường xuất hiện trên nền của biển cả, thảo nguyên, trong giông bão dữ dội hoặc dưới ánh sáng chói chang của mặt trời. Đó là những không gian hùng vĩ, quen thuộc của nước Nga rộng lớn, nên thơ nhưng vô cùng khắc nghiệt cuối thế kỷ XIX. Các tác phẩm truyện ngắn của M.Gorki dù sáng tác theo khuynh hướng hiện thực hay lãng mạn các nhân vật cũng đều có nét chung: khoẻ mạnh về thể chất, yêu tự do, có đời sống tâm hồn phong phú nhưng đôi khi họ bế tắc và vô chính phủ

(những hạn chế này là do hoàn cảnh tạo nên). M.Gorki đã rất tinh tế khi lựa chọn những không gian thiên nhiên và sắp xếp chúng cho phù hợp với từng nhân vật trong mỗi tác phẩm. Từ đó, nhà văn thể hiện những khám phá nghệ thuật độc đáo về cuộc sống, cũng như quan niệm của mình về thế giới và con người.

Đến với tác phẩm ***Man va***, người đọc như được đắm mình trong không gian biển cả phóng khoáng luôn biến động với rất nhiều cung bậc, trạng thái. Không gian ấy được M.Gorki dụng công xây dựng để làm nền cho sự xuất hiện của nhân vật đầy cá tính, xinh đẹp, quyến rũ nhưng tâm hồn chất chứa những sóng gió mâu thuẫn. Đó là một Manva - người phụ nữ luôn muốn dứt mình ra khỏi cuộc sống "*vừa tối tăm, vừa chật chội... toàn là nước mắt*" của thân phận đàn bà nơi làng quê. Chị ý thức rằng "*ở làng... đàn bà có chồng thì suốt đời làm nô lệ; gặt hái này, kéo sợi dệt vải này, chăm nom gia súc này đẻ con này... những trận đòn và những lời chửi mắng của chồng... Bỏ làng ra đi theo nghề chài lưới để chẳng là của riêng ai hết... Như con hải âu muốn bay đi đâu thì bay".* Có những lúc Manra muốn dùng nhan sắc của mình để làm điên đảo những gã đàn ông mà chị gặp trên vùng biển đảo nhưng có lúc lại bất cần coi thường họ, luôn muốn giành thế chủ động trong mối quan hệ "chơi bời" với họ, quyến rũ rồi lại bỏ rơi.

M.Gorki đã giới thiệu sự xuất hiện của người đàn bà ấy trong một khung cảnh thật mê đắm, tình tứ như chính đời sống tâm hồn của nhân vật: "*Biển cười…Mỗi lần gió nóng thoảng qua như một hơi thở nhẹ, biển lại xao động gợn lên những làn sóng nhỏ phản chiếu ánh mặt trời chói loá, tươi cười gửi tặng trời xanh hàng nghìn cái hôn óng ánh bạc...Gió tình tứ vuốt ve bộ ngực mịn như xa tanh của biển, mặt trời rọi tia nắng nóng nực, sưởi ấm ngực biển. Biển mơ màng thổi hổn hển dưới những cái ve vuốt dịu dàng và mạnh mẽ ấy".* Giữa không gian ấy, Manva "tạm" gắn bó mình với một người đàn ông hiền lành, thô ráp đã có vợ - là người canh gác trên dải đất làm trạm tiền tiêu cho khu chài lưới - Vaxili. Chị đến với con người này vì một lí do: cái dải đất giữa biển khơi do Vaxili làm chủ luôn "vắng vẻ" chỉ có "*biển trời và không có những kẻ đê tiện*", chị tuyên bố "*có lẽ không phải tôi yêu anh và không phải tôi đến đây là vì anh... có thể là tôi thích nơi này*". Sự xuất hiện của Manva như những tia nắng chói rực nô rỡn trên sóng với "*tiếng cười khanh khách*", "*cái giọng lanh lảnh làm cho những con hải âu phải hoảng sợ*"... đã phá tan sự vắng vẻ, cô đơn trong cuộc sống của Vaxili. Manva yêu Vaxili với một tình cảm phức tạp mà đôi khi chính bản thân chị cũng không lí giải nổi. Nửa phục tùng, ngoan ngoãn; nửa như muốn trả thù người đàn ông trong con người anh ta. Chị yêu đương vồ vập đắm say nhưng lại muốn vượt thoát ra khỏi sự sở hữu, luôn coi mình là kẻ ban phát chút hạnh phúc cho người tình và sẵn sàng rời bỏ anh ta bất cứ lúc nào. Tâm hồn chị giống như "*từng bầy sóng mới sinh cuồn cuộn đổ xô lên cát, ném lên bãi những đám bọt trắng xoá như bờm ngựa, rồi lại rút ra biển tan biến".* Luôn mời gọi âu yếm nhưng tinh nghịch thách thức chính vì vậy khi ở cùng Manva, Vaxili cảm nhận được niềm hạnh phúc giống như sắc màu lung linh của trời biển: *"Mặt trời tô lên mặt biển những sắc màu sinh động của buổi hoàng hôn, những làn sóng biêng biếc lấp lánh ánh đỏ và óng ánh màu ngọc trai".* Khi Manva biến mất Vaxili ngóng chờ nàng trong cảnh "*biển*

hoang vắng", "*biển đã sẫm lại mà anh vẫn nhìn ra xa, mong đợi con thuyền".* Phải chăng Manva chính là hiện thân cho sự sôi nổi, ồn ào, vui tươi và luôn thất thường biến động của biển cả. Ta bắt gặp cái hồn của không gian rộng lớn, phóng khoáng ấy trong tính cách, tình cảm của Manva.

Iakôp – con trai của Vaxili bất ngờ xuất hiện chen ngang vào mối quan hệ giữa hai người. Gã trai trẻ ngay lập tức bị "hớp hồn" bởi vẻ đẹp mặn mà, gợi tình của người đàn bà phóng túng, từng trải. Manva lả lơi chơi trò "mèo vờn chuột" với cả cậu con trai của người tình, nửa khinh thường nửa thách thức sự ham muốn trong con người hắn. "*Mỗi lần gió thoảng mơn trớn lại làm nổi lên những con sóng nhỏ nghịch ngợm, nhè nhẹ đến ra vào thuyền. Xa xa trên mặt biển đồi cát hiện lên như một vết sẹo trên bộ ngực mịn màng"*. Không gian thiên nhiên như kích thích Manva trêu trọc, đùa giỡn với sự háo hức của Iakôp. Gã càng sấn sổ khát thèm, chị càng trêu tức nhưng lại dửng dưng. Trước Iakôp – gã trai mới lớn, sự kiêu hãnh của người đàn bà trong Manva đã chứng tỏ sự quyến rũ, sức hấp dẫn mê hồn của mình. Nhưng còn một ranh giới nào đó kìm giữ chị không buông thả với gã. Đó cũng chưa hẳn là hình ảnh của Vaxili. Bởi trước kia chị có thể chơi bời với bất kì người đàn ông nào mà không cần biết họ là ai. Hơn nữa, chị đến với Vaxili cũng chỉ để lấp khoả khoảng trống cho anh ta trong những ngày xa vợ. Phải chăng cái sợi dây neo buộc cuộc sống phóng túng của Manva lại chính là câu nói nửa đùa nửa thật đầy hàm ý của Xêriôjơka - một người đàn ông tự do lãng tử "*đã đi khắp nơi suốt từ đầu này đến đầu kia trái đất và không hề sợ ai*": "*Cô sắp lấy tớ chứ? Sửa soạn mau lên, tớ không chờ lâu được đâu*". Câu nói như đánh thức Manva choàng tỉnh để suy nghĩ về cuộc sống hiện tại của mình. Bấy lâu nay, chị như con ngựa bất kham lao vào những cuộc vui chơi buông thả, không cần biết đến ngày mai. Giờ đây, Manva trầm ngâm nhìn những làn sóng đang nô giỡn, xô lên bờ đung đưa chiếc thuyền nặng. Cột buồm nghiêng ngả, đuôi thuyền lúc thì nhô lên cao, lúc thì rơi tõm xuống nước. Tiễng vỗ nước vang to và bực tức, dường như thuyền muốn bứt khỏi bờ, trôi ra biển rộng bao la, phóng khoáng và giật sợi dây cáp kìm giữ nó. Tâm hồn Manva lúc này như đồng cảm với sự phá phách của con thuyền muốn thoát khỏi hiện trạng, muốn dứt bỏ khỏi hoàn cảnh kìm giữ nó. Chị muốn thay đổi nhưng thay đổi ra sao thì chính Manva cũng chưa xác định được. Chỉ có điều chị bắt đầu cảm thấy mệt mỏi với cuộc sống hiện tại. Đêm đêm nhìn ra mặt biển chìm trong bóng tối, dõi về ánh lửa lập loè xa xa mà Vaxili đốt trên doi cát ngoài khơi. Trước đây, ngắm nhìn ánh lửa ấy là một thói quen thì giờ đây Manva cảm thấy "*Ánh lửa trơ trọi như lạc lõng nơi góc biển xa xăm, tăm tối, khi thì bừng lên sáng rực, khi thì lịm đi như hết hơi sức..".* Cái chấm đỏ lạc lõng giữa khoảng không hoang vắng, run rẩy, yếu đuối như chính hạnh phúc mỏng manh mà chị có được với Vaxili, như chính cuộc sống chung chiêng, giang hồ của chị. Manva đã tâm sự với Xêriôjơka *"Tôi thì bao giờ cũng mong muốn điều gì – nhưng cái gì thì tôi không rõ".*

Manva những tưởng lao mình vào cuộc sống tự do chị sẽ thoát khỏi những ràng buộc của lề thói gia trưởng, sẽ tìm thấy niềm vui nhưng thực ra chị vẫn bế tắc, bởi đằng sau sự ồn ào, sôi nổi của những mối quan hệ với những gã đàn ông mà ở đó chị kiêu hãnh cho mình là

"Nữ chúa" lại chất chứa những sự thật chua xót, vô nghĩa. Manva mơ hồ ao ước một sự đổi thay. Và Xêriôjơka, một con người phóng túng, từng trải đã đồng cảm với tâm sự của Manva bởi đó cũng chính là khát vọng cháy bỏng của con người anh. Nhưng để bắt đầu từ đâu thì cả hai đều chưa thể xác định.

M.Gorki đã diễn tả những xao động trong tâm hồn các nhân vật thật tinh tế. Nhà văn lồng vào đó khung cảnh thiên nhiên thật dịu dàng, yên bình như chính những suy nghĩ lắng đọng ở họ: "*Mặt trăng nhô lên sau những đụn cát nhấp nhô phía bên trái, láng ánh bạc lên mặt biển. Vầng trăng to hiền dịu từ từ lên cao trên vòm trời xanh lam, ánh sao rực rỡ nhợ đi và tan ra trong ánh trăng bàng bạc mơ màng*". Trước không gian ấy, tâm hồn con người như dịu lại, thầm hướng về những điều tốt đẹp sau những ngày tháng sống bồng bột, buông xuôi như những đợt sóng dâng trào, dữ dội nơi biển khơi. Nhưng ngay sau đó những suy nghĩ mới mẻ ấy lại bị bản chất phá phách, đang tồn tại một cách bướng bỉnh trong họ lấn át. Xêriôjơka nổi hứng bày cho Manva một trò thú vị: "*làm cho hai bố con Vaxili nện nhau một trận*". Manva không suy tính, bốc đồng hưởng ứng, chị tặc lưỡi "*có mất gì đâu nhỉ*". Ngày hôm sau, chị nhìn Iakôp bằng đôi mắt vừa khêu gợi vừa buồn buồn, làm cho lòng ham muốn của gã dậy lên đến đau đớn, coi bố như một tảng đá chắn ngang đường. Mọi việc đã xảy ra đúng như dự tính của Manva và Xêriôjơka. Hai cha con Vaxili và Iakôp lao vào nhau như hai con thú hung hãn bất chấp tình cha con, bất chấp luân thường đạo lí. Iakôp hết lời xúc phạm, nguyền rủa cha "*đầu bạc trắng ra rồi mà còn nổi khùng lên vì một con đàn bà*". Vaxili bừng tỉnh trước lời kết tội xấc xược nhưng thẳng thắn của con trai.

Lúc này, nhà văn miêu tả cảnh thiên nhiên không còn đẹp lung linh như khi Manva và Xêriôrơka mơ mộng đổi thay. Trăng đã lên cao, soi tỏ mọi cảnh vật, ánh sáng mà nó toả ra không còn huyền ảo như khi mới xuất hiện. Cảnh vật trở nên trần trụi, lạnh lẽo. Lời kết tội của con trai Vaxili đã đánh thức bổn phận, trách nhiệm và lòng tự trọng bấy lâu bị những đam mê nhấn chìm. Vaxili đau khổ, ân hận. Không gian dường như đồng cảm thấu hiểu nỗi lòng Vaxili: "*Mặt trời lặn dần xuống biển, ráng chiều đỏ tía hiện dần đi trên bầu trời. Từ khoảng xa xăm thầm lặng, làn gió ấm áp táp vào khuôn mặt đẫm nước mắt của người nông dân".* Ánh đỏ tía đang lịm dần là dấu hiệu của một ngày sắp tàn, khi ấy đất trời chìm dần vào giấc ngủ của đêm tối, đón chờ một bình minh mới. Đó cũng là khoảnh khắc diễn ra sự sám hối chua xót của một tâm hồn sau những lầm lỗi. Sắc màu của không gian thiên nhiên là sự phản chiếu của những diễn biến tâm lí phức tạp trong con người nhân vật. Vaxili đã quyết định trở về với quê hương, trở về với ruộng đất, với gia đình. Còn Manva chứng kiến sự đau khổ đến giận dữ của Vaxili khi biết mình đã cố tình gây ra xích mích giữa hai cha con dường như bừng tỉnh. Lúc này, chị mới ý thức một cách sâu sắc về cuộc sống của mình. Nó giống như một trò đùa vô bổ không những không mang lại hạnh phúc cho mình mà còn gây đau khổ cho người khác. Những suy nghĩ mơ hồ trong chị hôm nào vụt hiện lên thật sáng rõ thôi thúc chị đi đến đổi thay. Manva quyết định cùng với Xêriôjơka ra ngoài doi cát thay thế công việc của Vaxili, quyết định lựa chọn một điểm dừng, một chỗ dựa cho cuộc đời lang bạt của mình.

Kết thúc tác phẩm là hình ảnh hai con người khoẻ khoắn, tự do sóng đôi nhau tìm đến với chân trời hạnh phúc, thoát khỏi cuộc sống vô nghĩa bế tắc. M.Gorki miêu tả họ bên nhau giữa một không gian thiên nhiên thật đặc biệt, vẫn là trời ấy, biển ấy nhưng mới mẻ, dạt dào sức sống: "*Sóng ngân vang, mặt trời rực rỡ, biển cười"*.

3. Kết luận

Như vậy, không gian thiên nhiên trong tác phẩm ***Manva*** được M.Gorki thể hiện ở rất nhiều thời điểm, trạng thái sinh động như chính những biến thái phức tạp của tâm hồn các nhân vật.

Không gian ấy được khắc họa đậm chất lãng mạn trữ tình mê đắm lòng người nhưng vẫn mang sức mạnh hiện thực sâu sắc. Nó không chỉ biểu hiện cho không gian sống, lao động mà còn góp phần biểu đạt thế giới nội tâm của nhân vật vô cùng tinh tế, sâu sắc.

Thông qua đó, nhà văn M. Gorki muốn truyền tải thông điệp, quan điểm của mình về khát vọng hạnh phúc, tình yêu lứa đôi trong mối quan hệ với khuôn khổ và giới hạn của tự do cá nhân. Một vấn đề mang đậm chất thời sự lúc bấy giờ, đồng thời cũng là vấn đề mang chiều sâu nhân bản vĩnh cửu của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hồng Chung (1998), *Lịch sử văn học Nga,* NXBGD Hà Nội
2. M.Gorki (1970), *Tuyển tập truyện ngắn*, NXB Văn học
3. M.Gorki (1970), *Bàn về văn học*, NXB Văn học
4. Hoàng Ngọc Hiến (1987), *Văn học Xô Viết đương đại*, NXBĐH và THCN Hà Nội
5. Trần Đình Sử (1998), *Dẫn luận thi pháp học*, NXBGD

PHƯƠNG PHÁP CÁCH MẠNG HỒ CHÍ MINH VÀ THỰC TIỄN QUẢN LÝ TRƯỜNG HỌC HIỆN NAY

ThS. Hoàng Văn Viện
Khoa Lý Luận chính trị

Abstract: Ho Chi Minh's Revolutionary approach is a part forming Ho Chi Minh's ideology. It's a meaningful thing both in theory and in practice to study Ho Chi Minh's Revolutionary approach. Studying and applying Ho Chi Minh's Revolutionary approach in the realities of school management will enhance the managing effects; improve the quality and effects of education and training.

Tóm tắt: Phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành Tư tưởng Hồ Chí Minh. Nghiên cứu phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh có ý nghĩa to lớn cả về lý luận lẫn thực tiễn. Nghiên cứu, vận dụng phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh vào thực tiễn quản lý trường học sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho Đảng ta và nhân dân ta bên cạnh các quan điểm về đường lối chiến lược cách mạng Việt Nam, còn có cả một hệ thống các quan điểm mang tính chất phương pháp luận khoa học trong tiến trình cách mạng nói chung và quản lý nhà trường nói riêng. Sau đây là một số nội dung phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh trong quản lý nhà trường.

1. Biết đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng cùng xây dựng sự nghiệp chung.

Đoàn kết rộng rãi, chân thành, đoàn kết lâu dài vì đại nghĩa chung là độc lập của tổ quốc, tự do của nhân dân và hạnh phúc của mọi người, không phân biệt chính kiến, niềm tin, ý thức hệ, v.v… luôn là suy nghĩ nhất quán trong tư tưởng và phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh. Người đã có lần nói "*Năm ngón tay cũng có ngón ngắn ngón dài, nhưng ngắn dài đều họp nhau tại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy lòng nhân ái mà cảm hóa họ. Có như thế mới thành đại đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc sẽ vẻ vang*". Người cũng đã nói "*Mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng. Ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi, đó là thái độ của người cách mạng. Đối với những người có thói hư tật xấu, trừ hạng người phản lại Tổ quốc và nhân dân, ta cũng phải giúp họ tiến bộ bằng cách làm cho phần thiện trong con người nảy nở để đẩy lùi phần ác, chứ không phải đập cho tơi bời*".

Từ cách nhìn nhận con người như vậy, Hồ Chí Minh đã cảm hóa được nhiều người, tập hợp, thu hút mọi tầng lớp nhân dân cùng chung sức chung lòng vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Phương pháp cách mạng vừa nêu là bài học quý báu có thể vận dụng vào thực tiễn quản lý trường học của chúng ta hôm nay. Làm công tác quản lý phải thấy được phần thiện, phần ác trong mỗi con người; phải nhận thức rõ chân lý "lấy dân làm gốc", mọi chủ trương, giải pháp xây dựng và phát triển nhà trường đều xuất phát từ tập thể sư phạm, lắng nghe ý kiến của tập thể sư phạm; đoàn kết tập hợp mọi tổ chức cá nhân trong và ngoài trường để

cùng chăm lo xây dựng, phát triển nhà trường. Tập hợp, huy động mọi người phải đi liền với tuyên truyền giáo dục, không phân biệt đối xử; phải vận động, thuyết phục mọi người để xây dựng trường học thành một tổ chức biết học hỏi; phải làm sao cho tập thể sư phạm ấy nhận thức được sứ mạng, mục tiêu để cùng chung sức chung lòng vì sự nghiệp phát triển nhà trường.

2. Biết thắng từng bước.

Biết thắng từng bước theo quan niệm của Hồ Chí Minh được cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nhắc lại là ở mỗi thời kỳ hay mỗi tình thế nhất định, người cách mạng phải biết đề ra mục tiêu cụ thể, sát hợp; biết dựa theo quy luật khách quan mà điều khiển cuộc đấu tranh thế nào để đạt mục tiêu với mức thắng lợi tối đa, mở đường cho cách mạng tiến lên những bước mới cao hơn, tạo ra những triển vọng chắc chắn hơn cho thắng lợi cuối cùng. Cũng theo Người, cách mạng là những thắng lợi nối tiếp nhau, bước trước chuẩn bị cho bước sau, bước sau cao hơn bước trước, những bước tuần tự chuẩn bị cho bước nhảy vọt, qua nhiều bước nhảy vọt nhỏ dẫn tới bước nhảy vọt lớn, đưa cách mạng đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Người còn chỉ rõ "*Kế hoạch phải thiết thực, phải làm được. Chớ làm kế hoạch đẹp mặt, to tát, kể hàng triệu việc nhưng không thực hiện được*".

Trong công tác quản lý trường học, phải coi trọng công tác kế hoạch hóa. Ở đó, bên cạnh mục tiêu chiến lược, cần phải có những mục tiêu cụ thể, sát hợp với từng thời điểm, từng công việc. Phải xác định được mục tiêu trước mắt, mục tiêu lâu dài và phải đề ra giải pháp phù hợp, thiết thực đảm bảo dành thắng lợi từng bước trong quản lý điều hành hoạt động nhà trường. Phải luôn xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Đó là bài học vận dụng từ phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh.

3. Biết kết hợp tốt lực, thế và thời trong chỉ đạo, điều hành.

Theo Hồ Chí Minh, sức mạnh của cách mạng phụ thuộc vào cả ba yếu tố: lực, thế và thời. *Lực* là lực lượng, bao gồm cả lực lượng vật chất lẫn tinh thần, cả trình độ và tiềm năng trí tuệ con người. *Thế* là tư thế, vị thế, xu hướng vận động của lực. Hiểu được thế tức là dự báo được khả năng thắng lợi. *Thời* là thời cơ. Thời cơ là thời điểm hội tụ tất cả những điều kiện khách quan và chủ quan thuận lợi nhất cho mọi hành động của con người. Kết hợp tốt lực, thế, thời sẽ tạo ra ưu thế tuyệt đối cho cách mạng… Người cũng chỉ rõ "*Ở trong xã hội, muốn thành công phải có ba điều kiện: thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Trong đó, nhân hòa là quan trọng hơn hết*". Vì vậy, để tạo thế và lực cho cách mạng phải quan tâm đến nhân tố con người.

Trong quản lý trường học, phải quan tâm đến vấn đề xây dựng đội ngũ, quan tâm đến tâm tư và hoàn cảnh mỗi thành viên trong tập thể sư phạm, phát huy nhân tố người dạy và người học. Đồng thời, "*phải nhìn cho rộng, suy cho kỹ, kiên quyết không ngừng thế tiến công*" và "*tiến công phòng thủ không sơ hở*". Phải mưu trí, linh hoạt, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm. Phải biết đón lấy thời cơ, giải quyết mối quan hệ giữa thời, thế và lực. Phải nhận thức sâu sắc điều mà Nguyễn Trãi đã nói từ xưa và Hồ Chí Minh đã nhắc lại: "*Được thời có thế, thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn; không thời mất thế thì to hóa ra nhỏ, mạnh hóa ra yếu, an lại thành suy. Sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay*".

4. Biết dĩ bất biến, ứng vạn biến.

"*Dĩ bất biến, ứng vạn biến*" là phương châm được quán xuyến trong toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh. Trong chỉ đạo kháng chiến, kiến quốc, Người chỉ rõ: "*Mục đích bất di bất dịch của ta vẫn là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ. Nguyên tắc của ta thì phải vững chắc, nhưng sách lược của ta thì phải linh hoạt*". Theo Người, độc lập thống nhất của Tổ quốc, tự do hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu đấu tranh của mọi người Việt Nam. Mục tiêu đó là cái *bất biến*. Nhưng con đường đi đến mục tiêu là con đường dài, đầy khó khăn gian khổ, đòi hỏi phải tỉnh táo, sáng suốt, linh hoạt và nhạy bén trong cách thức, biện pháp cho phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể. Đó là cái *vạn biến*. *Dĩ bất biến nhưng phải ứng vạn biến, ứng vạn biến nhưng không xa rời, vứt bỏ cái bất biến.* Đó là tinh thần biện chứng duy vật trong phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh.

Trong quản lý nhà trường, phải xác định cho được mục tiêu chiến lược và phải kiên trì lãnh đạo nhà trường thực hiện mục tiêu đã xác định. Phải nhận thức sâu sắc rằng con đường đi đến mục tiêu là những bước đi không dễ dàng, đòi hỏi phải ứng vạn biến, tức phải linh hoạt, sáng tạo trong biện pháp thực hiện cho phù hợp hoàn cảnh của nhà trường ở mỗi thời điểm cụ thể. Trong tư tưởng và hành động cũng vậy, phải kiên định lý tưởng, mục tiêu nhưng sáng tạo trong bước đi, trong cách tổ chức thực hiện để đạt được lý tưởng và mục tiêu ấy.

Có thể nói, cuộc đời hoạt động và những cống hiến vĩ đại của chủ tịch Hồ Chí Minh đã chứng minh rằng bí quyết thành công ở mỗi người là phương pháp cách mạng. Để thành công trong công tác quản lý trường học, để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng mà Đảng và nhân dân giao phó đối với sự nghiệp giáo dục nước nhà, người cán bộ quản lý giáo dục cần phải xây dựng cho mình một phương pháp cách mạng. Học tập, nghiên cứu, vận dụng phương pháp cách mạng Hồ Chí Minh vào thực tiễn quản lý trường học là việc cần tiếp tục và thường xuyên đối với người cán bộ quản lý giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Duẩn (1976), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do – vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành thắng lợi mới*, NXB Sự thật, Hà Nội.

2. Võ Nguyên Giáp (chủ biên) (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, NXB Chính tri quốc gia, Hà Nội.

3. Đặng Xuân Kỳ (chủ biên) (2004), *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

4. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

MỘT SỐ VÍ DỤ VÀ PHẢN VÍ DỤ VỀ IDEAL NGUYÊN SƠ TRONG VÀNH NOETHER

ThS Nguyễn Đình Yên
Khoa toán – Lý – Tin

Abstract: In the article, we give examples of primitive ideal in Noether ring, and point out that the powers of a prime ideal is not necessarily a p - pristine. On the other hand, a pristine ideal is not necessarily a power of ideal element. Furthermore, the root of a prime ideal is the element, from which the primitive ideal can not be inferred.

Tóm tắt: Bài viết này đưa ra các ví dụ về ideal nguyên sơ trong vành Noether, và chỉ ra rằng lũy thừa của một ideal nguyên tố không nhất thiết là p – nguyên sơ. Mặt khác một ideal nguyên sơ cũng không hẳn là một lũy thừa của ideal nguyên tố. Hơn nữa căn của một ideal là nguyên tố cũng không suy ra được ideal đó là nguyên sơ.

1. Mở đầu.

Trong Đại số hiện đại cũng như trong hình học đại số, để xét các vấn đề có tính chất định tính, người ta hay cần đến một số tính chất hữu hạn. Một trong những khái niệm quan trọng nhất về tính chất hữu hạn là khái niệm vành Noether và ideal nguyên sơ trên nó. Vành chính là một trường hợp đặc biệt của vành Noether mà một trong các ví dụ đơn giản nhất là vành số nguyên Z.

Vành chính có một tính chất vô cùng quan trọng là: "mọi phần tử khác 0, không khả nghịch luôn phân tích được một cách duy nhất thành tích các nhân tử bất khả quy". Tính chất đó được gọi là định lý cơ bản của số học. Định lý cơ bản đó có một cách phát biểu khác tương đương là: "trên một vành chính mọi ideal thực sự, khác 0, luôn phân tích được duy nhất thành giao các lũy thừa của các ideal nguyên tố". Tuy nhiên định lý cơ bản của số học không còn đúng trong lớp vành rộng hơn như trong vành Noether chẳng hạn: Mỗi ideal thực sự, khác 0, thậm chí còn có thể không phân tích được thành giao các lũy thừa của các ideal nguyên tố, và nếu có sự phân tích thì sự phân tích cũng không duy nhất. Để khắc phục những khó khăn mà nó mang lại, người ta đã mở rộng khái niệm ideal nguyên tố đến khái niệm ideal nguyên sơ.

Trong bài viết này đề cập đến khái niệm và một số tính chất đặc trưng của ideal nguyên sơ, đặc biệt là nêu nên các ví dụ và phản ví dụ về chúng.

2. Khái niệm và một số tính chất đặc trưng của ideal nguyên sơ.

Ta luôn giả thiết một vành cho trước là giao hoán và có đơn vị.

Một ideal I của vành A được gọi là ideal nguyên sơ nếu và chỉ nếu I khác A và nếu $ab \in I$ thì hoặc $a \in I$ hoặc $b^n \in I$ với một n nguyên dương nào đó.

Ideal nguyên sơ có một số tính chất đặc trưng sau:

(a) Ideal I của vành A là nguyên sơ khi và chỉ khi $A/I \neq 0$ và mỗi ước của không trong A/I là lũy linh.

(b) Nếu $f: A \to B$ là đồng cấu vành và J là ideal nguyên sơ của B thì $I = f^{-1}(J)$ là ideal nguyên sơ của A.

(c) Nếu I là ideal nguyên sơ thì $\sqrt{I} = P$ là một ideal nguyên tố, và do đó ta còn gọi I là ideal P-nguyên sơ.

(d) Nếu I là ideal của vành A thỏa mãn $\sqrt{I} = \mathbf{m}$ là một ideal tối đại, thì I là một ideal nguyên sơ.

(e) Lũy thừa của một ideal tối đại là một ideal nguyên sơ.

(f) Nếu S là tập đóng nhân của A, thì các ideal nguyên sơ của A mà căn của chúng không giao với S là tương ứng 1-1 với các ideal nguyên sơ của vành $S^{-1}A$.

Chú ý rằng các vành đa thức hữu hạn biến trên trường K tùy ý là vành Noether.

3. Một số ví dụ và phản ví dụ

Ví dụ 1: Xét vành số nguyên Z, khi đó các ideal nguyên sơ là và chỉ là các ideal dạng (0) và (p^n) với p là số nguyên tố và n là số nguyên dương.

Ví dụ 2: Nếu K là trường đóng đại số, thì vành đa thức $K[x]$ (là một vành chính) có các ideal nguyên sơ là và chỉ là (0) và $((x-a)^n)$ trong đó $a \in K$ và n là một số nguyên dương tùy ý.

Việc chứng minh các ví dụ trên là đơn giản.

Ví dụ 3: Theo tính chất c) thì căn của ideal nguyên sơ là một ideal nguyên tố, tuy nhiên nếu căn của một ideal là ideal nguyên tố, thì không đủ suy ra ideal đó là nguyên sơ. Chẳng hạn ta xét vành đa thức hai ẩn $K[X,Y]$ trên trường K; và ideal $I = (X^2, XY)$ sinh bởi hai phần tử X^2; XY .

Khi đó ta có $\sqrt{I} = (X)$, thật vậy Nếu $\varphi \in \sqrt{I}$ thì tồn tại n nguyên dương sao cho $\varphi^n \in I$ từ đó suy ra $\varphi^n = X^2 f + XYg$ với $f, g \in K[X,Y]$, đặt $h = Xf + Yg$ thì $\varphi^n = Xh \in (X)$. Mặt khác (X) là ideal nguyên tố của $K[X,Y]$ vì nếu $f, g \in K[X,Y]$ sao cho $fg \in (X)$ nghĩa là tích fg chia hết cho X trong $K[X,Y]$ từ đó suy ra f hoặc g chia hết cho X, nói cách khác là f hoặc g thuộc (X). Điều này dẫn đến $\varphi^n \in (X)$ sẽ kéo theo $\varphi \in (X)$. Vậy $\sqrt{I} \subset (X)$.

Ngược lại nếu $\varphi = Xf \in (X)$ thì $\varphi^2 = X^2f^2 \in (X^2, XY) = I$ suy ra $\varphi \in \sqrt{I}$. Vậy $\sqrt{I} = (X)$ là một ideal nguyên tố.

Nhưng rõ ràng là $XY \in I$ mà $X \notin I; Y^n \notin I$ với mọi n nguyên dương. Vậy ideal I không là P-nguyên sơ.

Ví dụ 4: Như tính chất e) khẳng định rằng lũy thừa của một ideal tối đại là một ideal nguyên sơ. Tuy nhiên lũy thừa của một ideal nguyên tố lại không hẳn là một ideal nguyên sơ. Thật vậy, ta xét chẳng hạn vành đa thức ba ẩn K[x,y,z] trên trường K. Đặt $A = K[x,y,z]/(xy - z^2)$ là vành thương của K[x,y,z] trên ideal sinh bởi phần tử $xy - z^2$. Ta kí hiệu $\overline{x} = x + (xy - z^2)$ và $\overline{z} = z + (xy - z^2)$, Đặt $P = (\overline{x}, \overline{z})$ là ideal của A sinh bởi hai phần tử $\overline{x}; \overline{z}$. Khi đó ta có:

$A/P \cong K[y]$. Thật vậy, xét tương ứng sau:

$$\Phi : K[x,y,z]/(xy - z^2) \to K[y]$$
$$\overline{f(x,y,z)} \quad a \quad f(0,y,0)$$

+) Φ là ánh xạ, vì nếu $\overline{f(x,y,z)} = \overline{g(x,y,z)}$ thì $f(x,y,z) - g(x,y,z) \in (xy - z^2)$ nghĩa là tồn tại $h(x,y,z) \in K[x,y,z]$ sao cho $f(x,y,z) - g(x,y,z) = (xy - z^2)h(x,y,z)$. Từ đó suy ra:

$f(0,y,0) - g(0,y,0) = 0$.

+) Dễ dàng kiểm tra được Φ là toàn cấu.

+) Nếu $f(0,y,0)$ là đa thức không thì $f(x,y,z)$ hoặc là đa thức không hoặc là đa thức có tất cả các hạng tử đều chứa x hoặc z với lũy thừa dương, từ đó $f(x,y,z)$ viết được dưới dạng:

$f(x,y,z) = xh_1(x,y,z) + zh_2(x,y,z)$

Từ đó suy ra $f(x,y,z)$ thuộc vào ideal (x,z) của vành $K[x,y,z]$ sinh bởi x, z. Vậy ta có:

$$\mathrm{Ker}\Phi = \left\{\overline{f(x,y,z)} \in A \middle| f(0,y,0) = 0\right\} = \left\{\overline{f(x,y,z)} \in A \middle| f(x,y,z) \in (x,z)\right\} = \left(\overline{x}, \overline{z}\right) = P.$$

Theo định lý đẳng cấu ta có $A/P \cong K[y]$

Từ đẳng cấu $A/P \cong K[y]$, và $K[y]$ là một miền nguyên suy ra P là ideal nguyên tố.

Tuy nhiên ta lại có P^2 không là ideal nguyên sơ bởi vì $\overline{xy} = (\overline{z})^2 \in P^2$ mà $\overline{x} \notin P^2; (\overline{y})^n \notin P^2$ với mọi n nguyên dương.

Ví dụ 5: Tiếp theo ta sẽ chỉ ra một ví dụ chứng tỏ rằng một ideal P-nguyên sơ cũng không nhất thiết là một lũy thừa của ideal nguyên tố P.

Xét vành đa thức $K[x,y]$ cùng các ideal $I = (x^2, y)$ sinh bởi hai phần tử $x^2; y$ và $P = (x,y)$ sinh bởi x và y. Ta có I là ideal P-nguyên sơ, thật vậy:

+) Giả sử $f, g \in K[x,y]$ sao cho $fg \in I = (x^2, y)$ và $f \notin I$, ta cần chỉ ra rằng $g^n \in I$ với n nguyên dương nào đó. Từ $fg \in I = (x^2, y)$ suy ra tồn tại các đa thức $\varphi; \psi \in K[x,y]$ thỏa mãn:

$fg = x^2\varphi + y\psi$. Đẳng thức này chứng tỏ rằng số hạng tự do của tích fg là bằng 0 và do đó số hạng

tự do của f hoặc g bằng 0, ta kí hiệu $a_f; a_g$ tương ứng là số hạng tự do của f và g.

Nếu $a_g = 0$ thì g viết được dưới dạng $g = x\varphi + y\psi$ với $\varphi; \psi \in K[x,y]$ và Suy ra $g^2 \in I$.

Nếu $a_f = 0$ thì ta viết f dưới dạng $f = x^2\alpha + y\beta + ax$ với $\alpha; \beta \in K[x,y]$ và $a \in K$. Từ $f \notin I$ suy ra $a \neq 0$. Vì $fg \in I$ nên $axg \in I$ và do đó $xg \in I$. Ta lại viết g dưới dạng $g = xh + k$; $h, k \in K[x,y]$ sao cho $k = \sum_{i=0}^{m} a_i y^i$ (với các $a_i \in K$ không nhất thiết khác 0) chỉ chứa biến y. Từ $xg \in I$ suy ra $a_0 x \in I$ và do đó $a_0 = 0$. Vậy g viết được dưới dạng $xh + yk'$ điều này dẫn đến $g^2 = x^2h^2 + y(2xh + yk'^2) \in I$. Tóm lại I là ideal nguyên sơ.

+) $\sqrt{I} = P = (x,y)$. Thật vậy, với mọi $\alpha \in P$ thì tồn tại $\varphi, \psi \in K[x,y]$ sao cho $\alpha = x\varphi + y\psi$ suy ra

$\alpha^2 = x^2\varphi^2 + y(2x\varphi\psi + y\psi^2) \in I$ và do đó $\alpha \in \sqrt{I}$.

Ngược lại nếu $\alpha \in \sqrt{I}$ thì có số nguyên dương n sao cho $\alpha^n \in I$, khi đó $\alpha^n = x^2\varphi + y\psi$ với $\varphi, \psi \in K[x,y]$, suy ra số hạng tự do của α^n và do đó của α là bằng 0.

Điều này dẫn đến sự biểu diễn được của α dưới dạng $\alpha = x\varphi' + y\psi'; \varphi', \psi' \in K[x, y]$. Vậy $\alpha \in P$ và I là ideal P-nguyên sơ.

Chú ý rằng từ định nghĩa của I và của P ta có $P^n \neq I$ với mọi số nguyên dương n.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N.S Gopalakrichnan (1984), *Comutative Algebra*, Oxonian Press.
2. H. Matsumura (1986), *Comutative ring theory,* Benjamin.
3. Dương Quốc Việt (2008), *Lý thuyết chiều,* NXB ĐHSP.